HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38/2026/NQ-HĐND	*Đồng Tháp, ngày 09 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15, Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP, Nghị định số 70/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 983/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 1

"**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định Bảng giá đất; tiêu chí để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15, khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; mức tối thiểu, mức tối đa của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Bảng giá đất được áp dụng cho các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 47/2024/QH15 và Nghị quyết số 254/2025/QH15."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 2

"6. Thửa đất mặt tiền là thửa đất tiếp giáp với đường giao thông hoặc thửa đất không có vị trí tiếp giáp đường giao thông đường bộ, đường thủy nhưng cùng chủ sử dụng với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông đường bộ, đường thủy; thửa đất tiếp giáp kênh, rạch, mương cấp xã quản lý phía trước cặp song song với đường giao thông; thửa đất tiếp giáp phần đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý quy định tại Luật Đất đai nằm trong hành lang bảo vệ công trình; các thửa đất liền khối với thửa đất mặt tiền. Cùng chủ sử dụng đất là người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình."

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3

"1. Khu vực và vị trí đất nông nghiệp

a) Khu vực

Khu vực 1 là đất thuộc các phường trung tâm, xã có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất (xã có khả năng sinh lợi cao nhất thuộc thành phố, các thị trấn trước khi sáp nhập);

Khu vực 2 là đất thuộc các phường, xã có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 1.

Khu vực 3 là đất thuộc các xã có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 2.

b) Vị trí

Khu vực 1, 2, 3 được chia thành 6 vị trí, gồm:

Vị trí 1: đất vị trí mặt tiền quốc lộ; tuyến tránh quốc lộ; đường nối và đường dẫn cao tốc; mặt tiền đường phố tại các phường, xã (thị trấn trước khi sáp nhập).

Vị trí 2: đất vị trí mặt tiền đường tỉnh; tuyến tránh đường tỉnh; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý; đường vào trung tâm hành chính xã.

Vị trí 3: đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông; các tuyến đường xã có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi và khả năng sinh lợi được quy định tại Phụ lục 2a ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vị trí 4: đất tiếp giáp đường hẻm trong phạm vi các phường; mặt tiền đường cao tốc; đất vị trí mặt tiền đường huyện trải đá cấp phối; đất vị trí giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3 mét trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 4 mét trở lên.

Vị trí 5: đất vị trí giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng dưới 3 mét, trải đá cấp phối có mặt rộng dưới 4 mét, có nền đất, cát có mặt rộng từ 3 mét trở lên; đất vị trí tiếp giáp biển, giáp kênh, rạch, sông cấp xã quản lý.

Vị trí 6: các vị trí còn lại.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 4

“e) Trường hợp thửa đất không phải là thửa đất mặt tiền theo quy định tại Nghị quyết này nhưng tiếp giáp với thửa đất mặt tiền đường chính thì giá đất được xác định bằng 20% đối với đất ở, 50% đối với đất nông nghiệp so với giá đất của thửa đất mặt tiền liền kề.

Trường hợp mức giá xác định theo tỷ lệ nêu trên cao hơn giá đất của vị trí hẻm, đường đan, đường nhựa hoặc đường trải đá cấp phối có chiều rộng mặt đường dưới 3 mét thuộc tuyến đường giao thông gần nhất (xác định theo khoảng cách tiếp cận bằng đường bộ) thì được xác định theo giá đất của vị trí hẻm, đường đó.

Trường hợp thửa đất có khoảng cách từ ranh giới tiếp giáp thửa đất mặt tiền đến thửa đất cần xác định giá vượt quá 50 mét thì giá đất được xác định giảm 5% so với mức giá liền kề trước đó; cứ mỗi 50 mét tiếp theo giảm thêm 5%. Mức giá sau khi giảm không thấp hơn giá đất tối thiểu tương ứng theo loại đất và vị trí do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

Đối với thửa đất ở, đất nông nghiệp không phải là thửa đất mặt tiền còn lại thì giá đất được xác định bằng 80% của thửa đất mặt tiền vị trí còn lại.”

Điều 5. Bổ sung Điều 5a sau Điều 5

"Điều 5a. Mức tối thiểu, mức tối đa của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường

1. Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, như sau:

a) Mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường là 1;

b) Mức tối đa của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường là 5.

2. Trường hợp thị trường có biến động, hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường được xem xét điều chỉnh tăng nhưng không vượt quá 02 lần mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều này. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể từng trường hợp."

Điều 6. Thay thế các Phụ lục của Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND như sau:

1. Thay thế Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND bằng Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Thay thế Phụ lục 2a ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND bằng Phụ lục 2a ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Thay thế Phụ lục 2b ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND bằng Phụ lục 2b ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Thay thế Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND bằng Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Thay thế Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND bằng Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hợp lệ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng giá đất theo Bảng giá đất do cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ;

b) Đối với các công trình, dự án có thu hồi đất đã được niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã niêm yết theo quy định;

c) Đối với các đơn vị hành chính cấp xã được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập phường sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng Bảng giá đất theo khu vực, vị trí của đơn vị hành chính trước khi thành lập phường cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất đối với các đơn vị hành chính đó.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa XI, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Ngô Chí Cường

Phụ lục 1

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 38/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

1. Địa bàn phường Mỹ Tho, phường Đạo Thạnh, phường Mỹ Phong, phường Thới Sơn, phường Trung An

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	600	480	320	270	230	200
Khu vực 2	590	470	310	260	200	180

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	720	580	380	330	270	240
Khu vực 2	710	570	370	300	240	210

Khu vực 1 gồm: phường Mỹ Tho (toàn bộ), phường Đạo Thạnh (địa bàn Phường 5, Phường 4 trước sáp nhập), phường Mỹ Phong (địa bàn Phường 9 trước sáp nhập), phường Thới Sơn (địa bàn Phường 6 trước sáp nhập), phường Trung An (địa bàn Phường 10 trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

2. Địa bàn phường Cao Lãnh, phường Mỹ Ngãi, phường Mỹ Trà

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	330	270	150	140	130	120
Khu vực 2	320	260	140	130	120	110

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	390	330	210	200	180	170
Khu vực 2	380	320	200	180	170	160

Khu vực 1 gồm: Phường 1, Phường 2, Phường 4, phường Mỹ Phú, khóm Mỹ Hưng của Phường 3, khóm Thuận Nghĩa của phường Hòa Thuận, thành phố Cao Lãnh trước khi sáp nhập.

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

3. Địa bàn phường Sa Đéc

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	330	270	150	140	130	120
Khu vực 2	320	260	140	130	120	110

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	390	330	210	200	180	170
Khu vực 2	380	320	200	180	170	160

Khu vực 1 gồm: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, phường An Hoà, phường Tân Quy Đông, thành phố Sa Đéc trước khi sáp nhập.

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

4. Địa bàn phường Hồng Ngự, phường Thường Lạc, phường An Bình

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	240	210	140	130	120	110
Khu vực 2	230	200	130	120	110	90

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	330	300	210	200	180	170
Khu vực 2	320	290	200	180	170	160

Khu vực 1 gồm: phường An Lạc, phường An Thạnh, phường An Lộc, xã An Bình A, xã An Bình B, xã Bình Thạnh và xã Tân Hội thành phố Hồng Ngự trước khi sáp nhập.

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

5. Địa bàn phường Gò Công, phường Long Thuận, phường Bình Xuân, phường Sơn Qui

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	580	460	300	270	220	190
Khu vực 2	570	450	290	240	190	170

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	690	560	370	310	270	230
Khu vực 2	680	540	360	290	230	200

Khu vực 1 gồm: phường Gò Công (địa bàn Phường 1, Phường 5 trước khi sáp nhập), phường Long Thuận (địa bàn Phường 2 trước khi sáp nhập), phường Bình Xuân (địa bàn phường Long Chánh trước khi sáp nhập), phường Sơn Qui (địa bàn phường Long Hưng trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

6. Địa bàn phường Mỹ Phước Tây, phường Thanh Hòa, phường Cai Lậy, phường Nhị Quý, xã Tân Phú

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	580	460	300	270	220	190
Khu vực 2	570	450	290	240	190	170

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	690	560	370	310	270	230
Khu vực 2	680	540	360	290	230	200

Khu vực 1 gồm: phường Mỹ Phước Tây (địa bàn Phường 1, Phường 3

trước khi sáp nhập), phường Thanh Hòa (Phường 2 trước khi sáp nhập), phường Cai Lậy (Phường 4, Phường 5 trước khi sáp nhập), phường Nhị Quý (địa bàn phường Nhị Mỹ trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

7. Địa bàn xã Thanh Hưng, xã An Hữu, xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Đức Tây, xã Mỹ Thiện, xã Hậu Mỹ, xã Hội Cư, xã Cái Bè

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	540	440	290	250	210	180
Khu vực 2	530	420	280	230	180	170

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	650	520	350	290	250	220
Khu vực 2	640	510	340	270	220	190

Khu vực 1 gồm: xã Cái Bè (địa bàn thị trấn Cái Bè trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

8. Địa bàn xã Mỹ Thành, xã Thạnh Phú, xã Bình Phú, xã Hiệp Đức, xã Long Tiên, xã Ngũ Hiệp

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	540	440	290	250	210	180
Khu vực 2	530	420	280	230	180	170

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	650	520	350	290	250	220
Khu vực 2	640	510	340	270	220	190

Khu vực 1 gồm: xã Bình Phú (địa bàn thị trấn Bình Phú trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

9. Địa bàn xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2, xã Tân Phước 3, xã Hưng Thạnh

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	480	390	260	220	180	170
Khu vực 2	470	380	250	200	170	150
Khu vực 3	460	370	240	190	90	80

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	580	460	310	270	220	190
Khu vực 2	570	450	300	240	190	170
Khu vực 3	560	440	290	230	105	90

Khu vực 1 gồm: xã Tân Phước 1 (địa bàn thị trấn Mỹ Phước trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: xã Tân Phước 1 (các xã còn lại trước khi sáp nhập), xã Tân Phước 2, xã Tân Phước 3 (trừ ấp 1, ấp Tân Hòa); xã Hưng Thạnh (trừ ấp Tân Lợi).

Khu vực 3 gồm: xã Tân Phước 3 (ấp 1, ấp Tân Hòa); xã Hưng Thạnh (ấp Tân Lợi).

10. Địa bàn xã Tân Hương, xã Châu Thành, xã Long Hưng, xã Long Định, xã Bình Trưng, xã Vĩnh Kim, xã Kim Sơn

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	540	440	290	250	210	180
Khu vực 2	530	420	280	230	180	170

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	650	520	350	290	250	220
Khu vực 2	640	510	340	270	220	190

Khu vực 1 gồm: xã Châu Thành (địa bàn thị trấn Tân Hiệp trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

11. Địa bàn xã Mỹ Tịnh An, xã Lương Hòa Lạc, xã Tân Thuận Bình, xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy, xã Bình Ninh

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	540	440	290	250	210	180
Khu vực 2	530	420	280	230	180	170

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	650	520	350	290	250	220
Khu vực 2	640	510	340	270	220	190

Khu vực 1 gồm: xã Chợ Gạo (địa bàn thị trấn Chợ Gạo trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

12. Địa bàn xã Vĩnh Bình, xã Đồng Sơn, xã Phú Thành, xã Long Bình, xã Vĩnh Hựu

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	520	410	270	240	190	180
Khu vực 2	510	400	260	220	180	170

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	620	500	330	280	240	200
Khu vực 2	600	480	320	260	200	180

Khu vực 1 gồm: xã Vĩnh Bình (địa bàn thị trấn Vĩnh Bình trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

13. Địa bàn xã Gò Công Đông, xã Tân Điền, xã Tân Hòa, xã Tân Đông, xã Gia Thuận

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	520	410	270	240	190	180
Khu vực 2	510	400	260	220	180	170

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	620	500	330	280	240	200
Khu vực 2	600	480	320	260	200	180

Khu vực 1 gồm: xã Tân Hòa (địa bàn thị trấn Tân Hòa trước khi sáp nhập), xã Gia Thuận (địa bàn thị trấn Vàm Láng trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

14. Địa bàn xã Tân Thới, xã Tân Phú Đông

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 2	480	390	260	220	170	130

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 2	580	460	310	270	200	160

Khu vực 1 gồm: không có.

Khu vực 2 gồm: toàn bộ xã Tân Thới, xã Tân Phú Đông.

15. Địa bàn xã Thường Phước, xã Long Khánh, xã Long Phú Thuận

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	200	180	130	120	110	90
Khu vực 2	180	170	120	110	90	80

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	210	200	140	130	120	110
Khu vực 2	200	180	130	120	110	90

Khu vực 1 gồm: xã Thường Phước (địa bàn thị trấn Thường Thới Tiền trước khi sáp nhập)

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

16. Địa bàn trên xã Tân Hồng, xã Tân Thành, xã Tân Hộ Cơ, xã An Phước

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	200	180	130	120	110	90
Khu vực 2	180	170	120	110	90	80

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	230	210	150	140	130	120
Khu vực 2	210	200	140	130	120	110

Khu vực 1 gồm: xã Tân Hồng (địa bàn thị trấn Sa Rài trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

17. Địa bàn xã An Long, xã Thanh Bình, xã Tân Thạnh, xã Bình Thành, xã Tân Long

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	180	170	120	110	90	80

Khu vực 2	170	150	110	90	80	70

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	300	270	180	170	160	150
Khu vực 2	290	260	170	160	150	140

Khu vực 1 gồm: xã Thanh Bình (địa bàn thị trấn Thanh Bình trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

18. Địa bàn xã Tam Nông, xã An Hòa, xã Phú Thọ, xã Tràm Chim, xã Phú Cường

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	180	170	120	110	90	80
Khu vực 2	170	150	110	90	80	70

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	300	270	180	170	160	150
Khu vực 2	290	260	170	160	150	140

Khu vực 1 gồm: xã Tràm Chim (địa bàn thị trấn Tràm Chim trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

19. Địa bàn xã Tháp Mười, xã Mỹ Quí, xã Trường Xuân, xã Phương Thịnh

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	180	170	120	110	90	80

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 2	170	150	110	90	80	70

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	230	210	150	140	130	120
Khu vực 2	210	200	140	130	120	110

Khu vực 1 gồm: xã Tháp Mười (địa bàn thị trấn Mỹ An trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

20. Địa bàn xã Phong Mỹ, xã Ba Sao, xã Mỹ Thọ, xã Bình Hàng Trung

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	210	200	140	130	120	110
Khu vực 2	200	180	130	120	110	90

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	270	260	160	150	140	130
Khu vực 2	260	240	150	140	130	120

Khu vực 1 gồm: xã Mỹ Thọ (địa bàn thị trấn Mỹ Thọ trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

21. Địa bàn xã Lai Vung, xã Hòa Long, xã Phong Hòa, xã Tân Dương

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	240	230	150	140	130	120
Khu vực 2	230	210	140	130	120	110

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	300	270	180	170	160	150
Khu vực 2	270	260	170	160	150	140

Khu vực 1 gồm: xã Hòa Long (địa bàn thị trấn Lai Vung trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

22. Địa bàn trên xã Mỹ An Hưng, xã Tân Khánh Trung, xã Lấp Vò

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	240	230	150	140	130	120
Khu vực 2	230	210	140	130	120	110

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	300	270	180	170	160	150
Khu vực 2	290	260	170	160	150	140

Khu vực 1 gồm: xã Lấp Vò (địa bàn thị trấn Lấp Vò trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

23. Địa bàn trên xã Phú Hựu, xã Tân Nhuận Đông, xã Tân Phú Trung

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	230	210	150	140	130	120
Khu vực 2	210	200	140	130	120	110

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	290	260	170	160	150	140
Khu vực 2	260	240	160	150	140	130

Khu vực 1 gồm: xã Phú Hựu (địa bàn thị trấn Cái Tàu Hạ trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

24. Địa bàn trên xã Đốc Binh Kiều, xã Mỹ Hiệp, xã Thanh Mỹ

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 2	530	420	280	230	180	170

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 2	610	480	310	250	200	190

Khu vực 1 gồm: không có.

Khu vực 2 gồm: toàn bộ xã Đốc Binh Kiều, xã Mỹ Hiệp, xã Thanh Mỹ.

Phụ lục 2a

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VỊ TRÍ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 38/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

1. XÃ TÂN PHÚ

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh xã Bình Trưng	Ranh phường Nhị Quý	3.600
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1	Đường Cao tốc	1.600
3	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Năm Trinh	Đường tỉnh 874 (xã Tân Phú)	750
4	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Ranh phường Nhị Quý	Đường Dây Thép	1.550
		Đường Dây Thép	Cầu Kinh Bảy Dạ	1.150
		Cầu Kinh Bảy Dạ	Đường huyện 59	1.550
5	Đường huyện 57B	Đoạn từ Đông kênh Xóm Chòi	Đường huyện 53	850
6	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		1.550
7	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	Giáp kênh ranh Mỹ Phước Tây	Giáp ranh xã Tân Phước 1	800
8	Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú	Toàn tuyến		850
9	Đường bắc sông cũ	Toàn tuyến		800
10	Đường tỉnh 874	Toàn tuyến		1.700

2

2. XÃ THANH HƯNG

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Ranh xã Mỹ Lợi	Cầu Rạch Chanh	2.200
		Cầu Rạch Chanh	Giáp ranh xã An Hữu	2.600
2	Quốc lộ 30 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Tứ	2.400
		Cầu Bà Tứ	Giáp ranh xã Mỹ Hiệp	2.250
		Trường THCS (cấp 2) Tân Thanh	Cầu Rạch Ruộng	3.600
4	Đường huyện 81	Quốc lộ 30	Trụ sở Đảng ủy xã Thanh Hưng	850
5	Đường huyện 82	Quốc lộ 30	Cầu Kênh Ranh	850
6	Chợ Tân Thanh	Toàn khu		3.100
7	Các chợ còn lại	Toàn khu		850
8	Đường vào trường Phạm Thành Trung	Quốc lộ 1	Đường dẫn cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	950
10	Khu dân cư Thanh Hưng	Quốc lộ 30	Hết khu dân cư	850
11	Đường đal Rạch Bờ Tre	Bờ Tre ấp 9	Bờ Tre ấp 10	800
12	Đường Rạch Đập	Ấp 9	Ấp 10	800
13	Đường Rạch Sộp	Ấp 9	Ấp 10	800
14	Đường Đông Cái Lân	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã Thanh Mỹ	800
15	Đường Tây Rạch Mít (Rạch Đào)	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	800
16	Đường Đông Rạch Mít (Rạch Đào)	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	800
17	Đường Bờ Trâm Bầu	Quốc Lộ 30	Giáp ấp 9, ấp 10	800
19	Đường tiếp giáp Đường huyện 81	Ranh Trụ sở Đảng ủy xã Thanh Hưng	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	750
20	Đường gom cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận (phía Nam Đường cao tốc)	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	Giáp ranh xã An Hữu	1.100
21	Đường gom cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận (phía Bắc Đường cao tốc)	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	Giáp ranh xã An Hữu	1.100
22	Khu dân cư ấp 1	Quốc lộ 1	Hết khu dân cư	2.350

3

23	Đường Thanh Hưng - An Hữu	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã An Hữu	800
24	Khu tái định cư cao tốc Cao Lãnh - An Hữu	Toàn khu		2.550
25	Đường dẫn cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Nhánh N1	Nhánh N2	1.100
26	Khu dân cư chợ chùa Bà	Toàn khu		850
27	Đường Lộ Gòn	Quốc lộ 30	Cuối Đường	800

3. XÃ AN HỮU

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Cầu Rạch Chanh	Cầu An Hữu	3.600
		Cầu An Hữu	Cầu Rạch Giồng	3.000
		Cầu Rạch Giồng	Cầu Mỹ Thuận 1	1.750
2	Đường vào Khu dân cư Hoà Hưng (Quốc lộ 1, Đường xuống bến phà Mỹ Thuận cũ)	Ngã ba Đường dẫn vào cầu Mỹ Thuận (Quốc lộ 1)	Sông Tiền	1.550
3	Đường dẫn Cầu Mỹ Thuận 2	Quốc lộ 30	Chân cầu Mỹ Thuận 2 (xã Hòa Hưng)	1.450
4	Đường tỉnh 864	Cầu Cái Thia	Cầu Ông Bầu	850
		Cầu Ông Bầu	Cầu Mỹ Thuận 1	1.000
5	Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Cầu Rạch Miễu (ranh xã Mỹ Lợi)	Bến đò Mỹ Lương	1.200
		Bến đò Mỹ Lương	Giáp ranh xã Mỹ Đức Tây	850
6	Chợ An Hữu			
	- Đoạn Quốc lộ 1 cầu ván ấp 4 + cặp sông An Hữu	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (cầu ván)	8.300
	- Đoạn Quốc lộ 1 chợ trái cây	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (Lộ Tẻ)	7.050
	Khu vực còn lại			3.100
	- Đường vào ấp 1 (Bến Mía)	Quốc lộ 1	Đường gom cao tốc	3.100
	- Đường vào Trường cấp 2 - cấp 3	Quốc lộ 1	Cầu Lam Sơn (cầu Kim Tiên cũ)	2.550
		Sông Cái Cối	Đường vào Trường cấp 3	2.200
	- Đường vào ấp 1	Đường gom cao tốc	Hết tuyến (giáp Thanh Hưng)	2.200
		Đường gom Cao Tốc	Hết tuyến	1.000
	- Đường vào Bưu điện xã	Quốc lộ 1	Chợ trái cây An Hữu	2.350
	- Đường cặp UBND xã An Hữu - ấp 1			2.350
	- Đường vào Bệnh viện An Mỹ (ấp 1 - xã An Thái Trung)			2.350

7	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo, Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng, Hòa Hưng, chợ Giồng	Toàn khu		2.200
8	Các chợ còn lại	Toàn khu		850
9	Đường Di Cư	Quốc Lộ 1	Cầu Bà Thủ	800
10	Đường Bờ Dông - Rạch Giồng	Bờ Dông	Rạch Giồng	800
		Từ bưu điện Hòa Hưng	Cầu Mương Điều	800
11	Đường Y Tế Nước Đục	Trạm Y Tế Hòa Hưng	Cầu Nước Đục	800
12	Đường chợ Mỹ Hưng - Đập 6 Kỳ	Chợ Mỹ Hưng	Đập 6 Kỳ	800
13	Đường ấp Bình - Hòa đến Rạch Mù U (Đường huyện 78B cũ)	Quốc Lộ 1	Cầu Ông Đội	1.250
		Cầu Ông Đội	Rạch Mù U Lớn	1.100
		Từ cầu Ông Đội	Giáp Tỉnh lộ 864	1.250
14	Đường Tây Ông Mẽ ấp Lương Trí	Cầu ngang kênh Bào Dông	Cầu Mương Điều	800
15	Đường Đông Rạch Mù U	Cống Rạch Mù U Lớn	Rạch Kỳ Đà	800
16	Khu tái định cư Hòa Hưng			1.800
17	Khu tái định cư ấp Thống			750
18	Đường đông Ông Mẽ	Đường Nam Cái Cối	Cầu ngang rạch Bào Dông	750
19	Đường Nam Cái Cối	Từ Đường tỉnh 864	Đường đông Ông Mẽ	800
20	Đường vận chuyển Nông sản	Từ rạch Mù U Lớn	Rạch ông Văn (giáp ranh xã Mỹ Lợi)	750
21	Đường Ông Bầu - Miễu Bà	Đường tỉnh 864	Miễu Bà	800
22	Đường Xóm Chiếu	Đường tỉnh 864	Giáp bờ bắc Rạch Tre	800
23	Đường vào Ban quản lý ấp 2	Quốc lộ 1	Đường gom cao tốc	3.100
		Đường gom cao tốc	Cầu Ba Miệng	2.900

4. XÃ MỸ LỢI

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Giáp ranh xã Thanh Hưng	Ngã ba Đường vào chợ An Thái Đông (giáp Quốc lộ1)	2.200
		Ngã ba Đường vào chợ An Thái Đông (giáp Quốc lộ1)	Cầu rạch Miễu	3.600
2	Đường tỉnh 861	Giáp Quốc lộ 1	Ngã ba Đường vào chợ An Thái Đông (giáp Đường tỉnh 861)	2.400
		Ngã ba Đường vào chợ An Thái Đông (giáp Đường tỉnh 861)	Cầu Bào Giai	2.000
		Cầu Bào Giai	Cầu Mương Điều	1.400
		Cầu Mương Điều	Cầu Kênh Kho	1.200
		Cầu Kênh Kho	Hết tuyến (giáp ranh xã Mỹ Thiện)	950
3	Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Giáp Quốc lộ 1	Cầu Đình	1.200
4	Đường huyện 79 (Đường Mỹ Lợi A - B)	Ngã ba Đường tỉnh 861	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	1.000
5	Chợ An Thái Đông			
	Đoạn vào chợ	Giáp Quốc lộ 1	Hết nhà lồng chợ mới	3.400
		Nhà lồng chợ mới	Kênh số 1	1.650
	Đường đan ven sông Cổ Cò	Chân Cầu Cổ Cò cũ	Kênh Số 1	1.400
	Các Đường còn lại trong chợ			2.200
	Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Quốc lộ 1	Cầu Rạch Miễu (Đường vào UBND xã Mỹ Lương)	1.500

6	Chợ Kênh Kho	Toàn khu		1.500
7	Đường Đông Kênh 5	Giáp xã Mỹ Đức Tây	Giáp xã Mỹ Thiện	800
8	Đường Đông Sông Cổ Cò - Bà Thiên	Cầu Bà Thiên (Đường tỉnh 861)	Trụ sở công an xã Mỹ Lợi	800
9	Đường đai cầu Rạch Miễu - Cầu Đình	Cầu Rạch Miễu	Cầu Đình	800
10	Đường Bờ Đông sông Rạch Miễu	Cầu Rạch Miễu	Cầu Bà Tắc	800
11	Đường kênh Kho	Đường tỉnh 861	Đường Nguyễn Văn Tiếp B	850
12	Khu dân cư Mỹ Lợi B			850
13	Quốc lộ 1	Cầu Rạch Miễu	Giáp ranh xã Mỹ Đức Tây	2.800
14	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (Đường huyện 82 cũ)	Giáp xã Thanh Hưng	Giáp ranh xã Mỹ Thiện	1.100

5. XÃ MỸ ĐỨC TÂY

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Km 2012 (ranh xã Cái Bè xã Mỹ Đức Tây)	Cầu Rạch Chanh xã An Hữu	2.200
2	Đường tỉnh 864	Giáp ranh xã Cái Bè	Cầu Cái Thia qua xã An Hữu	900
3	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Cầu Bà Sáu	Ngã ba Đường tỉnh 864	1.000
		Ngã ba Đường tỉnh 864	Sông Cái Cối, Chợ Cái Thia (xã Mỹ Đức Tây)	1.200
4	Đường huyện 76 (Đường Mỹ Đức Tây)	Quốc lộ 1	Kênh 28 (xã Mỹ Thiện)	850
5	Đường huyện 77 (Kênh 6 Bằng Lăng)	Quốc lộ 1	Ranh xã Mỹ Thiện	900
6	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Nghĩa trang huyện	2.700
7	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	2.700
8	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Cầu Rạch Miễu	3.250
9	Chợ Mỹ Đức Tây, Chợ trái cây Mỹ Đức Tây	Toàn khu		2.550
10	Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây	Đường vào chợ	Giáp ranh Đường đan ấp Mỹ An	1.350
11	Đường Mỹ Quới - Mỹ Phú	Cầu Ngang sông Ông Vẽ	Cầu Cháy	800
12	Đường Cầu qua sông Mỹ Tây - Cầu Cái Thia	Cầu qua sông Mỹ Đức Tây	Giáp Đường huyện 71B (Cái Thia)	800
		Giáp Đường huyện 71B (Cái Thia)	Giáp Đường tỉnh 864	850
13	Đường Mỹ Thạnh	Quốc Lộ 1	Giáp ranh xã An Hữu	800
14	Đường Mỹ Nghĩa 1, 2	Quốc Lộ 1	Giáp xã Mỹ Lợi	800
15	Đường Mỹ An	Ấp Mỹ An	Giáp xã Mỹ Lợi	800

16	Đường gom cao tốc (2 bên) qua địa bàn các xã: Mỹ Hội - Hậu Thành - Hậu Mỹ Phú - Hòa Khánh - Thiện Trí - Mỹ Đức Đông - Mỹ Đức Tây - An Thái Đông - An Thái Trung - An Hữu - Hòa Hưng	Ranh xã Bình Phú	Xã An Hữu	1.100
17	Chợ Cái Thia	Nhà lồng Chợ	Cảng Cái Thia	2.200
18	Đoạn từ Nghĩa Trang huyện cũ đến giáp Đường huyện 76	Quốc lộ 1	Đường huyện 76	850

6. XÃ MỸ THIỆN

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 861	Cầu Kênh Kho	Hết tuyến	950
2	Đường tỉnh 863	Cầu Nước Chùa	Cầu Đường Củi Lớn	1.400
		Cầu Đường Củi Lớn	Công an xã Mỹ Thiện	1.200
		Công an xã Mỹ Thiện	Bia tưởng niệm chiến thắng Ngã Sáu	1.400
3	Đường huyện 76 (Đường Thiện Trí - Thiện Trung)	Quốc lộ 1	Kênh 28 (xã Thiện Trung) cũ	850
4	Đường huyện 77	Ranh xã Mỹ Tân cũ (cầu Kênh 10 thước)	Kênh 28	850
		Kênh 28 (Cầu Bằng Lăng)	Giáp ranh xã Hậu Mỹ	800
5	Đường huyện 80 (Đường Mỹ Tân)	Đường tỉnh 861	Đường huyện 77 (dọc Kênh 10 Thước)	850
6	Khu dân cư Mỹ Tân	Đối với các thửa đất ven Đường liền kề khu vực kinh doanh	Toàn tuyến	850
		Đối với các thửa đất thuộc các nền còn lại	Toàn tuyến	800
7	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (ấp Mỹ Hiệp)	Đường tỉnh 861	Cầu 8 Thước (xã Mỹ Lợi B) cũ	800
8	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (Đường huyện 82 cũ)	UBND xã Tân Hưng (Đường Tân Hưng)	UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	850
9	Đường Kênh 28 (ấp Mỹ Thị B)	Đường tỉnh 861	Giáp Đường huyện 77	800
10	Đoạn giáp Đường huyện 82	Ranh Khu dân cư Mỹ Trung cũ	Kênh 6 Bằng Lăng	750
11	Đường Đông Kênh 20	Cụm dân cư ấp 2	Kênh 1000 (Giáp xã Mỹ Trung) cũ	800
12	Đường Đông Kênh 5	Kênh 1000 (Giáp xã Mỹ Trung) cũ	Kênh Nguyễn Văn Mười (Giáp xã Mỹ Lợi A) cũ	800

13	Đường Nam Kênh Kháng Chiến - Xẻo Xịnh	Chợ Kinh Kho (Giáp xã Mỹ Lợi B) cũ	Giáp xã Mỹ Đức Tây	800
14	Đường giữa huyện ấp 4	Kênh 10 Thước	Kênh Xẻo Xịnh	800
15	Đường Đông Đường củi lớn	Đường tỉnh 863	Đường tỉnh 869	900
16	Khu dân cư Mỹ Trung	Toàn khu		850
17	Đường Nam Cả Lầy (Đường giữa huyện)	Đường huyện 76	Đường huyện 77	800
18	Đường Đông Kênh 6 Bằng Lăng	Giáp ranh xã Thiện Trí cũ	Kênh 28	750
19	Đường Tây Đường Củi Lớn	Đường tỉnh 863	Giáp ranh xã Hậu Mỹ (Đường nhựa)	900
20	Đường Tây Kênh 6 Bằng Lăng	Kênh 28 (Cầu Bằng Lăng)	Giáp ranh xã Hậu Mỹ (Đường nhựa)	750
21	Đường Tây Kênh Tràm	Sông Rạch Cầu Chùa	Đến hết tuyến Đường nhựa giáp ranh xã Hội Cư	800
22	Đường Tây Rạch Chùa	Kênh 28 (Cầu Chùa)	Giáp ranh xã Hội Cư Đường nhựa	1.050
23	Đường Đông sông Mỹ Thiện	Giáp ranh xã Thiện Trí cũ (rạch Ông Tà)	Kênh 28	800
24	Đường Tây Kênh 20	Cầu mới Kênh 20 (Khu dân cư Mỹ Tân)	Kênh 28	850
25	Đường Đông Kênh 20	Kênh 1000 Mỹ Tân cũ	Kênh 28	750
26	Đường Nam Kênh Tám Thước	Cầu 8 Thước (Kênh 6 Bằng Lăng)	Kênh 20	750
27	Chợ Hồng XiNa	Toàn khu		1.500

7. XÃ HẬU MỸ

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Cầu Kênh 9 (giáp ranh Cai Lậy)	Cầu Kênh Chà Dưới	1.650
		Cầu Kênh Chà Dưới	Cầu Phụng Thớt	1.650
		Cầu Phụng Thớt	Cầu Bằng Lăng (Giáp Đốc Binh Kiều)	1.150
2	Đường tỉnh 869	Đường huyện 71	Cầu Một Thước	2.000
		Cầu Một Thước	Đầu kênh Đòn Dong (Cây xăng số 5)	3.200
		Đầu kênh Đòn Dong (Cây xăng số 5)	Cầu Thiện Hộ mới	3.000
3	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Cầu Kênh 8	Đường tỉnh 869	850
4	Đường huyện 73 (Kênh 200)	Đường tỉnh 865	Kênh Hai Hạt (xã Hậu Mỹ Bắc B) cũ	850
5	Đường huyện 77 (Kênh 6 Bằng Lăng)	Ranh xã Mỹ Thiện	Cầu Kênh 7	800
6	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			
	Ngã ba kênh 7	Đường tỉnh 869	Chợ nông sản Thiên Hộ	6.000
	Đường N3	Kênh 7	Đường tỉnh 869	9.000
	Đường N6	Kênh 7	Đường tỉnh 869	5.200
	Cặp kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp	Đường N3	Cầu Thiên Hộ	8.000
	Đường xung quanh nhà lồng chợ	N3 (khu vực nhà lồng chợ cũ)	Đường cặp kênh Nguyễn Văn Tiếp	7.000
	Đường D5	Đường N3	Đường N6	4.200
	Đường D6	Đường N3	Đường N6	4.200
	Lô B (dọc Đường tỉnh 869 cũ)			4.800
	Lô C1	Toàn tuyến		4.600
	Lô C2	Toàn tuyến		1.350
	Lô C3	Toàn tuyến		1.350
	Lô C4	Toàn tuyến		1.350

	Lô D1	Toàn tuyến		5.000
	Lô D2	Toàn tuyến		1.400
	Lô D3	Toàn tuyến		1.400
	Lô D4	Toàn tuyến		1.400
	Đường vào cầu Thiên Hộ cũ	Chân cầu Thiên Hộ cũ	Đường tỉnh 869	7.200
		Chân cầu Thiên Hộ cũ (thuộc xã Hậu Mỹ Bắc B) cũ	Đường tỉnh 865	6.000
7	Khu dân cư mới Hậu Mỹ Bắc A	Các thửa đất tiếp giáp chợ		1.350
8	Đường Đông Kênh 9	Giáp Hội Cư	Giáp xã Mỹ Thành	800
9	Đường Nam Cây Dông	Đường tỉnh 869	Kênh 8	800
10	Đường Tây Kênh 7	Giáp xã Hội Cư	Đường huyện 77	800
11	Đường đan cặp Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Chân cầu Thiện Hộ cũ	Đường Tây Kênh 9	800
12	Đường Chợ Cá	Đường Kênh 7	Đường đê 15	800
13	Đường Bờ Đồng Phụng Thớt	Mương lộ 865	Đường Hai Hạt	800
14	Đường Tây Kênh 9	Vườn chuối	Đường Hai Hạt	800
15	Chợ Hậu Mỹ Trinh	Toàn khu		2.000
16	Khu dân cư Hậu Mỹ Bắc B	Toàn khu		900
17	Khu dân cư Hậu Mỹ Bắc A	Toàn khu		900
18	Đường Hai Hạt	Đường Tây Kênh 9	Đường Huyện 73	800
19	Đường Nam Lung Cá Trê	Đường Tây kênh 7	Giáp ranh xã Mỹ Thiện	800
20	Đường Nam Ba Mương	Đường huyện 72	Đường Tây Kênh 9	800
21	Đường Nam Cống Trâu	Đường tỉnh 869	Đường Tây Kênh 8	800
22	Đường Bắc Một Thước	Đường tỉnh 869	Đường Tây Kênh 9	800

8. XÃ HỘI CƯ

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Giáp ranh xã Mỹ Thành	Km 2004 + 300 (Công ty Dream mekong)	2.600
		Km 2004 + 300 (Công ty Dream mekong)	Giáp ranh xã Cái Bè	2.800
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1	Đường cao tốc xã Hội Cư	1.600
3	Đường tỉnh 869	Quốc lộ 1	Cầu Ông Ngũ	2.600
		Cầu Ông Ngũ	Đường đan lộ nhỏ	2.000
		Đường đan lộ nhỏ	UBND xã Hội Cư	2.600
		UBND xã Hội Cư	Đường huyện 71	3.000
		Đường huyện 71	Cầu Một Thước	2.000
4	Đường tỉnh 863	Quốc lộ 1	Cầu thông Lưu 2	1.400
		Cầu thông Lưu 2	Cầu Kênh Cũ	1.200
5	Đường huyện 71 (23B)	Đường dẫn cao tốc (xã Mỹ Hội cũ)	Chợ Giồng	1.200
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	1.000
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	1.100
6	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	Cầu Bà Sáu	1.200
		Cầu Bà Sáu	Ngã ba Đường tỉnh 864	1.000
		Ngã ba Đường tỉnh 864	Sông Cái Cối, Chợ Cái Thia (xã Mỹ Đức Đông)	1.200
7	Đường huyện 71C (Đường đê Kênh 8)	Quốc lộ 1	Cầu cây Sung	800
		Cầu cây Sung	Đường huyện 71	800
8	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Đường huyện 71	Cầu Cháy (xã Mỹ Hội cũ)	950
		Cầu Cháy (xã Mỹ Hội cũ)	Đường tỉnh 869	850

9	Đường huyện 74D (Đường Làng nghề bánh phòng)	Cầu Bông Lang	Quốc lộ 1 (xã An Cư)	2.200
10	Chợ An Thái (Ngã tư Cái Bè)	Tim nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	3.400
		Tim nhà lồng chợ	Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m	3.400
11	Tuyến SXKD - TMDV (Bà Đắc)	Cầu Bà Đắc	Cầu An Cư	3.250
12	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường vào chợ mới An Bình	3.000
13	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt (cũ)	Đường huyện 71. 71B	3.600
14	Chợ mới An Bình, chợ Cầu Xéo			2.400
15	Chợ Hậu Mỹ Phú, chợ Cái Nứa, chợ Giồng			1.500
16	Đường Vận Chuyển Nông sản	Cầu Mã Voi	Đường tỉnh 869	800
17	Đường lộ Trâm Bầu	Quốc lộ 1, xã An Cư	Lộ Gòn (Rạch Bà Lát, xã Đông Hòa Hiệp)	1.250
18	Đường Cây Sung - Kênh Mới	Giáp cầu Cây Sung	Đường tỉnh 863	800
19	Đường Kênh Mới	Giáp Đường tỉnh 863	Giáp cống Kênh Mới	800
20	Đường Chùa Phước Long	Giáp cống Bảy Lợi (Đường Thủ Ngữ)	Đường huyện 71	800
21	Đường Bắc Chủ Vinh	Giáp cầu Chủ Vinh ngoài	Giáp cầu Chủ Vinh trong	800
22	Đường Kênh Kháng Chiến	Giáp Đường đan hiện hữu	Đường Đất sét	800
23	Đường Ngã 3 Đất Sét Chánh Bản	Kênh 7	Cầu Ngã 3 Đất Sét	800
24	Khu chợ Kênh Xéo	Đường huyện 72	Hết khu chợ Kênh Xéo	1.650

9. XÃ CÁI BÈ

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Ranh xã Mỹ Đức Tây	Cầu An Cư	2.200
2	Đường tỉnh 863	Xã Hội Cư	Xã Mỹ Thiện	1.200
3	Đường tỉnh 864	Xã Hiệp Đức	Cầu Cái Bè 2 ấp An Ninh (Đông Hòa Hiệp cũ)	2.400
		Cổng văn hóa (giáp ranh xã Cái Bè)	Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	2.000
		Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	Sông Trà Lọt	1.500
		Sông Trà Lọt	Cầu Mỹ Thuận (Xã An Hữu)	900
4	Đường huyện 71 (23B)	Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	1.000
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	1.100
5	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	Cầu Bà Sáu	1.200
		Cầu Bà Sáu	Xã An Hữu	1.000
6	Đường huyện 74 (Đông Cái Bè)	Đường huyện 74 (Đông Cái Bè)	Quốc lộ 1	1.800
7	Đường huyện 74D (Đường Làng nghề bánh phòng)	Ranh xã Cái Bè	Cầu Bông Lang	1.800
8	Đường huyện 75 (Hòa Khánh - Miễu Cậu)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Huê	1.000
		Cầu Bà Huê	Cầu Nước Trong	900
		Cầu Nước Trong	Sông Tiền	850
9	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt (cũ)	Đường huyện 71. 71B	3.600
10	Chợ Hòa Khánh	2.1. Chợ mới		
		Khu vực mặt tiền Quốc lộ 1		6.600
		Khu vực xung quanh chợ (còn lại)		4.400
		2.2. Chợ cũ		
		Dọc Quốc lộ 1		3.400
		Khu vực còn lại		2.400

11	Đường vào Cụm công nghiệp An Thạnh	Quốc lộ 1	Ranh Cụm công nghiệp	2.600
		Cụm công nghiệp (Đường ven Khu tái định cư)	Sông Thông Lưu	1.350
12	Đất ở tại Cụm công nghiệp An Thạnh			
	Đoạn phía bắc kênh 8	Rạch Ông Ngũ	Đối diện Rạch Bà Đắc	1.250
	Đoạn Cụm công nghiệp - Cầu An Cư (Cùng bên với Cụm công nghiệp)	Quốc lộ 1	Cụm công ghiệp	1.500
13	Đường vào Nhà máy xay xát Hòa Hiệp 1	Quốc lộ 1	Cuối cống số 1 (cống Ông Hai)	950
14	Đường khu 1B (cặp sông Cái Bè)	Cầu Chùa	Cầu Bà Họp	950
15	Đường xuống bến đò An Ninh	Đường tỉnh 864	Bến đò An Ninh	850
16	Đường đấu nối Quốc lộ 1 - Cụm công nghiệp An Thạnh	Quốc lộ 1	Ranh khu tái định cư Cụm công nghiệp An Thạnh	4.500
17	Nguyễn Thái Học nối dài	Ranh ấp 2 - ấp Hòa Quí	Sông Trà Lọt	1.400
18	Trưng Nữ Vương	Đầu cầu Cái Bè	Cầu Chùa	5.000
		Cầu Chùa	Cầu Bà Họp	1.050
		Đầu cầu Cái Bè	Hẻm giáp ranh TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	8.800
		Hẻm giáp ranh TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	Đường Phạm Hồng Thái	7.000
19	Lê Quý Đôn	Đầu cầu Cái Bè (tính cả bến xe tải khu 3)	Cầu nhà thờ	7.000
		Cầu nhà thờ	Đoàn Thị Nghiệp (Đường vào Chùa Kỳ Viên cũ)	2.400
20	Đoàn Thị Nghiệp (Đường vào chùa Kỳ Viên cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Bến đò Phú An	2.400
21	Đường Cô Giang	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trưng Nữ Vương	7.000
22	Đường Cô Bắc	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trưng Nữ Vương	7.000

23	Thiên Hộ Dương	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Trưng Nữ Vương	9.800
24	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Bến Cảng	Ngô Văn Nhạc	8.000
		Ngô Văn Nhạc	Cầu Cái Bè	8.800
25	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Cầu Cái Bè	Ranh Chi Cục Thuế	8.800
		Ranh Chi Cục Thuế	Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	8.000
		Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	Giáp ranh xã Phú An cũ	6.000
26	Đốc Binh Kiều	Trưng Nữ Vương	Thiên Hộ Dương	6.800
		Thiên Hộ Dương	Phạm Hồng Thái	6.200
27	Lãnh Binh Cẩn	Cô Bắc	Thiên Hộ Dương	7.000
		Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến	2.800
28	Đường vào Trường cấp 3 thị trấn Cái Bè (02 Đường)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Trường THPT Cái Bè	3.400
29	Nguyễn Thái Học	Trưng Nữ Vương	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	6.400
		Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Sân banh ấp 2	4.400
		Sân banh ấp 2	Ranh ấp 2 - ấp Hòa Quí	3.000
30	Phạm Hồng Thái	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Trưng Nữ Vương	6.400
31	Phạm Ngũ Lão	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Đốc Binh Kiều (Tạ Thu Thâu cũ, khu 2)	6.400
32	Lê Văn Duyệt A	Thiên Hộ Dương	Nguyễn Thái Học	6.400
33	Ngô Văn Nhạc	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Đốc Binh Kiều (Tạ Thu Thâu cũ, khu 2)	5.800
34	Bảo Định Giang (Đường huyện 74)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Cầu số 1	6.400
		Cầu số 1	Cầu Bà Hợp	5.200
35	Thái Văn Tân (Đường đan dọc rạch Cầu Chùa cũ)	Bảo Định Giang (Đường huyện 74)	Cuối Đường (cầu Chùa)	1.500
36	Lê Thị Kim Chi (Đường vào làng nghề bánh phồng cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Toàn tuyến nhựa	4.200

37	Đường Hoàng Việt	Cầu Cái Bè	Cống (khu 4)	5.000
		Cống (khu 4)	Cống (Cầu chuồng gà cũ)	4.200
		Cống (Cầu chuồng gà cũ)	Ranh ấp 4 - ấp An Hiệp	3.000
38	Đường nhựa chùa Phước Thới	Lê Thị Kim Chi	Đường Hoàng Việt	2.000
39	Phan Bội Châu	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Lãnh Binh Cẩn	3.000
40	Phan Chu Trinh	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trưng Nữ Vương	3.000
41	Đường Xẻo Mây ven Sông Tiền (Đường huyện 74B)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Cống giáp ranh đất ông 2 Hữu	3.000
		Cống giáp ranh đất ông 2 Hữu	Ranh Hòa Khánh	2.400
42	Võ Văn Giáo (Đường vào Mộ Lớn Thượng cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Mộ Lớn Thượng	4.200
		Mộ Lớn Thượng	Đường đan về hướng đông (Toàn tuyến)	1.750
43	Phan Văn Ba (ngã ba Mộ Lớn Thượng cũ)	Ngã ba Đường	Lê Quý Đôn (cầu Nhà thờ)	4.200
44	Nguyễn Văn Bàng (Đường vào kho vật liệu xây dựng Thanh Tân)	Lê Quý Đôn	Võ Văn Giáo (Đường vào Mộ Lớn Thượng cũ)	2.600
45	Nguyễn Văn Thâm (Đường dọc công viên Hoàng Việt)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Đường Đốc Binh Kiều (khu 1)	6.400
46	Các tuyến Đường đan, Đường nhựa còn lại (thuộc thị trấn Cái Bè cũ)			950
47	Khu vực trung tâm thương mại thị trấn Cái Bè cũ			8.800
48	Đường Nguyễn Văn Tốt	Đường Võ Văn Giáo	Đường Đoàn Thị Nghiệp (Đường vào Chùa Kỳ Viên)	5.000
49	Đường cặp Trường Huỳnh Văn Sâm	Nguyễn Chí Công	Ranh xã Đông Hòa Hiệp cũ	2.600
50	Đường Lộ Gòn	Nguyễn Chí Công	Lộ Trâm Bầu (Rạch Bà Lát, xã Đông Hòa Hiệp cũ)	1.400
51	Khu tái định cư ấp An Ninh	Đường nội bộ khu tái định cư		2.200
52	Đường dẫn Cầu Tân Phong	Đường tỉnh 864	Sông Tiền	1.450
53	Đường Cầu Chùa	Bảo Định Giang	Nguyễn Thái Học	3.000

54	Tại các khu phân lô : - Khu phân lô Phạm Thị Huỳnh Mai, ấp 1 - Khu phân lô Phạm Thị Huỳnh Mai, ấp 4 - Khu phân lô Bùi Thanh An, ấp 4 - Khu phân lô Bùi Thanh An, ấp An Ninh - Khu phân lô Hồ Thị Bích Thủy, ấp 2 Đường Xẻo Mây	Toàn tuyến		1.400
55	Đường huyện 74 D (Đường Làng nghề Bánh phồng)	Cầu Bông Lang	Ranh xã Hội Cư	2.200
56	Đường gom cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Giáp ranh xã Hội cư	Giáp ranh xã Mỹ Đức Tây	1.600
57	Đường lộ Trâm Bầu	Ấp An Thiện, xã Hội Cư	Lộ Gòn (Rạch Bà Lát - Cống cô Hai Ý)	1.250
58	Đường huyện 74D (Đường Làng nghề Bánh phồng)	Cầu Bông Lang	Ranh xã Hội Cư	2.200

10. XÃ MỸ THÀNH

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	4.000
		Cầu Phú Nhuận	Ranh xã Hội Cư (Cái Bè cũ)	3.200
2	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến		1.550
3	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Cầu Bình Thạnh	Kênh ranh Làng	800
4	Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66)	Quốc lộ 1	Ngã ba Đường Phú Nhuận cũ (Xã Mỹ Thành)	1.550
		Cầu Phú Nhuận	Ngã ba Đường Phú Nhuận cũ (Xã Mỹ Thành)	1.000
		Ngã ba Đường Phú Nhuận cũ (Xã Mỹ Thành)	Cầu Ngã Năm	1.300
		Cầu Ngã Năm	UBND xã Mỹ Thành (UBND xã Mỹ Thành Nam cũ)	1.250
		Khu vực còn lại		900
5	Đường Phú Tiểu (ấp Phú Tiểu, xã Phú Nhuận)	Toàn Tuyến		800
6	Đường nhựa Cả Gáo (Đường huyện 68)	Ranh xã Hậu Mỹ (Cái Bè cũ)	Cầu Kênh 1/5	850
		Cầu Kênh 1/5	Đến cầu Cả Gáo	850
		Cầu Cả Gáo	Cầu kênh 10	850
7	Đường vào trạm y tế xã Mỹ Thành Nam cũ	Toàn tuyến		900
8	Đường 1 Tháng 5 (Đường huyện 69)	Toàn tuyến		700
9	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Đường huyện 66	Kênh Bồi Tường	850
10	Đường tây sông Đường nước	Trạm y tế xã	Quốc lộ 1	750
11	Đường Tây 1 Thước - Bà Tồn	Chợ Bà Tồn	Kênh Một Thước (giáp Mỹ Thành Bắc cũ)	750

12	Đường Tây sông Bang Giầy	Qua xã Thạnh Phú, Mỹ Thành, xã Bình Phú		750
13	Đường Nam kênh Một Thước	Đường huyện 66 (Lộ kênh 10)	Đường huyện 69	850
14	Đường Kênh Đại Thắng ấp Phú Hòa	Toàn tuyến		800
15	Đường Tây Rạch Muồng	Toàn tuyến		800
16	Đường Đông Rạch Muồng	Toàn tuyến		800
17	Đường Nam Bồi Tường	Toàn tuyến		800
18	Đường Kênh Ba Thước	Đường huyện 69	Kênh ranh Bảy Thường, ấp 7, xã Mỹ Thành Nam (cũ)	800
19	Đường Đông Kênh 10	Toàn tuyến		800
20	Đường Tây Bưng Thôn Trang (xã Mỹ Thành Nam)	Cầu Bưng Thôn Trang	Ngã tư kênh Bưng Thôn Trang	800
21	Đường Tây Chà Là	Toàn tuyến		800
22	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	Đường huyện 66	Cầu kênh 9 giáp ranh xã Hậu Mỹ	950
23	Đường Phóng Tuyến	Đường Rạch Muồng	Đường Tây sông Bang Giầy	750
24	Đường Kênh 9	Đường nhựa Cả Gáo (Đường huyện 68)	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	750
25	Đường Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đường huyện 65 (xã Bình Phú)	Giáp ranh xã Hội Cư	650

11. XÃ THẠNH PHÚ

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Cầu Quản Oai	Cầu Hai Hạt	2.000
2	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến trên địa bàn xã		1.750
3	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Kênh Ranh Làng	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	800
4	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Giáp ranh xã Mỹ Thành (Cầu Bồi Tường)	Đường huyện lộ 59B	850
5	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Đường tỉnh 865	Đường Nam Hai Hạt	850
6	Đường Đông Mối Nhíp	Kênh Nam Hai Hạt	Đường tỉnh 865	800
7	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	Toàn tuyến		800
8	Đường Nam Kênh Hai Hạt	Toàn tuyến		800
9	Đường vào cầu Thạnh Lộc	Đường tỉnh 865	Kênh Chà Là	850
10	Đường Kênh Tám Dư	Đường tỉnh 865	Giáp Đường Nam Hai Hạt	800
11	Đường Đông Kênh 13	Đường Đông Mối Nhíp	Giáp Đường Nam Hai Hạt	800
12	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến	Đường Đông Kênh 10	Đường Tây Chà Là	800
13	Đường Đông Kênh 10	Đường huyện lộ 59B	Cầu Giáo Vị (Giáp ranh xã Mỹ Thành)	800
14	Đường Tây Tám Bì	Đường huyện lộ 59B	Đường Bắc kênh Bồi Tường	800
15	Đường Tây Chà Là	Ranh xã Mỹ Thành	Đường huyện lộ 65B	800

12. XÃ BÌNH PHÚ

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh phường Thanh Hoà	Cầu Bình Phú	4.600
		Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	4.000
		Cầu Phú Nhuận	Xã Mỹ Hội (Ranh huyện Cái Bè cũ)	3.200
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Ranh phường Thanh Hoà	2.200
3	Đường tỉnh 875	Quốc lộ 1	Rạch Hang Rắn	3.600
		Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	3.200
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh xã Cái Bè	4.200
4	Đường tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Quốc lộ 1	Ranh xã Hiệp Đức	1.750
5	Đường Thanh Niên Long Khánh - Cẩm sơn (Đường huyện 60)	Cầu Văn U, ranh phường Cai Lậy	Cầu Cẩm Sơn	1.100
		Cầu Cẩm Sơn	Đường tỉnh 875B, Đường Giồng tre (xã Cẩm Sơn cũ)	1.150
6	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63 trừ đoạn qua thị xã cũ)	Quốc lộ 1	Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	850
		Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	Hết ranh xã Bình Phú	900
7	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Quốc lộ 1	Trường Phan Việt Thống	2.000
		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	1.100
8	Đường huyện 67	Đường tỉnh 875	Cầu Ông Xây	1.150
		Cầu Ông Xây	Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	850
		Cống Thầy Thanh	Ranh xã Hiệp Đức	850
		Sông Ba Rài (ấp 3, xã Cẩm Sơn cũ)	Ranh xã Long Tiên	800

25

9	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Giáp ranh phường Cai Lậy (xã Cẩm Sơn cũ)	Ranh xã Hiệp Đức	850
10	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh phường Thanh Hòa	Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhơn, xã Hiệp Đức)	850
11	Đường rạch Bà Bốn (Đường Nam Bà Bốn + Đường Bắc Bà Bốn)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Bốn	800
12	Đường Nguyễn Thị Nên (Đường lộ làng)	Tây Ba Rài	Đường huyện 63	750
13	Đường Tây sông Phú An	Ranh xã Cái Bè	Cầu Bà Tồn	800
14	Đường Nam sông Bình Long + Đường Đông Phú An	Cầu Kênh Mới	Ranh xã Cái Bè	800
15	Đường Trương Văn Nghĩa	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	800
16	Đường Nguyễn Thị Mậu	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Kênh Giồng Tre	800
17	Đường Trần Văn Phước	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Đường Kênh Nông Trường Gò Bí	800
18	Đường Nguyễn Văn Trừ	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh xã Hiệp Đức	800
19	Đường Huỳnh Thị Tồn	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh xã Hiệp Đức	800
20	Đường Phạm Thị Thêu	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Giáp ranh phường Cai Lậy	800
21	Đường Trần Văn Lâu	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Kênh Cầu Ván	800
22	Đường Phạm Văn Phát	Đường Đoàn Văn Trừ	Kênh Thầy Thanh	800
23	Đường Nông Trường Gò Bí	Đường vào sở chỉ huy	Đường Trần Văn Phước	800
24	Đường Cây Gáo Ba Làng	Kênh Giồng Tre	Đường Giồngtre (Đường tỉnh 875B)	800
25	Đường Ngô Văn Hanh (xã Cẩm Sơn cũ)	Đường huyện 54C	Giáp ranh thị trấn Bình Phú cũ	800

26	Đường huyện lộ 57B	Trường Phan Việt Thống (huyện lộ 65)	Ranh phường Thanh Hòa	900
27	Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66)	Đoạn Quốc lộ 1	Ngã Ba Đường Mỹ Thành	1.550
28	Đường vào chùa Kỳ Viên ấp 4	Toàn tuyến		1.550
29	Đường kênh Phú Thuận	Toàn tuyến		800
30	Đường cơ bản vào sở chỉ huy	Toàn tuyến		800
31	Đường Nam Kênh Mới	Cống Giồng Tre	Ranh phường Thanh Hòa	950
32	Đường Bình Đức	Cầu Trắng	Phường Thanh Hòa	800
33	Đường Tây sông Bình Long	Chợ Bình Phú	Cầu Bình Phú 2	800
34	Đường liên ấp Bình Ninh - Bình Sơn - Bình Thới	Cầu Trắng	Chùa Sắc Tứ	800
35	Đường Đan vào trường Đoàn Thị Nghiệp	Quốc lộ 1	Cầu Kinh mới	800
36	Đường vào Trung tâm khu phố Bình Trị cũ	Tuyến tránh Quốc lộ	Cống Chín Chương	800
37	Đường nhựa khu tái định cư	Quốc lộ 1	Chợ mới thị trấn Bình Phú cũ	800
38	Đường trong khu trung tâm hành chính	Toàn tuyến		5.000
39	Đường trong tái định cư khu trung tâm hành chính	Toàn tuyến		5.000
40	Đường D5 (Đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			4.600
41	Đường D6 (Đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			4.600
42	Đường D7 (Đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			4.600
43	Đường N5 (Đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			4.600

44	Đường N6 (Đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			4.600
45	Đường Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Ranh phường Thanh Hòa	Giáp ranh xã Mỹ Thành	650
46	Đường Bắc kênh Mới	Đường tỉnh 875B	Ranh phường Thanh Hòa	950
47	Đường Nam Rạch Tràm	Đường Bờ Ấp	Ranh phường Thanh Hòa	800
48	Đường Ninh - Hưng - Thạnh	Cầu kênh Ban Sang (Đường huyện 65)	Cầu Bình Thạnh(Đường huyện 65)	800
49	Đường kênh Đập Chùa	Đường tỉnh 875B	Tuyến tránh Quốc lộ 1	800
50	Đường Tây Ranh Tổng	Đường huyện 57B	Đường Phú Thuận	800
51	Đường Đông Lộ Giồng Tre	Đường Nam Kênh Mới	Tuyến tránh Quốc lộ 1	800
52	Đường Tây Sông Ban Dầy	Đường huyện 65	Đường Cao Tốc	800

13. XÃ HIỆP ĐỨC

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	Cống ông Tùng	Cầu Ba Rài	2.000
		Cầu Ba Rài	Ranh xã Cái Bè	1.400
2	Đường tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Ranh xã Hiệp Đức	Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong cũ	1.300
3	Đường huyện 67	Ranh xã Bình Phú	Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	850
		Đường tỉnh 875B	Cống Thầy Thanh (Đường huyện 54C)	850
4	Đường vào trung tâm xã Hiệp Đức	Toàn Tuyến		900
5	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Ranh xã Bình Phú	Sông Năm Thôn ấp Hội Tín	850
6	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Ranh xã Bình Phú	Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhơn, xã Hiệp Đức)	850
7	Đường đến Trung tâm xã Tân Phong cũ (Đường huyện 64)	Bến phà BOT Hiệp Đức - Tân Phong (bờ xã Tân Phong cũ)	UBND xã Tân Phong cũ	1.050
		Bến phà BOT Tân Phong - Cái Bè (bờ xã Tân Phong cũ)	Đường huyện 64 (cổng văn hóa Tân Luông A)	950
		Cầu 26/3	Bến phà Tân Phong - Ngũ Hiệp (nhánh sông Cồn Tròn, xã Tân Phong cũ)	850
8	Đường Cơ Bản vào Sở Chỉ huy tỉnh Tiền Giang cũ	Đường tỉnh 875B	Ranh xã Bình Phú	950
9	Đường Bắc Vàm Tắc (xã Hội Xuân cũ)	Sông Ba Rài	Rạch ông Tùng	800
10	Đường Đông sông Cái Lá	Đường Tây Cái Lá	Sông Năm Thôn	800
11	Đường Tây sông Cái Lá	Đường huyện 67	Đường ven sông Năm Thôn	800
12	Đường Hiệp Nhơn 3	Đường tỉnh 875B	Ranh xã Cái Bè	800
13	Đường Bắc Rạch Bà Xã	Đường Đông Cái Lá	Đường Tây Kháng Chiến	800

14	Đường Bắc Bà Gòn	Đường Đông Cái Lá	Đường huyện 54C	800
15	Đường Bắc Rạch Chùa	Đường Đông Cái Lá	Đường Tây Kháng Chiến	800
16	Đường Đông Kênh Kháng Chiến	Đường tỉnh 864	Đường huyện 67	800
17	Đường Cặp sông Năm Thôn	Ranh xã Long Tiên	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	800
18	Đường kênh Tập Đoàn (xã Hội Xuân cũ)	Đường huyện 54C	Đường Đông kênh Kháng chiến	800
19	Đường tổ 3, Xuân Quang (xã Hội Xuân cũ)	Đường huyện 54C	Đường Đông kênh Kháng chiến	800
20	Đường tổ 1 và tổ 6 Hội Tín (xã Hội Xuân cũ)	Đường huyện 54B	Đường cặp sông Năm Thôn (ấp Hội Tín)	800
21	Đường tổ 5, Hòa Điền (xã Hội Xuân cũ)	Đường Bắc kênh Xáng	Ranh xã Bình Phú	800
22	Đường đến Trung tâm xã Tân Phong cũ (Đường huyện 64)	Cầu Tân Phong	Đường huyện 64 (Ngã tư Đường Cây Me)	1.050

14. XÃ LONG TIÊN

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Ranh phường Cai Lậy	Trường THPT Lưu Tấn Phát	2.800
		Trường THPT Lưu Tấn Phát	Cầu Ngũ Hiệp	2.800
2	Đường tỉnh 864	Cầu Tam Bình	Cầu Trà Tân	2.400
		Cầu Trà Tân	Cầu Ba Rài	2.000
3	Đường tỉnh 874B	Toàn tuyến trên địa bàn xã Long Tiên		1.500
4	Đường huyện 54	Toàn tuyến trên địa bàn xã Long Tiên		900
5	Đường huyện 35	Đường tỉnh 868	Xã Vĩnh Kim	1.150
		Đường vào chợ Ba Dầu	Toàn tuyến	900
		Đường vào chợ Cả Mít	Toàn tuyến	900
6	Đường huyện 62	Toàn tuyến		950
7	Đường huyện 67	Ranh xã Bình Phú	Đường huyện 62	900
8	Đường Ông Bảo - Bà kén	Cống Ông Bảo	Phường Cai Lậy	850
9	Đường Tây Kênh Ông Mười	Đường huyện 35	Phường Nhị Quí	750
10	Đường Tây Kênh Ba Muồng	Toàn tuyến		800
11	Đường Tây Kênh 26/3	Đường huyện 35	Đường Trứng Cá	800
12	Đường Bắc Bang Lợi	Đường tỉnh 868	Ranh xã Vinh Kim	800
13	Đường Nam Bang Lợi	Đường tỉnh 868	Ranh xã Vinh Kim	800
14	Đường Tây Đìa Đưng	Đường Nam Bang Lợi	Ranh xã Ngũ Hiệp	800
15	Đường Đông Đìa Đưng	Đường Nam Bang Lợi	Ranh xã Ngũ Hiệp	800
16	Đường Tây Cầu Gió	Đường Nam Bang Lợi	Đường Nam Cầu Gió	800
17	Đường Nam Cầu Gió	Đường Tây Cầu Gió	Ranh xã Ngũ Hiệp	800

18	Đường Bờ Thống Nhất	Đường tỉnh 868	Đường Đông Ông Bảo - Bà Kén	850
19	Đường Đông Ba Muồng	Đường Bắc Bang Lợi	Ranh phường Cai Lậy	850
20	Đường Cầu Mỹ Long	Đường huyện 35	Cầu Mỹ Long	1.150
21	Đường Trung Tâm Chợ Ba Dừa	Các tuyến Đường nội bộ trong khu chợ Ba Dừa		950
22	Đường Trường THCS Long Trung	Đường huyện 62	Đến Trường THCS Long Trung	950
23	Đường Đông Trà Tân	Đường tỉnh 868	Đường tỉnh 864	800
24	Đường Tây Trà Tân	Đường tỉnh 868	Đường tỉnh 864	800

15. XÃ NGŨ HIỆP

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Ranh xã Long Tiên	Trường THPT Lưu Tấn Phát	2.800
		Trường THPT Lưu Tấn Phát	Sông Năm Thôn (bờ Bắc)	2.800
		Sông Năm Thôn (bờ Nam)	Sân Vận động	1.850
		Đoạn còn lại		1.500
2	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	3.200
		Trường THCS Tam Bình	Ranh xã Vĩnh Kim	2.600
		Cầu Tam Bình	Ngã tư Hưng Long	2.400
3	Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường huyện 70)	Rạch Ông Dú	Đến Rạch Lầu	1.050
		Đoạn còn lại		850
4	Đường liên ấp Ngũ Hiệp (Đường huyện 70B)	Đường huyện 70 (đầu ấp Hòa An, xã Ngũ Hiệp)	Cuối ấp Long Quới, xã Ngũ Hiệp	850
5	Đường Xéo Lá 1 + Đường Liên Ấp	Đường tỉnh 868	Kênh Cây Cồng	800
6	Đường Bình Thạnh	Đường tỉnh 868	Trụ sở ấp Bình Thạnh	800
7	Đường Nghĩa Trang	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	800
8	Đường Miễu Bà	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	800
9	Đường Thanh Niên	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	800
10	Đường Kênh cũ	Đường Thanh niên	Kênh Cây Cồng	800
11	Đường liên xóm Bình Ninh 1	Đường liên ấp	Cầu Bàng	800
12	Đường Cầu Bàng	Đường liên ấp	Ranh xã Mỹ Long cũ	800
13	Đường Tổ 10 ấp Bình Ninh	Đường Cầu Bàng	Ranh xã Mỹ Long cũ	800
14	Đường Bờ Mới	Đường tỉnh 864	Cầu Bàng	800
15	Đường Kiểm Thưởng	Đường tỉnh 864	Ranh xã Long Tiên	850

16	Đường liên ấp Tân Sơn - Thủy Tây - Tân Đông (xã Ngũ Hiệp)	Toàn tuyến		800
17	Đường Mã Đá	Đường tỉnh 864	Cầu Vườn Lài	800
18	Đường Chùa Quang Long	Đường tỉnh 864	Đường Mã Đá	800
19	Đường Tổ 11 + 12 + 14 (Hòa Thinh và Tân Đông)	Đường huyện 70	Đường huyện 70B	800
20	Đường Tổ 4 ấp Long Quới	Đường huyện 70	Đường huyện 70B	800
21	Đường liên ấp Long Quới - Tân Đông	Đường huyện 70	Đường huyện 70B	800
22	Đường Nam rạch Ông Dú	Đường huyện 70	Cầu Mười Hùng	800
23	Đường Bắc rạch Ông Dú	Đường huyện 70	Cầu Mười Hùng	800

16. XÃ TÂN PHƯỚC 1

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Ranh xã Hưng Thạnh	Cầu Kênh 13	1.050
		Cầu Kênh 13	Cầu kênh 10	1.650
		Cầu kênh 10	Ranh xã Tân Phước 2	2.600
2	Đường tỉnh 867	Vòng Xoay	Ranh xã Tân Phước 3	2.600
		Vòng Xoay	Cầu kênh 500	2.600
		Cầu Kênh 500	Kênh Bao Ngạn	1.300
		Kênh Bao Ngạn	Cầu Trương Văn Sanh	1.050
		Cầu Trương Văn Sanh	Cầu Tràm Mù	1.050
		Tràm Mù	Ranh Chợ Bắc Đông (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền Đường tỉnh 867)	1.050
3	Đường tỉnh 867 (cũ)	Từ vòng xoay	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2.600
		Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Đường tỉnh 867 mới (trước cổng chùa Phật đá)	2.600
4	Đường tỉnh 874	Đường tỉnh 867 (theo hướng Đường H cũ và Đường số 15 cũ)	Điểm giao giữa Đường số 15 cũ và Đường tỉnh 874 cũ	2.400
		Điểm giao giữa Đường số 15 cũ và Đường tỉnh 874 cũ	Ranh xã Tân Phước 3	2.400
5	Đường tỉnh 874 (cũ)	Đường tỉnh 867 (cũ)	Đường tỉnh 874 (ngã 3 Đường số 15 cũ)	2.400
6	Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)	Ranh xã Tân Phước 2	Ranh Hưng Thạnh	750
7	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù)	Ranh xã Tân Phước 2	Kênh Lộ Mới	700
		Lộ Mới	Kênh Chín Hấn	650
		Kênh Chín Hấn	Láng Cát	650
		Đoạn còn lại		650

8	Đường huyện 40 (Bắc Đông)	Ranh xã Tân Phước 2	Kênh 82 (trừ dãy nền Tuyến dân cư Bắc Đông (mặt tiền Đường huyện 40))	700
		Từ kênh 82	Chín Hấn (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông)	700
		Chín Hấn	Đến Láng Cát	650
9	Đường huyện 45 (Chín Hấn)	Ranh Hưng Thạnh	Bắc Đông	650
10	Đường huyện 45B (Láng Cát)	Bắc Đông	Ranh Hưng Thạnh	650
11	Lộ Thanh Niên	Ranh xã Tân Phước 3	Cống Ụ Tàu	1.350
		Cống Ụ Tàu	Đường tỉnh 874 cũ	1.800
12	Khu phố Chợ Tân Phước	Toàn khu		4.350
13	Đường E, Đường vào Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Tân Phước cũ	Toàn tuyến		2.200
14	Đường nội ô khu phố chợ (dãy đối diện dãy B2); Lộ Thanh Niên (từ cống Ụ Tàu đến Đường tỉnh 874)	Toàn tuyến		1.800
15	Các thửa đất tiếp giáp phía Tây chợ Tân Phước (kênh Lấp khu vực chợ mở rộng)	Toàn tuyến		1.300
16	Các thửa tiếp giáp cụm, tuyến, Khu dân cư (khu 1)	Toàn tuyến		1.300
17	Đường đan (từ Quán Huyền đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao xã)	Toàn tuyến		1.350
18	Tuyến kênh Lấp	Toàn tuyến		1.350
19	Cụm dân cư (Chợ)	Toàn khu		1.350

20	Khu vực chợ cũ	Toàn khu		1.350
21	Đường số 5	Đoạn từ Đường tỉnh 874 (cũ)	Trường Mầm non thị trấn Mỹ Phước cũ)	1.350
22	Tuyến Đường đan (khu phân lô bán nền của bà Nguyễn Thị Mận)	Đường tỉnh 874 (cũ)	Kênh Tắc	1.350
23	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		850
24	Tuyến Đông kênh Nguyễn Tấn Thành	Toàn tuyến		950
25	Đường kênh Cà Dăm	Toàn tuyến		950
26	Đông Lộ Mới	Đường tỉnh 865	Trương Văn Sanh	950
		Trương Văn Sanh	Kênh Tràm Mù	750
		Kênh Tràm Mù	Đông Bắc	650
27	Đường Tây kênh Lộ Mới	Toàn tuyến		850
28	Lộ Kênh 5	Toàn tuyến		950
29	Kênh Tám Nghi	Đường tỉnh 867	Kênh Cà Dăm	1.550
30	Đường bờ đê Nông trường	Toàn tuyến		750
31	Các thửa đất cặp kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp) (khu 2)	Toàn tuyến		750
32	Đường đông Rạch Đào (Đường huyện 45C cũ)	Toàn tuyến		750
33	Đường đông kênh 17	Đường tỉnh 865	Đường Nam Trương Văn Sanh	750
34	Đường Tây kênh 500	Đường Bắc kênh 500	Đường Nam kênh Chắn lửa.	750
35	Bắc Trương Văn Sanh	Ranh xã Tân Phước 2	Lộ Mới	650
		Lộ Mới	Kênh 82	750
36	Bắc Tràm Mù	Ranh Tân Phước 2	Lộ Mới	650
37	Tây kênh 82	Kênh Bắc Đông	Kênh Trương Văn Sanh	650
38	Bắc kênh Trung Tâm	Kênh Lộ Mới	Kênh 82	650

39	Đường Tây kênh 500 song song Tây Lộ mới	Kênh Trương Văn Sanh	Bắc Đông	650
40	Đông kênh ranh Thạnh Tân	Kênh Trương Văn Sanh	Bắc Đông	650
41	Đường Nam Bao Tràm (Nam kênh 2000)	Kênh Lộ Mới	Kênh Ranh xã Tân Phước 2	650
42	Bắc kênh Ông Địa	Kênh Lộ Mới	Kênh 82	650
		Đông kênh 82	Chín Hấn	650
43	Cụm dân cư Tân Hòa Đông	Mặt tiền Đường huyện 40		850
		Khu vực còn lại		650
44	Cụm dân cư Bắc Đông và chợ Thạnh Mỹ	Toàn khu		950
45	Tuyến dân cư Bắc Đông	Toàn tuyến		850
46	Đường vào bãi rác Tân Phước 2	Đường tỉnh 867	Ranh xã Tân Phước 2	750
47	Đường Nam kênh 500	Đông Kênh 82	Láng Cát	650
48	Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 867)	Toàn khu		1.350

17. XÃ TÂN PHƯỚC 2

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Ranh xã Tân Phước 1	Ranh Phường Mỹ Phước Tây	1.750
2	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù)	Kênh Ranh Thạnh Tân - Thạnh Mỹ	Kênh Lâm Nghiệp	900
		Đoạn còn lại		850
3	Đường huyện 40 (Bắc Đông)	Kênh ranh Thạnh Mỹ	Kênh Lâm Nghiệp	900
		Đoạn còn lại		850
4	Đường huyện 47 (Tây kênh Tây)	Toàn tuyến (trừ các thửa thuộc cụm dân cư)		900
5	Đường huyện 42	Toàn tuyến (từ ranh xã Tân Phước 1 đến Kênh Tây)		850
6	Cụm dân cư Thạnh Tân	Dãy mặt tiền Đường huyện 41 - Tràm Mù		900
		Tây Đường số 7		900
		Đoạn còn lại		850
7	Cụm dân cư Tân Hòa Tây	Toàn tuyến dãy mặt tiền Đường tỉnh 865		1.550
		Đoạn còn lại		750
8	Cụm dân cư Thạnh Hòa cũ	Toàn khu		750
9	Đường Tây Cặp Rằn Núi (Đường huyện 48 cũ)	Kênh 500 (Tân Hòa Tây cũ)	Nam Kênh 1000 (Tân Hòa Tây cũ)	850
		Kênh 1000 (Tân Hòa Tây cũ)	Nam kênh Bao Tràm	750
10	Đường Tây Kênh Mới (Đường huyện 46 cũ)	Từ Đường tỉnh 865 đến Đường huyện 42		750
11	Đường Nam Trương Văn Sanh từ kênh Tây đến ranh Thị xã Cai Lậy cũ (Đường huyện 42 cũ)	Ranh kênh Tây	Ranh Phường Mỹ Phước Tây	700
12	Đường Tây kênh Cái Đôi đoạn từ kênh 500 đến Trương Văn Sanh	Đường kênh 500 (Tân Hòa Tây cũ)	Đường Nam Trương Văn Sanh	700
13	Đường Nam Bao Tràm (Nam kênh 2000) đoạn từ Tây kênh Mới đến Đường tây kênh Cái Đôi	Đường Tây kênh Mới	Đường tây kênh Cái Đôi	750

14	Đường Đông kênh 1(Đường huyện 48 cũ - Thạnh Hòa)	Đường Bắc Trương Văn Sanh	Đường huyện 40	750
		Đoạn còn lại		650
15	Đường Tây kênh 2 ấp Hòa Đông (Xã Thạnh Hòa cũ)	Toàn tuyến		650
16	Đường Đông Kênh Tây (từ Kênh Tràm Mù đến đến Đường huyện 40); Đường Đông Kênh Ranh Thạnh Hòa (Kênh Lâm Nghiệp) (từ Kênh Tràm Mù đến đến Đường huyện 40)			750
17	Đường Đông Kênh Trục (Kênh Trung Tâm, Kênh ranh Thạnh Mỹ)	Kênh Trương Văn Sanh	Kênh Tràm Mù	750
		Kênh Tràm Mù	Đường huyện 40	650
18	Đường Bắc Kênh Tràm Mù (từ Kênh Tây đến Kênh Trục (Kênh Trung Tâm, Kênh ranh Thạnh Mỹ)); Đường Nam - Bắc kênh Giữa ấp Hoà Xuân, ấp Hoà Thuận (toàn tuyến); Đường Nam - Bắc kênh Nông trường 30/4 (toàn tuyến); Đường Đông - Tây kênh 500 giữa 1 và 2 (toàn tuyến); Đường Đông - Tây kênh 500 giữa 2 và 3 (toàn tuyến); Đường Đông - Tây kênh 500 giữa 3 và 4 (toàn tuyến); Đường Đông - Tây kênh 2 (xã Thạnh Hòa cũ - toàn tuyến) Đông kênh 3 ấp Hoà Thuận (toàn tuyến); Đường Tây kênh Lâm Nghiệp ấp Hoà Thuận (toàn tuyến); Đông kênh 4 ấp Hoà Thuận (toàn tuyến).			650

18. XÃ TÂN PHƯỚC 3

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 866B	Kênh Năng	Ranh xã Tân Hương	2.000
2	Đường tỉnh 867	Ranh xã Long Định	Cầu kênh 2	2.350
		Cầu kênh 2	Xã Tân Phước 1	2.000
3	Đường tỉnh 874	Xã Tân Phước 1	Ranh xã Tân Phú	1.700
4	Đường tỉnh 878	Giáp ranh xã Hưng Thạnh	Giáp ranh xã Tân Hương	2.200
5	Đường huyện 49 (Đường Thanh Niên), Đường huyện 43 (Đường Kênh 3)	Từ Kênh Nguyễn Tấn Thành	Kênh Sáu Ầu	850
6	Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)	Đê 514	Kênh 1	950
		Đê 514	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	850
7	Đường huyện 43 (Đường Kênh 3)	Kênh Sáu Ầu	Kênh Năng	750
8	Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Nam Bắc Kênh 2 (từ kênh Xáng Long Định (Nguyễn Tấn Thành) đến Kênh Sáu Ầu); Bắc kênh 3 (toàn tuyến)			850
9	Đường Tây Sáu Ầu (Đường huyện 44B cũ)			800
10	Đường kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến xã Tân Phước 1); Đường Tây kênh Cà Dăm; Đường Tây kênh tuyến 2 (đoạn từ Bắc Kênh 2 đến kênh 7); Đông Cống Bà Kỳ (từ kênh Cà Dăm đến ranh xã Tân Phú); Đông kênh tuyến 4 (từ Nam kênh 3 đến Bắc kênh 2)			650
11	Đường Nam kênh 2; Đường Nam - Bắc kênh 1 (toàn tuyến); Đường Bắc kênh Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh xã Tân Hương); Tây tuyến ADB (Nam - Bắc Đường tỉnh 866); Đông kênh Sáu Ầu (toàn tuyến); Đường Đông kênh Năng, Đông tuyến 7, (trừ đoạn từ kênh 2 đến đê 514); Đường Tây kênh Năng (từ kênh 1 đến kênh Dây Thép-ấp 3); Đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Ầu); Đường bãi rác			850
12	Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh xã Tân Hương); Đường Dây Thép (từ kênh Năng đến kênh 8 mét ranh xã Tân Hương); Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp			750

13	Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); Đường Đông 6 Âu (từ kênh Dây Thép đến kênh 1-ấp 3)	750
14	Đường Nam kênh Thầy Lực cũ (từ nhà bà Trang đến Đường cao tốc), Tây tuyến 7, Đông tuyến 7 (đoạn từ kênh 2 đến đê 514); Khu tái định cư (90 nền); Đường Tây kênh 8m (từ đê 514 đến kênh 1)	650
15	Cụm dân cư Tân Lập 2 (trừ Đường huyện 43)	750

19. XÃ HƯNG THẠNH

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Cầu Chợ Phú Mỹ	Ranh tỉnh Tây Ninh	1.500
		Cầu Chợ Phú Mỹ	Cầu Phú Mỹ	2.350
		Cầu Phú Mỹ	Cầu Rạch Chợ	2.200
		Cầu Rạch Chợ	Cầu Tràm Sập	1.250
		Cầu Tràm Sập	Cầu Ông Chủ	1.150
		Cầu Ông Chủ	Ranh xã Tân Phước 1	950
2	Đường tỉnh 878 (đoạn từ ranh xã Tân Phước 3 đến kênh 250 xã Hưng Thạnh cũ)	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Đường huyện 50	1.350
		Đường huyện 50	Giáp ranh xã Tân Phước 3	1.800
		Đường tỉnh 865	Đường Nam kênh 250	1.150
3	Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)	Toàn tuyến		800
4	Đông kênh Năng	Nam Nguyễn Văn Tiếp	Ranh xã Tân Phước 3	750
5	Đường huyện 45 (Chín Hấn)	Trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư		750
6	Đường nam Trương văn Sanh (Đường huyện 42 cũ)	Kênh Chín Hấn	Đường nam Tràm Tróc	650
7	Đường huyện 50 (Lộ Đất)	Đường tỉnh 866	Đường Đông kênh Năng	950
8	Đường huyện 45B (Láng Cát)	Đường tỉnh 865	Đường Nam Trương Văn Sanh	750
9	Dãy phố giáp Đường tỉnh	Toàn tuyến		4.150
10	Dãy phố phía Tây	Toàn tuyến		3.800
11	Hẻm chợ Phú Mỹ (số 1): liền kề dãy phố phía Tây	Toàn tuyến		2.550
12	Hẻm số 2 (Từ nhà Đinh Văn Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Minh)	Toàn tuyến		850

13	Khu chợ cũ (xã Hòa Thành cũ)	Toàn khu		950
14	Đường đê 19/5	Đoạn thuộc xã Hưng Thạnh (cũ)	Toàn tuyến	650
		Đoạn thuộc xã Phú Mỹ (cũ)	Toàn tuyến	850
		Đoạn thuộc xã Tân Hòa Thành (cũ)	Toàn tuyến	700
15	Đất tại vị trí mặt tiền phía Bắc Sông cũ	Toàn tuyến		650
16	Cụm dân cư Hưng Thạnh, (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865)	Toàn khu		650
17	Đường Đông Rạch Đình; Đường Đông Ông Chủ; Đường Đông Cống Bọng; Đường Bắc kênh 500 (đoạn từ kênh Ông Chủ đến kênh Chín Hấn); Đường Tây Tràm Sập (đoạn từ Tỉnh lộ 865 đến Đông Cống Bọng)			700
18	Đường Đông kênh Xáng Đồn (ranh xã Tân Phước 3 đến Nam Nguyễn Văn Tiếp)			700
19	Đường Bắc Cống Tượng (đoạn từ Đông Quảng Thọ đến Cầu Ông Lão)			700
20	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp (từ ranh xã Tân Phước 3 đến ranh xã Phú Mỹ cũ)			700
21	Nam kênh Con Lươn; Tuyến ADB			700
22	Đông kênh Quảng Thọ; Đường Trường học Nguyễn Văn Tiếp; Bắc kênh Tuần Mười			650
23	Đường tỉnh 866 (đoạn từ Cầu Phú Mỹ đến ranh xã Tân Hương)	Cầu Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hòa Thành cũ	2.350
		Ranh xã Tân Hòa Thành cũ	Cầu Lớn	2.000
		Cầu Lớn	Ranh xã Tân Hương	1.550
24	Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)	Kênh Chín Hấn	Ranh xã Tân Phước 1	750
25	Đường liên ấp 1-4	Đường Rạch Bà Nghĩa	Đường kênh Ngang Miếu Bà ấp Một	650
26	Đường kênh bà Huyền	Đường Tây Quảng Thọ	Đường ADB	650
27	Đường Đông Nhị Mỹ (D1)	Đường huyện 45B	Ranh tỉnh Tây Ninh	700

28	Đường Đông Thảo Đường (D4)	Đường Nam Láng Cát	Đường Đông Tràm Sập	700
29	Đường đông Đường bộ	Đường tỉnh 865	Kênh 500	700
30	Đường đông Tràm Sập (N11)	Đường tỉnh 865	Đường Đông Thảo Đường (D4)	700
31	Đường nam Láng Cát (D7)	Kênh 30/4	Kênh Trương Văn Sanh	650
32	Đường Xóm Cầu Mới (N8)	Đường đê 19/5	Rạch Bà Nghĩa	850

20. XÃ TÂN HƯƠNG

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đoạn còn lại bên có Đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)		650
2	Quốc lộ 1	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh	Giáp xã Châu Thành	5.000
3	Đường tỉnh 866	Ranh xã Châu Thành - xã Tân Hương (kênh 30/4)	Đường đan Mười Tê	4.000
		Đường đan Mười Tê	Đường vô khu tái định cư	3.000
		Đường vô khu tái định cư	Chân cầu Vượt Cao tốc số 9	2.400
		Chân cầu Vượt Cao tốc số 9	Giáp xã Hưng Thạnh	1.750
4	Đường tỉnh 866B	Giáp Đường tỉnh 866	Chợ Tân Lý Đông mới	3.600
		Chợ Tân Lý Đông mới	Giáp xã Tân Phước 3	2.000
5	Đường tỉnh 878B (Đường huyện 30 cũ)	Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m	Toàn tuyến	2.600
		Đoạn còn lại		2.000
6	Đường tỉnh 878	Đoạn qua địa bàn xã Hương		3.600
7	Đường huyện 31 (Hương lộ 18 cũ)	Quốc lộ 1	Mép nhựa Quốc lộ 1 trở vào 100m (xã Tân Hương)	2.700
		Đoạn còn lại (xã Tân Hương và xã Tân Hội Đông (cũ))		2.350
8	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung)	Đoạn qua địa bàn xã Tân Hương		950
9	Đường huyện 39B (Đường gom (bên trái tuyến) cao tốc TP Hồ Chí Minh - Trung Lương	Đường Tân Hiệp Thân Đức (lộ dây thép ấp Tân Lập xã Tân Lý Đông cũ)	Cầu Xáng Múc (ấp Tân Lược 2)	950

		Đoạn còn lại	900
10	Chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866)	Toàn khu	3.000
11	Chợ Tân Hương	Toàn khu	5.800
12	Chợ Tân Lý Đông (cũ + mới) (trừ mặt tiền Đường tỉnh 866B)	Toàn khu	4.200
13	Đường vào cổng 1 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra Quốc lộ 1)	Toàn tuyến	4.800
14	Đường vào cổng 2 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra Đường huyện 31)	Toàn tuyến	2.600
15	Đường vào cổng 4 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra Đường số 14 khu tái định cư Tân Hương)	Toàn tuyến	800
16	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); Đường Nguyễn Hoài Việt (đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường Châu Văn Đáo); Đường Lộ Làng; Đường Ngô Văn Huề (đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường Châu Văn Đáo); Đường Nguyễn Thanh Hà; Đường Phạm Ngọc Thành đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường Châu Văn Đáo); Đường Liên Tân; Đường vào cổng 5 Khu công nghiệp Tân Hương (Đường Ga ông Táo cũ)		950
17	Đường Nguyễn Hoài Việt (đoạn còn lại), Đường Lê Hồng Châu (đoạn còn lại); Đường Phạm Ngọc Thành (đoạn còn lại); Đường Phạm Văn Phải; Đường Liên tổ 14 - 35; Đường Lê Văn Sáu; Đường Huỳnh Văn Nhiều; Đường Châu Văn Đáo; Đường Lê Thị Sớm; Đường Nguyễn Văn Hai; Đường Nguyễn Văn Nhiều; Đường Phạm Thái Hùng; Đường kênh nhánh Lê Văn Thắm; Đường Lê Văn Thắm; Đường Bình Yên (đoạn còn lại), Đường Ngô Văn Huề (đoạn từ Đường Châu Văn Đáo đến Đường Dương Văn Mầu); Đường Nguyễn Văn Vẹm; Đường Nguyễn Văn Hảo, Đường Dương Văn Mầu, Đường Phan Thị Mão, Đường đan tổ 1-2 ấp Tân Hòa; Đường Tập đoàn 18; Đường vào khu tái định cư; Đường lộ Liên Tân.		900
18	Đường liên ấp Tân Lược 2; Tân Lược 1 (đoạn từ Đường tỉnh 866B đến cầu Bến Lội); Đường 30/4 (đoạn từ giáp Đường tỉnh 866 đến cầu Vĩ); Đường vào khu tái định cư; Đường Lê Thị Ngàn, Đường Dương Văn Lào; Đường Lê Thị Hớn.		950

19	Đường ADB	Toàn tuyến	800
20	Đường Lê Văn Sáu; Đường Mai Văn Rẫy	Toàn tuyến	950
21	Đường Nguyễn Văn Nên; Đường Phạm Văn Hạnh; Đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương); Đường kênh Đứng Miễu Bà (từ kênh Xóm Phụng đến giáp ranh Đường xã Hưng Thạnh); Đường Bờ Cái (từ Đường kênh Xóm Phụng đến giáp xã Hưng Thạnh); Đường 30/4 (từ Nguyễn Văn Nên đến cuối kênh 30/4); Đường Kênh Nổi N1; Đường Huỳnh Văn Cứ; Đường Bờ Cái; Đường Nguyễn Văn Vững (đoạn từ cầu kênh rạch ông Đạo đến giáp xã Long An); Đường tổ 2 ấp Hội Đông; Đường Nguyễn Văn Lẹ ấp Tân Xuân.		900
22	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 1	950
23	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 2	1.200
24	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 3	1.400
25	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 4	2.600
26	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 5	1.300
27	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 6	2.800

21. XÃ CHÂU THÀNH

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ-Kênh Phủ Chung)	1.250
2	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đoạn còn lại bên có Đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)		650
3	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1 (xã Thân Cửu Nghĩa)	Quốc lộ 1 (xã Tam Hiệp)	4.350
4	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Hương	Phòng Giáo Dục cũ	7.400
		Phòng Giáo dục	Giáp ranh Cống Bà Lòng	8.000
		Giáp ranh Cống Bà Lòng	Ranh xã Long An (cũ)	7.000
		Ranh xã Long An (cũ)	Giáp cầu Bến Chùa	8.200
5	Đường tỉnh 866	Ngã ba Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hương (kênh 30/4)	6.200
6	Đường tỉnh 878C	Quốc lộ 1	Cầu Bến Tranh	3.800
7	Đường tỉnh 878B (Đường huyện 30 cũ)	Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m	Đường Kênh Nổi Lớn	2.600
		Đoạn còn lại		2.000
8	Đường tỉnh 878	Đường dẫn cao tốc	Cầu Kênh Quảng Thọ	4.000
9	Đường huyện 32 (Đường Thân Cửu Nghĩa)	Thị trấn Tân Hiệp (cũ)	Ranh xã Thân Cửu Nghĩa (cũ)	3.100
		Ranh xã Thân Cửu Nghĩa (cũ)	Vòng xoay cao tốc	2.700
10	Chợ Tân Lý Tây (trừ phần mặt tiền Quốc lộ 1)	Toàn khu		3.400
11	Chợ Long An (cũ), Đường khu chu vi	Toàn khu		4.600
12	Chợ thị trấn Tân Hiệp (cũ)	Toàn khu		6.400

13	Chợ Thân Cửu Nghĩa	Toàn khu		3.400
14	Đường vô nhà thờ Ba Giồng	Toàn tuyến		1.350
15	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); Đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giỏi); Đường Kênh Ba; Đường Ngô Văn Hai; Đường 12 liệt sĩ; Đường Huỳnh Văn Thìn; Đường Kênh Nổi lớn; Đường Nguyễn Văn Nhỉ; Đường đông kênh Mười Biếu; Đường liên ấp Tân Quới - Tân Lược 1 - Tân Lược 2			850
16	Đường Kênh Năm Bưởi, Đường Lê Hồng Châu (phần còn lại); Đường Trần Văn Ngà (phần còn lại); Đường Lê Văn Cơ; Đường Lê Văn Thọ; Đường Trần Văn Lắc			800
17	Đường Tân Hiệp - Thân Đức (lộ dây thép)	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Hương	3.100
18	Đường nối Đường huyện 32; Đường Thân Hòa - Quản Thọ đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường huyện 32 và trở vào 100m; Đường vào trường THPT Tân Hiệp			2.700
19	Khu vực thuộc đoàn Địa chất thủy văn, địa chất công trình 803			1.700
20	Đường đan Trạm bơm - cầu Thắng; Đường nhựa lộ Ông Hộ; Đường Đình Ngãi Hữu (đoạn từ giáp Đường tỉnh 878C đến Đình Ngãi Hữu); Đường kênh Đứng đoạn từ Đường huyện 32 đến giáp Đường nhựa Cây Trâm- Bến Lội; Đường Đình Cửu Viễn; Đường nhựa ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa; Đường Trạm bơm - Y tế; Đường kênh Đứng đoạn còn lại; Đường Lộ Làng; Đường chùa Cao Đài- Cầu Tréo; Đường trường học Cửu Hòa; Đường Kênh Nổi; Đường Thân Hòa - Quản Thọ đoạn còn lại; Đường Cống Bể.			850
21	Đường đan Cây Mai; Đường Năm Chạnh; Đường nhựa Cây Trâm - Bến Lội; Đường nhựa Cây Lim; Đường nhựa Mả Đá Đôi; Đường đình Ngãi Hữu (phần còn lại); Đường Cầu Tréo; Đường Cây Ngã; Đường Xóm Bún; đoạn Đường liên ấp Thân Bình - Ngãi Thuận; Đường tổ 9 - tổ 12 (Ngãi Thuận); Đường Bào Sen; Đường tổ 9 Ngãi Lợi; Đường tổ 5 Ngãi Lợi; Đường tổ 15-16 Ngãi Thuận; Đường tổ 2 Cửu Hòa; Đường tổ 18 Cửu Hòa; Đường tổ 14 Thân Bình; Đường tổ 11 Thân Bình; Đường tổ 16-17 Thân Hòa; Đường Ba Chón - Chín Đậm; Đường tổ 13-15 Thân Đức; Đường tổ 5 Thân Đức; Đường tổ 7-8 ấp Ngãi Lợi; Đường tổ 7 ấp Thân Đức, Đường tổ 16 ấp Cửu Hòa; Đường tổ 4 ấp Thân Bình; Đường liên ấp Thân Bình - Cửu Hòa.			800
22	Đường liên ấp Thân Bình - Thân Hòa	Đường Trạm bơm - Y tế	Đường Thân Hòa - Quản Thọ (ấp Thân Hòa)	800

23	Đường Ngô Văn Tý	Toàn tuyến		950
24	Đường Nguyễn Văn Ứng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến chùa Long Tường); Đường Trần Văn Khuê; Đường Trần Công Hầu; Đường Đặng Văn Ất (Nhánh 1 và Nhánh 2); Huỳnh Văn Bảy (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); Đường Huỳnh Văn Hề (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); Đường Nguyễn Văn Đặng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); Đường Nguyễn Văn Cơ (ấp Long Thạnh); Đường tổ 3 (ấp Long Tường); Đường Nguyễn Văn Xứng.			850
25	Đường đan ấp Long Tường; Đường Phan Văn Tỉnh (ấp Long Thạnh); Đường chùa Sơn Tăng; Đường Cặp sông Bảo Định; Đường Lâm Văn Ngươn; Đường cầu Đồng.			800
26	Mặt tiền Đường Lộ Cũ	Cầu Cống Tân Hiệp	Đường vào quán Cây Mận	5.800
		Đường vào quán Cây Mận	Trạm Cấp nước	4.150
		Trạm Cấp nước	Giáp xã Tân Lý Tây	2.550
		Trụ sở Khu phố Ga	Giáp xã Hòa Tịnh	2.550
27	Đường vành đai Trung tâm văn hóa huyện (cũ)	Quốc lộ 1	Đường Thân Đức	3.100
28	Đường nối Đường huyện 32	Quốc Lộ 1	Đường Vành Đai Trung tâm văn hoá huyện (cũ)	3.100
29	Mặt tiền Đường nội ô chợ	Quốc lộ 1 từ nhà ông Tăng Sanh Tài	Giáp rạch Trấn Định	5.800
		Phía Đông từ rạch Trấn Định	Giáp Đường nội thị (Chợ Tân Hiệp)	5.800
		Phía Tây từ rạch Trấn Định	Giáp Đường nội thị (dãy phía Tây chợ Tân Hiệp)	4.150
		Miệng cống rạch Trấn Định (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Danh)	Giáp nhà bà Sáu Chiếu (bà Nguyễn Thị Do)	4.150
30	Mặt tiền Đường nhựa nội thị	Nhà ông Hứa Văn Dậu	Quán giải khát ông Hoàng	4.150
		Trường trung học cơ sở Tân Hiệp	Cổng chùa Linh Phong xuyên ra Quốc lộ 1	3.100
		Giáp quán giải khát ông Hoàng	Đến hết nhà ông Sáu Kênh	2.550

31	Mặt tiền Đường cầu Hộ Tài	Mặt tiền Đường nhựa nội thị chữ E	Cầu Hộ Tài	3.100
32	Mặt tiền Đường vào Bệnh viện Châu Thành	Toàn tuyến		3.800
33	Đường Tân Hiệp Thân Đức	Toàn tuyến		4.150
34	Mặt tiền Đường vào khu Gia binh	Đường Vành Đai Trung tâm văn hoá huyện (cũ)	Nhà ông Trần Hiếu Nghĩa	2.550
35	Mặt tiền Đường huyện 32	Toàn tuyến		2.550
36	Đường tổ 9 (khu phố Cá)	Mặt tiền Đường cầu Hộ Tài	Đường Nhà Sách Thanh Tùng	2.350
37	Khu vực thuộc khu tái định cư Thân Cửu Nghĩa (ấp Thân Hòa)			1.550
38	Đất ở tại khu tái định cư trường Đại học Tiền Giang	Vị trí 1		1.800
		Vị trí 2		2.200
39	Đường huyện 38 (Đường kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung (đoạn còn lại)	Đường gom dân sinh	Giáp Đường Tân Hiệp - Thân Đức	850
40	Đường huyện 39B (Đường gom bên trái tuyến) cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương	Đoạn từ Đường Tân Hiệp	Cầu Xáng múc (ấp Thân Đức (lộ dây thép ấp Tân Lập xã Tân Lý Đông cũ) đến ấp Tân Lược 2)	850
		Đoạn còn lại		800
41	Đường nhà sách Thanh Tùng	Giáp Quốc lộ 1	Giáp chợ Cá	1.500
42	Đường tỉnh 866B	Giáp Đường tỉnh 866	Đường Liên ấp Tân Quới - Tân Lược 1 - Tân Lược 2	3.600

22. XÃ LONG HƯNG

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung)	1.250
		Đoạn còn lại bên có Đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)		650
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1 (xã Thân Cửu Nghĩa cũ)	Quốc lộ 1 (xã Tam Hiệp cũ)	4.350
3	Quốc lộ 1	Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Phước Thạnh - Tam Hiệp cũ)	Giáp cầu Kinh Xáng	6.400
4	Đường tỉnh 870	Đường huyện 34	Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	3.400
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Giáp Quốc lộ 1	4.000
5	Đường tỉnh 878	Đường dẫn cao tốc	Cầu Kênh Quảng Thọ	4.000
		Đoạn còn lại		3.600
6	Đường huyện 34 (Đường Long Hưng - Thạnh Phú)	Từ Quốc lộ 1	Đường huyện 35	2.200
		Đường huyện 35	Cống 2 Đồng Tâm	1.150
		Cống 2 Đồng Tâm	Đường tỉnh 870	2.200
7	Đường huyện 35 (Đường Thanh Phú - Bàn Long)	Đường tỉnh 870	Cua quẹo Nhà thờ Xoài Hột	2.550
		Cua quẹo Nhà thờ Xoài Hột	Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	1.150
8	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung)	Xã Long Định	Sông Chợ Bưng	950
		Đoạn còn lại		850

9	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	Toàn tuyến		850
10	Đường huyện 39 (Đường vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao)	Đường tỉnh 878 (xã Tam Hiệp cũ)	Đường lộ Dây thép, ranh huyện Tân Phước (xã Tam Hiệp cũ)	1.200
11	Chợ Xoài Hột Trong	Toàn khu		3.400
12	Chợ Phước Thạnh	Toàn khu		3.400
13	Chợ Tam Hiệp (mới + cũ)	Toàn khu		4.600
14	Chợ Long Hưng	Toàn khu		2.800
15	Đường Lộ Giồng (đầu Đường Đường dẫn cao tốc đến Đường huyện 39); Đường vào Trung tâm chữa bệnh (đầu Đường nhánh rẽ cao tốc đến cổng văn hóa ấp 7); Đường vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (đoạn còn lại không thuộc Đường huyện 39)			1.500
16	Đường Lộ Xoài ấp 6 (hết tuyến); Đường Lộ Làng ấp 5 (hết tuyến); Đường Bờ đập ấp 2 (từ đầu Đường dẫn cao tốc đến Đường kênh Kháng Chiến); Đường Bờ đấp ấp 4 (hết tuyến); Đường Ông Bổn (hết tuyến); Đường Cầu Đá ấp 5 (từ Quốc lộ 1 đến Đường Lộ Làng ấp 5) (áp dụng cho cả các thửa đất cặp tuyến Đường này bên địa phận thành phố Mỹ Tho cũ); Đường Bờ Đông Kênh Năng; Đường nhà Kho ấp 4 (từ đầu nhánh rẽ cao tốc đến Đường Ông Bổn ấp 4); kênh bờ Tre (hết tuyến); Đường 2 Hoạch (hết tuyến)			1.150
17	Đường Bờ Cộ ấp 1 (hết tuyến); Đường bờ Đông của kênh Quảng Thọ 2 (từ cầu Nhơn Huề đến Đường dẫn cao tốc); Đường vào Nhà thờ chợ Bưng (từ Đường rẽ qua cầu Nhơn Huề đến cống Quản Thọ 2); Đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến); Đường kênh Ngang (hết tuyến); Đường kênh Phủ Chung (Bắc, Nam hết tuyến); Đường ấp 7 (cổng văn hóa ấp 7 đến kênh lộ Dây Thép); Đường tuyến đông sông Chợ Bưng cống Quản Thọ 2 đến kênh Dây Thép; Đường đê kênh Sáu Ầu - Xoài Hột			850
18	Đường chùa; Đường Kênh Sao; Đường đan Long Điền; Đường Bờ Xe ấp 5; Đường liên ấp 3-4 (Đường Chòi tol); Đường 7 Nghê; Đường 5 Đâu; Đường 9 Son; Đường 7 Nhỏ			800
19	Đường tổ 4, 5 (ấp Xóm Vông); Đường liên ấp Miễu Hội - Xóm Vông			700

20	Đường Lộ Làng Thạnh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến điểm Trường ấp Thạnh Hưng); Đường Chín Dương; Đường Nguyễn Văn Cừ; Đường Mỹ Long - Thuộc Nhiêu (Đường Đê Tây Kênh Nguyễn Tấn Thành đoạn từ Đường huyện 35 đến xã Kim Sơn)	2.000
21	Đường Chợ - Cây Xanh - Miểu Hội; Đường lộ Gò Me; Đường đan tổ 4 (ấp Bờ Xe); Đường Cầu xi măng (ấp Bờ Xe); Đường lộ Kiến Thiết (ấp Cây Xanh); Đường Bờ Cộ (ấp bờ Xe, Cây Xanh); Đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vông); Đường đan tổ 2, 3, 11, 12 (ấp Xóm Vông) đến giáp Đường Xóm Vông - Miểu Hội; Đường lộ Bờ Làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Bà Ngởi; 2 bên đê cặp sông Sáu Ầu - Xoài Hột); Đường kênh Mộ Vôi (ấp Thạnh Hưng); Đường Chín Kỉnh (ấp Thạnh Hưng); Đường Trần Văn Xệ (ấp Thạnh Hưng); Đường tổ 5 (ấp Thạnh Hưng); Đường tổ 8 (ấp Thạnh Hưng); đoạn từ Cầu Bà Ngởi đến giáp Đường Cầu Quan; Đường cầu Quan; Đường tổ 7 (ấp Bờ xe); Đường đan tổ 8 (ấp Bờ Xe); Đường đan tổ 9 (ấp Bờ Xe); Đường đan tổ 5 (ấp Bờ Xe); Đường lộ kênh 2 Hoài; Đường Nguyễn Văn Bản; Đường Bờ Đông kênh Sáu Ầu - Xoài Hột; Đường tổ 13,14 (ấp Thạnh Hưng); Đường Trịnh Văn Ó; Đường 82 Cây Xanh, Đường tổ 1, 15, 16 (ấp Thạnh Hưng)	850
22	Đường Xóm Vựa; Đường ấp Nam; Đường đan Gò Me; Đường đê Bảo Định; Đường Bờ Mới (đoạn từ chùa ông Hiếu đến kênh Nguyễn Tấn Thành), Đường 10 Hùng (hết tuyến)	950
23	Đường Thạnh Hòa; Chùa Ông Hiếu (đoạn Đường huyện 35 đến Cầu Chùa); Đường Cao Văn Dần; Đường Mười Hoàng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến Gò Me); Đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	850
24	Đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại); Đường Tám Vọng; Đường Miểu Ấp; Đường Tám Quắn; Đường Sáu Lắm; Đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1 đến trường học); Đường kênh Kháng Chiến đến Miểu Ấp; Đường Sáu Diệu; Đường cầu Bà Đội; Đường Một Cát; Đường Mười Những (đoạn từ Đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đến Đường ấp Dầu xã Đông Hòa); Đường Nguyễn Văn An (đoạn từ Đường kênh Đào đến Tập Đoàn ấp 6); Đường Cầu Thầy Tùng (đoạn từ Đường huyện 35 đến giáp Đường huyện 34); Đường Liên ấp Long Thuận A - Thạnh Hòa; Đường ấp Nam - Long Lợi; Đường Tập Đoàn 6 (Long Bình A); Đường Bắc Kênh Đào (đoạn xã Thạnh Phú đến cầu Xóm Vựa); Đường Hai Sương - Bảy Sói; Đường Sáu Cu; Đường Sáu Keo; Đường liên ấp Long Lợi - Long Thạnh A; Đường Bờ Sao; Đường đông Một Cát (đoạn từ Đường Kênh Đào đến cầu Ba Tâm); Đường Ba Tấn; Đường Mười Thái; Đường Trường học Long Thạnh A; Đường Ba Hữu; Đường kênh Thầy Tùng; Đường Trường Học (Long Bình A); Đường	800

	Lăng Ông Lê Văn Duyệt; Đường Đìa Tre; Đường Lộ Me (đoạn xã Long Hưng); Đường Sáu Sĩ.	

23. XÃ LONG ĐỊNH

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đoạn còn lại bên có Đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)		650
2	Quốc lộ 1	Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Phước Thạnh - Tam Hiệp cũ)	Giáp cầu Kinh Xáng	6.400
		Cầu Kinh Xáng	Ngã ba Đông Hòa	6.600
		Ngã ba Đông Hòa	Cầu Sao	4.200
3	Đường tỉnh 867	Giáp Quốc lộ 1	Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	4.600
		Giáp Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	Đường kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	3.600
		Đường kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	Giáp xã Tân Phước 3	2.600
4	Đường tỉnh 876	Ngã ba Đông Hòa	Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	5.200
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Ngã ba Bình Trưng	4.200
		Ngã ba Bình Trưng	Đường huyện 35	5.000
5	Đường huyện 35	Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	Đường tỉnh 876	1.150
6	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung)	Xã Long Định	Sông Chợ Bưng	950
7	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	Toàn tuyến		850
8	Chợ Long Định	Toàn khu		7.000
9	Chợ Gò Lũy (xã Nhị Bình)	Toàn khu		2.600
10	Chợ Đông Hòa	Toàn khu		4.600

11	Đường tỉnh 867 cũ	Quốc lộ 1	Cuối Đường vào chợ Long Định	6.300
		Cuối Đường vào chợ Long Định	Giáp Đường tỉnh 867	4.150
12	Đường vô Bệnh viện Tỉnh Đội; Đường nhựa kênh Tám Mét	Quốc lộ 1 đến	Cầu Kinh Kháng Chiến	2.550
13	Đường nhựa kênh Tám Mét	Cầu Kinh Kháng Chiến	Cầu Kinh Năng	1.800
14	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường nhựa phía mặt tiền đất cặp lộ); Đường kênh Kháng Chiến (Đường xã phía mặt tiền đất nằm cặp lộ); Đường kênh 6 m (phía mặt tiền đất nằm cặp lộ); Đường đan Tây 1; Đường đan Tây 2 (phía mặt tiền đất cặp lộ); Đường đan Dương Văn Quang (phía mặt tiền đất cặp lộ); Đường Dương Văn Bế (phía mặt tiền đất cặp lộ); Đường Giồng Dứa; Đường nhựa kênh Tám Mét (đoạn còn lại); Đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp Đường kênh 6m (phía mặt tiền đất cặp lộ); Đường Lê Thị Còn đoạn từ Đường nhựa kênh Tám Mét đến Đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (phía bên Đường đất cặp lộ); Đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Đường đan nối liền Đường đan Tây 1 và Tây 2			1.350
15	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường nhựa phía có kênh công cộng nằm song song lộ); Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường đan phía mặt tiền đất cặp lộ); lộ Bờ Xoài; Đường kênh Kháng Chiến (Đường xã phía có kênh công cộng nằm song song lộ); Đường kênh 6m (phía có kênh công cộng nằm song song lộ); Đường Bắc Kinh Giữa; Đường đan ấp Keo; Đường đan Tây 2 (phía có kênh công cộng nằm song song lộ); Đường Dương Văn Bế (phía có kênh); Đường đan Dương Văn Quang (phía có kênh); Đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Đường kênh 6m đến Đường huyện 38 (phía mặt tiền đất cặp lộ); Đường Lê Thị Còn đoạn từ Đường nhựa kênh Tám Mét đến Đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (phía bên kênh); Đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến kênh 6 m (phía có kênh); Đường Sáu Lộc (phía mặt tiền đất cặp lộ); Đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành			950

16	Đường Cầu Đá (ấp Đông); Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường đan phía có kênh công cộng nằm song song lộ); Đường Hà Văn Côi; Đường đan ấp Kinh 2A; Đường Bắc Tư Xưa; Đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Đường kênh 6m đến Đường huyện 38 (phía có kênh); Đường kênh ngang ấp Trung đoạn từ Đường nhựa kênh Tám Mét đến Đường đan lộ Bờ Xoài; Đường đan kênh Đường Lương (đoạn từ kênh 6m đến Cầu Đoàn Thanh Niên và từ Đường Bắc Tư Xưa đến giáp Đường huyện 38); Đường đan và Đường nhựa cặp kênh Sáu Âu - Xoài Hột; Đường Sáu Lộc (phía kênh); Đường đan Cầu Dừa; Đường Nam Tư Xưa; Đường Nam Cầu Ván từ Đường tỉnh 867 đến ấp Hòa; Đường Sáu Mì; Đường Tư Tiết			800
17	Đường Gò Lũy	Quốc lộ 1	Đường Phạm Văn Khuê	1.500
		Đường Phạm Văn Khuê	Khu nghĩa địa	1.150
		Đoạn còn lại		850
18	Nguyễn Văn Nhồng	Giáp Nguyễn Việt Bút	Cầu Dưỡng Điềm	1.050
19	Nguyễn Việt Bút	Quốc Lộ 1	Đường Nguyễn Việt Bút	1.050
20	Phạm Văn Lù	Quốc Lộ 1	Chợ Gò Lũy	1.050
21	Đường Ấp Tây (Đường Hồ Văn Màng)	Toàn tuyến		800
22	Đường Ba Thắt (đổi tên thành Phạm vănkhuê)	Toàn tuyến		800
23	Đường bờ Đồn (còn lại) đổi tên thành Nguyễn Văn Bảy	Toàn tuyến		800
24	Đường ấp Hưng đổi thành Đường Trần Văn Hoảnh	Toàn tuyến		800
25	Đường cặp kênh 26/3	Toàn tuyến		800
26	Đường Phan Thanh	Toàn tuyến		800
27	Đường ấp Tây B	Đường tỉnh 876	Đường bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	850
28	Đường đan ấp Thới (Đường Bờ Miểu)	Toàn tuyến		850
29	Đường ấp Dầu	Đường tỉnh 876	Ranh xã Long Hưng	850
30	Đường đan cầu Trâu	Toàn tuyến		850

31	Đường Cao Văn Kỳ	Đường tỉnh 876	Đường cặp kênh 26/3	850
32	Đường đan Đồng Xếp 2,0 m	Đường tỉnh 876	Cầu Tây B	850
33	Đường Bờ Làng	Đường tỉnh 876	Đường Tam Bảo	850
34	Đường kênh giữa ấp Tây B	Đường tỉnh 876	Kênh Kháng Chiến	850
35	Đường ranh ấp Tân Trang và ấp Trung 1	Toàn tuyến		850
36	Đường đan cặp kênh Phan Tấn Thời (đoạn Đường đan hiện hữu)	Toàn tuyến		850
37	Đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	Ranh xã Long Định cũ	Giáp ranh xã Long Hưng	850
38	Đường đan ấp Đông A 1 - ấp Ngươn	Toàn tuyến		800
39	Đường bờ Đông Kinh Kháng Chiến (Đường đan 2 m cặp bờ Kinh Kháng Chiến)	Đường ruột ấp Ngươn	Đường lộ mới ấp Dầu	800
40	Đường bờ Tam Bảo	Toàn tuyến		800
41	Đường Trường THCS Tây B	Lộ nhựa Tây B	Kênh Sao Hậu	800
42	Đường đan 30/4	Đường Cầu Trâu đến	Quốc lộ 1	800
43	Đường đan ấp Đông B	Lộ Cầu Trâu	Giáp Đường ruột ấp Ngươn	800
44	Đường liên ấp Tây B - ấp Trung 1	Lộ nhựa Tây B	Giáp kênh Sao Hậu	800
45	Đường đan cặp kênh Mười Những	Tuyến Đường đan kênh Kháng Chiến	Ranh xã Đông Hòa cũ	800
46	Đường số 3 ấp Tây B	Toàn tuyến		800
47	Đường đìa tre ấp Dầu	Toàn tuyến		800
48	Đường bờ tre ấp Đông B	Toàn tuyến		800
49	Đường số 1 ấp Đông B	Toàn tuyến		800
50	Đường số 5 ấp Dầu	Toàn tuyến		800
51	Đường số 2 ấp Thới	Toàn tuyến		800
52	Đường ấp Thới - ấp Dầu	Toàn tuyến		800
53	Đường ruột ấp Ngươn	Toàn tuyến		800
54	Đường Nam kênh Sáu Mét	Ranh ấp Mới, xã Long Định	Ranh ấp Hưng, xã Bình Trưng	800

55	Đường Nguyễn Văn Giới	Đường Xóm Mới	Đường Nam Cầu Dừa	800
56	Đường Nguyễn Trung Chánh	Đường Cao Văn Kỳ	Đường Phan Thanh (xã Bình Trưng)	800
F57	Đường Tổ 7 ấp Tây 2	Đường kênh Kháng Chiến	Đường Huỳnh Công Ký	800
58	Đường Nguyễn Văn Bí	Toàn tuyến		800
59	Đường Nguyễn Văn Hổ	Toàn tuyến		800
60	Đường Ngô Văn Đắc	Toàn tuyến		800
61	Đường kênh Cổ Cò	Toàn tuyến		800
62	Đường Phạm Văn Quận	Toàn tuyến		800
63	Đường Hồ Thị Như	Quốc lộ 1	Nguyễn Văn Nhòng	800
64	Đường Nguyễn Văn Tống	Toàn tuyến		800
65	Đường Nguyễn Văn Một	Quốc lộ 1	Kênh Bờ Giồng	800
66	Đường Lê Văn Bê	Toàn tuyến		800
67	Đường Võ Văn Quai	Toàn tuyến		800
68	Đường Đặng Văn Kia	Toàn tuyến		800
69	Đường Lê Văn Bé Năm	Đường Nguyễn Văn Bảy	Đường Nguyễn Văn Giới	800
70	Đường kênh Lương Cái	Cầu Chín Chèo	Ranh xã Long Định cũ	800
71	Đường Phạm Văn Lung	Quốc lộ 1	Đường Bờ Cái	800
72	Đường Cao Văn Đức	Toàn tuyến		800
73	Đường Nguyễn Văn Phú	Đường Nguyễn Việt Bút	Ranh xã Đông Hòa cũ	800
74	Đường Cù Văn Giàu	Toàn tuyến		800
75	Đường Thánh Thất	Quốc lộ 1	Đường Nam kênh Sáu Mét	800
76	Đường Phan Văn Dĩ	Đường Gò Lũy	Giáp ấp Hòa	800
77	Đường Nguyễn Văn Sơn	Đường Nguyễn Văn Bảy	Cầu kênh Tám Trăm	800
78	Đường Nguyễn Văn Bớt	Đoạn từ cầu Bến Hải	Kênh Cà Dăm	800
79	Đường Huỳnh Văn Bảy	Đoạn từ Hầm chui cao tốc	Kênh Cà Dăm	800

80	Đường Nguyễn Văn Phát	Đường Cao Văn Kỳ	Kênh Nga	800
81	Đường số 5 ấp Đông A	Đường đan Cầu Trâu	Đường Bắc kênh Cầu Đập	800
82	Đường Bờ Rừa	Đường tỉnh 876	Đường Cầu Miễu	800
83	Đường số 2 ấp Trung 1	Toàn tuyến		800
84	Đường số 5 ấp Trung 1	Toàn tuyến		800
85	Đường số 7 ấp Đông B	Đường Cầu Trâu	Đường ruột ấp Nguơn	800
86	Đường kênh Trần Văn Đẹt	Đường lộ mới ấp Dầu	Đường kênh Giữa	800
87	Đường kênh Mới ấp Tân Trang	Quốc lộ 1	Đường Phan Tấn Thời	800
88	Đường kênh Mới ấp Đông B	Quốc lộ 1	Đường Phan Tấn Thời	800
89	Đường Tổ NDTQ số 4 ấp Dầu	Đường lộ mới ấp Dầu	Ranh xã Long Hưng	800

24. XÃ BÌNH TRƯNG

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Bên có Đường gom dân sinh		1.250
2	Quốc lộ 1	Từ ngã ba Đông Hòa	Cầu Sao	4.200
		Từ Cầu Sao	Lộ 24 (địa phận Điềm Hy); Đường Hai Niên (địa phận Dưỡng Điềm)	3.600
		Lộ 24 (địa phận Điềm Hy cũ); Đường Hai Niên (địa phận Dưỡng Điềm cũ)	Giáp ranh Phường Nhị Quý, Xã Tân Phú	3.200
3	Đường tỉnh 876	Đường An Dưỡng Địa	Ngã ba Bình Trưng	4.200
		Ngã ba Bình Trưng	Ban Chỉ huy Quân sự huyện (cũ)	5.000
4	Đường tỉnh 874	Quốc lộ 1	Giáp Xã Tân Phú	1.850
5	Đường huyện 36 (Đường Dưỡng Điềm - Bình Trưng)	Quốc lộ 1	Ngã ba Dưỡng Điềm - Hữu Đạo	2.200
		Ngã ba Dưỡng Điềm - Hữu Đạo	Đường tỉnh 876	1.800
6	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	Toàn tuyến		850
7	Chợ Dưỡng Điềm	Toàn tuyến		3.600
8	Chợ Điềm Hy	Toàn tuyến		4.600
9	Chợ Hữu Đạo	Toàn tuyến		1.500
10	Đường đan số 1	Toàn tuyến		1.250
11	Đường đan số 2	Toàn tuyến		1.250
12	Đường cầu Chú Dền	Toàn tuyến		1.250

13	Đường Dưỡng Điềm Hữu Đạo	Toàn tuyến		1.250
14	Đường Nguyễn Văn Thành	Toàn tuyến		950
15	Đường ấp Trung - Tây	Toàn tuyến		800
16	Đường Bờ Cả Chín	Toàn tuyến		800
18	Đường Cao Văn Kỳ, Đường Nguyễn Văn Thành	Toàn tuyến		950
19	Đường Thẻ 25	Toàn tuyến		850
20	Đường Hữu Thuận - Hữu Lợi	Toàn tuyến		850
21	Đường Bờ Cả Chín	Toàn tuyến		850
22	Đường Trần Văn Rớt (ấp Hữu Lợi, Hữu Thuận)	Toàn tuyến		850
23	Đường Ô Cây Bàng (ấp Hữu Lợi)	Toàn tuyến		850
24	Đường Ô Bàn Cờ	Toàn tuyến		800
25	Đường Cây Vông	Toàn tuyến		800
26	Đường vào trường Tiểu học Hữu Đạo	Toàn tuyến		800
27	Đường tổ 2, ấp Hữu Lợi	Toàn tuyến		800
28	Đường kênh Hội đồng	Toàn tuyến		800
29	Đường tổ 9 (ấp Hữu Lợi)	Toàn tuyến		800
30	Đường kênh Kháng Chiến	Đường huyện 36	Cầu Hữu Lợi	800
31	Đường Phan Thanh	Giáp Đường tỉnh 876	Cầu Phan Thanh	950
32	Đường vào trường mẫu giáo Vĩnh Kim	Toàn tuyến		950
33	Đường Kênh Mới	Toàn tuyến		800
34	Đường Tạ Văn Lướt - Nhị Bình	Toàn tuyến		800
35	Đường Phan Thanh (phần còn lại)	Toàn tuyến		800
36	Đường Phạm Văn Sung - Hữu Đạo	Toàn tuyến		800
37	Đường Cầu 2 Me	Toàn tuyến		800
38	Đường Trần Việt Tiến	Toàn tuyến		800
39	Đường Đông kênh 26/3	Cầu Mười Thân	Giáp ranh xã Nhị Bình cũ	800

40	Đường Bùi Tấn Công	Đường Phạm Văn Sung	Giáp ranh xã Bàn Long cũ	800
41	Đường Dừa Đôi	Toàn tuyến		800
42	Đường Trần Văn An	Toàn tuyến		800
43	Đường Dương Văn Phẩm	Toàn tuyến		800
44	Lộ Cầu Sao	200m từ Quốc lộ 1	Kênh Kháng Chiến	1.150
		Kênh Kháng Chiến	Cầu Sao cũ	1.050
		Cầu Sao cũ	Cầu Chùa	800
		Đoạn còn lại		800
45	Lộ 24	Quốc lộ 1	Lộ kênh Ngang 1	1.050
		Lộ kênh Ngang 1	Kênh Kháng Chiến	800

25. XÃ VĨNH KIM

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	Cống 26/3	Cầu Phú Phong	3.200
		Cầu Phú Phong	Giáp Đường liên xã Phú Phong - Bàn Long	4.000
		Đường liên xã Phú Phong - Bàn Long	Giáp ranh xã Ngũ Hiệp	2.600
2	Đường tỉnh 876	Đường huyện 35 (Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ)	Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	6.000
		Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	Giáp ranh xã Kim Sơn	4.800
3	Đường huyện 35 (Đường Thạnh Phú - Bàn Long)	Ranh xã Long Hưng, xã Bình Trưng	Đường tỉnh 876	1.150
		Từ Đường Đặng Thị Biết (Đường 5 Chơn cũ)	Cống Cây Da	3.600
		Cống Cây Da	Cầu Sập (Cầu Vĩnh Thới)	1.250
		Từ Cầu Sập	Đến ranh xã Long Tiên	850
4	Chợ Phú Phong			4.200
5	Chợ Vĩnh Kim			7.400
6	Từ Đường tỉnh 876 đến hết Đường Võ Văn Dưỡng			6.700
7	Các Đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt Đường rộng từ 3m trở lên			3.250
8	Các Đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt Đường rộng từ 1,5 m đến dưới 3 m; phía Tây Đường vào Trường THCS Vĩnh Kim; Đường Phạm Ngọc Lân (từ cầu Ô Thước đến cống Cây Da)			1.150

9	Đường đan cặp sông Rạch Gầm; Đường Nguyễn Văn Hữu; Đường Vĩnh Quí - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến cầu Bà Tét); Đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long; Đường kênh 26/3; Đường Lê Hồng Lễ (từ Đường huyện 35 đoạn ranh xã Kim Sơn); Đường 30/4 (ấp Vĩnh Bình) Đường Đỗ Văn Pháo; Đường Phạm Ngọc Lân; Đường Nguyễn Ngọc Trung; Đường Nguyễn Văn Chính; Đường Phạm Ngọc Lân (từ cống Cây Da đến ranh xã Bàn Long cũ); Đường Bờ Ngang; Đường Vĩnh Quí - Kim Sơn (đoạn từ cầu Ô Thước đến giáp ranh xã Kim Sơn); Đường Lương Tấn Đức; Đường Phạm Văn Nâu; Đường Đường tổ 7; Đường Cây Gừa; Đường Liên ấp Vĩnh Thạnh - Vĩnh Bình - Vĩnh Hòa (đoạn Vĩnh Bình - Vĩnh Hòa); Đường Nguyễn Văn Nghĩa; Đường Ngô Hà Thành; Đường Tổ 7 (ấp Vĩnh Thới); Đường Cây Gừa; Đường Bờ Cỏ Sả	800
10	Đường Kênh Mới; Đường đến Trung tâm xã	750
11	Đường tổ 6+1 ấp Long Thành A; Đường ấp Long Thành B; Đường Trần Thị Đính ở ấp Long Thạnh; Đường Nguyễn Văn Chỉnh ấp Long Thạnh; Đường tổ 6 ấp Long Trị; Đường Bờ Me ấp Long Hoà A; Đường tổ 7 ấp Long Trị (đoạn Đường đan); Đường tổ 8 và 9 (đoạn từ Đường huyện 35 đến ranh xã Hữu Đạo cũ); Đường từ UBND xã Bàn Long cũ đến ranh xã Mỹ Long cũ (Cai Lậy); Đường Gò Trại, Đường liên xã Bàn Long, Hữu Đạo, Phú Phong	550
12	Đường vào Trạm Y tế từ Đường tỉnh 864 đến giáp đất Đình Phong Phú; Đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Phú Ninh); Đường liên xã Phú Phong - Bàn Long đoạn từ Đường tỉnh 864 đến cầu Ngã Ba Lớn; Đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến Đường vào Trường Tiểu học Phú Phong); Đường liên ấp Quới Long (đoạn từ giáp Đường liên xã Phú Phong cũ - Bàn Long cũ) đến cầu số 1	1.700
13	Đường Nguyễn Văn Thới (đoạn từ Cầu số 1 đến giáp Đường Phan Văn Thuấn); Đường Võ Văn Nhiễu (đoạn từ cầu Phú Ninh đến giáp xã Bàn Long); Đường Huỳnh Văn Ngọc (đoạn từ tỉnh lộ 864 đến hết ranh giải phóng mặt bằng cống ngăn mặn Phú Phong)	1.350

26. XÃ KIM SƠN

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 870	Đường huyện 34	Chân cầu Rạch Miễu 2	5.200
		Đường tỉnh 864	Đường huyện 34	5.200
2	Đường tỉnh 864	Đoạn từ giáp phường Trung An	Cầu Xoài Hột	11.450
		Cầu Xoài Hột	Cầu Kinh Xáng	6.850
		Cầu Kinh Xáng	Cống 26/3	5.300
		Cống 26/3	Cầu Phú Phong	3.550
3	Đường tỉnh 876	Giáp ranh xã Vĩnh Kim	Giáp Đường tỉnh 864	5.300
4	Mặt tiền khu vực chợ Bình Đức	Toàn tuyến		4.800
5	Chợ Song Thuận	Toàn khu		4.600
6	Chợ Rạch Gầm	Toàn khu		2.800
7	Đường huyện 34 (Đường Long Hưng - Thạnh Phú)	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Cống 2 Đồng Tâm	2.200
		Cống 2 Đồng Tâm	Đường tỉnh 870	2.400
8	Đường vào bến đò Thới Sơn; Đường vào UBND xã Bình Đức cũ; Đường vào Chợ Bình Đức			3.600
9	Đường cống 1 Đồng Tâm; Đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã có mặt cắt ngang từ 2,5m trở lên (mặt đan); Đường tổ 8 - 9 ấp Tân Thuận B			2.600
10	Đường vào cống Xoài Hột (Đường dự án cống Xoài Hột)			2.350
11	Đường liên tổ 11 - 37	Đường tỉnh 864	Cổng sau trường Tiểu học Bình Đức	2.350
12	Đường khu chợ Tân Thuận, Đường cầu Rạch Miễu 2; Đường vào xí nghiệp 202; Đường vào xí nghiệp 622			2.350
13	Đường lộ Me	Đường tỉnh 876	Cầu Lê Hồng Lễ (Ranh xã Vĩnh Kim)	1.700
14	Đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành (toàn tuyến), Đường vành đai Bình Đức (toàn tuyến), Đường nhựa ấp Lộ Ngang (toàn tuyến), Đường khu bao xã có mặt cắt ngàn từ 2,5m trở xuống (mặt đan); Đường Bờ Tây sông Rạch Gầm, Đường Bờ Đông sông Rạch Gầm, Đường đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành (Mỹ Long - Thuộc Nhiêu); Đường 26/3			950
15	Đường tổ 3 ấp Hội	Đường Cây Trôm	Giáp hộ bà Lê Thị Lan	850

16	Đường Cây U	Đường Cây Trôm	Đường bờ Tây sông Rạch Gầm	850
17	Đường đan Tống Văn Lộc (toàn tuyến); Đường Nguyễn Văn Nhẫn (toàn tuyến); Đường Tây cầu Cống; Đường Đông cầu Cống; Đường 8 Tý; Đường tổ 6 (Mỹ Thạnh); Đường Lộ Đồn; Đường Đê bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành; Đường 7 Cương; Đường 3 Liên - 2 Phát; Đường 3 Quan - 6 Biền; Đường 3 Phong; Đường 5 Tới; Đường Tư Lớn; Đường trường tiểu học; Đường 2 Giỏi - 7 Hồ; Đường 7 Cao; Đường 2 Chắc; Đường 9 Thiện; Đường 2 Hạn; Đường 2 Nồi Đất; Đường Kim Tình; Đường Lộ Thầy Một (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến giáp Đường Bờ Cỏ Sả); Đường Bờ Cỏ Sả (toàn tuyến); Đường Lộ mới Ấp Đông (toàn tuyến); Đường lộ Mới ấp Tây (toàn tuyến); Đường lộ Bờ xe (toàn tuyến); Đường 20/1 (từ Đường tỉnh 864 đến Đường trung tâm ấp Hội); Đường Cây Trôm (toàn tuyến); Đường Thái Văn Thành (toàn tuyến); Đường Trần Văn Tất (toàn tuyến); Đường Thanh niên xung phong (toàn tuyến); Đường chùa Vạn Phước; Đường Kênh Ngang (toàn tuyến); Đường 30/4 (toàn tuyến); Đường 1A (ấp Tây)			850

27. XÃ MỸ TỊNH AN

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879 (trừ Chợ Tịnh Hà)	Ranh xã Lương Hoà Lạc	Ranh tỉnh Tây Ninh	1.500
2	Đường tỉnh 879B	Đoạn thuộc xã Mỹ Tịnh An		1.400
3	Đường tỉnh 878B, (trừ chợ Tịnh Hà, An Khương, chợ Tân Bình Thạnh)	Ranh xã Châu Thành	Đường tỉnh 879B	1.750
4	Đường huyện 30 (Đường Dương Văn Khoa, trừ chợ Trung Hoa)	Trong phạm vi 150m từ Đường tỉnh 879 và Đường 879B vào Đường huyện 30		1.100
		Đầu Đường tỉnh 879	Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	950
		Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	Giáp Đường tỉnh 879B	850
5	Đường huyện 30B (Đường Huỳnh Văn Trừ)	Trong phạm vi 150m từ Đường tỉnh 879B vào Đường huyện 30B		1.200
		Đường đan đội 2 ấp Hòa Quới	Ranh xã Châu Thành (cầu Hộ Tài)	800
6	Đường huyện 29 (Đường Trần Văn Hai, trừ Chợ Trung Hòa)	Trong phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 878B vào Đường huyện 29		1.250
		Đoạn còn lại		850
7	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Đoạn thuộc xã Mỹ Tịnh An		950
8	Đường huyện 28C (Đường Miếu Điền)	Trong phạm vi 150m từ Đường tỉnh 879 vào Đường huyện 28C		1.100
		Ranh tỉnh Tây Ninh	Đường tỉnh 879	800
9	Chợ Tịnh Hà	Trong khu vực chợ và phạm vi 300m	Về 4 hướng	3.000
10	Chợ An Khương	Trong khu vực chợ và phạm vi 300m cặp Đường tỉnh 878B	Về 2 hướng	2.400
11	Chợ Trung Hòa	Khu vực chợ phạm vi 200m	Về 3 hướng	1.400
12	Đất ở vị trí mặt tiền ngã ba Tân Bình Thạnh về 3 hướng trong phạm vi 500 m			1.700

28. XÃ LƯƠNG HÒA LẠC

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879, (trừ chợ Lương Hòa Lạc, chợ Phú Kiết)	Ranh phường Đạo Thạnh	Đình Lương Phú A	1.750
		Đình Lương Phú A	Đường Chùa Triều Long	2.600
		Đường Chùa Triều Long	Cầu Bến Tranh	3.600
		Cầu Bến Tranh	Ranh phía Bắc Chùa Ông	3.600
		Ranh phía Bắc Chùa Ông	Ranh Phú Kiết (cũ) - Lương Hòa Lạc (cũ)	1.650
		Ranh Phú Kiết (cũ) - Lương Hòa Lạc (cũ)	Giáp ranh xã Mỹ Tịnh An	1.500
2	Đường tỉnh 879B, (trừ chợ Thanh Bình)	Khu vực ranh Phường Mỹ Phong phạm vi 200 m		2.400
		Đoạn còn lại (thuộc xã Thanh Bình cũ)		1.650
3	Đường huyện 28 (Đường huyện 31 cũ)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và Đường tỉnh 879B		1.150
		Đoạn còn lại		950
4	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và Đường 879B		950
		Đoạn còn lại		850
5	Đường huyện 27 (Đường số 6)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879C		1.250
		Đoạn còn lại (Thuộc xã Lương Hòa Lạc)		1.150
6	Đường Lộ Đình	Đoạn xã Lương Hòa Lạc		950
7	Chợ Lương Hòa Lạc	Các vị trí đất tiếp giáp Đường thuộc khu vực chợ:		
		Từ cầu Bến Tranh cặp Đường tỉnh 879 về hướng xã Đạo Thạnh		4.200
		Từ cầu Bến Tranh cặp Đường tỉnh 879 về hướng xã Phú Kiết cũ		4.200
		Từ cầu Bến Tranh cặp Đường bờ kênh Bảo Định về hướng xã Đạo Thạnh		2.000

8	Chợ Thanh Bình	Dãy phố chợ và khoảng cách 300 m về 4 hướng Đường nhựa tỉnh, xã quản lý		4.200
9	Chợ Phú Kiết	Dãy phố chợ và khoảng cách 300 m về 2 hướng Đường tỉnh 879		2.000
10	Đường huyện 28C (đoạn từ Đường tỉnh 879 đến Ranh xã Mỹ Tịnh An)	Trong phạm vi 500m từ Đường tỉnh 879 vào Đường huyện 28C		800
		Đoạn còn lại		750
11	Đường huyện 27D	Ranh xã Tân Thuận Bình	Ranh xã Chợ Gạo	750

29. XÃ TÂN THUẬN BÌNH

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Hữu Huân (Tuyến tránh Quốc lộ 50)	Xã chợ Gạo	Xã An Thạnh Thủy	4.000
2	Đường tỉnh 879C, (trừ chợ Đăng Hưng Phước)	Giáp xã Chợ Gạo	Trường Tiểu học Đăng Hưng Phước	1.750
		Đoạn còn lại (thuộc xã Đăng Hưng Phước)		1.750
3	Chợ Đăng Hưng Phước	Từ Trường THCS Đăng Hưng Phước đến Chợ Ông Văn		4.200
4	Đường tỉnh 879D (Cần Đước - Chợ Gạo)	Tân Thuận Bình - Quơn Long		1.750
5	Đường huyện 27 (Đường số 6)	Trong phạm vi 500m so với Đường tỉnh 879C		1.250
		Đoạn còn lại		1.150
6	Đường huyện 27B (Đường số 7)	Từ cầu số 7 đến Đường huyện 27		850
7	Đường huyện 27C (Đường Lộ Làng)	Trong phạm vi 100m so với Đường tỉnh 879C (tính từ mốc lộ giới) Đường vào Lộ Làng		850
		Đoạn còn lại (xã Đăng Hưng Phước cũ-xã Long Bình Điền cũ)		750
8	Đường huyện 27D (Đường 8 tháng 3)	Đường huyện 27	Đường huyện 24B (xã Song Bình)	750
9	Đường huyện 27E (Đường Kênh Ngang)	Từ cầu Lê Văn Trừ đến Đường huyện 25 C		750
10	Đường huyện 26 (Đường 26/3), (trừ chợ Tân Thuận Bình)	Đầu Đường tỉnh 879C	Khu di tích Óc Eo	1.350
		Đoạn còn lại thuộc xã Tân Thuận Bình và Quơn Long cũ		850
11	Đường huyện 26B (Đường Cả Quới)	Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 879C vào Đường huyện 26B		1.250
		Từ mét 150	Giáp xã Chợ Gạo	850

12	Đường huyện 26C (Đường Ba Cà - Đê Quơn Long - Đê Rạch Tràm - Ninh Đồng - Đường Long Hiệp), (trừ khu vực chợ Tân Thuận Bình)	Trong phạm vi 100m so với Đường tỉnh 879D (tính từ mốc lộ giới) về 2 hướng vào Đường huyện 26C		850
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 25		800
		Đoạn còn lại (xã Tân Thuận Bình - xã Quơn Long cũ)		750
13	Đường huyện 25 (Đường Tây Bắc kênh Chợ Gạo), (trừ chợ Quơn Long)	Đường Dương Văn Khoa (TT.Chợ Gạo cũ)	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây cũ)	1.250
14	Chợ Quơn Long	Giao Đường Lộ Me Đường nhựa trung tâm xã		3.600
15	Đường huyện 25C (Đường Óc Eo)	Tuyến tránh Quốc lộ 50	Cầu Sập	1.250
		Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Thuận Bình)		1.050
16	Chợ Tân Thuận Bình	Khu vực chợ 200 m về 3 hướng (Tân Thuận Bình - Quơn Long - Long An)		1.500

30. XÃ CHỢ GẠO

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh Phường Mỹ Phong - Chợ Gạo	Ngã năm Long Bình Điền	3.800
2	Đường 3/2 (Quốc lộ 50 cũ)	Ngã năm Long Bình Điền	Cầu Chợ Gạo (Cầu Dây văng)	4.000
3	Đường 30/4 (Quốc lộ 50 cũ)	Cầu Chợ Gạo (Cầu dây văng)	Cầu Bình Phan	4.000
4	Đường Nguyễn Hữu Huân (Tuyến tránh Quốc lộ 50)	Ngã năm Long Bình Điền	Cầu Bình Phan (mới)	4.000
5	Đường tỉnh 879C, (trừ chợ Đăng Hưng Phước)	Quốc lộ 50	Cầu Thạnh Lợi	3.800
		Cầu Thạnh Lợi	Hết ranh xã Chợ Gạo	1.550
6	Đường huyện 27B (Đường số 7)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường huyện 27B		1.800
		Khu vực chợ Điền Mỹ trong phạm vi 100 m (trên tuyến Đường huyện 27B)		1.150
		Đoạn còn lại (trừ khu vực chợ Điền Mỹ) từ mét 150 đến giáp Đường huyện 27 (Đường số 6)		850
7	Đường huyện 27C (Đường Lộ Làng)	Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 24B (tính từ mốc lộ giới) Đường vào Lộ Làng		800
		Đoạn còn lại (xã Đăng Hưng Phước cũ - xã Song Bình cũ)		750
8	Đường huyện 27D	Đường huyện 24B	Hết ranh xã Chợ Gạo - xã Tân Thuận Bình	750
9	Đường huyện 27E (Đường Kênh Ngang)	Trong phạm vi 100 m so với Đường tỉnh 879C về 2 hướng vào Đường huyện 27E		800
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 25C		800
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 24B		800
		Đoạn còn lại (xã Chợ Gạo)		750
10	Đường huyện 26B (Đường Cả Quới)	Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 879C vào Đường huyện 26B		1.250
		Từ mét 150	Giáp thành phố Mỹ Tho	850

11	Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo (trừ Chợ Bình Phục Nhứt; trừ Khu tái định cư Bình Phan)	Thuộc xã Chợ Gạo	Ranh xã An Thạnh Thủy	1.800
12	Đường huyện 24B (Đường Lộ Xoài)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường Lộ Xoài		2.900
		Từ mét 150	Cầu đúc trước UBND xã Song Bình cũ	1.250
		Đoạn còn lại		750
13	Đường huyện 24C (Đường Lộ 24 cũ)	Quốc lộ 50	Ranh thị trấn - Long Bình Điền cũ	1.250
14	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Đường 30/4	Ranh xã An Thạnh Thủy	1.700
15	Đường Lộ Vàm	Giao Quốc lộ 50 Bến đò Lộ Vàm		1.700
16	Khu dân cư Long Thạnh Hưng	Đường nội bộ		3.450
17	Chợ Long Bình Điền	Dãy phố chợ		4.200
18	Chợ Song Bình	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền Đường nội bộ chợ Song Bình		4.600
19	Đường phố loại 1			
	Đường Vương Đình Thống (Đường Bắc Chợ Gạo)	Toàn tuyến		7.950
	Đường Nguyễn Thành Long (Đường Nam Chợ Gạo)	Toàn tuyến		7.950
	Đường Trần Văn Ưng	Dãy phố khu vực Bến xe		5.600
		Từ Bến xe	Đường Nguyễn Hữu Huân (Quốc lộ 50)	5.250
20	Đường phố loại 2			0
	Đường Tô Văn Rớt (Đường khu phố 3)	Bến xe	Kênh Chợ Gạo	5.400
	Đường Nguyễn Minh Giác	Đường 30/4	Đường Nguyễn Hữu Huân (Quốc lộ 50)	4.150
		Đoạn nối dài thuộc xã Chợ Gạo		1.050

	Đường Trương Thành Công (Đường khu phố 5)	Đường Trần Văn Ân	Ranh Công viên	4.000
21	Đường phố loại 3			
	Đường Nghĩa Hưng (Đường khu phố 4)	Toàn tuyến		4.000
22	Đường phố loại 4			
	Đường các khu hành chính huyện (cũ)			1.700
	Đường Dương Khuy (Đường Ô2 Khu 2)	Ranh xã Long Bình Điền (Đường huyện 24C)	Cầu kênh Ngang	1.700
		Cầu kênh Ngang	Tuyến tránh Quốc lộ 50	2.550
	Đường Hồ Tấn Minh	Kênh Chợ Gạo	Ngã ba nhà thờ Tin Lành	1.800
23	Đường Dương Văn Khoa (Đường Kênh Ngang)	Giao Đường Dương Khuy (Đường huyện 25C)	Kênh Chợ Gạo	1.800
24	Đường Lê Thị Lệ Chi	Toàn tuyến		1.800
25	Các tuyến Đường phố còn lại			
	Lê Thị Ngọc Tiến	Toàn tuyến		850
	Đường Nguyễn Đắc Thắng	Đường đông nam kênh Chợ Gạo	Đường Nguyễn Minh Giác	850
		Đường Nguyễn Minh Giác	Đường 30 tháng 4	850
	Đường Phan Tấn Nhã	Toàn tuyến		850
	Đường Nguyễn Minh Đạo	Toàn tuyến		850
	Đường Võ Văn Lý	Toàn tuyến		850
	Đường Trần Ngọc Ký	Toàn tuyến		850
	Đường Trần Văn Hiển	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Hữu Huân	2.550
		Đoạn còn lại (trừ khu tái định cư)		850
	Đường Nguyễn Văn Thường	Toàn tuyến		850
26	Khu tái định cư thị trấn Chợ Gạo	Mặt tiền Đường Trần Văn Hiển		6.800
		Mặt tiền Đường đan 4m		5.300

		Hai mặt tiền Đường (Đường Trần Văn Hiển và Đường đan 4m)		7.750
27	Đường Đê Cống Ông Văn C	Quốc lộ 50	Cầu Kênh Ngang	850
28	Đường Nguyễn Văn Giáp	Quốc lộ 50	Hết ranh trường Tiểu học Long Bình Điền	2.550
		Hết ranh trường Tiểu học Long Bình Điền	Giáp Đường huyện 27E	700
		Đoạn còn lại		550

31. XÃ AN THẠNH THỦY

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Cầu Bình Phan	Cầu Bình Thọ Đông	3.800
		Cầu Bình Thọ Đông	Giáp xã Vĩnh Bình	3.400
2	Đường 30/4 (Quốc lộ 50 cũ)	Quốc lộ 50	Cầu Bình Phan	4.000
3	Đường tỉnh 877 (trên địa bàn huyện Chợ Gạo)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 về 2 hướng (tính từ mốc lộ giới)		2.800
		Từ mét 150	Cầu Tư Trinh	1.400
		Cầu Tư Trinh	Bến phà Bình Phục Nhứt	1.850
		Từ mét 150	Cầu Bình Thủy	1.300
4	Đường tỉnh 877B, (trừ chợ Bình Ninh)	Quốc lộ 50	Nghĩa trang An Thạnh Thủy	2.800
		Nghĩa trang An Thạnh Thủy	Nghĩa trang Bình Ninh	1.750
5	Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo (trừ Chợ bìnhphục Nhứt; trừ Khu tái định cư Bình Phan)	Giáp xã Chợ Gạo	Xã Đồng Sơn	1.250
6	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Trong phạm vi 100 m so với Đường tỉnh 877 (xã Bình Phục Nhứt) tính từ mốc lộ giới.		1.400
		Đoạn còn lại (Bình Phan)		1.250
7	Đường huyện 21 (xã An Thạnh Thủy - xã Bình Phan - xã Bình Phục Nhứt)	Trong phạm vi 150 m giáp Quốc lộ 50 (xã An Thạnh Thủy) tính từ mốc lộ giới.		3.100
		Trong phạm vi 80 m so với Đường huyện 22 (xã Bình Phan) tính từ mốc lộ giới.		1.400
		Trong phạm vi 100 m so với Đường tỉnh 877 (xã Bình Phục Nhứt) tính từ mốc lộ giới.		1.400
		Trong phạm vi 80 m so với Đường đê sông Tra - giáp ranh huyện Gò Công Tây (xã Bình Phục Nhứt)		1.400
		Đoạn còn lại		1.250

79

8	Chợ Bình Phục Nhứt (cũ)	Dãy phố chợ		4.600
9	Chợ An Thạnh Thủy	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền Đường nội bộ chợ An Thạnh Thủy		4.400
10	Chợ Bình Phục Nhứt (Trạm y tế cũ)	Khu vực chợ 100m về 2 hướng		1.850
11	Khu tái định cư xã Bình Phan	Mặt tiền Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo		6.650
12	Khu tái định cư xã Bình Phục Nhứt	Mặt tiền Đường N1, N2, N3		950
		Mặt tiền Đường D2, D3		1.050
		Hai mặt tiền Đường		1.150
13	Đường Liên Khương	Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo	Đường tỉnh 877	1.700
		Đường tỉnh 877	Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo	1.700

32. XÃ BÌNH NINH

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877 (trên địa bàn huyện Chợ Gạo)	Đoạn còn lại (thuộc xã Bình Ninh)		1.050
2	Đường tỉnh 877B, (trừ chợ Bình Ninh)	Nghĩa trang Bình Ninh	Bến Phà Bình Ninh	1.300
3	Đường tỉnh 864 (Đường dọc Sông Tiền)	Đê Vàm Kỳ Hôn	Đường tỉnh 877	1.750
		Trong phạm vi 100 m so với Đường Huyện 23C (đoạn Hòa Định), Đường Huyện 23C (đoạn Bình Ninh)		1.800
		Đường Tỉnh 877B, Đường Tỉnh 877 (tính từ mốc lộ giới)		2.000
		Đường tỉnh 877	Ranh Gò Công Tây)	2.200
4	Đường huyện 24 (Đường Hòa Định - Xuân Đông - Đê Kỳ Hôn)	Đầu Đường huyện 23 (cũ)	Đường vào Bến phà Xuân Đông (cũ)	950
5	Đường huyện 23 (Đường Hòa Định)	Xã Chợ Gạo	Đập nước Hòa Định	1.800
		Đoạn còn lại (thuộc xã Hòa Định)		1.450
6	Đường huyện 23B (Đường Hòa Định - Bình Ninh)	Phạm vi 150 m tiếp giáp Đường Huyện 23		1.500
		Từ mét 150 trụ sở công an xã Bình Ninh	Cầu Hòa Thành	1.150
		Cầu Hòa Thành	Giáp Đường tỉnh 877B	850
		Đường tỉnh 877B	Giáp Đường tỉnh 877	1.000
		Giáp Đường tỉnh 877	Cầu Ngang Thạnh Nhựt	1.150
7	Đường huyện 23C (nhánh đê Hòa Phú)	Cầu Hòa Định	Đường Tỉnh 864	1.450
		Đường tỉnh 864	Đường tỉnh 877	950
		Đường tỉnh 877	Ranh xã Vĩnh Hựu (Chợ Hòa Mỹ)	1.050

8	Chợ Bình Ninh	Cầu Bình Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh	2.000
9	Chợ Cầu Đúc	Khu vực chợ 150m về 2 hướng		1.600
10	Chợ Hòa Định	Khu vực chợ 150m về 2 hướng		1.800

33. XÃ VĨNH BÌNH

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh xã An Thạnh Thủy	Đầu giao lộ Đường Nguyễn Hữu Trí	3.400
		Đầu giao lộ Đường Nguyễn Hữu Trí	Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Sơn	3.600
		Ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Sơn	Giáp xã Phú Thành	3.200
2	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao lộ Quốc lộ 50	Km 02+150	5.600
3	Đường tỉnh 872	Km 02+150 (Trụ điện trung thế số 46)	Đường vào bãi rác Vĩnh Bình	800
		Đường vào bãi rác Vĩnh Bình	Đường tổ 20, khu phố 1	1.500
		Đường tổ 20, ấp 1	Đường đan Hựu Phong (xã Vĩnh Hựu)	1.050
4	Đường huyện 12	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Kênh 3 Cư	850
		Kênh 3 Cư	Hết ranh Bãi rác xã Thạnh Nhựt cũ	750
		Hết ranh Bãi rác xã Thạnh Nhựt cũ	Cầu Bình Đông - Vĩnh Bình	850
5	Đường huyện 12B	Giao lộ với Đường huyện 12	Đường Nguyễn Thị Bờ	750
		Đường Nguyễn Thị Bờ	Giao lộ với Đường Nguyễn Hữu Trí	1.100
6	Đường huyện 12C	Ranh xã Vĩnh Hựu cũ (Đường huyện 15)	Ranh xã An Thanh Thủy	750
7	Đường huyện 15	Ranh xã Vĩnh Bình	Ranh xã Phú Thành	950
		Giao lộ Đường Trần Quốc Toản với Đường E3	Ranh xã Vĩnh Hựu với xã Vĩnh Bình	950

8	Đường huyện 16	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Đường Thạnh Hòa Đông - xã Vĩnh Bình	800
		Đường Thạnh Hòa Đông - xã Vĩnh Bình	Xã Long Bình	750
9	Đường huyện 16B (Đường lộ Đình "liên xã Thạnh Trị-Thành Công" cũ)	Đoạn từ Quốc lộ 50 đến ranh xã Phú Thành		850
10	Đường Bắc đê Xuân Hòa - Cầu Ngang	Cầu Vĩnh Bình - Vĩnh Hựu	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Thạnh Nhựt)	750
11	Phan Bội Châu	Toàn tuyến		7.200
12	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		7.200
13	Trần Quốc Toản	Nguyễn Văn Côn	Cô Giang	6.700
		Cô Giang	Cống Ba Ri	3.600
		Cống Ba Ri	Đầu Đường E3 với Đường huyện 15	2.350
		Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Trung Trực	3.600
14	Đặng Khánh Tình	Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Lý Thành Bô	5.600
		Lý Thành Bô	Hết Đường	3.100
		Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Cầu Sáu Biếu	2.700
		Cầu Sáu Biếu	Ranh xã Thạnh Trị cũ	1.200
15	Võ Tánh (ấp 4)	Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Cầu Sáu Biếu	2.350
		Cầu Sáu Biếu	Ranh xã Thạnh Trị cũ	1.200
16	Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		3.600
17	Cô Giang	Toàn tuyến		3.600
18	Phan Thanh Giản	Toàn tuyến		3.600
19	Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		3.600
20	Trương Định	Toàn tuyến		3.600
21	Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		3.600
22	Phạm Đăng Hưng	Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Hữu Trí	3.600
23	Nguyễn Hữu Trí	Toàn tuyến		2.200

24	Nguyễn Thìn	Đường Nguyễn Thị Bờ	Đường Nguyễn Hữu Trí	1.500
		Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường tránh phía đông xã Vĩnh Bình	1.700
		Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	Giáp ranh xã Thạnh Trị cũ	1.500
25	Lý Thành Bô	Toàn tuyến		3.600
26	Đăng Giao (Đường Trại giam)	Toàn tuyến		1.800
27	Sư Thiện Chiếu (Đường Đình)	Toàn tuyến		1.700
28	Đặng Vương Tá (Dọc sông Vàm Giồng)	Toàn tuyến		1.500
29	Nguyễn Thị Bờ (Đường Công Điền)	Toàn tuyến		1.500
30	Nguyễn Thị Bảy (Đường QLTT)	Toàn tuyến		1.800
31	Đường Số 2	Đường Nguyễn Văn Côn	Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	1.800
32	Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	Giáp Quốc lộ 50	Giáp kênh Vàm Giồng (cầu Sáu Biếu)	2.700
33	Đường kênh K23 (Toàn tuyến)	Giáp Quốc lộ 50	Ranh xã Thạnh Nhựt cũ	1.500
34	Đường Tổ 7 - 8 (ấp 4)	Giáp Đường Nguyễn Thị Bảy	Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	1.800
35	Đường Trường Đảng	Đường huyện 15	Trường THCS Nguyễn Văn Thiều	850
36	Đường tổ 5 (ấp 4)	Đường Võ Tánh	Đường tổ 7 + 8	2.200

34. XÃ ĐỒNG SƠN

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	Đầu giao lộ Đường Nguyễn Hữu Trí	3.400
		Đầu giao lộ Đường Nguyễn Hữu Trí	Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Sơn	3.600
		Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Sơn	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	3.200
2	Đường tỉnh 879D	Đường huyện 26C (ấp Ninh Đồng)	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh (Km10+648)	1.500
3	Đường huyện 13	Đường huyện 18	Đường Ao Chùa	1.000
		Đầu Đường Ao Chùa	Giáp Tây kênh N8	850
4	Đường huyện 18	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Đường huyện 20	1.350
		Đường huyện 20	Trụ điện trung thế số 87	850
		Trụ điện trung thế số 87	Trụ điện trung thế số 121	1.800
		Trụ điện trung thế số 121	Bến đò Đồng sơn	1.800
5	Đường huyện 20 (Đường xã Bình Nhì cũ)	Toàn tuyến		850
6	Đường đê sông Tra (ĐH. 13C cũ)	Bến đò Ninh Đồng (xã Đồng Sơn)	Rạch lá	750
		Đoạn từ Rạch lá	Giáp ranh xã Phú Thành	800
7	Đường đê Khương Thọ (ĐH.13D cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	750
8	Đường đê Ninh Đồng A (ĐH. 13E cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH. 13C cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH. 13C cũ)	750
9	Đường đê Rạch Tràm - Ninh Đồng (ĐH. 13F cũ)	Cầu ông Trưởng, ranh xã Tân Thuận Bình - xã Đồng Sơn	Đê Tây kênh Chợ gạo (xã Đồng Sơn)	750

10	Chợ Đồng Sơn	Tiếp giáp giao lộ Đường nội ô với Đường huyện 18 đến toàn tuyến	3.200
		Nội ô trong khu vực chợ	2.000
11	Đường huyện 26C (ấp Ninh Đồng)	Toàn tuyến	750
12	Đường huyện 21 (ấp Khương Thọ, xã Đồng Sơn)	Trong phạm vi 80m so với Đường đê sông Tra	1.400
		Đoạn còn lại	1.250

35. XÃ PHÚ THÀNH

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh xã Vĩnh Bình và Phú Thành	Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Bình Cách - Phú Thành	3.200
		Ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Bình Cách - Phú Thành	Km 52+300	4.000
		Km 52+300	Giáp ranh Phường Gò Công	4.000
2	Đường tỉnh 872B	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Kênh cặp xóm ấp Long Bình - Phú Thành	1.500
		Kênh cặp xóm ấp Long Bình - Phú Thành	Kênh cặp Khẩn - Bình Tân	800
3	Đường tỉnh 873	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Km 02+150	1.400
		Đoạn còn lại		1.050
4	Đường huyện 13	Phía Đông Kênh N7	Giáp Đường 873	850
5	Đường huyện 13B (Đường trung tâm xã	Giao lộ với Đường huyện 13	Toàn tuyến	750
6	Đường huyện 15	Giáp ranh Phường Gò Công	Đường vào trường Mầm Non Yên Luông	1.050
		Đường vào trường Mầm Non Yên Luông	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	950
7	Đường huyện 16B (Đường lộ Đình "liên xã Thạnh Trị-Thành Công" cũ)	Nút giao Đường huyện 13	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	850
8	Đường đê sông Tra (ĐH. 13C cũ)	Cống số 4	Cống rạch sâu, ranh Phường Bình Xuân và xã Phú Thành	750

36. XÃ LONG BÌNH

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 872B	Kênh cặp xóm ấp Long Bình - Yên Luông	Đường cặp kênh Khẩn - Bình Tân	800
		Đường cặp kênh Khẩn - Bình Tân	Đường kênh Làng - Bình Tân	1.200
		Đường kênh Làng - Bình Tân	Cầu phà Tân Long sông Cửa Tiểu	1.050
2	Đường tỉnh 877	Giáp ranh Phường Gò Công	Đê Tây	1.300
		Đê Tây	Trụ điện trung thế số 88	1.000
		Trụ điện trung thế số 88	Phòng khám khu vực Long Bình	1.300
		Phòng khám khu vực Long Bình	Đường huyện 16	1.850
		Đường huyện 16	Cống Năm Đực	1.300
		Cống Năm Đực	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	1.000
		Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	Cống chùa Cả Chốt	1.050
		Cống chùa Cả Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo	900
		Đoạn còn lại (Đường tỉnh 877E cũ)		900
3	Đường huyện 11	Đường tỉnh 877	Đường Xóm Thủ 3	800
		Đường Xóm Thủ 3	Đường Giồng Nhỏ ấp Ninh Quới	750
		Đường Giồng Nhỏ ấp Ninh Quới	Hết ranh trường THCS-THPT Long Bình	800
		Đoạn còn lại		750
4	Đường huyện 11B (Đường đê Đông ấp Hòa Thạnh)	Đường tỉnh 877 (xã Bình Tân cũ)	Đường huyện 11 (xã Bình Tân cũ)	750
5	Đường huyện 16	Đường Thạnh Hòa Đông - Thạnh Trị	Cầu Xóm Lá	750

		Đoạn còn lại		1.700
6	Đường huyện 19 (Đường Lợi An cũ)	Ngã ba giao với Đường tỉnh 877	Đường huyện 19B	850
		Đoạn còn lại		750
7	Đường huyện 19B (Đường đê tả sông Cửa Tiểu)	Giao lộ Đường huyện 19 (xã Bình Tân cũ)	Cống rạch Già (xã Bình Tân cũ)	800
8	Đường đê Tây ấp Thuận Trị (ĐH. 11C cũ)	Đường tỉnh 877 (xã Bình Tân cũ)	Đường huyện 11 (xã Bình Tân cũ)	750
9	Đường đê Long Hải -Thạnh Lợi (ĐH. 17B cũ)	ĐH. 16 (xã Long Bình cũ)	Đường tỉnh 877 (xã Bình Tân cũ)	750
10	Chợ Long Bình	Nội ô trong khu vực chợ		1.800
11	Đường tỉnh 864	Ngã ba giao Đường tỉnh 877	Kênh Năm Tòng	1.700
		Kênh Năm Tòng	Ranh xã Tân Hòa	900

37. XÃ VĨNH HỰU

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 872	Đường tổ 20, khu phố 1	Đường đan Hựu Phong (xã Vĩnh Hựu)	1.050
		Đường đan Hựu Phong (xã Vĩnh Hựu)	Ranh (phía Nam) trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Bảy - Vĩnh Hựu	1.300
		Ranh (phía Nam) trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Bảy - Vĩnh Hựu	Ngã ba giao với Đường tỉnh 877	1.050
2	Đường tỉnh 877	Cống Năm Đực	Trường TH Nguyễn Thị Tốt	1.000
		Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	Cống chùa Cả Chốt	1.050
		Cống chùa Cả Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo	900
3	Đường huyện 11	Đoạn còn lại		750
4	Đường huyện 15	Ranh xã Vĩnh Hựu với TT Vĩnh Bình	Giao Đường huyện 15C	850
5	Đường huyện 15C (Đường Ao Dương)	Đường tỉnh 872	Đường tỉnh 877	850
6	Đường huyện 16	Đường Thạnh Hòa Đông - Thạnh Trị	Cầu Xóm Lá	750
7	Đường huyện 16C (Đường liên xã Vĩnh Hựu - Long Vĩnh)	Toàn tuyến		750
8	Đường vào phà Vàm Giồng (ĐH.15B cũ)	Đường tỉnh 877	Bến phà Vàm Giồng	750
9	Đường tỉnh 864 (Đường dẫn vào cầu Vàm Giồng)	Đường tỉnh 877	Ranh xã Bình Ninh	900

38. XÃ GÒ CÔNG ĐÔNG

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 862	Bia chiến tích Xóm Gò	Ngã ba Đường Bà Lẫy 1	1.400
		Ngã ba Đường Bà Lẫy 1	Cầu Tân Thành	1.650
		Cầu Tân Thành	Ngã ba Đường huyện 07	1.650
		Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành		1.500
		Ngã ba Đường huyện 07	Đồn Biên phòng Tân Thành	1.400
		Đồn Biên phòng Tân Thành	Ngã 05 biển Tân Thành	2.600
		Ngã 05 biển Tân Thành	Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	1.650
		Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	1.400
		Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	Trường Tiểu học Tân Thành (Điểm Đèn Đỏ)	850
		Trường tiểu học Tân Thành (Điểm Đèn Đỏ)	Cống Rạch Gốc	1.000
2	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - Đường 30/4	Đường Giồng Lãnh -Trại Cá - Giồng Tân	950
3	Đường huyện 05B	Giáp ranh xã Tân Hòa	Giáp Đường tỉnh 862 (xã Tăng Hòa)	750
4	Đường huyện 07	Giao Đường tỉnh 862	Đường huyện 08 (cống Vàm Kinh)	750
		Giao Đường tỉnh 862	Giáp ranh xã Tân Điền	850

5	Đường huyện 08 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Cống Rạch Gốc (đèn đỏ) xã Tân Thành cũ	Giáp Đường huyện 04 (xã Tân Hòa)	750
6	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển còn lại		750
7	Đường nội bộ và Đường dẫn khu tái định cư 47 hộ dân			1.200
8	Đường tỉnh 864	Giáp ranh xã Tân Hòa	Kênh Champeaux	1.250
		Kênh Champeaux	Đường tỉnh 862	1.300
9	Đường 30/4	Kênh 2 Cù Đèn	Ngã ba giao Thủ Khoa Huân (trại cưa)	1.500
10	Đường Thủ Khoa Huân	Giao Đường 30/4 (Trại cưa)	Giáp ranh xã Tân Hòa	1.700

39. XÃ TÂN ĐIỀN

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871C	Cầu Xóm Sọc	Kênh Trần Văn Bỉnh	1.200
		Kênh Trần Văn Bỉnh	Kênh Gò Me 1	1.300
		Kênh Gò Me 1	Cầu Tam Bảng	1.050
		Cầu Tam Bảng	Đê biển xã Tân Điền	950
2	Đường huyện 02	Giáp ranh xã Tân Hòa	Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	850
		Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	Kênh Trần Văn Dõng	1.050
		Kênh Trần Văn Dõng	Giáp ranh xã Gia Thuận	850
3	Đường huyện 05	Giáp ranh xã Tân Hòa	Đường tỉnh 871C	950
4	Đường huyện 05B	Đường huyện 02	Đường Đông kênh Xóm Đen	750
5	Đường huyện 07	Giáp ranh xã Gò Công Đông và xã Tân Điền	Ngã ba giao 871C (UBND xã Tân Điền)	850
		Cầu Tam Bảng	Giáp ranh xã Gia Thuận	750
6	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển, đê sông còn lại (Thuộc xã Tân Điền mới)		750

40. XÃ TÂN HÒA

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba giao Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng, ranh Phường Gò Công	Kênh Nguyễn Văn Thanh	1.850
		Kênh Nguyễn Văn Thanh	Cổng Chào thị trấn Tân Hòa cũ	1.850
		Cổng Chào thị trấn Tân Hòa cũ	Ngã Ba Giao Đường Nguyễn Trãi (Công viên Tân Hòa)	3.400
		Ngã Ba Giao Đường Nguyễn Trãi (Công viên Tân Hòa)	Ngã Tư Đường 16/2 - Trương Định	5.000
		Ngã Tư Đường 16/2 - Trương Định	Ngã Ba giao Đường Nguyễn Văn Côn	3.400
		Ngã Ba giao Đường Nguyễn Văn Côn	Đường vào ấp Trại Ngang	2.800
		Đường vào ấp Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	1.850
2	Đường huyện 02	Ngã 3 Võ Duy Linh - 16/2	Đường liên ấp Lò Gạch - Ruộng Cạn	950
		Đường liên ấp Lò Gạch- Ruộng Cạn	Ranh xã Tân Hòa - Tân Điền	850
3	Đường huyện 03	Giao Đường Nguyễn Trãi	Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung (cũ)	850
		Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung (cũ)	Cầu Thanh Nhung	750
		Cầu Thanh Nhung	Đường huyện 09	750
4	Đường huyện 04	Cống Cầu Kiều (ranh xã Gò Công Đông)	Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung)	950
		Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung)	Bến đò	750

5	Đường huyện 05	Giáp Đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghị	1.500
		Cầu Bình Nghị	Ranh xã Tân Điền - Tân Hòa	950
6	Đường huyện 05B	Đường huyện 05	Ranh xã Gò Công Đông - Tân Điền	750
7	Đường huyện 08 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Ranh xã Gò Công Đông - Tân Hòa	Giáp Đường huyện 04	750
8	Đường huyện 08B (Đường đê cửa sông Gò Công 1- đê tả sông Cửa Tiểu)	Giáp Đường huyện 04	Cống Long Uông	750
9	Đường huyện 09 (Đường đê tả sông Cửa Tiểu)	Cống Long Uông	Cống Rạch Già (giáp ranh xã Long Bình)	750
10	Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng, ranh phường Gò Công)	Đường tỉnh 862	Cống Sáu Tiệp	950
		Cống Sáu Tiệp	Cầu Kênh (ranh xã Long Bình)	800
11	Đường 30/4	Giao Đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy cũ	5.250
		Ranh Huyện ủy cũ	Ngã tư giao Đường Nguyễn Văn Côn - Đường 30/4	3.100
		Ngã tư giao Đường Nguyễn Văn Côn - Đường 30/4	Kênh Hai Cù Đèn	1.500
12	Đường Trương Định	Giao Đường tỉnh 862	Giao Đường Nguyễn Văn Côn	3.100
13	Đường Nguyễn Trãi	Giáp Đường tỉnh 862	Đường vào ấp Dương Quới	2.550
		Đường vào ấp Dương Quới	Đường Thủ Khoa Huân	1.700
14	Đường nội bộ công viên Tân Hòa	Giao Đường tỉnh 862	Giao Đường Nguyễn Trãi	2.550
15	Đường Võ Duy Linh	Giao Đường tỉnh 862	Cầu Cháy	2.900
		Cầu Cháy	Giao Đường 16/2	1.350

16	Đường Khu dân cư Khối vận (Đường N12)	Giao Đường 30/4	Giao Đường Trương Định	2.350
17	Đường 16/2	Giao Đường tỉnh 862	Cầu 16/2	2.550
		Cầu 16/2	Giao Đường Võ Duy Linh	1.700
18	Đường Khu lương thực cũ (Đường N24)	Toàn tuyến (kể cả đoạn Đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		1.700
19	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao Đường Nguyễn Trãi	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.700
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	3.100
		Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	1.700
20	Đường Thủ Khoa Huân	Cống Long Uông	Ranh xã Tân Hòa - Gò Công Đông	1.700
21	Đường vào Sân vận động	Toàn tuyến		950
22	Đất ở 2 bên dãy phố chợ Tân Hòa			3.400
23	Đường tỉnh 864	Toàn tuyến		1.150

41. XÃ TÂN ĐÔNG

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	Cống Bờ Kinh (giáp ranh phường Long Thuận)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ phường Long Thuận xuống)	1.850
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Đông (từ phường Long Thuận xuống)	2.600
		Ranh Nghĩa trang Tân Đông	Ngã ba Đường mã Bà Giàu	4.200
		Ngã ba Đường mã Bà Giàu	Đến cầu Xóm Gồng	1.750
2	Đường tỉnh 871B	Giáp ranh phường Sơn Qui (Cầu Vàm Tháp)	Cầu Xả Sách (ranh xã Gia Thuận)	1.400
3	Đoạn trước UBND xã Tân Đông	Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây		4.800
		Giao với Đường tỉnh 871	Giao Đường tỉnh 873B	6.400
4	Đường tỉnh 873B	Ngã ba giao đoạn Đường trước UBND xã Tân Đông (mới)	Cổng văn hóa - Đường vào ấp Tân Tây 7 xã Tân Đông	3.400
		Cổng văn hóa - Đường vào ấp Tân Tây 7 xã Tân Đông	Cổng văn hóa - Đường vào ấp Tân Tây 5 xã Tân Đông	2.600
		Cổng văn hóa - Đường vào ấp Tân Tây 5 xã Tân Đông	Cầu Ông Non (giáp xanh phường Sơn Qui)	1.400
		Ngã ba giao đoạn Đường trước UBND xã Tân Đông (mới)	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây (cơ sở 2)	3.400
		Hết ranh trường tiểu học Tân Tây (cơ sở 2)	Ngã Tư Tân Phước	2.600
		Ngã Tư Tân Phước	Đường huyện 10	950
5	Tuyến Đường tránh Tân Tây	Đường tỉnh 871	Đường tỉnh 873B	3.400

6	Đường huyện 01	Cầu Gò Xoài (giáp ranh phường Sơn Qui)	Ngã tư Tân Phước	850
		Ngã tư Tân Phước	Cầu Tân Phước	2.350
		Cầu Tân Phước	Ngã tư Rạch Già	750
		Đường vào cặp chợ Tân Phước		1.250
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		1.250
7	Đường huyện 02	Cầu Xóm Gồng 12 (Giáp ranh xã Gia Thuận)	Ngã tư Rạch Già	1.050
		Ngã tư Rạch Già	Đường huyện 10	750
8	Đường huyện 06	Ngã ba giao với Đường tỉnh 873B	Ngã ba Đường vào ấp Tân Phước 1, xã Tân Đông	950
9	Đường vào ấp Tân Tây 7 xã Tân Đông	Ngã ba giao đoạn Đường trước UBND xã Tân Đông	Cầu Giồng Tháp	2.900
10	Đường huyện 10 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Giáp ranh xã Gia Thuận	Giáp ranh phường Sơn Qui	750
11	Đường nhánh vào chợ Tân Tây	Giao với Đường vào 02 dãy phố chợ Tân Tây	Giao với Đường vào ấp Tân Tây 7 xã Tân Đông	2.900

42. XÃ GIA THUẬN

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	Cầu Xóm Gồng	Ngã tư giao Đường huyện 02	1.750
		Ngã tư giao Đường huyện 02	Chùa Hưng Kiểng Tự	2.000
		Chùa Hưng Kiểng Tự	Kênh 7 Láo	1.750
		Kênh 7 Láo	Đường vào Khu TĐC 3,3 ha	2.400
		Đường vào Khu TĐC 3,3 ha	Trụ sở UBND xã Gia Thuận	4.400
		Trụ sở UBND xã Gia Thuận	Bưu điện Vàm Láng	6.600
		Bưu điện Vàm Láng	Cảng cá Vàm Láng	8.200
2	Đường tỉnh 871B	Cầu Xã Sách	KCN gia Thuận	1.400
3	Khu vực chợ Kiểng Phước	Giao Đường tỉnh 871	Đường vào chợ và 02 dãy phố cặp chợ	2.000
4	Đường huyện 02	Giáp xã Tân Điền	Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	850
		Ngã tư Kiểng Phước	Về 02 hướng cách 200m	1.050
		Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	Cầu Xóm Gồng 7	850
		Cầu Xóm Gồng 7	Cầu Hội Đồng Huyền	750
		Cầu Hội Đồng Huyền	Giáp xã Tân Đông	1.050
5	Đường huyện 06	Giáp xã Tân Đông	Giáp Đường huyện 02 (xã Gia Thuận)	950
6	Đường huyện 07	Giáp xã Tân Điền	Đê biển	750
7	Đường giao thông phát triển công nghiệp phía đông (đoạn đã hình thành)	Giáp Đường tỉnh 871B (nối dài)	Sông Soài Rạp	1.700

8	Đường huyện 10 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Từ Cống số 1 (giáp ranh thị trấn Vàm Láng thuộc xã Kiểng Phước)	Ngã ba Giáp Đường giao thông phát triển công nghiệp phía đông (đoạn đã hình thành)	850
9	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển, đê sông còn lại		750
10	Đường vào khu tránh bão (Xã Kiểng Phước)	Toàn tuyến		1.050
11	Đường nối Đường tỉnh 871 với Đường Bắc sông Cần Lộc	Toàn tuyến		1.800
12	Đường Đê đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Cống số 1			
	Đoạn 1	Đường tỉnh 871	Đường vào SVĐ Vàm Láng	3.100
	Đoạn 2	Đường vào SVĐ Vàm Láng	Đường vào Hải đội 2	2.350
	Đoạn 3	Đường vào Hải đội 2	Cống số 1	1.550
13	Đường Đê biển (đoạn từ cống số 1 đến cống Rạch Xẻo)			2.350
14	Đường Đê cũ (đoạn từ cống sông Cần Lộc đến Đường vào xí nghiệp tàu thuyền)			1.050
15	Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 đến hẻm 6)			1.350
16	Đường vào Hải đội 2	Đường huyện 10	Chợ Vàm Láng	1.150
17	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng (3,3 ha)	Lô một mặt tiền		5.050
		Lô 2 mặt tiền		6.150

43. XÃ TÂN THỚI

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới	Bến phà Bình Ninh	Đường ranh Tân Hiệp - Tân Hưng	1.000
		Đường ranh Tân Hiệp - Tân Hưng	Đường vào chùa Kim Thuyền	1.300
		Đường vào chùa Kim Thuyền	Cầu Rạch Vách	1.050
		Cầu Rạch Vách	Cầu Cây Me	1.300
		Cầu Cây Me	Cầu Kinh Nhiếm	1.000
2	Đất ở mặt tiền ĐH. 84B (ĐH. 15B cũ)			700
3	Đất ở mặt tiền ĐH. 84C (Đường ra bến đò Rạch Vách)			700
4	Đất ở mặt tiền ĐH. 84D			700
5	Đất ở mặt tiền ĐH. 83C			700
6	Đất mặt tiền Đường huyện 83	Rạch Lồ Ồ	Rạch Kinh Nhiếm	650
7	Đất ở mặt tiền Đường Bến Đá (ĐH. 84 cũ)			700
8	Đất ở mặt tiền Đường Bến Lỡ (ĐH. 84F cũ)			700
9	Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn			700
10	Đất ở mặt tiền Đường Đê Tân Xuân			700

44. XÃ TÂN PHÚ ĐÔNG

STT	Tuyến Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B	Kênh Ba Gốc	Đường huyện 83B (tim Đường)	1.800
		Đường huyện 83B(tim Đường)	Cầu Tư Xuân	1.500
		Kênh Ba Gốc	Cầu Kinh Nhiếm	1.500
		Cầu Tư Xuân	Ranh đất phía Tây Ban chỉ huy Quân sự xã	850
		Ranh đất phía Tây Ban chỉ huy Quân sự xã	Cầu Cả thu	950
		Cầu Cả Thu	Đường Bà Lắm	900
		Đường Bà Lắm	Cầu Bà Lắm	850
		Cầu Bà Lắm	Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	1.150
		Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	Cạnh phía Đông Trạm Y tế xã Tân Phú Đông (xã Phú Đông cũ)	1.350
		Cạnh phía Đông Trạm Y tế xã Tân Phú Đông (xã Phú Đông cũ)	Đường Võ Thị Nghê	1.150
		Đường Võ Thị Nghê	Cầu Bà Từ	850
		Cầu Bà Từ	Đường Kinh tế mới	950
		Đường Kinh tế mới	Đường huyện 85D	700
		Đoạn còn lại		650
2	Đất ở Đường tỉnh 872B			1.550
3	Đường vào Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú Đông			1.500
4	Đất ở mặt tiền Đường D9 (Đường vào Trung tâm hành chính xã)			2.200
5	Đất ở mặt tiền ĐH. 85 (ĐH. 07 cũ)			700
	Đất ở mặt tiền ĐH. 85B (Đường vào bến phà Bình Tân - Cửa Đại)			700
	Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn			700

	Đường D12 (Đường phía Tây khu hành chính xã đoạn đã có Đường), Đường D4 (Đường phía Đông khu hành chính xã đoạn đã có Đường), và Đường N2 (Đường phía Bắc khu hành chính có Đường)			700
6	Đất ở mặt tiền Đường huyện 83B	Đoạn thuộc xã Phú Thạnh (cũ)		650
		Đoạn thuộc xã Phú Đông (cũ)		650
7	Đất ở mặt tiền ĐH. 85D (Đường Pháo Đài)			650
8	Đất mặt tiền Đường huyện 83	Đường tỉnh 872B	ĐH. 85	700
		Đoạn còn lại		650
9	Đất ở mặt tiền ĐH. 85C			650
10	Đất ở mặt tiền Đường Nông trường (ĐH. 85E cũ)			700
11	Đất ở mặt tiền Đường Đê 3 (ĐH. 83D cũ)			550
12	Đất ở mặt tiền Đường Đê Kinh Nhiếm			650

45. XÃ TÂN HỒNG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Hồng	Đoạn hai bên nhà lồng chợ (Đường Hùng Vương - Đường Huỳnh Công Chí)		11.800
		Các Đường còn lại của Khu vực chợ (trừ đoạn phía Đông giáp Đường Hùng Vương - Đường Huỳnh Công Chí)		6.800
2	Vòng xuyến	Quốc lộ 30 từ ngã 3 cây xăng	Cầu Đúc mới	4.200
		Huỳnh Công Chí: Vòng xuyến	Nguyễn Huệ	4.600
3	Đường nội bộ bến xe và khu dân cư thị trấn Sa Rài cũ	Toàn tuyến		4.600
4	Đường Nguyễn Huệ	Hùng Vương	Huỳnh Công Chí	12.600
		Huỳnh Công Chí	Nguyễn Văn Bảnh	6.800
		Nguyễn Văn Bảnh	Đường 30 tháng 4	5.800
		Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	6.800
		Đường 3 tháng 2	Đường Trần Phú	5.200
		Đường Trần Phú	Cầu Thành Lập	5.000
5	Đường Hùng Vương	Ranh xã Tân Công Chí	Ngã ba cây xăng	2.400
		Ngã ba cây xăng	Cầu Đúc mới	4.400
		Cầu Đúc mới	Nguyễn Huệ	6.600
		Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	9.400
		Lý Thường Kiệt	Lê Lợi	7.000
		Lê Lợi	Cầu 72 nhịp	4.800
6	Đường Huỳnh Công Chí	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	6.800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Huỳnh Công Chí (Lý Thường Kiệt)	Đường Lê Lợi	4.200
7	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Nguyễn Văn Cơ	3.800
		Đoạn còn lại		2.400
8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Lợi	5.800
		Đường Lê Lợi	Đê bao phía đông (hai bên)	2.000
9	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		2.400
10	Đường 1 tháng 6	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trãi	2.400
		Các đoạn còn lại		2.000
11	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2.400
12	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	Đường Huỳnh Công Chí	4.600
		Đường Huỳnh Công Chí	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.400
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Trần Hưng Đạo	2.400
13	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	Đường Giồng Thị Đam	2.400
14	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		2.000
15	Đường Tháp Mười	Toàn tuyến		2.000
16	Đường Nguyễn Văn Cơ	Toàn tuyến		2.400
17	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Toàn tuyến		2.400
18	Đường Lê Duẩn	Đường Huỳnh Công Chí	Nguyễn Văn Cơ	2.400
19	Đường Nguyễn Trãi	Đường 1 tháng 6	Đường Giồng Thị Đam	2.400
		Đoạn còn lại		2.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường Giồng Thị Đam	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	3.200
		Đoạn còn lại		2.000
21	Đường Nguyễn Văn Tiệp	Đường Lê Lợi	Đê bao bờ Tây	2.400
		Đoạn còn lại		2.000
22	Đường Gò Tự Do	Toàn tuyến		2.000
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		2.000
24	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		2.400
25	Đường Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		2.000
26	Đường 1 tháng 5	Toàn tuyến		2.000
27	Đường 30 tháng 4	Toàn tuyến		2.400
28	Đường 502	Nguyễn Huệ	Đê bao bờ Tây	2.000
29	Đường Trần Văn Thế	Toàn tuyến		2.400
30	Đường Nguyễn Tri Phương	Toàn tuyến		2.000
31	Đường Nguyễn Du	Toàn tuyến		2.000
32	Đường Phan Bội Châu	Toàn tuyến		2.000
33	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		2.000
34	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		2.000
35	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		2.400
36	Đường còn lại không tên (thị trấn Sa Rài cũ)	Toàn tuyến		1.400
37	Chợ Thống Nhất	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
38	Chợ Bình Phú	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
39	Cụm dân cư Trung tâm Bình Phú	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
40	Cụm dân cư Gò Cát, Gò Cát mở rộng 1, 2	Đường loại 1		500
		Đường loại 2		400
41	Cụm dân cư Thống Nhất	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
42	Cụm dân cư Bắc Trang	Đường loại 1		600
		Đường loại 2		400
43	Cụm dân cư Dự Án	Đường loại 1		600
		Đường loại 2		400
44	Cụm dân cư Cả Chanh	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500
45	Cụm dân cư đầu kênh Sa Rài	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500
46	Cụm dân cư Cả Xiêm	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500
47	Quốc lộ 30	Cầu Thống Nhất	Ranh chợ Thống Nhất	2.400
		Ranh chợ Thống Nhất	Trạm Y tế	2.400
		Trạm Y tế	Nhà ông Nguyễn Văn Của	1.600
		Nhà ông Nguyễn Văn Của	Cầu Bắc Trang	1.200
		Cầu Bắc Trang	Cây xăng Ngọc Nhi	1.600
		Cây xăng Ngọc Nhi	Cầu Đúc Mới	2.400
		Cầu Đúc Mới	Ngã 3 Đồn Biên phòng 909	1.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
48	Đường tỉnh 843	Cầu Giồng Găng	Cầu Dứt Gò Suông	1.000
		Cầu Dứt Gò Suông	Cầu Thành Lập	1.200
49	Đường Gò Rượu	Toàn tuyến		400
50	Đường bờ Tây kênh Tân Công Chí	Toàn tuyến		400
51	Đường bờ Nam kênh Thành Lập 2	Toàn tuyến		400
52	Đường bờ Đông kênh Thống Nhất	Toàn tuyến		400
53	Đường Kho Gáo Lồng Đèn	Toàn tuyến		400
54	Đường Thống Nhất	Kênh Tân Thành Lò Gạch	Cụm dân cư Gò Cát	400
55	Đường Cả Găng (bờ đông, bờ tây)	Toàn tuyến		400
56	Đường Tuyến dân cư bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch	Toàn tuyến		500
57	Đường bờ kênh Thành Lập	Toàn tuyến		400
58	Đường Sân Bay (thị trấn Sa Rài cũ)	Toàn tuyến		1.400
59	Đường Tuần Tra Biên Giới (xã Bình Phú cũ)	Từ Cầu kênh Sa rài đến Cụm dân cư Gò Cát		500

46. XÃ TÂN THÀNH

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Long Sơn Ngọc	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
2	Chợ Công Binh	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
3	Chợ Biên Giới Thông Bình	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
4	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
5	Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		900
		Đường loại 3		600
		Đường loại 4		400
6	Cụm dân cư bờ Đông Long Sơn Ngọc	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
7	Cụm dân cư Chợ Tân Thành A	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường loại 4		400
8	Cụm dân cư Cả Sơ	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
9	Cụm dân cư Cà Vàng	Đường loại 1		600
		Đường loại 2		400
10	Cụm dân cư ngã ba Thông Bình	Đường loại 1		500
		Đường loại 2		400
11	Tuyến dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Toàn tuyến		500
12	Cụm dân cư Lăng Xăng 4 (5 sở)	Toàn tuyến		400
13	Chẳng Xê Đá	Toàn tuyến		400
14	Đường tỉnh 843	Cầu kênh Tân Thành	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc mở rộng lần 2	800
15	Lộ 30 cũ	Cầu bửng Năm Hăng	Đồn Biên phòng Thông Bình	500
16	Đường xã Thông Bình - Tân Phước			
	Bờ Đông	Chợ biên giới Thông Bình	Bến đò Long Sơn Ngọc	400
		Bến đò Long Sơn Ngọc	Miễu ông Tiền Hiền	400
	Bờ Tây	Đồn biên phòng Thông Bình	Bến đò Long Sơn Ngọc	400
17	Đường Tân Thành A - Tân Phước			

111

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Bờ Tây	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	Cầu Bắc Viện (trừ Cụm dân cư Cả Sơ)	600
		Cụm dân cư Tân Thành A	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	400
18	Đường Thông Bình - Hưng Điền	Cụm dân cư bờ đông Long Sơn Ngọc	Ranh Tây Ninh	400
19	Đường bờ Đông kênh Tân Thành	Cụm dân cư 30 cũ	Kênh Tân Thành Lò Gạch	400
		Kênh Tân Thành Lò Gạch	Kênh Cả Mũi	400
		Kênh Cả Mũi	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	400
20	Đường tuần tra biên giới (Tân Hưng - phường Hồng Ngự)	Toàn tuyến		400
21	Đường kênh ngọn cũ	Toàn tuyến		400
22	Đường Bờ bắc Kênh Chín Kheo	Toàn tuyến		400
23	Đường bờ bắc, bờ nam kênh Cả Mũi	Toàn tuyến		400
24	Đường bờ Bắc kênh Bắc Viện	Toàn tuyến		400
25	Đường bờ Bắc, bờ Nam kênh Cả Chấp 1	Toàn tuyến		400
26	Tuyến dân cư Bắc Viện - Bờ Đông Kênh Tân Thành	Toàn tuyến		500
27	Tuyến dân cư bờ Đông kênh Tân Thành	Toàn tuyến		600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
28	Đường kênh Sa Trung (bờ Nam, bờ Bắc)	Toàn tuyến		400
29	Đường Đan Công Binh	Toàn tuyến		400
30	Đường dẫn lên cầu Cái Cái (bờ Đông, bờ Tây rạch Cái Cái)	Toàn tuyến		500
31	Đường dẫn lên cầu Long Sơn (bờ Đông bờ Tây, rạch Cái Cái)	Toàn tuyến		600
32	Đường nội bộ cụm dân cư Cà Vàng	Đường loại 4		400
33	Cụm dân cư Ba Lê Hiếu	Đường loại 2		400

47. XÃ TÂN HỘ CƠ

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Hộ Cơ	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
2	Cụm tái định cư Dinh Bà	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		700
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
3	Cụm dân cư Dinh Bà 1	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.200
4	Cụm dân cư Dinh Bà 2	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.200
5	Cụm dân cư Dinh Bà (giai đoạn 2)	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.500
6	Cụm dân cư khu C1 Dinh Bà	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.500
7	Cụm dân cư Đuôi Tôm	Toàn khu		400
8	Cụm dân cư Vọng Nguyệt	Toàn khu		400
9	Cụm dân cư Lăng Xăng	Toàn khu		400
10	Cụm dân cư Cây Dương	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Quốc lộ 30	Cầu Đúc Mới (xã Tân Hồng)	Ngã 3 Đồn Biên phòng 909 (xã Tân Hộ Cơ)	1.600
		Ngã 3 Đồn Biên phòng 909	Chợ Dinh Bà	1.800
12	Đường tỉnh 843	Cầu 72 nhịp	Tâm Đường Gò Tre (kể Cả Đường dẫn vào cầu Việt Thược)	1.100
		Tâm Đường Gò Tre	Cầu kênh Tân Thành	800
13	Lộ 30 cũ	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 30 (đồn biên phòng 909)	Bửng Năm Hăng	500
		Ngã 3 Quốc lộ 30 (đồn biên phòng 909)	Lộ Việt Thược	500
		Đường vào chốt biên phòng (trừ cụm dân cư Cây Dương)	Toàn tuyến	500
14	Lộ Việt Thược	Toàn tuyến		400
15	Lộ quốc phòng	Toàn tuyến		400
16	Đoạn từ kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng đến cầu Tứ Tân	Toàn tuyến		400
17	Kênh Tân Hòa (Bờ Đông, Bờ Tây)	Toàn tuyến		400

115

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Kênh Đuôi Tôm (Bờ Nam, Bờ Bắc)	Toàn tuyến		400
19	Đường bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch	Toàn tuyến		600
20	Đường bờ bắc kênh Tứ Tân	Toàn tuyến		400
21	Đường bờ Tây kênh Tân Thành	Toàn tuyến		400
22	Đường Gò Tre	Toàn tuyến		400
23	Đường dọc theo Tuyến dân cư Bình Phú - Dinh Bà	Toàn tuyến		400
24	Đường bờ Nam kênh Tứ Tân	Toàn tuyến		400
25	Đường bờ Đông kênh Sa Rài xã Tân Hộ Cơ	Toàn tuyến		400
26	Khu dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành - Lò Gạch xã Tân	Toàn tuyến		500

48. XÃ AN PHƯỚC

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Giồng Găng	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		800
		Đường loại 4		400
2	Chợ Tân Phước	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
3	Chợ An Phước	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
4	Cụm dân cư Tân Phước	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
5	Cụm dân cư Trung tâm An Phước	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
6	Cụm dân cư Giồng Găng	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.400
		Đường loại 4		600
7	Đường tỉnh 842	Kênh Phú Thành	Cầu Giồng Găng	1.200
		Dốc cầu Giồng Găng	Đầu cầu Phú Đức	800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Giáp chợ Giồng Găng	Đường nước nông trường	2.200
		Đường nước nông trường	Cây xăng Tân Phước	800
		Cây xăng Tân Phước	Cầu Tân Phước - Tân Thành A	1.400
8	Đường tỉnh 843	Kênh Phú Hiệp	Giáp Đường tỉnh 842	1.200
9	Đường tỉnh 842 cũ	Đường nội bộ xã Tân Phước cũ: từ Đường tỉnh 842	Kênh Phước Xuyên	1.000
		Đường mé sông kênh Hồng Ngự	Vĩnh Hưng	1.000
		Kênh K12	Giáp Đường tỉnh 842	800
		Giáp Đường tỉnh 842	Giáp Đoàn kinh tế quốc phòng 959	800
10	Đường tỉnh 845	Giáp ranh xã Hòa Bình	Tuyến dân cư Đường dẫn vào cầu Tân Phước	800
11	Đường Tân Thành A - Tân Phước	Giáp ranh xã Tân Thành	Cầu Tân Phước	400
12	Đường bờ Đông kênh Tân Thành	Toàn tuyến		400
13	Đường bờ Tây kênh Tân Thành	Toàn tuyến		400
14	Đường kênh Cô Đông	Toàn tuyến		400
15	Đường Gò Rượu	Toàn tuyến		400
16	Đường bờ đông kênh Sa Rài	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Cầu Tứ Tân	400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Đường bờ Đông kênh Phú Thành	Toàn tuyến		400
18	Đường bờ Đông kênh K12	Toàn tuyến		400
19	Đường kênh Phú Đức	Toàn tuyến		400
20	Đường kênh ngọn cũ	Toàn tuyến		400
21	Đường tuyến dân cư Đường vào cầu Tân Phước - Tân Hưng	Toàn tuyến		1.200
22	Đường tuyến dân cư bờ Đông kênh Phước Xuyên	Toàn tuyến		400
23	Đường bờ Nam kênh Giồng Nhỏ	Toàn tuyến		400
24	Đường bờ Đông kênh Phú Thành	Toàn tuyến		400
25	Đoạn từ nút giao Đường tỉnh 842 đến đoạn vào cầu Tân Phước - Tân Hưng	Toàn tuyến		1.200

49. XÃ THƯỜNG PHƯỚC

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Trần Anh Điền	Toàn tuyến		6.000
2	Đường Phạm Hữu Lầu	Đường Nguyễn Thị Lựu	Đường Nguyễn Văn Phối	8.000
		Đường Nguyễn Văn Phối	Đường Trần Hữu Thường	6.000
3	Đường Nguyễn Văn Trí	Đường Nguyễn Thị Lựu	Đường Nguyễn Văn Phối	8.000
		Đường Nguyễn Văn Phối	Đường Trần Hữu Thường	6.000
4	Đường Nguyễn Xuân Trường	Toàn tuyến		6.000
5	Đường Nguyễn Thị Lựu	Toàn tuyến		6.000
6	Đường Trần Văn Lẫm	Toàn tuyến		6.000
7	Đường Nguyễn Văn Tiệp	Toàn tuyến		6.000
8	Đường Trần Thị Nhượng	Toàn tuyến		8.000
9	Đường Phạm Hoàng Dũng	Toàn tuyến		6.000
10	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Toàn tuyến		6.000
11	Đường Nguyễn Văn Phối	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Lựu	8.000
		Đường Nguyễn Thị Lựu	Ranh đầu Khu hành chính	6.000
		Ranh đầu Khu hành chính	Sông Tiền	4.000
12	Đường Trần Hữu Thường	Toàn tuyến		4.000
13	Chợ Thường Thới Tiền (chợ trung tâm)	Đường đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	3.000
		Các Đường còn lại	Toàn tuyến	1.600
14	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		5.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		5.600
16	Đường Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		5.600
17	Đường Hà Huy Tập	Toàn tuyến		5.600
18	Đường Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		5.600
19	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Toàn tuyến		5.600
20	Đường Nguyễn Lương Bằng	Toàn tuyến		5.600
21	Đường Hồ Tùng Mậu	Toàn tuyến		5.600
22	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		5.600
23	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		5.600
24	Đường Trường Chinh	Toàn tuyến		5.600
25	Đường Châu Văn Liêm	Toàn tuyến		5.600
26	Đường Nguyễn Hữu Huân	Toàn tuyến		5.600
27	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		5.600
28	Đường Nguyễn Minh Trí	Toàn tuyến		5.600
29	Đường Út Tịch	Toàn tuyến		5.600
30	Đường Lê Duẩn	Toàn tuyến		5.600
31	Đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		2.000
32	Đường Hùng Vương	Đường Mương Đồng Hòa	Kênh Út Gốc	5.600
		Kênh Út Gốc	Đường Nguyễn Văn Phối	16.000
		Đường Nguyễn Văn Phối	Đường Lê Hồng Phong	6.000
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Văn Linh	6.000
33	Đường Võ Chí Công	Toàn tuyến		5.600
34	Đường Phan Đăng Lưu	Toàn tuyến		5.600
35	Đường Trần Văn Giàu	Toàn tuyến		5.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
36	Đường Nguyễn Tất Thành	Toàn tuyến		5.600
37	Đường Phạm Hùng	Toàn tuyến		5.600
38	Đường Tôn Đức Thắng	Toàn tuyến		5.600
39	Đường Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		5.600
40	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		5.600
41	Đường Nguyễn Viết Xuân	Toàn tuyến		5.600
42	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		5.600
43	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		5.600
44	Đường 30 tháng 4	Đường Nguyễn Văn Phối	Đường Trần Hữu Thường	16.000
		Đường Trần Hữu Thường	Đường Nguyễn Văn Linh	5.600
45	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		2.800
46	Đường Cách mạng Tháng Tám	Toàn tuyến		2.000
47	Cụm dân cư Chợ Thường Phước	Toàn tuyến		1.400
48	Cụm dân cư xã Thường Phước (10,6 ha)	Đường loại 1		1.600
		Đường loại 2		1.000
49	Cụm dân cư xã Thường Phước (7,3 ha)	Đường loại 1		1.400
		Đường loại 2		800
50	Cụm dân cư Giồng Bàn xã Thường Phước	Toàn khu		300
51	Cụm dân cư Tứ Thường, xã Thường Phước	Toàn khu		300
52	Cụm dân cư Nam Hang xã Thường Phước	Toàn khu		300
53	Đường tỉnh 841	Ranh phường Thường Lạc và xã Thường Phước	Đầu cầu Trung tâm	2.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đầu cầu Trung Tâm	Mương Xã Song	3.200
		Mương Xã Song	Mương Đồng Hoà	4.000
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đầu Cầu Kênh Cũ	1.600
		Cầu Kênh Cũ	Lộ 3 Mướt	1.400
		Lộ 3 Mướt	Cụm dân cư mở rộng 7,3 ha	2.000
		Cụm dân cư 7,3 ha	Hết Cụm dân cư 10,6 ha	2.800
		Cụm dân cư 10,6 ha	Cửa khẩu Thường Phước (áp dụng giá đất bên ngoài Khu kinh tế)	1.600
54	Tuyến dân cư Ấp 2, xã Thường Phước 2	Toàn tuyến		5.000
55	Tuyến dân cư kênh cũ (bờ Bắc)	Toàn tuyến		300
56	Tuyến dân cư kênh cũ (bờ Nam)	Toàn tuyến		300
57	Tuyến dân cư Đoạn cải tiến	Đường Hùng Vương	Trường Mẫu giáo Điểm ấp 2	3.000
		Trường Mẫu giáo Điểm ấp 2	Hết tuyến	1.600
58	Đường ra Bến đò Mương Miễu - Tân Châu	Đường 30 tháng 4	Đường Cách mạng Tháng Tám	2.000
59	Đường ra bến phà Thường Phước 1 - Vĩnh Xương (bến phà mới)	Toàn tuyến		2.100

123

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
60	Đường ra bến phà Thường Phước 1 - Vĩnh Xương (bến phà cũ)	Toàn tuyến		1.000
61	Đường tuần tra biên giới	Toàn tuyến		450
62	Đường A20 cửa khẩu quốc tế Thường Phước	Toàn tuyến		1.000
63	Đường nhựa còn lại thuộc ấp Thường Thới, Thượng, Trung Tâm, Trung	Toàn tuyến		2.000
64	Đường nhựa thuộc các ấp 1, 2, 3, Chòm Xoài, Mương Miễu, Phước Tiền, Mương Kênh	Toàn tuyến		500
65	Đường đan còn lại thuộc ấp Thường Thới, Thượng, Trung Tâm, Trung	Toàn tuyến		1.600
66	Cụm dân cư Giồng Dúi - Thường Phước	Đường loại 1		1.400
		Đường loại 2		800
67	Cụm dân cư Khóm Thượng 2	Toàn khu		2.800

50. XÃ LONG KHÁNH

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Cụm dân cư Cây Sung	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		2.000
2	Cụm dân cư trung tâm xã Long Khánh B	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.000
3	Đường cù lao lớn	Toàn tuyến		2.000
4	Đường Cù lao nhỏ	Toàn tuyến		500
5	Đường Giồng Long Khánh	Toàn tuyến		1.500
6	Đường tắt Nam Hang	Toàn tuyến		1.500
7	Đường nhựa liên xã xuống bến đò Chợ Miễu	Toàn tuyến		2.200

51. XÃ LONG PHÚ THUẬN

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Tuyến dân cư Đường tắt Phú Thuận A - B, Xã Phú Thuận B cũ	Toàn tuyến		1.710
	Tuyến dân cư Đường tắt Phú Thuận A-B, Xã Phú Thuận A cũ	Xã Phú Thuận A cũ		1.710
2	Đường Long - Phú Thuận (Đường nhựa liên xã)	Đường xuống bến phà Mương Lớn	Tuyến dân cư Đường tắt số 3	1.000
		Đường xuống bến phà Mương Lớn	Đường nhánh Hai Ngọn	800
3	Tuyến dân cư Đường tắt số 3	Toàn tuyến		1.000
4	Tuyến dân cư Long Thuận	Toàn tuyến		1.070
5	Tuyến dân cư Long Thuận nối dài	Toàn tuyến		1.070
6	Tuyến dân cư Long Thuận - Mương Lớn	Toàn tuyến		1.080

52. XÃ AN HÒA

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã An Hòa (gồm: khu vực chợ và đoạn Đường Quốc lộ 30 từ Bắc cầu Trung Tâm - Nam Đường vào chợ Cụm dân cư An Hòa)	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.000
2	Cụm dân cư Trung tâm xã An Hòa	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.100
		Đường loại 4		1.000
3	Cụm dân cư Phú Thành B	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Cụm dân cư Cả Nổ	Đường loại 1		1.300
		Đường loại 2		900
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
5	Tuyến dân cư An Bình	Toàn tuyến		1.000
6	Quốc lộ 30	Ranh An Long - An Hòa	Ranh đất phía nam UBND xã An Hòa	1.700
		Ranh đất phía Nam UBND xã An Hòa	Phía Nam cầu Trung tâm	2.400
		Phía Bắc Đường vào chợ Cụm dân cư xã An Hoà	Ranh phường An Bình	1.700

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Đường liên xã An Hòa - An Long	Ranh phường An Bình	Ranh chợ cũ xã An Hòa	800
		Phía Nam kênh An Bình	Ranh xã An Long	1.000
8	Huyện lộ An Hòa - Hòa Bình	Quốc lộ 30	Tây cầu kênh 2 tháng 9	1.000
		Phía Đông cầu kênh 2 tháng 9	Ranh xã Tam Nông	800

53. XÃ TAM NÔNG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Phú Hiệp	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
2	Cụm dân cư Trung tâm Phú Đức	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
3	Cụm dân cư ấp Phú Xuân, Phú Đức	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Cụm dân cư Phú Hiệp (kể cả Cụm dân cư mở rộng)	Đường loại 1		3.200
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
5	Tuyến dân cư ấp K12, Phú Hiệp	Toàn tuyến		1.000
6	Đường tỉnh 843	Ranh Tràm Chim	Ranh đất phía Nam Cụm dân cư Phú Hiệp	1.200
		Phía Nam Cụm dân cư Phú Hiệp	Bờ Nam cầu Phú Hiệp (đối với phía Đông Đường tỉnh 843)	3.000
		Bắc cầu Phú Hiệp	Ranh phía Bắc trụ sở UBND xã Tam Nông	1.700

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Phía Bắc trụ sở UBND xã Tam Nông	Ranh Tân Hồng	1.200
7	Huyện lộ An Hòa - Hòa Bình	Ranh xã An Hòa (cầu ranh Phú Thành B - Phú Hiệp cũ)	Đường tỉnh 843	1.200
		Cụm dân cư Phú Xuân (phía Đông)	Cầu ranh xã Tràm Chim (cầu Lung Bông)	1.500
8	Huyện lộ An Hòa - Hòa Bình	Từ cầu Phú Hiệp (bờ Đông)	Cầu kênh K8 (bờ Tây)	1.800
		Từ cầu kênh K8 (Bờ Đông)	Cụm dân cư Phú Xuân (phía Tây)	1.500
9	Bờ Nam kênh An Bình	Đường tỉnh 843	Giáp ranh Vườn Quốc gia Tràm Chim	2.200
10	Bờ Tây kênh Phú Đức	Toàn tuyến		600

54. XÃ PHÚ THỌ

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Phú Thành A	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ xã Phú Thọ	Đường loại 1		3.200
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.000
3	Cụm dân cư xã Phú Thọ	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Cụm dân cư xã Phú Thành A (kể cả chợ cũ và đoạn Đường tỉnh 844 từ Tây Đường vào chợ mới Phú Thành A - Đông cầu Phú Thành A)	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		3.600
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		1.800
5	Cụm dân cư ấp Long Phú A, xã Phú Thành A (Bao gồm GĐ 1 + GĐ 2 (trừ đoạn chợ cũ và đoạn Đường tỉnh 844 từ Tây Đường vào chợ mới Phú Thành A - Đông cầu Phú Thành A)	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
6	Đường tỉnh 844	Cầu Tổng Đài	Cầu Phú Thọ	1.800

131

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Ranh phía Tây đất Trường Tiểu học Phú Thọ A *(hiện nay Trường mầm non Phú Thọ)*	Phía Đông Đường vào Cụm dân cư xã Phú Thành A (giai đoạn 1)	2.550
		Phía Đông Cụm dân cư Phú Thành A (giai đoạn 1)	Phía Đông Đường vào chợ mới Phú Thành A (đối với phía Nam Đường tỉnh 844)	4.500
		Cầu Phú Thành A	Ranh xã An Long (Hết ranh xã Phú Thọ mới)	2.250
7	Đường liên xã An Long - Phú Ninh - Phú Thành A	Ranh xã An Long (Phú Ninh cũ)	Cầu rạch Ba Răng	1.200

55. XÃ TRÀM CHIM

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường 1 tháng 5	Toàn tuyến		13.600
2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ranh xã Phú Cường	Cầu kênh Đường Gạo 1	3.400
		Cầu kênh Đường Gạo 1	Đường Thiên Hộ Dương	6.000
		Đường Thiên Hộ Dương	Cầu Tràm Chim	3.000
		Cầu Tràm Chim	Cầu Tổng Đài	2.400
3	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Toàn tuyến		12.000
4	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Dây	18.000
		Cầu Dây	Cầu Huyện Đội	6.000
		Cầu Huyện Đội	Ranh Tân công Sính	4.800
5	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		18.000
6	Đường Huỳnh Công Sính	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường 1 tháng 5	18.000
		Đường 1 tháng 5	Đường Phạm Hữu Lầu (Thiên Hộ Dương cũ)	12.000
		Đường Phạm Hữu Lầu (Thiên Hộ Dương cũ)	Phía tây tuyến dân cư khóm 2 và các hẻm ngang	12.000
7	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		18.000
8	Đường 2 tháng 9	Toàn tuyến		18.000
9	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		12.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường 1 tháng 5	18.000
		Đường 1 tháng 5	Đường Phạm Hữu Lầu và các hẻm ngang	9.200
		Đường Phạm Hữu Lầu	Cuối Đường và các hẻm ngang	9.200
11	Đường Võ Văn Kiệt	Ranh xã Phú Cường	Đường Nguyễn Huệ	9.000
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	12.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Cầu kênh Đường Gạo 3	12.600
		Cầu kênh Đường Gạo 3	Ranh Thanh Bình	9.000
12	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Đường Gạo	12.600
		Kênh Đường Gạo	Đường Tràm Chim	22.500
		Đường Tràm Chim	Ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước	15.600
		Ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước	Hết nền số 10, lô A4-22. Quy hoạch chỉnh trang Khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1) (bờ Bắc)	12.600
		Ranh hết nền số 10, lô A4-22,	Cầu Sắt Tổng Đài (bờ Bắc)	5.100

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Quy hoạch Chỉnh trang khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1)		
		Đường Nguyễn Văn Tre	Cầu Sắt Tổng Đài (bờ Nam)	5.400
13	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		4.200
14	Đường Tràm Chim	Kênh Hậu, Cụm dân cư Tràm Chim	Cụm dân cư khóm 2, Tràm Chim	8.700
		Cầu Tràm Chim	Đường Nguyễn Trung Trực	3.600
15	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Trung Tâm	2.400
		Cầu Trung Tâm	Đường Võ Văn Kiệt	6.900
16	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		2.400
17	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		1.500
18	Đường Bắc kênh hậu Cụm dân cư thị trấn Tràm Chim	Kênh Đường Gạo	Đường Nguyễn Du	10.800
19	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tràm Chim	10.800
		Đường Tràm Chim	Đường Nguyễn Văn Tre	5.400
		Đường Nguyễn Văn Tre	Kênh Tổng Đài	3.000
20	Đường Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		3.000
21	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ranh kênh Tổng Đài	Phía Tây TDC Nam kênh Hậu	1.500

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Phía Tây TDC Nam kênh Hậu	Phía Đông TDC Nam kênh Hậu	1.500
		Phía Đông TDC Nam kênh Hậu	Cầu kênh Đường Gạo 3	1.500
		Cầu kênh Đường Gạo 3	Kênh ranh	1.500
22	Đường Võ Thị Sáu	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Tràm Chim	4.500
		Đường Tràm Chim	Phía Tây tuyến dân cư khóm 2	2.700
23	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Nguyễn Chí Thanh (cặp nhà ông Tư Nghinh)	Đường Huyền Trân Công Chúa	4.500
24	Đường số 3 cụm dân cư Tràm Chim (cặp phía Tây trạm cấp nước Tam Nông)	Toàn tuyến		7.200
25	Đường số 10 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (phía Đông bến xe)	Toàn tuyến		3.600
26	Đường số 11 cụm dân cư Tràm Chim (phía Tây bến xe)	Toàn tuyến		3.600
27	Đường số 13 cụm dân cư Tràm Chim (Đường giữa từ Đường số 3 đến quán Ông Thiện cháo cá)	Toàn tuyến		3.600
28	Đường Thống Linh	Toàn tuyến		1.800
29	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	Đường Nguyễn Huệ	2.700

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Nguyễn Huệ	Phía Đông cụm dân cư ấp 3B	2.400
30	Đường số 2 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), Tràm Chim(Đường giữa lô C và lô D)	Toàn tuyến		1.800
31	Đường 30 tháng 4	Phía sau Đài Truyền thanh huyện	Đường Nguyễn Huệ	2.700
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Trương Định	2.700
32	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Đốc Binh Kiều	Hết phía sau Đài Truyền thanh huyện	2.700
33	Đường số 5 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), Tràm Chim	Đường số 1	Đường số 3	2.700
34	Đường Nguyễn Xuân Trường	Toàn tuyến		4.500
35	Đường Trương Định	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Cách Mạng Tháng Tám	5.400
36	Đường Phan Bội Châu	Toàn tuyến		1.500
37	Đường Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		1.500
38	Đốc Binh Kiều	Tòa án	Cách Mạng Tháng Tám	1.500
39	Đường Nguyễn Thế Hữu	Toàn tuyến		1.500
40	Đường số 9 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), Tràm Chim	Lô L	Lô S	1.500

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
41	Các Đường ngang còn lại cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), Tràm Chim	Toàn tuyến		1.500
42	Nguyễn Văn Tre	Đường Nguyễn Du	Đường Đỗ Công Tường	3.000
43	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đỗ Công Tường	3.600
44	Đường Đỗ Công Tường	Toàn tuyến		3.600
45	Đường số 1 Cụm dân cư ấp 4, Tràm Chim (phía Tây Cụm dân cư)	Đường Nguyễn Trãi	Cuối Cụm dân cư và các hẻm ngang từ Đường số 1 sang Đường Phan Đình Giót	1.500
46	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		1.500
47	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trần Hưng Đạo	Hết khu dân cư Khóm 1	1.500
48	Đường số 1 thuộc Quy hoạch Chỉnh trang Khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1)	Toàn tuyến		8.400
49	Đường số 6 thuộc Quy hoạch Chỉnh trang Khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1)	Toàn tuyến		8.400
50	Đường Đặng Văn Bình	Toàn tuyến		8.400
51	Đường Nguyễn Quang Diêu	Toàn tuyến		6.300
52	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		6.300

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
53	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Toàn tuyến		5.400
54	Đường Hà Hồng Hổ	Toàn tuyến		4.500
55	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		1.500
56	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Toàn tuyến		1.500
57	Đường Nguyễn Thái Bình	Toàn tuyến		1.500
58	Chợ Tân Công Sính	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		800
59	Cụm dân cư Tân Công Sính	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		800
60	Tuyến dân cư Tân Công Sính - Tràm Chim, Tân Công Sính	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		800
61	Đường tỉnh 855	Ranh Tràm Chim	Ranh đất phía Nam Cụm dân cư Tân Công Sính	2.400
		Ranh đất phía Nam Cụm dân cư Tân Công Sính	Cầu Tân Công Sính 1	3.000
		Cầu Tân Công Sính 1	Ranh phía Nam Cụm dân cư xã Phú Cường	2.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
62	Đường An Hòa - Hòa Bình	Cầu Lung Bông (giáp ranh xã Tam Nông)	Cầu Tân Công Sính 2 (giáp ranh xã Phú Cường)	2.200
63	Đường số 3 Cụm dân cư ấp 4, Tràm Chim (phía Đông Cụm dân cư) (đoạn từ nền số 6, lô D - cuối Cụm dân cư và các hẻm ngang Đường số 3 sang Đường Phan Đình Giót)	Toàn tuyến		1.500
64	Đường Tràm Chim nối dài	Toàn tuyến		1.500

56. XÃ PHÚ CƯỜNG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Phú Cường	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		800
2	Chợ xã Hòa Bình	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.500
3	Tuyến dân cư Mười Tải, xã Phú Cường	Toàn tuyến		900
4	Cụm dân cư xã Phú Cường	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
5	Cụm dân cư Hồng Kỳ	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
6	Cụm dân cư Hòa Bình	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		800
7	Tuyến dân cư phía Đông Đường tỉnh 855	Toàn tuyến		1.000
8	Cụm dân cư Kênh 15 Gáo Giồng	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.400

141

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Đường Võ Văn Kiệt	Ranh xã Phong Mỹ	Ranh phía Đông chợ Phú Cường	1.800
		Ranh phía Đông chợ Phú Cường	Đông cầu kênh Sáu Đạt	2.550
		Tây cầu kênh Sáu Đạt	Đông cầu kênh Phèn 3	3.600
		Tây cầu kênh Phèn 3	Ranh xã Tràm Chim	2.550
10	Đường tỉnh 855	Cầu Tân Công Sính 2	Ranh phía Nam Cụm dân cư xã Hòa Bình	2.400
11	Đường tỉnh 845	Ranh xã Trường Xuân	Ranh Tuyến dân cư phía Đông Đường tỉnh 855	1.800
		Ranh Tuyến dân cư phía Đông Đường tỉnh 855, xã Hoà Bình	Ranh Đường An Hòa - Hòa Bình	2.400
		Ranh Đường An Hòa - Hòa Bình	Ranh xã An Phước	1.800
12	Huyện lộ An Hòa - Hòa Bình	Cầu Tân Công Sính 2 (bờ Đông)	Cầu ngã năm Hòa Bình	1.200
13	Đường Hòa Bình - Phước Xuyên	Ranh xã An Phước	Giáp ranh xã Phương Thịnh	900
14	Đường bờ Đông kênh Mười Tải	Cầu Lung Bông	Ranh cụm dân cư Hồng Kỳ	900

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Từ Kênh Tân Công Sinh1	Ranh Đường Hòa Bình – Phước Xuyên	900
15	Đường bờ Nam kênh Tân Công Sính 1	Từ ranh xã Tràm Chim	Kênh Mười Tải	900
		Cụm dân cư Hồng Kỳ	Ranh xã Phương Thịnh	900
16	Đường bờ Đông kênh Sáu Đạt	Ranh Đường Võ Văn Kiệt	Kênh ranh xã Bình Thành	900

57. XÃ AN LONG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ An Phong	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.400
2	Chợ An Long (đoạn từ phía Bắc cầu An Long - Đường xuống bến đò An Long - Tân Quới)	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
3	Cụm dân cư An Phong	Toàn khu		1.200
4	Cụm dân cư 256, An Phong	Toàn khu		1.600
5	Cụm dân cư An Long	Đường loại 1		1.400
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
6	Cụm dân cư ấp An Phú, An Long	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
7	Cụm dân cư sinh lợi ấp An Phú, An Long	Đường số 7 (theo QH)	Toàn tuyến	4.600
		Đường số 6 (theo QH)	Toàn tuyến	3.000
8	Cụm dân cư Trung tâm Phú Ninh	Đường loại 1		1.300
		Đường loại 2		900
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
9	Tuyến dân cư kênh 2 tháng 9, Phú Ninh	Toàn tuyến		600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Tuyến dân cư bờ Bắc kênh ranh, Phú Ninh	Toàn tuyến		600
11	Cụm dân cư giai đoạn 2 An Phong	Toàn khu		1.000
12	Quốc lộ 30	Cầu An Phong, Mỹ Hòa	Cầu Ba Răn	3.200
		Ranh xã Tân Thạnh - ranh phía Nam cụm dân cư Phú Ninh (kể cả Đường tránh Quốc lộ 30), trừ đoạn cầu An Phong, Mỹ Hòa	Cầu Ba Răn	1.400
		Ranh phía Nam Cụm dân cư Phú Ninh	Ranh phía Nam cây xăng An Long	1.700
		Ranh phía Nam cây xăng An Long	Phía Nam dốc cầu An Long	3.600
		Bến đò An Long - Tân Quới - Đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú		2.400
		Đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú	Ranh xã An Long - An Hòa	1.700
13	Đường tỉnh 844	Ranh xã Phú Thọ (ranh xã Phú Thành A cũ)	Ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long	2.250
		Ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long	Quốc lộ 30	2.550

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường liên xã An Long - Phú Ninh - Phú Thành A	Quốc lộ 30	Phía Đông Đường nước HTX Phú Thọ	1.500
		Phía Đông Đường nước HTX Phú Thọ	Ranh xã An Long - xã Phú Thọ (xã Phú Thành A cũ)	1.500
15	Đường liên xã An Hòa - An Long - Phú Ninh	Giáp ranh xã An Hòa	Đường vào HTX Phú Thọ (phía Bắc)	1.500
		Phía Nam Đường vào HTX Phú Thọ	Giáp ranh chợ An Long	1.500
		Phía Nam kênh Đồng Tiến	Phía Bắc Đường xuống bến đò Phú Ninh - Đình Tân Quới	1.500
		Phía Nam Đường xuống bến đò Phú Ninh, Đình Tân Quới	Giáp ranh xã Tân Thạnh	1.200
16	Đường ấp Nhì	Cầu Ba Răn	Cầu kênh 2 tháng 9	1.500
17	Đường An Phong - Phú Thành Bờ Tây	CDC ấp 3	Kênh 2/9	1.500
18	Đường An Phong - Mỹ Hoà Bờ Nam	Quốc lộ 30	Cầu ranh An Phong -Tân Thạnh	1.500
19	Đường An Phong - Mỹ Hoà Bờ Bắc	Quốc lộ 30	Kênh 2/9	1.000
20	Đường kênh chùa Cao Đài 2 bờ	Quốc lộ 30	Ranh An Phong - Tân Thạnh	1.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
21	Đường kênh ranh Ranh An Phong-Tân Thạnh bờ Tây	Kênh An Phong - Mỹ Hoà	Kênh chùa Cao Đài	1.000

58. XÃ THANH BÌNH

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Lê Văn Nhung	Ranh xã Tân Thạnh	Cầu Đốc Vàng Hạ	4.000
		Cầu Đốc Vàng Hạ	Đường 30 tháng 4	8.000
		Đường 30 tháng 4	Cổng Trung tâm Viễn Thông	16.000
		Cổng Trung tâm Viễn Thông	Cầu Xẻo Miểu	9.000
		Cầu Xẻo Miểu	Ranh chợ Nông Sản (phía dưới)	4.800
		Ranh chợ Nông Sản (phía dưới)	Ranh xã Bình Thành	3.000
2	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Văn Nhung	3.600
		Đường Lê Văn Nhung	Đường Nguyễn Văn Biểu	4.600
		Đường Nguyễn Văn Biểu	Ranh xã Tràm Chim (trừ đoạn Bưu điện Tân Mỹ - cầu Tân Mỹ phía từ lộ nhựa trở vào chợ tính theo giá đất chợ Tân Mỹ)	2.000
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Huyện Uỷ	Đường Lê Văn Nhung (trừ đoạn khu dân cư kênh Nhà thương)	1.600
4	Đường Xẻo Miểu	Cầu Huyện Uỷ	Đường Lê Văn Nhung	3.200
5	Đường 30 tháng 4	Đường Lê Văn Nhung	Đường Nguyễn Huệ	4.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
6	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đốc Binh Vàng	Đường 30 tháng 4	2.200
7	Đường Phan Văn Túy	Đường Đốc Binh Vàng	Đường Hai Bà Trưng	4.800
8	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Đốc Binh Vàng	Đường 30 tháng 4	10.800
		Đường Đốc Binh Vàng	Nhà tập thể bưu điện	3.000
		Nhà tập thể bưu điện	Đường Lê Văn Nhung	2.400
9	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	Đường Trần Hưng Đạo	5.600
10	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Phú Mỹ	Đường Lê Văn Nhung (Đường Khu TĐC trung tâm nông sản huyện Thanh Bình)	2.400
		Cầu Phú Mỹ	Đường Lê Văn Nhung	2.700
		Đường Lê Văn Nhung	Cầu Cái Tre	1.800
11	Đường 3 tháng 2	Đường Đốc Binh Vàng	Đường 30 tháng 4	5.600
12	Đường Đốc Binh Vàng	Đường Lê Văn Nhung	Cầu Trần Văn Năng	18.000
		Cầu Trần Văn Năng	Cầu Dinh Ông	6.000
13	Đường Cụm dân cư 256	Đường Lê Văn Nhung	Đường Nguyễn Huệ	2.400
14	Đường Cồn Phú Mỹ	Toàn tuyến		1.800
15	Đường nội bộ khu 42 căn phố	Toàn tuyến		7.800
16	Khu Lòng Hồ Thanh Bình	Đường Phan Văn Túy nối dài	Toàn tuyến	7.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Lý Thường Kiệt nối dài	Toàn tuyến	10.600
		Đường 3 tháng 2 nối dài	Toàn tuyến	7.000
		Đường số 1, 4, 5 theo bản đồ quy hoạch Cụm dân cư Lòng Hồ	Toàn tuyến	6.000
		Cuối Đường số 3	Đường 3 tháng 2	6.000
17	Khu Thương Mại Thanh Bình	Đường Số 1, 4, 6 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	Toàn tuyến	7.200
		Đường Số 5, 7 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	Toàn tuyến	2.400
		Đường Số 2 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	Toàn tuyến	3.600
		Đường Số 3 theo bản đồ quy hoạch khu Thương Mại	Toàn tuyến	4.800
18	Đường Nguyễn Văn Biểu (Phòng Biểu)	Đường Lê Văn Nhung	Đường Võ Văn Kiệt	1.600
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường Đốc Vàng Hạ	1.800
19	Đường Nguyễn Ngọc Cam	Toàn tuyến		5.200
20	Đường Trương Thị Y	Đường Lê Văn Nhung	Đường Đốc Vàng Hạ	1.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
21	Đường từ Đường Trương Thị Y đến Đường Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		2.000
22	Đường Cả Tre	Đường Lê Văn Nhung	Kênh 2 tháng 9	2.000
23	Đường Trần Thị Nhượng	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Khối Vận	2.000
24	Đường Trà Bông	Bờ Bắc (Lê Văn Nhung - Cầu Đình)	Toàn tuyến	2.000
		Bờ Nam (Lê Văn Nhung - Cầu Đình)	Toàn tuyến	2.000
25	Đường Đốc Vàng hạ Bờ Đông, Bờ Tây	Đường Lê Văn Nhung	Cầu kênh Đốc Vàm Hạ (giáp Đường Nguyễn Văn Biểu)	2.000
26	Các Đường còn lại trong nội ô thị trấn Thanh Bình chưa đặt tên	Toàn tuyến		2.000
27	Các Đường còn lại trong phạm vi thị trấn Thanh Bình cũ	Toàn tuyến		1.000
28	Chợ Tân Mỹ	Toàn tuyến		3.200
29	Chợ Tân Phú	Toàn tuyến		1.800
30	Cụm dân cư Tân Mỹ	Toàn khu		2.000
31	Đường Đốc Vàng Thượng - 2 bờ	Cầu Dinh Ông	Ranh xã Tân Thạnh	600
32	Đường Đốc Vàng Hạ - 2 bờ	Cầu kênh Đốc Vàm Hạ (giáp Đường Nguyễn Văn Biểu)	Kênh Kháng Chiến	800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
33	Đường Trần Văn Năng	Cầu Dinh Ông	Bến đò Chợ Thủ	2.400
34	Đường kênh An Phong - Mỹ Hòa bờ Bắc ấp 3	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh giữa giáp Bình Thành	1.000
35	Đường Kênh Đốc Vàng Hạ bờ Tây ấp 2	Kênh Kháng Chiến	Kênh An Phong-Mỹ Hòa	1.000
36	Đường kênh Kháng chiến bờ Bắc ấp 1	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Cả Tre	1.000
37	Đường kênh An Phong - Mỹ Hòa bờ Nam	Ranh xã Tân Thạnh	Kênh Đốc vàng Hạ	1.000
38	Đường kênh Giữa ấp 1	Kênh An Phong-Mỹ Hoà	Kênh Kháng Chiến	1.000
39	Đường kênh An Phong - Mỹ Hòa bờ Nam ấp 1	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh giữa giáp Bình Thành	1.000
40	Đường kênh Đốc Vàng Hạ bờ Đông Ấp 1	Kênh Kháng Chiến	Kênh An Phong - Mỹ Hoà	1.000
41	Đường kênh Kháng chiến bờ Nam ấp Tân Hòa B	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Cả Tre	1.200
42	Khu TĐC trung tâm nông sản huyện Thanh Bình	Toàn khu		2.400
43	Đường Nguyễn Huệ	Nhánh rẽ cặp kênh Mương Lớn: Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Văn Nhung	1.800
44	Đường kênh An Phong - Mỹ Hòa bờ Bắc	Kênh Thống Nhất	Kênh Đốc vàng Hạ	800
45	Đường kênh Cái Tre	Kênh 2 tháng 9	Kênh Kháng Chiến	800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
46	Đường kênh Đốc Vàng Hạ - 2 bờ	Kênh An Phong - Mỹ Hoà	Kênh Ruột Ngựa	800
47	Đường kênh Kháng chiến bờ Nam ấp Tân Hòa A	Ranh xã Tân Thạnh	Kênh Đốc Vàng Hạ	800
48	Đường kênh Kháng chiến bờ Bắc ấp 2	Ranh xã Tân Thạnh	Kênh Đốc vàng Hạ	800
49	Đường kênh 2 tháng 9 (đoạn từ Đường rạch Đốc Vàng Hạ - Đường Võ Văn Kiệt, thuộc Dự án Đường kênh 2/9)	Kênh Đường Gạo (Đường Võ Văn Kiệt)	Kênh ranh Phong Mỹ (Đường kênh Đốc Vàng Hạ)	1.200
50	Đường kênh 2 tháng 9 bờ Nam	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Cái Tre - giáp ranh xã Bình Thành	1.000
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường kênh Đốc Vàng Hạ	1.000
51	Đường kênh 2 tháng 9 bờ Bắc	Cụm chợ Tân Phú	Đường kênh Đốc Vàng Hạ	1.000
52	Đường kênh 2 tháng 9 bờ Bắc, ấp Tân Hòa A	Ranh xã Tân Thạnh	Đường kênh Đốc Vàng Hạ	1.000
53	Đường kênh 2 tháng 9 bờ Nam, ấp Thuận A	Ranh xã Tân Thạnh	Đường kênh Đốc Vàng Hạ	800

59. XÃ TÂN THẠNH

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Tân Thạnh	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.400
2	Cụm dân cư 256 chợ Phú Lợi	Toàn khu		1.600
3	Cụm dân cư xã Tân Thạnh	Toàn khu		1.200
4	Cụm dân cư Phú Lợi	Toàn khu		1.000
5	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Thạnh	Toàn khu		800
6	Quốc lộ 30	Ranh xã Thanh Bình và Tân Thạnh	Cầu Đốc Vàng Thượng	2.000
		Cầu Đốc Vàng Thượng	Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1)	3.000
		Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1)	Ranh xã An Long	1.400
7	Đường bến đò Doi Lửa	Quốc lộ 30	Bến đò Doi Lửa	1.200
8	Đường Đốc Vàng Thượng - 2 bên bờ Đông và bờ Tây	Ranh xã Thanh Bình	Kênh 2/9	600
9	Đường Kênh An Phong- Mỹ Hòa bờ Nam Đường nhựa	Ranh xã Thanh Bình	Kênh 2/9	1.000
10	Đường An Phong-Mỹ Hòa bờ bắc Đường đan	Kênh Thống nhất ranh xã Thanh Bình	Kênh 2/9	1.000
11	Đường Kênh Kháng Chiến bờ Bắc lộ nhựa	Trường THCS Phú Lợi	Kênh Đường Gạo	1.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường Gạo bờ đông lộ nhựa	Cầu Đường Gạo	Cầu 2/9 giáp xã Tân Thạnh	1.000
13	Đường Gạo bờ đông Đường nhựa	Kênh An Phong-Mỹ Hòa	Kênh Kháng Chiến	1.000
14	Đường Tuyến dân cư Cả Gáo	Toàn tuyến		1.600
15	Đường ấp Tây trên, ấp Tây dưới	Ranh xã An Long	Ranh xã Thanh Bình	1.200
16	Đường kênh 2 tháng 9 bờ Bắc	Cầu Rọc Sen giáp ranh xã Thanh Bình	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	800

60. XÃ BÌNH THÀNH

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Bình Thành	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		3.000
2	Chợ Bình Thuận	Toàn tuyến		1.200
3	Chợ xã Bình Tấn	Toàn tuyến		1.800
4	Cụm dân cư Bình Tấn	Toàn khu		600
5	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Thành	Toàn khu		1.000
6	Cụm dân cư bố trí các hộ dân trong vùng sạt lở khẩn cấp xã Bình Thành	Toàn khu		1.000
7	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Tấn	Toàn khu		600
8	Quốc lộ 30	Ranh xã Phong Mỹ	Rạch Cả Chanh	2.400
		Rạch Cả Chanh	Cầu Cả Nổ	4.000
		Cầu Cả Nổ	Ranh xã Thanh Bình	2.400
9	Đường tỉnh 857	Ranh xã Phong Mỹ	Ranh xã Thanh Bình	2.000
10	Đường Bình Thành - Bình Tấn	Quốc lộ 30	Chợ Bình Tấn	1.500
11	Đường An Phong - Mỹ Hòa (bờ Nam)	Ranh xã Thanh Bình	Chợ Bình Tấn	1.000
		Chợ Bình Tấn	Cầu Bình Thành 4	1.500
		Cầu Bình Thành 4	Đường tỉnh 857	1.000
12	Đường ấp Bình Trung, Bình Hòa, Bình Chánh, Bình Định, Bình Thuận (nhựa - đan)	Toàn tuyến		1.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường nội bộ cụm Công nghiệp xã Bình Thành - song song Quốc lộ 30 (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	Toàn tuyến		2.400
14	Đường Kênh Giáo Đường bờ Tây	Đảng ủy xã Bình Thành	Kênh Cả Cường	1.000
15	Đường Kênh Cả Cường bờ Bắc	Giáp kênh Giáo Đường	Giáp kênh Giữa	1.000
16	Đường Kênh Giữa trừ đoạn Tuyến dân cư kênh Giữa	Giáp ranh xã Thanh Bình	Cầu ranh Kênh An Phong - Mỹ Hòa xã Thanh Bình	1.000
17	Đường Đ08	Cụm công nghiệp Bình Thành	Chợ Bình Thành	1.200
18	Tuyến dân cư kênh Giữa	Toàn tuyến		1.600
19	Đường kênh ranh Phong Mỹ - Bình Thành	Quốc lộ 30	Kênh Kháng Chiến	1.000
20	Đường kênh Bình Thành 4 (bờ Đông)	Giáp kênh Cả Cường	Giáp xã Phú Cường	1.000

61. XÃ TÂN LONG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Long	Toàn tuyến		1.000
2	Chợ mới xã Tân Huề	Toàn tuyến		2.000
3	Chợ xã Tân Hòa	Toàn tuyến		1.000
4	Chợ xã Tân Quới	Toàn tuyến		1.100
5	Chợ mới xã Tân Bình	Toàn tuyến		2.000
6	Chợ dân lập Tân Long và Khu dân cư	Toàn tuyến		3.400
7	Cụm dân cư Tân Long	Toàn khu		800
8	Cụm dân cư Tân Huề	Toàn khu		800
9	Cụm dân cư Tân Hòa	Toàn khu		600
10	Cụm dân cư Tân Quới	Toàn khu		800
11	Cụm dân cư Tân Bình	Toàn khu		800
12	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Quới	Toàn khu		800
13	Đường ĐH 28 xã Tân Long	Toàn tuyến		1.500
14	Đường Rạch Mã Trường (ấp Tân Quới, ấp Thượng, ấp Trung, ấp Hạ, ấp Tân Bình)	Đường ĐH 28 ấp Tân Thới	Trạm y tế Tân Long	2.000
15	Đường Rạch Mã Trường (ấp Tân Phú, ấp Tân Phong, ấp Tân Bình Hạ)	Từ công cả Sậy	Hết tuyến dân cư Tân Huề	1.500
16	Đường Tân Quới - Tân Hoà	UBND xã Tân Quới	Văn phòng ấp Tân Bình xã Tân Hoà	1.500
17	Đường kết nối	Bến phà	Đường Rạch Mã Trường ấp Tân Phú B	2.000

18	Đường Mương chùa	Chùa Cao Đài	Đường ĐH 28	1.500
19	Đường Giòng Gòn	CDC Tân Huề	Mương út Quýnh	1.500
20	Đường ấp Tân Phú B (đoạn 1)	Đường ĐH 28	Ngã tư Đường kết nối	1.500
21	Đường ấp Tân Phú B (đoạn 2)	Ngã tư Đường kết nối	Trạm y tế Tân Long	2.000
22	Đường mương bà cả khánh	Đường ĐH 28	Đường Rạch Mã trường ấp Tân Phú B	1.500
23	Đường Rạch Mã Trường nhánh 1	Đường ĐH 28 (cống Tân Thới)	Đường Rạch Mã trường ấp Thượng	1.500
24	Đường ấp Hạ	Đường ĐH 28	Đường Rạch Mã trường ấp Hạ	1.500
25	Đường ranh ấp Tân Bình - ấp Hạ (Tân Bình-Tân Quới)	Đường ĐH 28	Đường Rạch Mã trường ấp Tân Bình	1.500

62. XÃ THÁP MƯỜI

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Hùng Vương	Kênh 307	Điện lực	7.800
		Điện lực	Đường Thống Linh	12.000
		Đường Thống Linh	Đường Phạm Ngọc Thạch	21.000
		Đường Phạm Ngọc Thạch	Cầu Tháp Mười	33.000
		Cầu Tháp Mười	Đường Lê Quí Đôn	12.000
		Đường Lê Quí Đôn	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	10.800
2	Đường N2	Cầu N2	Kênh Nhất	2.400
		Đường rẽ N2: cả 02 nhánh rẽ từ Đường N2	Đường Gò Tháp	3.600
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh 307	Đường Phan Đăng Lưu (Trung tâm y tế)	1.800
		Đường Phan Đăng Lưu	Đường Trần Phú	4.500
		Đường Trần Phú	Cầu kênh Xáng	24.900
		Kênh Xáng	Kênh Từ Bi (bờ Tây kênh Tư Mới)	1.800
4	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trường Xuân	3.600
		Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Phú	9.000
		Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	12.600
5	Đường Lê Hồng Phong	Kênh Tư cũ	Đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư ấp Mỹ An 2	1.800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư ấp Mỹ An 2	Đường Trường Xuân	3.600
		Đường Trường Xuân	Đường Trần Phú	9.000
		Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	12.000
6	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Đại Hành	Đường Thống Linh (Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài từ Thống Linh - Cụm dân cư ấp Mỹ An 2)	7.500
		Đường Thống Linh	Đường Phạm Ngọc Thạch	11.400
		Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Phú	16.200
7	Đường số 13 (sau bến xe)	Toàn tuyến		5.400
8	Đường giữa lô C và D khu bệnh viện cũ	Phan Đăng Lưu	Đường Phạm Ngọc Thạch	4.500
9	Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	24.900
		Cầu sắt chợ mới	Đường Lê Quí Đôn	10.800
10	Đường Đinh Tiên Hoàng (Khu dân cư ấp Mỹ An 2)	Toàn tuyến		6.000
11	Đường Lê Đại Hành (Khu dân cư ấp Mỹ An 2)	Toàn tuyến		6.000
12	Đường Lý Thái Tổ	Toàn tuyến		6.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Các Đường nội bộ còn lại Khu dân cư ấp Mỹ An 2	Toàn tuyến		6.000
14	Đường Phan Đăng Lưu	Cửa sau bệnh viện	Y học dân tộc cũ	4.500
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.400
16	Đường Thống Linh	Toàn tuyến		9.000
17	Đường Hoàng Văn Thụ	Cặp khu Thể dục thể thao từ Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	5.400
18	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		5.400
19	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Toàn tuyến		5.400
20	Đường Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		5.400
21	Đường Trường Xuân	Toàn tuyến		6.000
22	Các Đường nội bộ còn lại Khu văn hoá	Phạm vi khu vực từ Đường Trường Xuân	Đường Thống Linh	5.400
23	Các Đường nội bộ khu dân cư ấp Mỹ An 2 (Trung tâm Thể dục Thể thao - Sân bóng)	Toàn tuyến		5.400
24	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu kênh Xáng	9.000
		Cụm dân cư ấp Mỹ An 4	Kênh Tư cũ (Đường bờ Đông kênh Nhà Thờ)	2.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
25	Đường Trần Thị Nhượng	Toàn tuyến		9.000
26	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		9.000
27	Đường Đốc Binh Kiều	Toàn tuyến		3.000
28	Đường Dương Văn Hòa	Toàn tuyến		12.000
29	Đường Nguyễn Văn Tre	Toàn tuyến		26.400
30	Đường Ngô Gia Tự (cặp nhà lồng chợ)	Toàn tuyến		26.400
31	Đoạn Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		19.800
32	Đường Hà Huy Tập (cặp nhà lồng chợ)	Toàn tuyến		26.400
33	Đoạn từ Đường Hùng Vương - Đường Hà Huy Tập	Toàn tuyến		19.800
34	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Cao Văn Đạt	Đường Phạm Ngọc Thạch	4.500
		Đường Phạm Ngọc Thạch	Kênh Tư cũ	2.700
35	Đường Cao Văn Đạt	Toàn tuyến		1.800
36	Đường Lê Quí Đôn	Đường Hùng Vương	Cầu Ngân hàng	10.800
		Đầu Ngân Hàng	Đường Gò Tháp	10.800
		Từ vòng xoay Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Bình	13.500

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
37	Đường nội bộ khu Nhà phố Đường Lê Quí Đôn nối dài	Toàn tuyến		9.000
38	Đường Lê Đức Thọ	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	8.400
		Đường Trần Văn Trà	Kênh Ông Đội	4.800
39	Đường Trần Trọng Khiêm	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	6.000
		Đường Trần Văn Trà	Đường 307	4.800
40	Đường Nguyễn Văn Biểu	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	4.800
		Đường Trần Văn Trà	Đường 307	2.400
41	Đường Phạm Văn Bạch	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	4.800
		Đường Trần Văn Trà	Đường 307	1.800
42	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	4.800
		Đường Trần Văn Trà	Đường 307	2.000
43	Đường Nguyễn Bình	Toàn tuyến		4.800
44	Đường Lê Văn Kiệc	Toàn tuyến		4.800
45	Đường Trần Văn Trà	Toàn tuyến		4.800
46	Đường Nguyễn Văn Vóc	Toàn tuyến		2.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
47	Đường 307	Toàn tuyến		2.000
48	Đường Hoàng Hoa Thám (sau bưu điện Chợ Cũ)	Toàn tuyến		2.400
49	Đường Hai Bà Trưng (Đường vào tập thể cấp 2)	Toàn tuyến		3.600
50	Đường Âu Cơ (Đường vào tập thể cấp 3)	Toàn tuyến		3.600
51	Đoạn Đường từ Đường Hai Bà Trưng - Đường Âu Cơ (Đường ngang tập thể cấp 2,3)	Toàn tuyến		3.600
52	Đường Bạch Đằng (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	Đầu Voi chợ cũ	Cầu N2	2.400
		Cầu N2	Ranh xã Mỹ An (cũ)	1.800
53	Đường Lạc Long Quân (bờ Bắc kênh Tư Mới)	Đầu Voi chợ cũ	Đường Trần Phú	2.400
		Đường Trần Phú	Cầu Tháp Mười	7.200
		Cầu Tháp Mười	Kênh Ông Đội	1.800
54	Các Đường hẻm chợ cũ	Toàn tuyến		1.200
55	Đường Gò Tháp	Kênh 8000	Cống Sáu Tấn	1.800
		Cống Sáu Tấn	Cống Lâm Sản	2.700
		Cống Lâm Sản	Hết cây xăng Thiên Hộ 7	13.500
		Hết cây xăng Thiên Hộ 7	Kênh Nhất	4.500
56	Đường 30 tháng 4	Đường Gò Tháp	Cầu N2	4.500

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Cầu N2	Kênh Nhất (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	1.800
57	Đường Trần Hưng Đạo (Đường số 1 cũ)	Đường 30 tháng 4	Đường Lê Quí Đôn	7.500
		Đường Lê Quí Đôn	Cầu N2	3.600
58	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		3.600
59	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		3.600
60	Đường Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		3.600
61	Đường Điện Biên Phủ	Toàn tuyến		3.600
62	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		5.400
63	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		3.600
64	Đường Trần Nhật Duật	Toàn tuyến		3.600
65	Các Đường nội bộ khu hành chính dân cư còn lại	Toàn tuyến		3.600
66	Đường Tôn Đức Thắng	Gò Tháp	Đường 30 tháng 4 (khu hành chính dân cư)	4.500
		Đường 30 thánh 4	Ranh xã Mỹ Quý	1.800
67	Đường Tôn Thất Tùng (từ Tôn Đức Thắng - ranh xã Mỹ Hoà) Đường đan bờ Tây kênh Tư Mới	Toàn tuyến		1.800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
68	Đường kênh 8000 (bờ Nam)	Đường tỉnh 845	Ranh xã Đốc Binh Kiều	1.800
69	Đường kênh Tư cũ	Kênh 307	Ranh xã Mỹ An cũ (2 bờ)	1.800
		Ranh thị trấn Mỹ An (cũ)	Giáp ranh xã Thanh Mỹ (2 bờ)	600
70	Các Đường Kênh: kênh Liên 8, kênh Giữa, kênh ông Cả	Toàn tuyến		1.800
71	Các Đường nội bộ Khu dân cư Đông thị trấn Mỹ An	Toàn tuyến		2.400
72	Cụm dân cư ấp Mỹ An 1, thị trấn Mỹ An (bổ sung giai đoạn 2)	Toàn tuyến		3.000
73	Đường kênh Huyện Đội	Toàn tuyến		1.800
74	Đường kênh Ông Đội (bờ Đông)	Toàn tuyến		1.800
75	Khu đô thị Bắc Mỹ An (giai đoạn 1)	- Đường nội bộ (11 mét)		5.500
		- Đường nội bộ (07 mét)		4.000
76	Đường kênh 25	Đường Gò Tháp	Kênh Nhất (bờ bắc)	1.800
		Kênh Huyện Đội	Kênh Nhất (bờ Nam)	1.800
77	Đường đối diện nhà lồng chợ vải	Đoạn Hà Huy Tập	Đường Ngô Gia Tự	26.400
78	Đường đối diện nhà lồng chợ cá, thịt	Đoạn Hà Huy Tập	Đường Ngô Gia Tự	26.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
79	Chợ Mỹ Hòa	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		4.400
		Đường loại 3		3.600
		Đường loại 4		3.000
80	Khu dân cư chợ Mỹ An	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.200
81	Khu dân cư tập trung và Cụm dân cư trung tâm Mỹ An (giai đoạn 2)	Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		900
82	Khu hành chính dân cư Mỹ Hoà	Toàn tuyến		1.800
83	Tuyến dân cư Trung tâm Mỹ Hoà (giai đoạn 2)	Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		900
84	Tuyến dân cư An Phong - Mỹ Hòa	Toàn tuyến		1.050
85	Quốc lộ N2	Kênh Nhất	Ranh xã Đốc Binh Kiều	1.800
86	Đường tỉnh 846	Cầu Kênh Nhất	Ranh xã Đốc Binh Kiều	1.200
87	Đường tỉnh 845	Kênh 8000	Kênh 12000	1.200
		Kênh 12000	Cầu An Phong	1.800
		Cầu An Phong	Ranh xã Trường Xuân	1.200
		Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Hòa	Toàn tuyến	3.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
88	Đường tỉnh 857	Hết ranh quy hoạch chợ Mỹ Hòa	Tuyến dân cư An Phong - Mỹ Hòa	1.500
		Đường vào Khu Di tích Gò Tháp	Cầu Mỹ Hòa	1.050
89	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	Cầu Từ Bi xã Mỹ An	Ranh xã Thanh Mỹ	900
90	Đường vào Khu Di tích Gò Tháp	Ranh xã Đốc Binh Kiều	Đường tỉnh 857	1.500
91	Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Toàn tuyến		600
92	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Ông Đội	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
93	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Nhất	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
94	Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Kênh Ông Đội	Giáp ranh xã Thanh Mỹ	600
95	Đường bờ Tây kênh Tư Mới	Kênh Bảy Thước	Giáp ranh xã Trường Xuân	800
96	Đường bờ Đông kênh 307	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Giáp ranh xã Thanh Mỹ	800
97	Đường Kênh Nhì	Đường N2	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	600
98	Đường kênh 12000	Đường tỉnh 845 (UBND xã Mỹ Hòa cũ)	Giáp ranh xã Đốc Binh Kiều	600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
99	Đường kênh Nhất	Đường kênh 8000	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	600
		Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Ranh xã Thanh Mỹ (2 bờ)	600
100	Đường bờ Bắc kênh 8000	Toàn tuyến		800
101	Đường kênh 9000 (bờ Nam, bờ Bắc)	Toàn tuyến		800
102	Đường dẫn lên cầu Mỹ An	Đường tỉnh 846	Cầu Mỹ An	1.200
		Cầu Mỹ An	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	600
103	Tuyến Đường Kênh Nhì (Bờ đông và bờ tây)	Từ kênh 8000	Kênh 12000	600
104	Tuyến Đường Kênh Ngang (Bờ đông và bờ tây)	Kênh 9000	Kênh 12000	600
105	Tuyến Đường Kênh Việt Kiều (bờ đông và bờ tây)	Kênh Bảy Thước	Kênh An Phong	600
106	Tuyến Đường bờ Tây kênh Bốn Thước	Kênh Nhất	Kênh Tư Mới	600
108	Tuyến Đường bờ Bắc kênh Bảy thước	Kênh Tư Mới	Kênh 500 giáp xã Mỹ Quí	600
109	Tuyến Đường kênh Sáu Thêm (bờ Nam và bờ Bắc	Kênh Tư Mới	Kênh Việt Kiều	600
110	Tuyến bờ Nam kênh An Phong	Ranh xã Đốc Binh Kiều	Kênh Mỹ Phước	600
111	Tuyến bờ Bắc kênh An Phong	Kênh vành đai Khu di tích Gò Tháp	Ranh xã Trường Xuân	600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
112	Tuyến kênh 1000 Mỹ Hòa (cũ) (bờ Đông và bờ Tây)	Kênh Bảy Thước	Kênh Sáu Thêm	600
113	Tuyến Bờ bắc kênh vành đai Khu di tích Gò Tháp	Kênh An Phong	Ranh xã Trường Xuân	600
114	Tuyến Đường kênh Thanh Niên (bờ Đông và bờ Tây)	Kênh vành đai Khu di tích Gò Tháp	Ranh xã Trường Xuân	600
115	Tuyến bờ đông kênh Mỹ Phước	Kênh Bảy Bồng	Kênh An Phong	600
116	Tuyến bờ Bắc kênh 1000 (xã Mỹ An cũ)	Kênh ông Đội	Kênh Bốn Thước	600
		Kênh Bốn Thước	Giáp ranh xã Đốc Binh Kiều	600
117	Tuyến Đường kênh Từ Bi (2 bờ)	Kênh Tư Mới	Kênh Tư Cũ	600
118	Tuyến Đường kênh 1000	Kênh 307	Kênh Thanh Mỹ-Mỹ An	600
119	Tuyến Đường bờ Tây kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Kênh Tư Mới	Kênh 1000	600

63. XÃ THANH MỸ

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Phú Điền	Đường loại 1		9.600
		Đường loại 2		8.000
		Đường loại 3		7.200
		Đường loại 4		4.800
2	Chợ xã Thanh Mỹ	Đường loại 1		9.600
		Đường loại 2		8.000
		Đường loại 3		7.200
		Đường loại 4		4.800
3	Chợ 307 (xã Thanh Mỹ)	Toàn tuyến		1.600
4	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Phú Điền	Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		900
5	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Thanh Mỹ	Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		900
6	Cụm dân cư kênh Ba Mỹ Điền	Đường loại 2		1.350
		Đường loại 3		900

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Cụm dân cư Nguyễn Văn Tre	Toàn khu		900
8	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	Trạm y tế mới xã Phú Điền (cũ)	Ngã 3 lộ đan đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng)	1.000
		Ranh xã Tháp Mười	Ranh xã Thanh Hưng	900
9	Đường kênh Năm xã Phú Điền "cũ" (bờ Đông, bờ Tây)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
10	Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Toàn tuyến		600
11	Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Kênh Tư Mới từ ranh xã Tháp Mười	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (ngã sáu)	600
		Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (Từ đầu voi kênh Năm)	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
12	Đường bờ Đông kênh 307	Ranh xã Tháp Mười	Ranh xã Thanh Hưng	800
13	Đường kênh Tư cũ	Ranh xã Tháp Mười	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	600
14	Đường kênh Nhất xã Phú Điền cũ (bờ Bắc, bờ Nam)	Ranh xã Tháp Mười	Đường bờ Tây kênh Năm	600
15	Đường kênh Ba Mỹ Điền (bờ Bắc, bờ Nam)	Toàn tuyến		600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Đường vào chợ Phú Điền	Trạm y tế mới	Ranh quy hoạch chợ Phú Điền (trạm y tế cũ)	6.000
		Ngã 3 lộ đan đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng)	Ranh quy hoạch chợ Phú Điền mở rộng	6.000
17	Đường kết nối bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	800
18	Đường Thanh Mỹ - Bình Hàng Trung (xã Tân Hội Trung cũ)	Cầu kênh Lê Phát Tân	Kênh 307 (ranh Bình Hàng Trung)	900
19	Đường kết nối vào chợ Phú Điền	Đường Mỹ An – Phú Điền – Thanh Mỹ	Đường vào chợ Phú Điền	900

64. XÃ MỸ QUÍ

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Đường Thét	Đường loại 1		9.000
		Đường loại 2		8.000
		Đường loại 3		6.600
		Đường loại 4		5.000
2	Chợ xã Mỹ Quí	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		5.000
		Đường loại 4		3.000
3	Chợ khu vực Láng Biển	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
4	Khu dân cư Mỹ Tây 1, xã Mỹ Quí	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
5	Cụm dân cư Ngã Ba Đường Thét, xã Mỹ Quí	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		1.500
6	Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quí	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.500
7	Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Đông	Đường loại 1		2.250
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.200

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Tuyến dân cư ấp 4, xã Láng Biển (giai đoạn 2)	Toàn tuyến		1.500
9	Đường Hồ Chí Minh (Theo Đường tỉnh 846; 847)	Kênh Kháng Chiến	Đường vào cụm dân cư Đường Thét	2.100
		Đường vào cụm dân cư Đường Thét	Ngã Ba Đường Thét	5.400
		Ngã Ba Đường Thét	Đường vào cụm dân cư Đường Thét	5.400
		Đường vào cụm dân cư Đường Thét	Cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quí	1.800
		Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Quí	Toàn tuyến	3.600
		Cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quí	Đường tỉnh 850	1.800
		Cầu kênh Ông Hai	Cầu kênh Tư (cũ)	2.700
10	Đường tỉnh 850 (Đường Hồ Chí Minh ranh huyện Cao Lãnh)	Đường Hồ Chí Minh	Kênh Bảy Thước	1.400
		Kênh Bảy Thước	Ranh xã Bình Hàng Trung	1.200
		Nhánh rẽ Đường tỉnh 850	Đường Hồ Chí Minh	1.400
11	Đường kênh Cái Bèo	Đường bờ Đông kênh Cái Bèo	Toàn tuyến	800
		Đường bờ Tây kênh Cái Bèo	Toàn tuyến	600
12	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Đường Thét Mỹ Quí	Ranh xã Tháp Mười	600
13	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Đường Thét	Ranh xã Tháp Mười	800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường bờ Đông kênh Đường Thét	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh An Phong	600
15	Khu dân cư xã Mỹ Quí (khu lò gạch củ)	Đường loại 1	Toàn tuyến	800
		Đường loại 2	Toàn tuyến	600
16	Đường kênh Mỹ Phước	Bờ Đông: Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Đến kênh Bảy Bồng	600
		Bờ Tây: Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh An Phong	600
17	Đường kênh K Tây	Kênh K. Bắc	Kênh Kháng Chiến	600
		Bờ Đông kênh K Tây Từ kênh K Bắc	Kênh K4	600
18	Đường kênh Kháng Chiến (bờ Bắc)	Đường Hồ Chí Minh	Kênh K Tây	600
29	Đường kênh hợp tác xã (bờ Đông, bờ Tây)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh 7 Thước	600
20	Đường kênh 7 Thước (bờ Bắc, bờ Nam)	Kênh Đường Thét	Kênh Tư Mới	600
		Kênh K2	Kênh K4	600
21	Đường Kênh Liên 8 (kênh Mỹ Đông) (bờ Bắc, bờ Nam)	Kênh Mỹ Phước	Ranh xã Tháp Mười	600
22	Đường Bờ Nam kênh An Phong	Kênh Gò Còng	Kênh Mỹ Phước	600
23	Đường Kênh Trâm Bầu (kênh Việt Kiều) (bờ Đông, bờ Tây)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh 7 Thước	600
24	Đường Kênh K1 (bờ Bắc, bờ Nam)	Kênh K Tây	Ranh kênh 307	600
25	Đường Kênh K2 (bờ Bắc, bờ Nam)	Kênh K Tây	Ranh kênh 307	600
26	Đường Kênh K3 (bờ Bắc, bờ Nam)	Kênh K Tây	Ranh kênh 307	600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
27	Đường Kênh K4 (bờ Bắc)	Kênh K Tây	Ranh kênh 307	600
28	Đường Kênh 307 (bờ Tây)	Đường Hồ Chí Minh	Kênh K4	600
29	Đường kênh Hai Hiển	Đường bờ Đông kênh Hai Hiển từ kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh 7 Thước	600
		Đường bờ Tây kênh Hai Hiển từ kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh K4	600
30	Đường Kênh Cây Dông (bờ Đông, bờ Tây)	Kênh K3	Kênh K4	600
31	Đường Kênh Cùng (bờ Đông, bờ Tây)	Kênh Kháng Chiến	Cuối kênh Cùng	600
32	Đường Bờ đông Cái Bèo (256)- Đường tỉnh 846B	Từ Đường Hồ Chí Minh	Kênh K Bắc	800
33	Đường Bờ Tây Cái Bèo	Đường Hồ Chí Minh	Kênh 2000	600
34	Đường kênh Láng Biển	Kênh K Bắc	Kênh K4	600
35	Đường Kênh K Bắc (bờ Bắc, bờ Nam)	Kênh Cái Bèo	Kênh 307	600
36	Kênh Gò Cồng	Bờ Tây: Từ kênh 7 Thước	Kênh Ranh	600
		Bờ Đông: Từ kênh 7 Thước	Kênh An Phong	600

65. XÃ ĐỐC BINH KIỀU

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Đốc Binh Kiều	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 2		7.200
		Đường loại 3		6.000
		Đường loại 4		4.000
2	Chợ cụm dân cư trung tâm Tân Kiều	Đường loại 1		7.200
		Đường loại 2		6.000
		Đường loại 3		5.400
		Đường loại 4		3.600
3	Cụm dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.250
		Đường loại 4		900
4	Khu dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều (khu A)	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.250
		Đường loại 4		900
5	Khu dân cư kênh Năm, xã Đốc Binh Kiều	Toàn tuyến		900
6	Cụm dân cư Tân Kiều mở rộng	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		900
7	Cụm dân cư Gò Tháp, Gò Tháp mở rộng	Đường loại 1		1.350
		Đường loại 2		900
8	Quốc lộ N2	Ranh tỉnh Tây Ninh	Ranh xã Tháp Mười	1.800
9	Đường tỉnh 846	Cầu Kênh Nhì	Cầu Bằng Lăng	1.200
		Riêng đoạn đối diện khu vực chợ Đốc Binh Kiều	Toàn tuyến	5.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Đường kênh Năm - kênh Bùi (bờ Đông, bờ Tây)	Ranh xã Thanh Mỹ	Ranh tỉnh Tây Ninh	600
11	Đường nhựa Gò Tháp - Đốc Binh Kiều	Đối diện Khu dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều: Từ Đường tỉnh 846	Cầu Kênh K27	1.800
		Cầu Kênh K27	Cụm dân cư Gò Tháp	600
12	Đường kênh 8000	Ranh xã Tháp Mười	Cầu K27	900
		Ranh chợ Cụm dân cư trung tâm Tân Kiều	Ranh tỉnh Tây Ninh	800
13	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Ranh xã Tháp Mười	Kênh Bằng Lăng	600
14	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Ranh xã Tháp Mười	Kênh Bằng Lăng (trừ đoạn chợ)	600
15	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Ranh xã Thanh Mỹ	Kênh Bằng Lăng	600
16	Đường Kênh Nhì (2 bên)	Bờ Đông: Từ Đường tỉnh 846	Kênh 8000	600
		Bờ Tây: Từ Quốc lộ N2	Kênh 8000	600
17	Đường kênh Giữa	Đường tỉnh 846	Kênh 12000	600
18	Đường kênh 12000	Bờ Bắc: Từ kênh K27	Kênh ranh tỉnh Tây Ninh	600
		Bờ Nam: Từ kênh An Phong	Kênh ranh tỉnh Tây Ninh	600
19	Đường kênh Nhất	Đường kênh 8000 - Quốc lộ N2	Quốc lộ N2	600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường kênh K27	Đoạn 1 Bờ Đông: Từ Kênh 200	Ranh cụm dân cư trung tâm Tân Kiều	600
		Đoạn 1 Bờ Tây: Từ Kênh Bùi	Kênh 8000	600
		Đoạn 2 Bờ Đông: Từ ranh cụm dân cư Tân Kiều mở rộng	Kênh 12000	600
		Đoạn 2 Bờ Tây: Từ Kênh 8000	Kênh 12000	600
21	Đường bờ Bắc kênh 8000	Ranh xã Tháp Mười	Kênh An Phong (trừ đoạn cụm dân cư Tân Kiều mở rộng)	800

66. XÃ TRƯỜNG XUÂN

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Dương Văn Dương	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Hết ranh chợ xã Trường Xuân (Đường Lê Văn Bé)	15.400
		Hết ranh chợ xã Trường Xuân (Đường Lê Văn Bé)	Đường Võ Văn Kiệt	1.200
		Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh Khu dân cư trung tâm xã Trường Xuân (64ha)	3.600
2	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Đường Dương Văn Dương	Đường Nguyễn Hiến Lê	15.400
		Đường Nguyễn Hiến Lê	Kênh Thanh Niên	1.200
3	Đường Trần Văn Năng	Toàn tuyến		17.400
4	Đường Nguyễn Thị Lựu	Toàn tuyến		17.400
5	Đường Phạm Thị A	Toàn tuyến		15.400
6	Đường Trương Tấn Minh	Toàn tuyến		15.400
7	Đường Ngô Thị Mẹo	Toàn tuyến		15.400
8	Đường Nguyễn Thanh Phong	Toàn tuyến		17.400
9	Đường Nguyễn Xuân Trường	Toàn tuyến		15.400
10	Đường Trần Thị Bích Dung	Toàn tuyến		15.400
11	Đường Nguyễn Văn Hưởng	Toàn tuyến		15.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường Nguyễn Hiến Lê	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Đường Phan Văn On	12.600
13	Đường Phan Văn On	Đường Nguyễn Văn Hưởng	Đường Nguyễn Hiến Lê	15.400
		Đường Nguyễn Hiến Lê	Ranh Đường Võ Văn Kiệt	3.200
		Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh quy hoạch Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân	5.200
		Hết ranh quy hoạch Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân	Kênh Thanh Niên	1.200
14	Đường Nguyễn Tấn Kiều	Đường Nguyễn Thanh Phong	Đường Võ Văn Kiệt	17.400
15	Các Đường nội bộ còn lại chợ xã Trường Xuân	Toàn tuyến		15.400
16	Một số Đường khác ở khu thị tứ Trường Xuân	Đường cặp khu DC 64 ha Trường Xuân (Hậu Dương Văn Dương)	Toàn tuyến	900
		Đường Nguyễn Văn Hưởng: Từ Đường Võ Văn Kiệt	Đường bờ Tây Kênh Tư Mới (đoạn ngang Cụm Công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân)	1.200
		Các Đường xung quanh Cụm công nghiệp dịch vụ thương mại Trường	Toàn tuyến	900

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Xuân (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)		
17	Khu dân cư Trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	Đường Lê Văn Bé	Toàn tuyến	7.200
		Đường Nhiêu Chấn	Toàn tuyến	7.200
		Đường Nguyễn Thế Hữu	Toàn tuyến	7.200
		Đường Nguyễn Văn Cẩn	Toàn tuyến	7.200
		Đường Trần Anh Điền	Toàn tuyến	7.200
		Đường Võ Duy Dương	Toàn tuyến	7.200
		Đường Võ Văn Kiệt: Từ Đường Võ Duy Dương	Đường Dương Văn Dương	12.800
		Các Đường nội bộ Khu dân cư trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	Toàn tuyến	7.200
18	Cụm dân cư Trung tâm xã Trường Xuân	Đường Võ Văn Kiệt: Từ Đường Phan Văn On	Đường Võ Duy Dương	12.800
		Các Đường nội bộ Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân (L2)	Toàn tuyến	8.800
19	Cụm dân cư An Phong - Đường Thét, xã Trường Xuân	Đường loại 2		1.350

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Cụm dân cư kênh Hội Kỳ Nhất, xã Trường Xuân	Đường loại 2		1.800
21	Tuyến dân cư ấp 6B, xã Trường Xuân (giai đoạn 2)	Đường loại 2		1.200
22	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng Thạnh Lợi	Đường loại 1		2.700
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.350
23	Tuyến dân cư kênh Phước Xuyên	Toàn tuyến		900
24	Đường tỉnh 845	Ranh xã Tháp Mười	Kênh Thanh Niên	1.200
25	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh 27	Kênh ranh Long An	1.400
		Đường Phan Văn On	Cầu Kênh Tứ Trường Xuân	2.200
		Cầu Kênh Tứ Trường Xuân	Giáp ranh xã Phương Thịnh	1.400
26	Đường bờ Tây kênh Tư Mới	Ranh xã Tháp Mười	Kênh Đồng Tiến (Trường Xuân)	800
27	Đường bờ Đông kênh Tư Mới	Kênh 7 Quận	Kênh Thanh Niên	800
28	Đường tỉnh 845	Cầu Trường Xuân	Kênh 7B	1.200
29	Đường tỉnh 845 nối dài	Đường tỉnh 845	Kênh Phước Xuyên	1.200
30	Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân	Các Đường nội bộ Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân (L3)	Toàn tuyến	6.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
31	Cụm dân cư An Phong - Đường Thét, xã Trường Xuân	Đường loại 3		900
32	Cụm dân cư kênh Hội Kỳ Nhất, xã Trường Xuân	Đường loại 3		900
33	Tuyến dân cư ấp 6B, xã Trường Xuân (giai đoạn 2)	Đường loại 3		900

67. XÃ PHƯƠNG THỊNH

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Hưng Thạnh	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.400
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		2.000
2	Chợ xã Phương Thịnh	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.200
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		2.100
3	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Hưng Thạnh	Đường loại 1		2.250
		Đường loại 3		1.200
4	Cụm dân cư Ngã Năm Tân Công Sính	Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		900
5	Tuyến dân cư kênh Đồng Tiến	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.050
		Đường loại 4		900
6	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 1)	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.600
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.200
7	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 2)	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
8	Cụm dân cư ấp 4	Đường loại 1		3.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
9	Đường Võ Văn Kiệt	Ranh xã Trường Xuân	Ranh xã Phú Cường	1.200
	Riêng các đoạn đối diện các khu quy hoạch	Đối diện mở rộng Cụm dân cư Hưng Thạnh	Toàn tuyến	1.500
		Đối diện chợ Hưng Thạnh	Toàn tuyến	3.400
		Đối diện Tuyến dân cư kênh Đồng Tiến	Toàn tuyến	1.200
10	Đường tỉnh 856	Ranh xã Ba Sao	Cầu Phương Thịnh	1.600
		Cầu Phương Thịnh	Đường Võ Văn Kiệt	1.200
11	Đường kênh Đường Thét (Bờ đông, bờ Tây)	Toàn tuyến		600
12	Đường Bờ Nam kênh Đồng Tiến	Ranh xã Trường Xuân	Ranh xã Phú Cường	600
13	Đường Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng	UBND xã Phương Thịnh cũ	Ranh xã Phong Mỹ	800
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	600
14	Đường nhánh Đường tỉnh 856	Đường tỉnh 856	Ranh xã Phong Mỹ	1.200
15	Đường kênh Tân Công Sính	Cầu Hưng Thạnh	Ranh Cụm dân cư Ngã Năm Tân Công Sính	600

68. XÃ PHONG MỸ

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ ngã tư Phong Mỹ	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.400
		Đường loại 4		800
2	Chợ Phong Mỹ	Đường loại 1		4.200
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.400
3	Cụm dân cư xã Gáo Giồng và Cụm dân cư Gáo Giồng mở rộng	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.000
4	Cụm dân cư xã Phong Mỹ	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.300
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.400
5	Cụm dân cư Nhà Hay - Bảy Thước Phong Mỹ	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.700
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		600
6	Điểm dân cư Ấp 5 Gáo Giồng	Đường bờ Đông kênh Gáo Giồng	Toàn tuyến	5.500
		Đường tại Điểm dân cư Ấp 5	Toàn tuyến	4.500
7	Quốc lộ 30	Cầu Kênh Ông Kho	Ranh xã Bình Thành	3.400
8	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Quốc lộ 30	Ranh phường Mỹ Ngãi	1.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		1.200
10	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		600
11	Đường Trâu Trắng	Toàn tuyến		600
12	Đường bờ Đông kênh Gáo Gồng	Cầu Lung Môn	Điểm dân cư Ấp 5 Gáo Giồng	600
		Cầu Gáo Giồng	Ranh xã Phương Thịnh	600
13	Đường tỉnh 856B (Đường bờ Nam kênh Bảy Thước)	Toàn tuyến		1.200
14	Đường Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng	Đường tỉnh 857	CDC Gáo Giồng mở rộng	600

69. XÃ BA SAO

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Cụm dân cư Phương Trà và chợ Thống Linh	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		4.000
		Đường loại 3		3.400
		Đường loại 4		2.400
2	Cụm dân cư xã Ba Sao	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.000
3	Cụm dân cư và chợ Phương Trà	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		4.000
		Đường loại 3		3.400
		Đường loại 4		2.400
4	Cụm dân cư Cây Dông - An Phong xã Ba Sao	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		1.700
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		600
5	Điểm dân cư ấp 3	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.800
		Đường loại 3		4.000
6	Đường tỉnh 846	Đối diện Cụm dân cư Phương Trà	Toàn tuyến	2.400
		Cụm dân cư Phương Trà	Hết UBND xã Phương Trà	2.200
		Cụm dân cư Ba Sao	Nhà Bảy Ven (xã Ba Sao)	2.000
		Cầu Đường Thét	Hết đất Bảy Trí (xã Ba Sao)	1.600
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.200
7	Đường tỉnh 856	Cầu Cả Môn	Cầu Nguyễn Văn Tiếp	2.000
		Cầu Nguyễn Văn Tiếp	Ranh xã Phương Thịnh	1.600
8	Đường tỉnh 857	Ranh giáp xã Phương Thịnh	Rang giáp xã Mỹ Quí	2.000
9	Đường vào trường THCS Phương Trà	Đường tỉnh 846	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	3.000
10	Đường bờ Bắc Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Cả Mác	Kênh Đường Thét	1.200

70. XÃ MỸ THỌ

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30)	Cầu Cần Lố	Đường vào đình thần Mỹ Thọ	9.000
		Đường vào đình thần Mỹ Thọ	Ngã Ba Ông Bầu	13.500
		Ngã ba Ông Bầu	Đường 26 tháng 3	18.000
		Đường 26 tháng 3	Đường 30 tháng 4 (ngoài Dự án Hạ tầng khu đô thị Bờ Nam)	13.500
		Đường 30 tháng 4	Đường vào Chùa Long Tế	5.400
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	2.100
2	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Rạch Miễu 2	18.000
		Cầu Rạch Miễu 2 - Đường Thống Linh	Đường Thống Linh	7.200
		Đường Thống Linh	Cầu Ông Xuân	3.600
		Cống Ông Xuân	Chùa Long Tế	1.800
3	Đường Xẻo Quýt	Quốc lộ 30	Đường 3 tháng 2	13.500
4	Đường Nguyễn Văn Phối	Đường 3 tháng 2	Đường 8 tháng 3	11.400
5	Đường 1 tháng 6	Đường Nguyễn Trãi	Phạm Hữu Lầu	11.400
6	Đường 8 tháng 3	Nguyễn Trãi	Phạm Hữu Lầu	11.400
7	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 30	Bến tàu	21.600
8	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		18.000
9	Đường Nguyễn Minh Trí (Đường tỉnh 847)	Quốc lộ 30	Hết Trung tâm Văn hóa	13.500
		Trung tâm Văn hóa	Cầu Cái Chay	4.200

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Đường 307	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Văn Đừng	3.600
		Nguyễn Văn Đừng	Đường Thống Linh	2.100
11	Đường Nguyễn Văn Đừng	Toàn tuyến		2.100
12	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Trãi	6.900
13	Đường Tràm Dơi	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Mương Khai	3.300
14	Đường Nguyễn Văn Khải	Đường Nguyễn Trãi	Hãng nước mắm cũ	2.700
15	Đường Thống Linh	Đường trục chính số 4	Đường 3 tháng 2	3.300
16	Đường Xóm Giồng - Doi Me	Toàn tuyến		2.700
17	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		1.800
18	Các Đường nội bộ Cụm dân cư Mỹ Tây	Đường 5m		5.100
		Đường 7m		6.900
		Đường 9m		6.900
		Đường 12m		9.600
19	Khu tái định cư thị trấn Mỹ Thọ	Đường 3,5m		11.700
		Đường 7m		12.585
		Đường 9m		13.400
		Đường 12m		17.187
20	Cụm dân cư Đông Rạch Miễu	Đường 9m: Đường Thống Linh đoạn Nguyễn Trãi	Sông Mương Khai	5.400
		Đường 7m		4.500

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
21	Khu dân cư ngã ba Ông Bầu	Toàn tuyến		5.400
22	Dự án Hạ tầng khu đô thị Bờ Nam	Các Đường Đ-01, Đ-02, Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30) và 26 tháng 3	Toàn tuyến	21.600
		Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến	18.000
		Đường Đ-03	Toàn tuyến	14.400
23	Các Đường đan, Đường nhựa còn lại thuộc địa phận thị trấn Mỹ Thọ cũ	Toàn tuyến		1.800
24	Chợ Mỹ Xương (cũ)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.050
		Đường loại 4		900
25	Cụm dân cư xã Mỹ Xương (cũ)	Đường loại 1		6.200
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.400
26	Cụm dân cư xã Mỹ Thọ	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.300
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
27	Tuyến dân cư Đông Mỹ xã Mỹ Hội (cũ)	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		900
28		Đường loại 1		1.700

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Tuyến dân cư Kênh Mới xã Mỹ Thọ	Đường loại 3		1.200
29	Đường tỉnh 847 (Mỹ Thọ - Đường Thét)	Toàn tuyến		1.400
30	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển	Toàn tuyến		600
31	Đường Mương Khai - cầu Ngã Bát	Toàn tuyến		600
32	Đường cầu Ngã Bát - cầu Kiểm Điền	Toàn tuyến		600
33	Đường Thống Linh nối dài (xã Mỹ Thọ)	Toàn tuyến		1.700
34	Đường liên xã Mỹ Xương - thị trấn Mỹ Thọ	Cụm dân cư Mỹ Xương	Đường Mỹ Thạnh	1.400
		Đường Mỹ Thạnh	Cầu Thông Lưu, tiếp giáp thị trấn Mỹ Thọ	800
35	Đường Đập đá – Kiểm Điền	Toàn tuyến		1.100
36	Trục Đường từ khu TĐC thị trấn Mỹ Thọ đến Đường Nguyễn Minh Trí	Toàn tuyến		3.400
37	Đường Trục chính số 4	Toàn tuyến		5.400

71. XÃ BÌNH HÀNG TRUNG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Hội Trung (cũ)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.050
		Đường loại 4		900
2	Chợ Bình Hàng Tây	Đường loại 1		3.200
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		600
3	Chợ xã Bình Hàng Trung	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Chợ Tân Hội Trung (mới)	Đường loại 1		5.600
		Đường loại 2		4.800
		Đường loại 3		4.000
		Đường loại 4		1.800
5	Cụm dân cư Bình Hàng Tây	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		3.800
		Đường loại 3		3.200
		Đường loại 4		2.400
6	Tuyến dân cư Tân Hội Trung	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		1.700
		Đường loại 3		1.400
		Đường loại 4		1.200
7	Cụm dân cư xã Bình Hàng Trung	Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.300

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Quốc lộ 30	Cầu Cái Bảy	Cây xăng Quốc Nghĩa	3.800
		Đoạn còn lại		1.400
9	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển	Trường Mẫu giáo	Cầu Cái Bèo	1.400
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	600
10	Đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa Tổ)	Toàn tuyến		600
11	Đường nhựa kênh Hội đồng Tường (Bờ Tây)	Toàn tuyến		800
12	Đường từ đất Hồ Thị Hai - chợ Tân Hội Trung (cũ)	Toàn tuyến		1.400
13	Đường Bờ đông từ UBND xã Bình Hàng Trung - ranh xã Mỹ Quí	UBND xã Bình Hàng Trung	Ngã 3 Đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa Tổ)	1.400
		Ngã 3 Đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa Tổ)	Chùa Bửu Lâm	800
		Ngã 3 Đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm	Ngã 4 kênh Cái Bèo	1.200
		Ngã 4 kênh Cái Bèo	Ranh xã Mỹ Quí	1.000
14	Đường tỉnh 850	Ranh xã Mỹ Hiệp	Ranh xã Mỹ Quí	2.400
15	Tuyến dân cư Kênh Mới xã Bình Hàng Trung	Lò Nhang Quốc Thống	Giáp ranh xã Mỹ Thọ	1.700

72. XÃ MỸ HIỆP

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Mỹ Hiệp	Đường loại 1		6.600
		Đường loại 2		4.200
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.000
2	Chợ Miễu Trắng Bình Thạnh	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		1.700
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
3	Chợ Cồn Trọi Bình Thạnh	Đường loại 1		1.800
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.000
		Đường loại 4		600
4	Chợ Mỹ Long	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.200
5	Chợ Đầu mối trái cây Mỹ Hiệp	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 2		5.600
		Đường loại 3		4.200
		Đường loại 4		2.800
6	Cụm dân cư Trung tâm Bình Thạnh	Đường loại 1		3.800
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		2.000
7	Cụm dân cư Bình Phú Lợi Bình Thạnh	Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Cụm dân cư Hội Đồng Tường	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.600
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.200
9	Tuyến dân cư Đường vào cầu sông Cái Nhỏ	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.000
10	Khu tái định cư Mỹ Hiệp	Đường rộng 12m - 14m		9.600
		Đường rộng 6m		6.300
11	Quốc lộ 30	Ranh xã Thanh Hưng	Cống ngã Chùa	2.200
		Cống Ngã Chùa	Hết UBND xã Mỹ Hiệp	2.450
		Cầu Cái Sao Hạ	Cầu Rạch Cầu	2.200
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.000
12	Đường tỉnh 850	Bình Thạnh	Bến phà	4.000
		Quốc lộ 30	Hết khu di tích Xẻo Quýt)	2.800
		Ranh khu di tích Xẻo Quýt)	Ranh xã Bình Hàng Trung	2.400
13	Đường Mỹ Long - Bình Thạnh	Toàn tuyến		800
14	Đường Bình Thạnh - Thủy Sản Tỉnh	Toàn tuyến		1.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường đan khác (từ 3m trở lên) thuộc Bình Thạnh	Toàn tuyến		600
16	Đường số 1 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Tây)	Giáp Khu tái định cư Mỹ Hiệp và chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp	Giáp Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp) và Đường xung quanh khu dự án	4.000
17	Đường số 2 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp	Phía Đông: đoạn từ giáp đất Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp	Cuối Đường số 02, phía Bắc) (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	2.000
18	Đường bờ Nam kênh Hội đồng Tường	Toàn tuyến		800
19	Đường mới đấu nối từ chợ đầu mối trái cây - kênh Hội đồng Tường	Toàn tuyến		800

73. XÃ MỸ AN HƯNG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tòng Sơn	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 3		4.000
		Đường loại 4		2.800
2	Chợ Đất Sét	Đường loại 1		10.000
		Đường loại 2		7.000
		Đường loại 3		6.000
		Đường loại 4		3.000
3	Chợ ẩm thực	Toàn khu		7.000
4	Chợ Thầy Lâm	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 3		2.000
5	Chợ Cai Châu (Cũ)	Toàn khu		3.000
6	Chợ Cai Châu	Đường loại 1		7.000
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		1.800
7	Chợ Cầu Bắc	Toàn khu		4.000
8	Chợ Mương Kinh	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.200
9	Khu dân cư Tòng Sơn	Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.000
10	Khu dân cư mở rộng chợ Đất Sét	Đường loại 2		4.200
		Đường loại 3		3.600
11	Cụm dân cư Ngã Ba Tháp	Đường loại 1		5.600
		Đường loại 2		4.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.000
12	Khu dân cư kênh Thầy Lâm	Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Tuyến dân cư ấp An Thuận	Toàn tuyến		2.800
14	Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.600
		Đường loại 3		2.400
15	Tuyến mở thẳng từ cầu Ngã Cạy ra Đường tỉnh 848	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		5.000
16	Đường gom Cao tốc (2 bên)	Toàn tuyến		900
17	Đường tỉnh 848	Cầu Cái Tàu	Mương Út Sẽ	3.200
		Mương Út Sẽ	Mương Tư Để	3.600
		Mương Tư Để	Mương Giữa (ranh xã Mỹ An Hưng B)	3.200
		Mương Giữa	Ranh bia tưởng niệm Bác Tôn	2.600
		Ranh bia tưởng niệm Bác Tôn	Cuối ranh Trường Mầm Non	7.000
		Ranh Trường Mầm Non	Cầu Kênh Thầy Lâm	3.600
		Cầu Kênh Thầy Lâm	Cống Chùa Cạn	3.600
		Cầu rạch Chùa Cạn	Cầu Cai Châu	5.000
		Cầu Cai Châu	Rạch Chùa Sâu	4.000
18	Đường tỉnh 849	Giáp Đường tỉnh 848	Cầu Ngã Cái	4.200
		Cầu Ngã Cái	Cầu Kênh Thầy Lâm	3.600
19	Đường ĐH 64 (Huyện lộ 45)	Giáp Đường tỉnh 848	Cầu kênh nổi	1.200

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Cầu kênh nổi	Cầu Mương Kinh	1.200
		Cầu Mương Kinh	Hết Chùa Thiên Phước	1.200
		Chùa Thiên Phước	Ranh xã Lấp Vò	1.600
20	Đường ĐH 67 (Đường 2 tháng 9)	Cầu Ngã Tháp	Vàm Lung Độn	1.400
21	Đường ĐH 67B	Cầu Ngã Cạy	Ngã Ba Tháp	2.000
		Ngã Ba Tháp	Ngã Ba Nông Trại	1.600
22	Đường ĐH 68 (Đường Kênh Thầy Lâm)	Đường tỉnh 848	Đường tỉnh 849	1.400
23	Đường ĐH 69 (Đường Cai Châu - Nước Xoáy)	Ngã ba Thân Sở	Ranh xã Tân Khánh Trung	900
		Ranh xã Tân Khánh Trung	Đường tỉnh 849	900
24	Đường ĐH 70 (Đường Gò Dầu - Sa Nhiên)	Ranh xã Tân Khánh Trung	Ngã Ba Thân Sở	900
		Ngã Ba Thân Sở	Đường tỉnh 848	1.200
25	Đường Đ.05	Đường Đ.10	Đường tỉnh 848	2.800
26	Khu dân dư Bình Hiệp A	Đường loại 2		2.000

74. XÃ TÂN KHÁNH TRUNG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Mương Điều Tân Khánh Trung	Đường loại 1		13.000
		Đường loại 2		9.000
		Đường loại 3		6.000
2	Chợ Nước Xoáy, Long Hưng A	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 3		3.000
3	Chợ Vàm Đinh, Long Hưng B	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 2		4.600
		Đường loại 3		3.400
		Đường loại 4		3.000
4	Khu dân cư Hùng Cường, Long Hưng A	Toàn khu		6.000
5	Cụm dân cư Trung tâm Long Hưng A	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		3.600
		Đường loại 3		3.000
6	Khu dân cư Vàm Đình - Long Hưng B	Đường loại 1		4.200
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.800
7	Cụm dân cư Trung tâm Long Hưng B	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.800
8	Khu dân cư Khánh An - Tân Khánh Trung	Toàn khu		4.200
9	Dự án diện tích đất Cua Me nước	Đường loại 1		6.900
		Đường loại 2		5.400
10	Quốc lộ 80	Ranh xã Hòa Long	Cầu Cái tắc (ranh xã Lấp Vò)	2.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường tỉnh 848	Cầu Rạch Chùa	Ranh trên đô thị	2.600
		Ranh trên đô thị	Cầu Rạch Ruộng	3.000
12	Đường tỉnh 852	Giáp Quốc lộ 80	Cầu Ngã cũ	1.600
		Cầu Ngã cũ	Cầu Vàm Đinh (đối diện chợ)	6.000
		Cầu Vàm Đinh (đối diện chợ)	Giáp xã Tân Dương	1.600
13	Đường ĐH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)	Ranh xã Lấp Vò	Cầu Bờ Rào 2	900
		Cầu Mương Khai	Cầu Cao Đài	900
14	Đường ĐH 68 (Đường Kênh Thầy Lâm)	Ranh xã Lấp Vò	Giáp sông Lấp Vò	900
		Kênh thầy Lâm	Đường vành đai (Nhà ông Trần Công Tuấn)	900
		Đường vành đai (Nhà ông Trần Công Tuấn)	Đập Hùng Cường	1.200
15	Đường huyện 69 (Đường Cai Châu - Nước Xoáy)	Ranh xã Mỹ An Hưng	Cầu Nước Xoáy	900
		Ranh KDC Long Hưng A	Ranh xã Mỹ An Hưng	900
16	Đường ĐH 70 (Đường Gò Dầu - Sa Nhiên)	Đoạn QH chợ Mương Điều	Cầu chợ cũ	1.000
		Cầu chợ cũ	Ranh xã Mỹ An Hưng	900
17	Đường số 10	Toàn tuyến		6.000
18	Đường từ Đường tỉnh 848 đến Cồn Ông	Toàn tuyến		2.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
19	Đường gom Cao tốc (2 bên)	Toàn tuyến		900
20	Đường Khu dân cư phía Nam	Toàn tuyến		1.800
21	Chợ Thủ Củ	Cầu Rạch Chùa	Ranh Đô thị	2.600

75. XÃ LẤP VÒ

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường 1 tháng 5	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	16.000
2	Đường 1 tháng 5 nối dài	Đường 3 tháng 2	Lý Tự Trọng	22.000
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	12.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ (Nguyễn An Ninh cũ)	6.000
3	Đường 19 tháng 8	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	16.000
4	Đường 19 tháng 8 nối dài	Đường 3 tháng 2	Lý Tự Trọng	22.000
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	12.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ (Nguyễn An Ninh cũ)	6.000
5	Đường 3 tháng 2	Cầu Lấp Vò	Nguyễn Chí Thanh	14.000
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu Đường Nguyễn Huệ (trạm xăng)	19.000
		Nguyễn Huệ	Võ Thị Hồng	22.000
		Võ Thị Hồng	Đầu Đường Đặng Văn Bình	19.000
		Đường Đặng Văn Bình	Cầu Cái Dâu	18.000
6	Khu phố bên chợ Lấp Vò	Đường 1 tháng 5	Hẻm ngân hàng	11.000
		Giáp Đường 3 tháng 2	Giáp đoạn (Đường 1 tháng 5 - hẻm Ngân hàng)	11.000
7	Đường Nguyễn Trung Trực	Công viên số 4	Hết ranh huyện đoàn cũ	4.000
		Ranh Huyện Đoàn cũ	Đường Nguyễn Huệ	5.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Nguyễn Huệ	Hết nhà ông Tuấn Anh (634)	8.000
		Cuối nhà Tuấn Anh	Mí hàng rào nhà ăn UBND huyện	5.000
		Mí hàng rào nhà ăn UBND huyện	Cầu Vàm Cái Dâu	3.000
8	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 3 tháng 2	2.000
		Đường 3 tháng 2	Đường Trần Hưng Đạo	14.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Vòng xuyết dự án chỉnh trang đô thị	14.000
9	Đường Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Huệ	4.000
		Đường Nguyễn Huệ	Võ Thị Hồng	22.000
		Đường Võ Thị Hồng	Đặng Văn Bình	8.000
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Huệ	Võ Thị Hồng	22.000
		Đường Võ Thị Hồng	Châu Văn Liêm	8.000
11	Đường Châu Văn Liêm	Đường 3 tháng 2	Trần Hưng Đạo	5.000
12	Đường Võ Thị Hồng	Đường 3 tháng 2	Trần Hưng Đạo	12.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ (Nguyễn An Ninh cũ)	6.000
13	Đường Đặng Văn Bình	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3 tháng 2	6.000
		Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	5.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường Phạm Văn Bảy	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	3.000
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường 3 tháng 2	Trần Hưng Đạo	5.000
16	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30 tháng 4 (Cái Dâu cũ)	Võ Thị Hồng	8.000
		Võ Thị Hồng	Nguyễn Huệ	7.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	4.000
		Nguyễn Chí Thanh	Thiên Hộ Dương	3.000
17	Quốc lộ 80	Cầu Cái Tắc	Cầu Cai Quản	3.000
		Cầu Cai Quản	Giao lộ 849 cũ	4.000
		Giao lộ Đường tỉnh 849 cũ	Cầu Cai Bường	6.000
		Cầu Cai Bường	Nhà thờ Vĩnh Thạnh	8.000
		Nhà thờ Vĩnh Thạnh	Cầu Phú Diệp A	5.000
		Phú Diệp A	Kênh Cà Na	3.000
		Kênh Cà Na	Thiên Hộ Dương	4.000
		Đường 30 tháng 4 (rạch Cái Dâu)	Cống Cái Sơn	5.000
		Cống Cái Sơn	Cuối ranh kênh 26 tháng 3	3.000
		Ranh kênh 26 tháng 3	Ngã 5 Vàm Cống (tâm vòng xuyến)	5.000
		Ranh ngã 5 Vàm Cống	Cuối phà Vàm Cống	4.400
		Ranh Chùa Cao Đài	Đường Thiên Hộ Dương	4.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường 30 tháng 4 (rạch Cái Dâu)	Cống Cái Sơn	5.000
		Cống Cái Sơn	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)	3.000
18	Đường Khu dân cư số 5	Lý Thái Tổ (Nguyễn An Ninh cũ)	Đường 2 tháng 9	2.000
19	Đường chùa Cao Đài	Quốc lộ 80	Chùa Phước Dinh	1.200
20	Đường Thiên Hộ Dương (rạch Lấp Vò)	Đường 2 tháng 9	Cầu Bà Hai (Đường đan)	1.400
		Quốc lộ 80	Đường chùa Cao Đài (Đường đất)	1.200
		Đường 3 tháng 2	Đường Trần Hưng Đạo	2.400
21	Đường 2 tháng 9 (kênh 90)	Đường 30 tháng 4	Võ Thị Hồng	5.000
		Võ Thị Hồng	Đường 1 tháng 5 (D1)	3.000
		Đường 1 tháng 5 (D1)	Đường 19 tháng 8 (D2)	3.000
		Nguyễn Huệ	Thiên Hộ Dương	2.000
22	Đường Ngã Cạy	Trung tâm thương mại	Đường Cái Nính (2 bên)	2.000
23	Đường 30 tháng 4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thái Tổ (Nguyễn An Ninh cũ)	2.000
		Đường Lý Thái Tổ (Nguyễn An Ninh cũ)	Cầu Cái Nính	1.800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
24	Đường Võ Thị Sáu	Quốc lộ 80	Lý Thái Tổ	2.400
		Lý Thái Tổ	Ranh Bình Thành	2.000
25	Đường rạch Cái Sơn	Quốc lộ 80	Lý Thái Tổ	1.300
		Quốc lộ 80	Ngô Quyền	1.300
		Lý Thái Tổ	Cuối tuyến lộ đan	1.200
26	Đường Ngô Quyền (rạch Cái Dâu - Vàm Cống)	Quốc lộ 80	Rạch Cái Sao	2.000
27	Đường chùa Linh Thứu	Toàn tuyến		1.200
28	Đường Phan Chu Trinh	Quốc lộ 80	Ranh Ngô Quyền	4.000
		Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	7.000
		Đường Lý Thái Tổ	Đường số 20	2.000
29	Đường Lê Anh Xuân	Quốc lộ 80	Ranh Ngô Quyền	4.000
		Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
30	Đường rạch Cái Sao	Toàn tuyến		1.200
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)	Quốc lộ 80	Ranh Bình Thành cũ	3.000
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.600
32	Đường Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 80	Ranh Ngô Quyền	4.000
33	Tuyến dân cư số 6	Toàn tuyến		4.000
34	Đường tuyến dân cư số 7	Toàn tuyến		3.000
35	Đường Dự án Chỉnh trang Đô thị	Giáp vòng xuyến dự án Chỉnh trang Đô thị	Đường 30 tháng 4 (Đường Cái Dâu)	8.000
		Dự án Chỉnh trang đô thị	Đường 30 tháng 4 (02 bên)	1.800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
36	Tuyến dân cư Bình Thạnh 2	Toàn tuyến		3.200
37	Trung tâm thương mại Lấp Vò	Đường số 04, 05 và 11	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 03, 06, 08, 09 và 10	Toàn tuyến	3.800
		Đường số 01, 07	Toàn tuyến	4.800
		Đường số 12	Toàn tuyến	8.000
		Đường số 02	Toàn tuyến	8.000
38	Đường số 10	Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
39	Đường 23	Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
40	Đường số 4	Đường Lý Thái Tổ	Quốc lộ 80 (tiếp giáp Trường Nguyễn Trãi)	5.000
41	Đường rạch Cái Nính	Cầu Bà Hai	Cầu Cái Nính	3.000
42	Đường nối từ Đường số 12	Trung tâm thương mại	Hết ranh trường tiểu học Lấp Vò 1	4.000
43	Hẻm	Hẻm Khu dân cư số 3	Toàn tuyến	1.400
		Hẻm Khu dân cư số 4	Toàn tuyến	1.400
	Hẻm cặp Phòng Công Thương (Giao thông - Xây dựng cũ)	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Trung Trực	2.000
		Sau nhà ông Trường Sơn (435)	Hết thửa đất nhà bà Tới (420)	2.000
	Hẻm nhà ông Sơn	Đường 3 tháng 2	Ranh Đường Nguyễn Trung Trực	2.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Hẻm phía sau bưu điện mới	Toàn tuyến	1.600
		Hẻm cặp Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lấp Vò	Toàn tuyến	4.000
		Hẻm cặp nhà ông Quyền (Đường 1 tháng 5 - hẻm Ngân Hàng)	Toàn tuyến	2.000
		Hẻm cặp Bưu điện (cũ)	Toàn tuyến	1.600
		Hẻm nhà thờ Lấp Vò	Toàn tuyến	1.200
		Hẻm xung quanh đình Lấp Vò	Toàn tuyến	1.200
		Hẻm lô C khu dân cư Ngã Cạy	Toàn tuyến	1.200
	Hẻm phía sau nhà Bác sĩ Chuyển	Đường Võ Thị Hồng	Châu Văn Liêm	2.000
		Đường Châu Văn Liêm - nhà ông Minh Long	Toàn tuyến	1.600
		Hẻm phía sau điện lực	Toàn tuyến	1.200
		Hẻm khu vực Nhà máy quốc doanh 3	Toàn tuyến	1.200
44	Chợ Vàm Cống mới	Đoạn loại 1		11.600
		Đoạn loại 2		8.000
		Đoạn loại 3		5.000
		Đoạn loại 4		4.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
45	Chợ Vàm Cống cũ	Đoạn loại 3		8.000
		Đoạn loại 4		4.000
46	Chợ Vĩnh Thạnh cũ	Đoạn loại 1		8.000
		Đoạn loại 2		4.000
		Đoạn loại 3		2.400
		Đoạn loại 4		2.000
47	Chợ Bàu Hút	Đoạn loại 1		5.000
		Đoạn loại 3		3.000
		Đoạn loại 4		2.000
48	Khu dân cư Đường tỉnh 850	Đoạn loại 2		10.000
		Đoạn loại 4		4.000
49	Cụm dân cư Bình Hiệp 1	Đoạn loại 2		9.000
		Đoạn loại 3		4.000
		Đoạn loại 4		3.000
50	Khu dân cư Bình Hiệp A	Đoạn loại 2		4.000
		Đoạn loại 3		3.000
51	Khu TĐC Tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng	Toàn khu		4.000
52	Khu dân cư Chùa Ông	Toàn khu		1.800
53	Khu Tái định cư Mũi Tàu	Đoạn loại 1		4.000
		Đoạn loại 4		1.000
54	Khu Tái định cư Cụm công nghiệp Vàm Cống	Đoạn loại 1		4.400
		Đoạn loại 2		2.000
		Đoạn loại 3		1.320
55	Khu dân cư Số 1 (xã Bình Thành cũ)	Đoạn loại 2		8.000
		Đoạn loại 3		5.000
		Đoạn loại 4		2.000
56	Khu dân cư ấp Bình Hoà	Toàn khu		1.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
57	Khu Tái định cư cầu Cai Bường	Đoạn loại 1		8.000
		Đoạn loại 2		4.000
		Đoạn loại 3		3.000
58	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Thạnh cũ	Đoạn loại 1		10.000
		Đoạn loại 2		4.000
		Đoạn loại 3		3.000
		Đoạn loại 4		2.000
59	Khu dân cư Sao Mai Bình Thạnh Trung	Đoạn loại 2		4.000
		Đoạn loại 3		3.000
60	Quốc lộ 54	Giáp Đường dẫn phà Vàm Cống	Cầu Hoà Lạc	2.600
61	Đường gom Cao tốc (2 bên)	Toàn tuyến		900
62	Đường tỉnh 849	Cầu Kênh Thầy Lâm	Cầu Thủ Ô	3.240
		Cầu Thủ Ô	Giao lộ Đường tỉnh 849 với Đường tỉnh 852B	4.200
		Giao lộ Đường tỉnh 849 với Đường tỉnh 852B	Quốc lộ 80 (cầu Vĩnh Thạnh mới)	4.000
63	Đường tỉnh 852B	ĐH 64	ĐH 65	6.000
		ĐH 65	Cầu 2/9	4.000
		Cầu 2/9	Cầu Bộ Sỏi	4.000
		Cầu Bội Sỏi	Đường tỉnh 849	2.200
64	Đường ĐH 64 (Huyện lộ 45)	Ranh Làng (Bình Thạnh Trung)	Ranh Trung tâm y tế huyện	4.000
		Ranh Trung tâm y tế	Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an)	6.000
		Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an)	Cầu Lấp Vò	10.000
65	Đường ĐH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)	Ngã Ba Thiên Mã (Giáp Đường ĐH 64)	Cầu Bờ Cao	3.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Cầu Bờ Cao	Cầu Bàu Hút	2.000
		Cầu Bàu Hút	Ranh xã Tân Khánh Trung	1.600
66	Đường ĐH 66 (Đường 26 tháng 3)	Cầu 2 Đâu	Quốc lộ 80	900
67	Đường ĐH 67 (Đường 2 tháng 9)	Vàm Lung Độn	Cầu Bàu Hút	1.200
		Cầu Bàu Hút	Bến đò số 8	1.000
68	Đường ĐH 68 (Đường Kênh Thầy Lâm)	Đoạn tiếp giao lộ Đường tỉnh 849	Cầu Kênh Tư	900
69	Đường Cái Dâu Xếp Bà Vại	Cầu Ranh Kênh 91 (ranh xã Bình Thành, Định An)	Cầu Cái Ninh	1.400
70	Đường đoạn Cái Dâu - Vàm Cống	Cầu cái Sao	Cầu 26 tháng 3	1.000
		Dẫn phà Vàm Cống	Cầu Hãng nước mắm cũ	2.000
		Cầu 26 tháng 3	Quốc lộ 80	2.000
71	Đường Đ18 Vĩnh Thạnh	Toàn tuyến		1.000
72	Đường vành đai trung tâm Vĩnh Thạnh	Toàn tuyến		900
73	Đường Đ9 nối dài Trung tâm Vĩnh Thạnh	Toàn tuyến		3.000
74	Đường Đ7 nối dài Trung tâm Vĩnh Thạnh	Quốc lộ 80	Đường Đ2	4.000
		Đường Đ2	Đường Vành đai	3.000
75	Đường Lý Thái Tổ	Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	8.000
		Đường Võ Thị Sáu	Quảng trường	7.000
		Quảng trường	Đường Phan Chu Trinh	7.000
76	Đường huyện 66 (Ven sông Hậu)	Đoạn phà Vàm cống	Cầu cái Sức	2.000

76. XÃ LAI VUNG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Phước	Đường NB-01 (đoạn đối diện nhà lồng chợ)		5.790
		Đường NB-02		5.790
		Đường NB-03		5.470
		Lô A2 (nền đối diện huyện lộ Ngô Gia Tự)		5.470
2	Chợ Cái Đôi	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
3	Chợ Định Yên	Đường loại 1		10.000
		Đường loại 3		8.000
		Đường loại 4		4.000
4	Chợ Chiếu Định Yên	Đường loại 1		6.600
		Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		4.600
5	Chợ Hòa Lạc	Đường loại 1		7.000
		Đường loại 2		4.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		2.000
6	Chợ dân lập Dầu Bé Định An	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 4		2.000
7	Chợ Tân Thành	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.600
		Đường loại 3		3.400
		Đường loại 4		3.000
8	Chợ Cái Sơn	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.200
9	Chợ Tân Hưng (Đình Phụ Thành)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.100
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Cụm dân cư Tân Thành	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.400
11	Cụm dân cư sông Hậu	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
12	Khu tái định cư sông Hậu	Đường loại 1		4.600
		Đường loại 2		3.400
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.200
13	Khu dân cư tái định cư Quốc lộ 54	Toàn khu		4.000
14	Tuyến dân cư ấp An Lợi B	Toàn tuyến		4.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Tuyến dân cư 26 tháng 3 B	Toàn tuyến		6.000
16	Cụm dân cư Thầy Phó - Ông Đạt	Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.600
17	Cụm dân cư Bà Cả - Cái Dầu	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.350
18	Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống	Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.600
19	Quốc lộ 54	Cầu Hoà Lạc	Ranh cống Ông Đạt (đối diện chợ)	5.000
		Ranh cống Ông Đạt	Cầu Bà Đội	2.600
		Cầu Bà Đội	Cầu Định Yên (đối diện chợ)	4.000
		Cầu Định Yên	Cầu Rạch Mác	3.000
		Đoạn cầu Rạch Mác	Cầu Cái Đôi	2.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Cầu Cái Đôi	Cầu Kênh Xáng	2.400
		Cầu Kênh Xáng	Cụm dân cư	2.000
		Đối diện cụm dân cư	Toàn tuyến	3.400
		Hết cụm dân cư	Cầu Tân Thành	3.400
		Cầu Tân Thành	Cống ranh khu công nghiệp Sông Hậu	5.800
		Cụm dân cư sông Hậu	Cầu Cái Sơn	1.600
		Cống ranh khu công nghiệp Sông Hậu	Cụm dân cư sông Hậu	3.000
20	Quốc lộ 54 (cũ)	Ngã 5 Tân Thành	Cầu Tân Thành	4.400
21	Tỉnh lộ 851	Ranh xã Hoà Long	Cầu Phụ Thành	2.000
		Cầu Phụ Thành	Cống Cái Ngang	2.000
		Cống Cái Ngang	Ranh cây xăng Năm Tình	2.800
		Cây xăng Năm Tình	Ngã 5 Tân Thành	5.200
		Ngã 5 Tân Thành	Bến phà Chuồi	5.200
22	Đường liên xã Ngô Gia Tự	Cầu Rạch Miễu	Bưu điện văn hoá	5.470

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Bưu điện văn hoá	Đến UBND xã Tân Phước (cũ)	2.000
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	800
23	Đường từ cầu Tân Thành - Chợ Tân Thành	Toàn tuyến		2.000
24	Đường ĐH 66 (Đường 26 tháng 3)	Cầu Rạch Sơn	Cầu Đình	2.000
		Cầu Đình	Hết nhà ông Nguyễn Văn Động	1.200
		Nhà ông Nguyễn Văn Động	Ranh xã Lấp Vò	900
25	Đường ĐH 66 (Đường ven sông Hậu)	Cầu Cái Sức	Cầu Thăng Long	1.800
26	Đường Cái Dâu Xếp Bà Vại	Xếp Bà Vại	Cầu Ranh Kênh 91	1.400
27	Đường nối Quốc lộ 54 - Cụm công nghiệp Định An	Toàn tuyến		1.400
28	Đường gom Cao tốc (2 bên)	Toàn tuyến		900

77. XÃ HÒA LONG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Long Thành	Đường loại 1		3.900
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ dân lập Thông Dong	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
3	Chợ Cái Tắc	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.700
4	Chợ Ngã Năm	Đường loại 1		5.600
		Đường loại 2		4.400
		Đường loại 3		3.600
		Đường loại 4		2.700
5	Chợ xã Long Thắng	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
6	Chợ Long Định	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
7	Chợ tư nhân cầu Long Hậu	Toàn tuyến		3.000
8	Cụm dân cư Long Hậu	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường loại 4		800
9	Cụm dân cư Long Thắng	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
10	Cụm dân cư Hòa Long	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
11	Cụm dân cư ấp Long Hội	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
12	Tuyến dân cư kênh Họa Đồ và Bến xe mở rộng	Toàn tuyến		7.600
13	Khu dân cư tư nhân Hồng Lan	Đường nội bộ số 01		
		Huyện lộ số 03	Đường nội bộ số 02	3.000
		Đường nội bộ số 02	Đường nội bộ số 03	2.400
14	Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung	Đoạn Đường 9m		
		Quán Làn Sóng Xanh	Đường đấu nối tuyến dân cư	6.000
		Đoạn Đường 7m		
		Đường đấu nối tuyến dân cư	Đường tỉnh 852	4.600
15	Các Đường trong Cụm dân cư thị	- Các trục Đường từ 7m trở lên	Toàn tuyến	3.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	trấn Lai Vung (kể cả đoạn kênh Mười Thước)	- Các Đường từ 5m đến nhỏ hơn 7m	Toàn tuyến	2.400
		- Đoạn cơ khí cũ	Toàn tuyến	3.600
16	Khu dân cư và mở rộng chợ thị trấn Lai Vung	- Đường 12m (Đường số 1, 2, 3, 7, 8)		
		+ Đoạn đối diện nhà phố	Toàn tuyến	9.600
		+ Đoạn đối diện sân chợ	Toàn tuyến	10.000
		Đường 7m (Đường số 4, 5, 6, 9)		
		+ Đoạn đối diện Quốc lộ 80	Toàn tuyến	10.000
		+ Đoạn đối diện nhà phố	Toàn tuyến	9.600
		+ Đường số 9	Toàn tuyến	9.200
17	Đoạn đấu nối tuyến dân cư thị trấn Lai Vung	- Đường 9 m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 7 m	Toàn tuyến	5.600
18	Đường Quốc lộ 80 (Lý Thường Kiệt cũ)	Ranh thị trấn	Nghĩa trang liệt sĩ	2.000
		Hết cống số 1	Cống số 2 (ranh thị trấn)	5.200
		Cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - ấp 4)	Hết cống số 1	6.600
		Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	Cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - ấp 4)	9.400
		Cầu Cái Sao	Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	9.200
		Cầu Cái Sao	Chùa Phước An	3.600
		Chùa Phước An	Cầu Sáu Quốc	3.200
		Cầu Sáu Quốc	Cầu Ban Biên	2.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
19	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 851)	Quốc lộ 80	Ranh Huyện Đoàn	9.200
		Ranh Huyện Đoàn	Đường Võ Thị Sáu	7.200
		Đường Võ Thị Sáu	Ranh xã Long Hậu	5.400
		Ranh thị trấn Lai Vung	Kênh Xã Trì	4.800
		Kênh Xã Trì	Cầu Thông Dông	1.800
		Cầu Thông Dông	Cầu Phụ Thành	1.600
20	Đường tỉnh 852	Ranh chợ Cái Tắc	Cầu Long Hậu	1.600
		Cầu Long Hậu	Cầu Gia Vàm	2.000
		Cầu Gia Vàm	Kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (hết phần đất ông Lê Văn Đậu thửa 8 tờ bản đồ số 53)	2.800
		Kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (từ phần đất ông Lê Văn Cu thửa đất số 10 tờ bản đồ số 53)	Ngã Ba Rẽ Quạt	4.800
		Ngã ba Rẽ Quạt	Hết ranh nhà Ông Chín Chiến (số nhà 240)	4.000
		Hết ranh nhà ông Chín Chiến (số nhà 240)	Cầu Gia Vàm	2.400
		Cầu Gia Vàm	Cầu Long Hậu	1.800
21	Đường Nguyễn Huệ	Vàm Ba Vinh	Cầu Hòa Long (Đường tỉnh 851)	8.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Cầu Hòa Long (Đường tỉnh 851)	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	5.200
22	Đường Ngô Gia Tự	Cầu Hoà Long (Đường tỉnh 851)	Vàm hộ Bà Nương	3.200
		Cầu Hòa Long (Đường tỉnh 851)	Kênh Hai Trượng	3.200
		Kênh Hai Trượng	Đường Võ Thị Sáu (nhà thờ)	1.800
		Đường Võ Thị Sáu (nhà thờ)	Cầu Long Hậu	1.200
23	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Quán cà phê Duy Lam (số 176/1, ấp 1)	Cầu Hộ Bà Nương	6.800
24	Đường Phạm Hữu Lầu	Tiệm đồng hồ Linh Phụng (số nhà 347, ấp 1, Thị trấn Lai Vung)	Hết tiệm uốn tóc Hoa Tiên	9.200
25	Đường Hai Bà Trưng	Số nhà 300, ấp 1, thị trấn Lai Vung (nhà ông Thạch)	Bờ kè thị trấn Lai Vung	8.400
26	Đường Phan Văn Bảy	Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	Nhà ông Chính Hí (số 36/4)	2.200
		Nhà ông Chính Hí	Cầu 8 Biếu	1.200
		Cầu ông 8 Biếu	Ranh xã Tân Dương	1.000
27	Đường Thi Sách	Tiệm áo cưới Phương Anh (số nhà 353, ấp 1, Thị trấn Lai Vung)	Bờ kè chợ Thị trấn	8.400
28	Đường Hùng Vương	Nhà BS Ánh (số 314, Quốc lộ 80)	Vật liệu xây dựng Bảy Hữu 2	8.400
29	Đường Trần Quốc Tuấn	Nhà ông Nguyễn Văn Phiếu (số 369)	Hai Thọ sạc bình (lô 3, căn 1)	8.400
30	Đoạn Vàm Hộ Bà Nương - giáp Huyện	Toàn tuyến		3.200

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	lộ 30 tháng 4 (kênh Cái Bàn)			
31	Đường cặp kênh Họa Đồ	Kênh rạch Cái Sao	Ban quản lý công trình công cộng huyện Lai Vung	3.200
		Cầu Hòa Long (Đường tỉnh 851)	Phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn	3.200
32	Bờ kè thị trấn	Cầu Vàm Ba Vinh	Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	6.400
33	Đường từ Tiệm sửa xe Vũ (số 534) - cầu Cái Bàn	Toàn tuyến		4.200
34	Đường 1 tháng 5	Trường Tiểu học thị trấn (Đường tỉnh 851)	Cầu kênh 1 tháng 5	3.400
35	Đường hộ Bà Nương	Huyện lộ 30 tháng 4	Kênh Hai Đức	1.000
		Cầu hộ Bà Nương (Nhà ông Ba Thạnh (số 31))	Đường 1 tháng 5	1.000
		Đường 1 tháng 5	Cầu kênh Tư Hùng	1.000
		Kênh Tư Hùng	Ranh xã Phong Hòa	800
		Kênh Hai Đức	Ranh xã Phong Hòa	1.000
36	Đường Võ Thị Sáu	Đường tỉnh 851	Tuyến dân cư	2.200
37	Đường Lê Hồng Phong	Vàm Ba Vinh	Cầu Nhà Thờ	1.800
		Cầu Nhà Thờ	Cầu Đình	1.200
38	Tuyến Đường vào sân vận động	Toàn tuyến		6.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
39	Đường từ Vàm Ba Vinh - cầu Hoà Long (Quốc lộ 80) (đối diện chợ cá)	Toàn tuyến		2.400
40	Đường nội bộ nhà văn hoá cũ	Toàn tuyến		4.400
41	Đường Gia Vàm 3,5 mét	Đường tỉnh 852	Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung	1.200
42	Đường Cái Sơn	Quốc lộ 80	Cầu Cái Sơn	1.200
		Cầu Cái Sơn	Đường Lê Hồng Phong	1.000
43	Đường tổ số 6 và số 7 (đan 3 mét):	Đường Vành Đai khóm 5 (đoạn nhà ông 7 Xích)	Nhà ông Thuấn	1.200
		Kênh Cái Chanh (đoạn nhà ông Thuấn)	Cầu Doi đất làng	1.200
		Kênh Cái Bàn (đoạn cầu Doi đất làng)	Nhà ông 7 Xích	1.200
44	Đường rạch Cái Sao (từ giáp ranh Quốc lộ 80 đến cầu ông Chính Nguyễn)	Toàn tuyến		1.200
45	Đường Đ-03	Toàn tuyến		5.000
46	Đường liên xã số 2	Cầu Thông Dông	Ranh xã Phong Hòa	800
47	Đường liên xã số 3	Toàn tuyến		800
48	Đường liên xã số 6	Huyện lộ 30/4	Ranh xã Phong Hòa	800
49	Đường liên xã Ngô Gia Tự	Cầu Long Hậu	Chợ Long Thành	800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Chợ Long Thành	Cầu Thông Dông	1.000
50	Đường liên xã 30 tháng 4	Cầu hộ bà Nương	Ngã ba (giáp kênh Cái Bàng)	3.200
		Ngã ba (giáp kênh Cái Bàng)	Cây xăng Minh triết	1.800
		Cây xăng Minh triết	Cầu Ấp Tiết	1.200
		Đường tỉnh 851	Cầu ấp Tiết	1.200
		Cầu ấp Tiết	Ranh xã Phong Hòa	800
51	Đường Cái Chanh	Bến xe lai Vung	Huyện lộ số 3	800
52	Đường Hộ Bà Nương	Đường Hộ Bà Nương (thuận) từ ranh thị trấn Lai Vung	Ranh xã Vĩnh Thới	800
53	- Nhà ông Liệt (số 375/K1) - giáp Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		8.400
54	- Đoạn cầu Hòa Long (Đường tỉnh 851) - ranh Kho bạc Nhà nước (đoạn Nguyễn Tất Thành)	Toàn tuyến		8.400
55	- Đoạn từ quán cà phê Thế (số 444) - mé sông Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Toàn tuyến		6.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
56	- Cầu Tư Hiểu - Kênh Bạc Hà xã Tân Dương	Toàn tuyến		1.000
57	Kênh Xáng Long Thành	Đường Phan Văn Bảy	Giáp ranh xã Hòa Long	1.000
58	Đường Rạch Sậy	Quốc lộ 80	Đường Lê Hồng Phong	1.000
59	Đường Xẻo Đào	Quốc lộ 80	Giáp ranh xã Tân Khánh Trung	1.000
60	Đoạn Đường Ba Dinh Xẻo Núi	Cầu tư Hiểu	Giáp ranh xã Tân Khánh Trung	1.000
61	Đường 27/7	Giáp huyện lộ số 6	Cuối đoạn giáp kênh Hộ Trụ	800
62	Đường Hộ Xã Đường (nghịch)	Từ ranh khu hành chính	Cầu Tư Lùn	800
63	Đường rạch Cái Sao	Từ nhà ông Chiến Nguyễn	Nhà ông Đặng Văn Khê)	800
64	Đường kênh Họa Đồ (nghịch)	Từ bến xe Hòa Long	Ranh xã Tân Dương	800
65	Đường nối Đường tỉnh 851 - Cầu Hộ Bà Nương	Từ giáp ranh Đường tỉnh 851	Cầu Hộ Bà Nương	4.101

78. XÃ PHONG HÒA

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Thuận (cầu Quằn Tân Hòa)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.100
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
2	Chợ Tân Hòa	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.100
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
3	Chợ Hòa Định	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.200
4	Chợ Vĩnh Thới	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
5	Chợ Thới Hòa	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
6	Chợ Định Hòa	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường loại 4		1.500
7	Chợ Phong Hòa	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.100
8	Chợ Ngã Ba Phong Hòa	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.800
9	Chợ Giao Thông	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.600
10	Cụm dân cư Định Hoà	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.100
11	Cụm dân cư Vĩnh Thới	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
12	Cụm dân cư Phong Hòa	Toàn khu		1.000
13	Khu dân cư ấp Hòa Bình	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.200

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Khu tái định cư Đường tỉnh 853 nối dài (Đường nội bộ 7m)	Toàn tuyến		2.700
15	Quốc lộ 54	Cầu Cái Sơn	Cầu Cái Quýt	1.600
		Cầu Cái Quýt	Cầu Cái Mít	1.800
		Cầu Cái Mít	Cầu Ông Tính	1.600
		Cầu Ông Tính	Cầu Cái Dứa	2.000
15	Quốc lộ 54	Cầu Cái Dứa	Cầu Bông Súng	1.600
		Cầu Bông Súng	Cầu Rạch Bàu	1.800
		Cầu Rạch Bàu	Ngã 3 Đường vào chùa Bửu Long Tự	1.600
		Ngã 3 Đường vào chùa Bửu Long Tự	Cầu Rạch Da	1.600
		Cầu Rạch Da	Cầu Cái Sâu	1.800
		Cầu Cái Sâu	Cầu Bằng Lăng	1.600
		Cầu Bằng Lăng	Cầu kênh Lãi	1.600
		Cầu kênh Lãi	Ranh tỉnh Vĩnh Long	1.800
16	Đường tỉnh 853	Quốc lộ 54	Cầu Đòn Dong	1.800
		Cầu Đòn Dong	Cầu kênh Giao Thông	1.600
		Cầu kênh Giao Thông	Giáp ranh xã Tân Phú Trung (trừ đoạn chợ Giao Thông)	1.600
		Giáp Quốc lộ 54	Cầu Thông Lưu	1.800
		Cầu Thông Lưu	Bến phà	1.600
17	Đường liên xã số 2	Đoạn lộ Cải	Giáp Quốc lộ 54	900
		Các đoạn còn lại	Toàn tuyến	800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường liên xã số 5	Toàn tuyến		800
19	Đường liên xã số 6	Toàn tuyến		800
20	Đường liên xã 30 tháng 4	Đoạn xã Định Hòa		
		Ranh xã Hòa Long	Chợ Định Hòa	800
		Chợ Định Hòa	Giáp Quốc lộ 54	1.000
21	Đường liên xã số 3	Toàn tuyến		800

79. XÃ TÂN DƯƠNG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Dương	Đường loại 1		3.900
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ dân lập Hậu Thành	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
3	Chợ Tân Thành (chợ Đình)	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.500
4	Chợ Hòa Thành (Quốc lộ 80)	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
5	Khu dân cư chợ Tân Phú Đông	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.000
6	Khu dân cư Phú Thuận	Toàn tuyến		6.000
7	Khu dân cư Phú Long	Toàn tuyến		6.000
8	Khu dân cư dân lập	Tiếp nối trục giao thông chính, Đường phố đô thị		6.000
		Các khu dân cư dân lập còn lại		4.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Khu dân cư nhà ở xã hội (xã Tân Phú Đông)	Toàn tuyến		6.000
10	Cụm dân cư Tân Dương	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
11	Khu dân cư và chợ Tân Dương (Giai đoạn 1)	- Đường Đ-01		6.300
		- Đường Đ-02		9.034
		- Đường Đ-03		9.034
		- Đường Đ-04		9.034
		- Lô A1 (đoạn đối diện Đường tỉnh 852)		9.034
12	Dự án Mở rộng chợ Hoà Thành	Đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	6.454
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	5.775
13	Đường tỉnh 852	Ranh Sa Đéc	Cầu Tân Dương	2.800
		Cầu Tân Dương	Đầu Khu dân cư và chợ Tân Dương giai đoạn 1	3.800
		Đầu Khu dân cư và chợ Tân Dương giai đoạn 1	Cầu Rạch Chùa	2.400
		Cầu Rạch Chùa	Cầu Ông Phó	2.000
14	Đường tỉnh 853	Toàn tuyến		3.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường Hùng Vương	Cầu Rạch Rắn	Quốc lộ 80	8.000
16	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Rạch Rắn	Quốc lộ 80	10.000
17	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường tỉnh 848	Nguyễn Thị Minh Khai	10.600
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nút Giao thông	10.000
18	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		4.000
19	Quốc lộ 80	Cầu rạch Bình Tiên	Nút giao thông ngã 6 Cái Cỏ	5.000
		Nút giao thông ngã 6 Cái Cỏ	Cầu Bà Phủ	2.000
		Cầu Bà Phủ	Cầu Ban Biên	1.800
20	Đường tỉnh 848	Ranh Phường Sa Đéc	Quốc lộ 80	12.000
		Quốc lộ 80	Rạch Ngã Cạy	7.200
21	Đường vành đai Đường tỉnh 848	Toàn tuyến		2.400
22	Quốc lộ 80 cũ	Nút giao thông	Mũi tàu	4.000
23	Huyện lộ số 1	Giáp Quốc lộ 80	Cầu Long Thành	6.454
		Các đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.400
24	Huyện lộ Phan Văn Bảy	Toàn tuyến		1.400
25	Đường Xẻo Gừa (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		2.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
26	Đường Trần Thị Nhượng	Toàn tuyến		5.000
27	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	Giáp sông	2.400
		Giáp sông	Cầu Thủ Điềm	2.000
28	Đường vào khu liên hợp thể thao	Toàn tuyến		6.000
29	Đường Kênh Cùng	Cầu Phú Long	Cống Ba Ó	2.400
		Cống Ba Ó	Cầu Kênh Cùng	1.800
30	Đường Kiều Hạ (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
31	Đường Bà Lài	- Bờ trái	Toàn tuyến	2.400
		- Bờ phải	Toàn tuyến	2.000
32	Đường Họa Đồ	Toàn tuyến		2.000
33	Đường Ngã Bát	UBND xã Tân Phú Đông (cũ)	Cầu Kênh 18	2.400
		Cầu Kênh 18	Cầu Kênh Cùng	2.000
		Cầu Kênh 18	Cầu Nhà Thờ	1.800
34	Đường Ngã Cạy bờ trái + phải	Toàn tuyến		1.800
35	Đường Bà Ban	Toàn tuyến		1.800
36	Đường Kênh Cùng (phía Đường đan)	Toàn tuyến		1.800
37	Đường Xẻo Tre (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
38	Đường Xóm Mắm	Toàn tuyến		1.800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
39	Đường Kênh 85	Kênh Cùng	Kênh Ba Làng	2.400
40	Đường cặp UBND xã Tân Phú Đông cũ	Cầu Ngã Bát	Quốc lộ 80	4.400
41	Đường nối	Khu dân cư Phú Thuận	Đường tắt Ngã Cạy	3.000
42	Đường Bà Đào	Đường Lê Hồng Phong	Đường Bà Ban	2.400
43	Đường Ba Cho	Đường Ngã Cạy	Cuối Đường	2.400
44	Đường tắt ấp Phú An	Toàn tuyến		2.400
45	Đường ô Bao số 11	Toàn tuyến		1.800
46	Đường Tắt Thủ Điềm	Toàn tuyến		2.400
47	Đường Rau xanh ấp Phú Hòa	Toàn tuyến		1.800
48	Đường ô bao số 10	Toàn tuyến		2.200
49	Đường Xóm Bột Mì	Toàn tuyến		2.000
50	Đường tắt	Khu dân cư Phú Long	Cầu Ba Thức	2.200
51	Đường Lưu Văn Lang	Đường tỉnh 848	Nguyễn Thị Minh Khai	1.800
52	Đường nội bộ Khu dân cư đô thị (Cụm tiểu thủ Công nghiệp cũ)	Toàn khu		4.000
53	Đường bao bờ Bắc sông Sa Đéc	Toàn tuyến		1.000
54	Đường Rạch Chùa (2 bên lộ)	Toàn tuyến		1.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
55	Đường bờ nghịch huyện lộ Phan Văn Bảy (Rạch Xẻo Tre)	Toàn tuyến		1.000
56	Đường rạch Xẻo Cạn (2 bên lộ)	Toàn tuyến		1.000
57	Đường kênh Sáng Lộ Làng	Toàn tuyến		1.000
58	Đường rạch Cái Sơn	Toàn tuyến		1.000
59	Đường rạch Cái Dâu (2 bên lộ)	Toàn tuyến		1.000
60	Đường rạch Mù U	Toàn tuyến		1.000
61	Đường rạch Múc	Toàn tuyến		1.000
62	Đường cặp kênh Hội Trụ (2 bên lộ)	Toàn tuyến		1.000
63	Đường kênh Xáng Hậu Thành (bờ Bắc)	Toàn tuyến		1.000
64	Đường bờ nghịch huyện lộ 1 (kênh Hòa Thành)	Toàn tuyến		1.000
65	Đường K500 (bờ trái)	Toàn tuyến		1.000
66	Đường vành đai ấp Tân Thạnh	Toàn tuyến		1.000
67	Đường kênh Long Thành (bờ phải)	Cầu kênh Long Thành	Kênh Ba Đen	1.200
		Kênh Ba Đen	Kênh Xáng Hội Trụ	1.000
		Kênh Xáng Hội Trụ	Đường Phan Văn Bảy	1.000
68	Đường kênh Long Thành (bờ trái)	Toàn tuyến		1.000
69	Đường Xẻo Gừa ấp Tân Bình	Toàn tuyến		1.000
70	Đường từ giáp sông đến Cầu Thủ Điềm	Toàn Tuyến		2.000

241

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	(Đường Lê Hồng Phong cũ)			
71	Đường kênh Mương Trâu (Bờ phải)	Toàn tuyến		3.000
72	Đường tắt cặp ban nhân dân ấp Phú Thuận	Toàn tuyến		2.400

80. XÃ PHÚ HỰU

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ An Phú Thuận	Đường loại 1		4.400
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ Hang Mai	Đường loại 1		4.600
		Đường loại 3		4.000
3	Đường Nguyễn Văn Voi	Đường tỉnh 854	Vòng xoay Đường Nguyễn Văn Voi	9.000
		Vòng xoay Đường Nguyễn Văn Voi	Ranh Cụm dân cư thị trấn	6.000
		Ranh cụm dân cư	Rạch Cái Gia Nhỏ	4.800
4	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		4.800
5	Đường Huỳnh Văn Khá	Toàn tuyến		1.200
6	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Văn Voi	Quốc lộ 80	9.000
		Quốc lộ 80	Bờ sông Sa Đéc	9.000
7	Đường Trần Trung Sỹ	Cầu Cái Tàu Hạ	Vàm Cái Tàu Hạ	2.400
		Vàm Cái Tàu Hạ	Nguyễn Huệ	1.600
8	Đường cặp sông Cái Tàu Hạ	Cầu Cái Tàu Hạ	Đường Nguyễn Trãi	7.200
		Đường Nguyễn Trãi	Cống Bà Nhưng	2.400
9	Đường Văn Tấn Bảy	Toàn tuyến		7.200
10	Đường 30 tháng 4	Toàn tuyến		7.200
11	Đường Phan Văn Út	Toàn tuyến		7.200

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường nội bộ trong khu 109 nền	Nguyễn Văn Voi	Trường tiểu học Cái Tàu Hạ 1	6.000
		Đường nhà bác sĩ Tuấn	Đường Nguyễn Văn Voi	4.800
13	Đường Quốc lộ 80	Cầu Cái Gia Nhỏ	Đường Nguyễn Huệ	8.400
		Nguyễn Huệ	Cầu Cái Tàu Hạ	9.000
		Cái Tàu Hạ	Cầu Mù U	7.400
		Cầu Mù U	Ranh xã Tân Nhuận Đông	4.400
14	Đường tỉnh 854	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (Quốc lộ 80)	Cống Bà Nhưng	9.000
		Cống Bà Nhưng	Cầu Xẻo Trầu	3.000
		Cầu Xẻo Trầu	Ranh xã Tân Nhuận Đông	2.000
15	Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận - Lãnh Lân	Cầu Xẻo Trầu	Cầu Tư Phường	1.400
		Cầu Bà Quới	Hết ranh thị trấn Cái Tàu Hạ cũ	1.200
		Ranh thị trấn Cái Tàu Hạ cũ	Cầu Rạch Ấp	800
		Cầu Vàm Kinh	Lãnh Lân	800
16	Đường Bà Quới	Đường tỉnh 854	Cầu Bà Quới	1.200
17	Đường từ cầu Bà Quới đến nhà ông Tư Vinh	Toàn tuyến		1.000
18	Đường từ Hẻm Bà Quới đến nhà ông Bảy Thanh	Toàn tuyến		1.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
19	Đường Cầu Xẻo Nhum đến nhà ông Nguyễn Văn Hậu	Toàn tuyến		1.000
20	Đường Cầu Ba Miễu đến nhà ông Ba Tùa	Toàn tuyến		1.000
21	Đường cầu cái Tàu Hạ - Cầu Xóm Cưỡi	Toàn tuyến		1.600
22	Đường Cầu Xóm Cưỡi - rạch Cây Gáo	Toàn tuyến		1.000
23	Đường chùa Hội An	Toàn tuyến		1.400
24	Đường Vàm Đình	Quốc lộ 80	Vàm Đình	1.600
25	Đường từ Vàm Đình đến ranh cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn	Toàn tuyến		1.000
26	Đường cầu Cái Gia Nhỏ đến sông Sa Đéc	Toàn tuyến		1.200
27	Đường từ Cách 100m cầu Nguyễn Văn Voi - cầu Ông Chín Chóp	Toàn tuyến		1.200
28	Đường từ cầu ông Chín Chóp - hẻm Bà Quới	Toàn tuyến		1.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
29	Đường từ Cầu Ông Chín Chóp - nhà bà Mười Yến (số 791)	Toàn tuyến		1.000
30	Đường Xóm Cốm	Toàn tuyến		1.200
31	Các Đường nội bộ khu dân cư cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn	- Đường 12m		3.600
		- Đường 9m		3.400
		- Đường 5m		3.000
		- Đường 3,5m		2.400
32	Các Đường nội bộ cụm dân cư Cái Tàu Hạ	- Đường 12m		3.600
		- Đường 7m		3.000
		- Đường 5m		2.400
		- Đường 3,5m		2.000
33	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		1.600
34	Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài	Toàn tuyến		3.000
35	Đường vào bến xe huyện	Quốc lộ 80	Đường vành đai mới	6.000
36	Các Đường nội bộ trong Khu dân cư Trung tâm thị trấn	- Đường 7m		6.000
		- Đường 5m		4.800
37	Đường từ cống Thầy Nhỉ - giáp Đường Nguyễn Văn Voi	Toàn tuyến		1.000
38	Đường từ Rạch Cây Gáo - bệnh viện Đa khoa Châu Thành	Rạch Cây Gáo	Đường Vành đai	1.000
		Đường Vành đai	Giáp Trung tâm y tế Khu vực Sa Đéc 2	1.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
39	Đường từ cầu Kiến Hùng đến giáp Đường tỉnh 854 (Đường lộ cũ cặp sông Cái Tàu Hạ)	Toàn tuyến		1.400
40	Đường từ Chùa Hội An đến giáp sông Cái Tàu Hạ	Toàn tuyến		1.200
41	Hẻm đối diện nhà thờ Tin Lành (bà Chín Cô Đơn cũ) - chùa Phước Long	Toàn tuyến		1.600
42	Đường Hẻm chùa Phước Long	Quốc lộ 80	Trần Trung Sỹ	1.600
43	Chợ Phú Hựu	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 4		1.100
44	Cụm dân cư Tân Lễ, An Hiệp	Đường loại 2		900
		Đường loại 3		800
		Đường loại 4		600
45	Cụm dân cư An Hiệp	Đường loại 3		900
		Đường loại 4		600
46	Cụm dân cư An Hiệp mở rộng	Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
47	Khu dân cư cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn	Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		2.000
48	Cụm dân cư Hang Mai	Đường loại 3		4.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
49	Khu tái định cư tuyến Đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		2.500
50	Đường Tân Hội - An Phú Thuận (Hương lộ 18)	Toàn tuyến		1.000
51	Đường Mù U	Cầu Mù U	Giáp Đường Đường tỉnh 854)	800
52	Đường Sông Tiền	Bến đò cồn An Hòa (Em Ba)	Ranh xã An Nhơn	1.200
		Ranh xã An Nhơn	Cầu Cái Đôi	800
53	Đường An Khánh - An Phú Thuận - Lộc Hoà	Giáp ranh xã Tân Nhuận Đông	Cầu Hàn Thẻ	800
54	Đường Rạch Ấp - Đường Cày	Toàn tuyến		800
55	Đường An Thạnh - Lãnh Lân (ranh tỉnh Vĩnh Long)	Toàn tuyến		600
56	Đường Bắc - Nam rạch Xẻo Củi (ranh tỉnh Vĩnh Long)	Toàn tuyến		600
57	Đường Bắc rạch Xẻo Vang (2 bờ)	Toàn tuyến		600
58	Đường cồn Bạch Viên	Toàn tuyến		600
59	Đường từ Cầu Xẻo Dời - cầu Xẻo Trầu	Toàn tuyến		2000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
60	Đường đấu nối Nguyễn Văn Voi - rạch Cái Gia Nhỏ	Đường Nguyễn Văn Voi	Rạch Cái Gia Nhỏ	3.840
61	Đường nối từ cầu Nguyễn Huệ đến Đường Sông Tiền	Cầu Nguyễn Huệ	Đường Sông Tiền	1.500
62	Đường Rạch Chùa - Nhân Lương	Đường tỉnh 854	Ranh xã Tân Nhuận Đông	800

81. XÃ TÂN NHUẬN ĐÔNG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ An Khánh	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.500
2	Chợ Nha Mân	Đường loại 1		7.600
		Đường loại 2		6.000
		Đường loại 3		5.400
		Đường loại 4		4.800
3	Chợ Dinh Tân Nhuận Đông	Toàn tuyến		2.400
4	Chợ Rạch Cầu Tân Nhuận Đông	Toàn tuyến		2.400
5	Chợ Trung tâm Hòa Tân	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.800
6	Chợ Xẻo Mát	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.400
7	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nhuận Đông	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.600
		Đường loại 3		3.600
		Đường loại 4		2.400
8	Cụm dân cư trung tâm Hòa Tân	Đường loại 1		2.900
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.500
9		Đường loại 2		1.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Cụm dân cư Hòa Tân mở rộng	Đường loại 3		800
		Đường loại 4		600
10	Cụm dân cư Xẻo Mát	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
11	Cụm dân cư Kênh Mới An Khánh	Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		800
		Đường loại 4		600
12	Khu dân cư chợ An Khánh	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
13	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tân Lập	Toàn tuyến		3.840
14	Quốc lộ 80	Ranh xã Tân Nhuận Đông	Cầu Nha Mân	6.000
		Cầu Nha Mân	Giáp ranh xã Tân Phú Trung	5.400
15	Đường tỉnh 854	Quốc lộ 80	Cầu Chùa	5.400
		Ranh Cụm dân cư Tân Nhuận Đông	Cầu Chùa	4.800
		Cầu Chùa	Cầu ông Đại	2.400
		Cầu ông Đại	Cầu Xẻo Mát	2.000
		Cầu Xẻo Mát	Giáp Đường tỉnh 908 Vĩnh Long	1.500

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Đường Huyện lộ 854	Cầu Xẻo Mát	Giáp ranh xã Phú Hựu	1.600
17	Đường Kênh Mới (2 bên)	Toàn tuyến		600
18	Đường Bà Tơ (Hòa Tân - An Khánh)	Toàn tuyến		800
19	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu đến cầu Hào Khế (giáp ranh Vĩnh Long)	Toàn tuyến		800
20	Đường An Khánh - An Phú Thuận	Huyện lộ 854	Ranh xã Phú Hựu	800
21	Đường Rạch Chùa - Nhân Lương	Đường tỉnh 854	Ranh xã Phú Hựu	800
22	Đường Giồng Nổi	Toàn tuyến		800
23	Đường Sông Dưa	Quốc lộ 80	Cầu Sông Dưa	4.000
		Cầu Sông Dưa	Cuối tuyến	1.050
24	Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận - Lãnh Lân	Toàn tuyến		800
25	Đường Nha Mân - Phú Long	Toàn tuyến		1.000
26	Đường xuống Bến Phà An Hiệp	Toàn tuyến		2.000
27	Đường từ cầu Kênh Thầy Năm đến cầu kênh 19	Toàn tuyến (bên trái và bên phải)		800
28	Đường cặp rạch Cả Ngỗ (bên phải) đến rạch chùa	Cầu Cả Ngỗ	Cầu Cà Dăm	800
29	Đường gom Cao tốc (2 bên)	Toàn tuyến		800

82. XÃ TÂN PHÚ TRUNG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Bình (cũ)	Toàn tuyến		4.600
2	Chợ Bình Tiên (Tân Phú Trung 2)	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
3	Chợ Tân Phú Trung 1	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.100
4	Chợ Thực phẩm xã Tân Phú (cũ)	Toàn tuyến		2.200
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Phú (cũ)	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		800
6	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Long (cũ)	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
7	Cụm dân cư xã Tân Phú Trung	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
8	Khu dân cư chợ Bình Tiên xã Tân Phú Trung	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
9	Cụm dân cư Xẻo Vạt	Đường loại 2		1.400
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.100
10	Quốc lộ 80	Ranh xã Tân Nhuận Đông	Ranh phường Sa Đéc	4.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường tỉnh 853 (cũ)	Giáp ranh xã Tân Dương	Rạch Miễu	1.200
		Cầu Rạch Miễu	Cầu Bà Nhiên	2.000
		Cầu Bà Nhiên	Cầu Bà Gọ	1.200
		Cầu Bà Gọ	Ranh xã Hòa Long	1.200
12	Đường tỉnh 853 (mới)	Giáp ranh xã Tân Dương	Cống Ông Sáu Đéc	2.600
		Cống Ông Sáu Đéc	Cầu Cây Trượng	2.000
		Cầu Cây Trượng	Ranh xã Phong Hòa	1.200
13	Đường Tân Phú	Vàm Trại Quán	Cầu Tân Phú	1.000
14	Đường Gỗ Đền đến Phú Long	Toàn tuyến		800
15	Đường Rau Cần - Xã Khánh (Bờ Nam)	Cầu Phú Long	Ngã Sáu	1.000
		Ngã Sáu	Ranh tỉnh Vĩnh Long	800
16	Đường Chùa - Trại Quán	Quốc lộ 80	Rạch Bình Tiên	1.800
		Rạch Bình Tiên	Trại Quán	1.000
17	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu đến cầu Phú Long	Toàn tuyến		1.500
18	Đường Cần Thơ đến Huyện Hàm	Cầu Thủy Lợi	Ranh tỉnh Vĩnh Long	600
19	Đường nối Đường tỉnh 853 (cũ) - Đường tỉnh 853 (mới)	Giáp Đường Đường tỉnh 853 mới	Ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên	800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên	Đường tỉnh 853 cũ	1.800
20	Đường Tầm Vu (tuyến chính)	Ngã Năm Cây Mít	Ngã Sáu	800
21	Đường Bà Khôi	Đường Chùa	Ngã ba Bà Khôi	600
22	Điều chỉnh Đường Bà Khôi, xã Tân Bình	Ngã Ba bà Khôi	Cầu Mương Sậy	600
23	Đường Cầu Khỉ, xã Tân Bình	Giáp Quốc lộ 80	Đường Lộ Tiểu Tân Xuân, xã Tân Bình	600
24	Đường Lộ Tiểu Tân Xuân, xã Tân Bình	Giáp Quốc lộ 80	Ranh xã Tân Nhuận Đông	600
25	Đường Vàm Trại quán đến Miễu trắng, xã Tân Bình	Cầu Vàm Trại Quán	Cầu Miễu Trắng	600
26	Đường kết nối tỉnh lộ Đường tỉnh 853 mới - Đường tỉnh 908	Đường tỉnh 853 mới	Cầu 26 tháng 3 (Ranh tỉnh Vĩnh Long)	1.000

Phụ lục 2b

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 38/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

1. Địa bàn phường Đạo Thạnh, phường Mỹ Phong, phường Thới Sơn, phường Trung An

Vị trí	Khu vực 2
1	900
2	860
3	800

Khu vực 2 gồm đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: phường Đạo Thạnh (địa bàn xã Đạo Thạnh trước khi sáp nhập), phường Mỹ Phong (địa bàn xã Tân Mỹ Chánh, xã Mỹ Phong trước khi sáp nhập), phường Thới Sơn (địa bàn xã Thới Sơn trước khi sáp nhập), phường Trung An (địa bàn xã Phước Thạnh, xã Trung An trước khi sáp nhập).

2. Địa bàn phường Cao Lãnh, phường Mỹ Ngãi, phường Mỹ Trà

Vị trí	Khu vực 2
1	800
2	760
3	700

Khu vực 2 gồm đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: phường Cao Lãnh (địa bàn xã Hòa An, xã Tịnh Thới, xã Tân Thuận Đông, xã Tân Thuận Tây trước khi sáp nhập), phường Mỹ Ngãi (địa bàn xã Mỹ Tân, xã Tân Nghĩa trước khi sáp nhập), phường Mỹ Trà (địa bàn xã Nhị Mỹ, xã An Bình, xã Mỹ Trà trước khi sáp nhập).

3. Địa bàn phường Sa Đéc

Vị trí	Khu vực 2
1	600
2	560
3	500

Khu vực 2 gồm đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: phường Sa Đéc (xã Tân Khánh Đông, xã Tân Quy Tây trước khi sáp nhập).

4. Địa bàn phường Hồng Ngự, phường Thường Lạc, phường An Bình

Vị trí	Khu vực 2
1	500
2	460
3	400

Khu vực 2 gồm đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: phường Hồng Ngự (xã Bình Thạnh, xã Tân Hội trước khi sáp nhập), phường Thường Lạc (xã Thường Lạc, xã Thường Thới Hậu A).

5. Địa bàn phường Bình Xuân, phường Sơn Qui

Vị trí	Khu vực 2
1	700
2	650
3	600

Khu vực 2 gồm đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: phường Bình Xuân (xã Bình Xuân trước khi sáp nhập), phường Sơn Qui (xã Tân Trung, xã Bình Đông trước khi sáp nhập).

6. Địa bàn phường Mỹ Phước Tây, phường Thanh Hòa, phường Cai Lậy, phường Nhị Quý, xã Tân Phú

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	650	600
2	600	560
3	550	500

Khu vực 2 gồm đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: phường Mỹ Phước Tây (xã Mỹ Hạnh Trung, xã Mỹ Phước Tây trước khi sáp nhập), phường Thanh Hòa (xã Tân Bình, xã Thanh Hòa trước khi sáp nhập), phường Cai Lậy (xã Long Khánh trước khi sáp nhập), phường Nhị Quý (xã Phú Quý, xã Nhị Quý trước khi sáp nhập).

Khu vực 3: xã Tân Phú.

7. Địa bàn xã Thanh Hưng, xã An Hữu, xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Đức Tây, xã Mỹ Thiện, xã Hậu Mỹ, xã Hội Cư, xã Cái Bè

Vị trí	Khu vực 2
1	600
2	560
3	500

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

8. Địa bàn xã Mỹ Thành, xã Thạnh Phú, xã Bình Phú, xã Hiệp Đức, xã Long Tiên, xã Ngũ Hiệp

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	600	550
2	560	510
3	500	450

Khu vực 2 gồm: xã Bình Phú, xã Hiệp Đức, xã Long Tiên, xã Ngũ Hiệp.

Khu vực 3 gồm: xã Mỹ Thành, xã Thạnh Phú.

9. Địa bàn xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2, xã Tân Phước 3, xã Hưng Thạnh

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	550	500
2	510	460
3	450	410

Khu vực 2 gồm: xã Tân Phước 1.

Khu vực 3 gồm: xã Tân Phước 2, xã Tân Phước 3, xã Hưng Thạnh.

10. Địa bàn xã Tân Hương, xã Châu Thành, xã Long Hưng, xã Long Định, xã Bình Trưng, xã Vĩnh Kim, xã Kim Sơn

Vị trí	Khu vực 2
1	600
2	560
3	500

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

11. Địa bàn xã Mỹ Tịnh An, xã Lương Hòa Lạc, xã Tân Thuận Bình, xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy, xã Bình Ninh

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	600	550
2	560	510
3	500	450

Khu vực 2 gồm: xã Mỹ Tịnh An, xã Lương Hoà Lạc, xã Tân Thuận Bình, xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy.

Khu vực 3 gồm: xã Bình Ninh.

12. Địa bàn xã Vĩnh Bình, xã Đồng Sơn, xã Phú Thành, xã Long Bình, xã Vĩnh Hựu

Vị trí	Khu vực 2
1	570
2	530
3	470

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

13. Địa bàn xã Gò Công Đông, xã Tân Điền, xã Tân Hòa, xã Tân Đông, xã Gia Thuận

Vị trí	Khu vực 2
1	570
2	530
3	470

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

14. Địa bàn xã Tân Thới, xã Tân Phú Đông

Vị trí	Khu vực 2
1	485
2	365
3	290

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

15. Địa bàn xã Thường Phước, xã Long Khánh, xã Long Phú Thuận

Vị trí	Khu vực 2
1	225
2	210
3	180

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

16. Địa bàn xã Tân Hồng, xã Tân Thành, xã Tân Hộ Cơ, xã An Phước

Vị trí	Khu vực 2
1	400
2	360
3	300

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

17. Địa bàn xã An Long, xã Thanh Bình, xã Tân Thạnh, xã Bình Thành, xã Tân Long

Vị trí	Khu vực 2
1	600
2	560
3	500

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

18. Địa bàn xã Tam Nông, xã An Hòa, xã Phú Thọ, xã Tràm Chim, xã Phú Cường

Vị trí	Khu vực 2
1	600
2	560
3	500

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

19. Địa bàn xã Tháp Mười, xã Thanh Mỹ, xã Mỹ Quí, xã Đốc Binh Kiều, xã Trường Xuân, xã Phương Thịnh

Vị trí	Khu vực 2
1	600
2	560
3	500

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

20. Địa bàn xã Phong Mỹ, xã Ba Sao, xã Mỹ Thọ, xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ Hiệp

Vị trí	Khu vực 2
1	600
2	560
3	500

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

21. Địa bàn xã Lai Vung, xã Hòa Long, xã Phong Hòa, xã Tân Dương

Vị trí	Khu vực 2
1	800
2	700
3	600

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

22. Địa bàn xã Mỹ An Hưng, xã Tân Khánh Trung, xã Lấp Vò

Vị trí	Khu vực 2
1	900
2	800
3	700

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

23. Địa bàn xã Phú Hựu, xã Tân Nhuận Đông, xã Tân Phú Trung

Vị trí	Khu vực 2
1	600
2	560
3	500

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

Phụ lục 3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VỊ TRÍ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI CÁC PHƯỜNG

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 38/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. PHƯỜNG MỸ THO

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Lê Lợi	Đường 30/4	Thủ Khoa Huân	34.600
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	82.800
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	51.900
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	28.800
2	Đường 30/4	Toàn tuyến		38.000
3	Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		16.200
4	Rạch Gầm	Trưng Trắc	Lê Lợi	34.600
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	28.800
5	Huyện Thoại	Toàn tuyến		18.600
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	48.400
		Lê Lợi	Hùng Vương	39.200
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	31.000
7	Lý Công Uẩn	Toàn tuyến		51.900
8	Lê Văn Duyệt	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	79.500
		Lê Lợi	Cuối Đường	26.000
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	69.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	34.600
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	33.750
10	Lê Thị Phỉ	Toàn tuyến		58.800
11	Ngô Quyền	Trưng Trắc	Hùng Vương	34.600
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	31.000

12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	42.600
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	28.800
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	19.000
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	23.000
14	Trưng Trắc	30 tháng 4	Thủ Khoa Huân	38.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phỉ	41.000
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	37.200
15	Võ Tánh (Nam),Võ Tánh (Bắc)	Toàn tuyến		80.100
16	Lãnh Binh Cẩn	Toàn tuyến		20.800
17	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn tuyến		16.200
18	Trương Định	30 tháng 4	Thủ Khoa Huân	17.200
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	20.800
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phỉ	129.600
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	88.400
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	51.900
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	36.000
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Cầu Hùng Vương	38.000
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ấp Bắc	Rạch Gầm	49.400
		Rạch Gầm	30 tháng 4	49.400
		30 tháng 4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	23.000
22	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Công ty TNHH MTV cấp nước TG	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	18.400
23	Huỳnh Tịnh Của	Toàn tuyến		14.400
24	Phan Hiến Đạo	Toàn tuyến		14.400
25	Trương Vĩnh Ký	Toàn tuyến		14.400
26	Lê Văn Thạnh	Toàn tuyến		12.600
27	Giồng Dứa	Toàn tuyến		14.400
28	Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		23.000
29	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Nguyễn An Ninh	12.600
		Cầu Quay	Học Lạc	9.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	7.600
30	Trịnh Hoài Đức	Học Lạc	Cô Giang	15.000
		Đoạn còn lại		10.400
31	Đốc Binh Kiều	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	9.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	10.200
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	7.200

32	Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		8.000
33	Phan Bội Châu	Toàn tuyến		7.200
34	Nguyễn Huỳnh Đức	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Đinh Bộ Lĩnh	10.400
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	12.600
		Học Lạc	Nguyễn Trung Trực	12.600
35	Nguyễn Văn Nguyễn	Toàn tuyến		12.600
36	Thái Sanh Hạnh	Toàn tuyến		11.000
37	Thái Văn Đẩu	Toàn tuyến		5.000
38	Cô Giang	Toàn tuyến		8.800
39	Ký Con	Toàn tuyến		7.200
40	Đinh Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	32.600
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	24.800
41	Đường Mỹ Chánh	Toàn tuyến		7.200
42	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	12.600
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	12.600
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	11.600
43	Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		9.000
44	Nguyễn Văn Giác	Cầu Nguyễn Trãi	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	14.400
45	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	Trần Nguyên Hãn (Đường tỉnh 879B)	Cầu Vĩ	9.000
46	Đường Trưng Nhị (Đường Bắc từ Thuận Hà - Tân Hòa)	Toàn tuyến		1.650
47	Đường Lê Chân (Đường Nam và đoạn còn lại của Đường Trưng Nhị)	Toàn tuyến		1.260
48	Đường Xóm Dầu	Toàn tuyến		4.600

49	Đường Diệp Minh Tuyền (Đường vào Trường Học Lạc)	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6-7	6.400
		Đoạn vào khu tái định cư		5.600
50	Đường cặp Viện Bảo Tàng	Toàn tuyến		9.000
51	Đường bờ kè sông Tiền	Phan Thanh Giản	Cảng cá Mỹ Tho	11.000
52	Đường rạch Cầu Đúc	Toàn tuyến		2.400
53	Trần Nguyên Hãn (Đường tỉnh 879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	11.000
54	Phan Văn Trị	Toàn tuyến		8.800
55	Khu tái định cư Cảng cá Phường 2	Toàn khu		2.200
56	Khu tái định cư Phường 2	Toàn khu		2.200
57	Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm	Toàn khu		3.200
58	Khu tái định cư Kênh Xáng Cụt Phường 3	Toàn khu		12.800
59	Đường nội bộ thuộc khu vincom	Lê Đại Hành (Hùng Vương)	Thủ Khoa Huân	32.600
		Hùng Vương	Đường nội bộ thuộc khu vincom	32. 600

2. PHƯỜNG ĐẠO THẠNH

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Tri Phương	Trần Quốc Toản	Khu bến trái cây	32.800
		Khu bến trái cây	Ấp Bắc	34.200
2	Hùng Vương	Cầu Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghề (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	34.600
		Đường Lê Văn Nghề (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	Quốc lộ 50	23.000
3	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ấp Bắc	Rạch Gầm	49.400
		Rạch Gầm	30 tháng 4	49.400
		30 tháng 4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	23.000
4	Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		23.000
5	Yersin	Toàn tuyến		28.800
6	Tết Mậu Thân	Toàn tuyến		28.800
7	Đường nối từ Đường Tết Mậu Thân đến Đống Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)	Toàn tuyến		9.000
8	Đống Đa	Lý Thường Kiệt	Ấp Bắc	16.400
9	Đống Đa nối dài	Ấp Bắc	Cầu Thạnh Trị	28.800
10	Trần Hưng Đạo	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	36.800
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	32.200
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	12.600
11	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	34.600
		Trần Hưng Đạo	Lê Văn Phẩm	30.000
		Lê Văn Phẩm	Ấp Bắc	30.000
12	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai	Toàn tuyến		9.000

13	Đoàn Thị Nghiệp	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	9.400
14	Phạm Thanh (Lộ Tập đoàn)	Toàn tuyến		9.400
15	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phan Lương Trực	15.200
		Phan Lương Trực	Lý Thường Kiệt	15.200
16	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Giáp Ranh phường Thới Sơn	27.000
17	Ấp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	38.000
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	32.200
		Cầu Đạo Ngạn	Giáp phường Trung An	27.600
18	Hoàng Việt	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	9.800
19	Nguyễn Sáng	Trần Hưng Đạo (cầu Bạch nha cũ)	Hoàng Việt	9.000
20	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	9.400
21	Hồ Văn Nhánh	Ấp Bắc	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	7.200
22	Đường dự án Rạch Bạch Nha	Toàn tuyến		7.200
23	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Lê Văn Phẩm	Hồ Văn Nhánh	12.600
24	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	Ranh phường Mỹ Phong	Quốc lộ 50	6.600
25	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	4.800
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	1.850
26	Quốc lộ 50 (tuyến tránh)	Cống Bảo Định	Cầu Thạnh Hưng	6.900
27	Đường phường Đạo Thạnh (Đường huyện 92)	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Minh Đường , phường Đạo Thạnh	4.400

28	Đường Hóc Đùn (Đường huyện 92B)	Quốc lộ 50	Bia Thành đội, phường Đạo Thạnh	3.600
29	Đường Lê Văn Nghề (Đường huyện 92C cũ)	Cầu Thạnh Trị	Ngã tư Hùng Vương	6.400
		Ngã tư Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	5.400
30	Đường Bến đò Nhà Thiếc (Đường huyện 92D)	Cầu Đạo Thạnh	Quốc lộ 50	5.600
31	Đường Lộ Dừa Bị (Đường huyện 92E)	Đường huyện 92	Sông Bảo Định	2.400
32	Đường Lê Việt Thắng (Đường liên khu phố 6-7)	Toàn tuyến		5.600
33	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		11.000
34	Đường Nguyễn Minh Đường	Toàn tuyến		12.600
35	Đường huyện 28	Toàn tuyến		1.500
36	Đường Lộ Sườn	Toàn tuyến		2.400
37	Đường Cột Cờ	Toàn tuyến		2.000
38	Đường Thạnh Hòa	Toàn tuyến		2.400
39	Đường rạch Cầu Bần	Toàn tuyến		2.400
40	Đường huyện 90C	Đường tỉnh 879	Ranh phường Mỹ Phong	2.400
41	Đường huyện 90E	Đường tỉnh 879	Ranh phường Mỹ Phong	2.400
42	Đường cống số 2	Đường huyện 92	Sông Bảo Định	2.400
43	Khu chợ (phường 4 cũ)	Toàn tuyến		32.600
44	Đường Tổ 15 ấp Mỹ Thạnh (đối diện Khu tái định cư Mỹ Phong)	Đường Lê Văn Nghề	Giáp ranh phường Đạo Thạnh	2.400
45	Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha	Vị trí hẻm Đường Đống Đa		5.600
		Vị trí hẻm Đường Ấp Bắc		9.200
46	Khu tái định cư Đạo Thạnh			4.600

47	Đường hai bên bờ sông Bảo Định (Phía bờ Bắc thuộc xã Đạo Thạnh cũ)	Quốc lộ 50	Đường huyện 92D	5.600
48	Đường hai bên bờ sông Bảo Định (Phía bờ Nam thuộc Phường 5 cũ)	Rạch Đạo Ngạn	Đường Lê Việt Thắng	5.600
49	Đường kênh 26 tháng 3	Rạch Đạo Ngạn (hẻm khách sạn Win)	Đường Phạm Thanh (phía sau KDC Sao Mai)	2.400
50	Đường dọc kè sông Tiền	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Trần Hưng Đạo	18.400
51	Đường Khu nhà ở tại Tung tâm thương mại dịch vụ tỉnh Tiền Giang	Toàn khu		32.000
52	Đường Khu dân cư An Hoà	Toàn khu		32.000

3. PHƯỜNG MỸ PHONG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghề (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	Quốc lộ 50	23.000
2	Trần Nguyên Hãn (Đường tỉnh 879B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	11.000
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	6.400
3	Đường tỉnh 879B	Cầu Gò Cát	Đường huyện 89	3.600
		Đường huyện 89	Ranh Chợ Gạo	2.800
4	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	9.000
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	6.600
5	Quốc lộ 50	Ngã ba giao Đường Đinh Bộ Lĩnh	Cống ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	7.200
		Cống ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cống số 5 ấp Tân Tỉnh	5.600
		Cống số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	4.400
6	Quốc lộ 50 (tuyến tránh)	Trên địa bàn phận phường Mỹ Phong		5.600
7	Đường Lộ Me (Đường huyện 89)	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	Quốc lộ 50	3.200
		Quốc lộ 50	Đường tỉnh 879B	2.800
		Đường tỉnh 879B	Ranh phường Mỹ Phong	2.400
		Ranh phường Mỹ Phong	Ranh xã Chợ Gạo	1.850
8	Đường Kinh Nổi (Đường huyện 90)	Đường Mỹ Phong, phường Mỹ Phong	Quốc lộ 50	3.600
		Quốc lộ 50	Ranh xã Lương Hòa Lạc	2.600
9	Trần Thị Sanh	Đinh Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	2.200
10	Đường vào Chùa Vĩnh Tràng	Nguyễn Trung Trực	Cổng chùa Vĩnh Tràng	2.000

11	Đường Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong	Quốc lộ 50	Đường tỉnh 864 nối dài	2.600
12	Đường Lộ Làng, phường Mỹ Phong (Đường huyện 87)	Đường tỉnh 879B, Cầu Gò Cát, Phường Mỹ Phong	Đường Lộ Xoài, phường Mỹ Phong	2.400
13	Đường Bình Phong (Đường huyện 87B)	Cầu Bình Phong, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Xoài, phường Mỹ Phong	2.400
14	Đường Lộ Nghĩa Trang (Đường huyện 88)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Giáp ranh huyện Chợ Gạo cũ, phường Mỹ Phong	2.400
15	Đường dọc Kênh Ngang Một (Đường huyện 90B)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Đường Kênh Nổi, phường Mỹ Phong	2.400
16	Đường dọc Kênh Ngang Hai (Đường huyện 90C)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Ranh khu phố Mỹ Lương, phường Mỹ Phong	2.400
17	Đường dọc Kênh Ngang Ba (Đường huyện 90D)	Từ Rạch Bà Ngọt	Đường Hyuện 91 (Đường lộ đình)	2.400
18	Đường dọc Kênh Ngang Sáu (Đường huyện 90E)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Đường 879, phường Mỹ Phong	2.400
19	Đường dọc Kênh Lộ Đình (Đường huyện 91)	Kênh Ngang 1	Rạch Gò Cát	2.400
20	Đường cặp Kênh Nổi (Đường huyện 87C)	Quốc lộ 50	Đường Lộ Xoài	1.850
21	Đường N3, khu phố Phong Thuận và Bình Phong	Toàn tuyến		1.850
22	Đường Bình Lợi 1	Toàn tuyến		2.400
23	Đường Bình Lợi 2	Toàn tuyến		1.850
24	Đường và cầu qua kênh Hốc Lựu	Toàn tuyến		1.850
25	Đường Trương Thành Công	Toàn tuyến		2.400
26	Đường Kênh Nam Vang	Toàn tuyến		2.400
27	Đường vào Công ty May Tiền Tiến	Toàn tuyến		2.000

28	Đường liên khu phố Bình Thành - Bình Lợi	Cầu Kinh	Ngã ba Đường Bình Lợi 1	2.800
		Ngã ba Đường Bình Lợi 1	Giáp ranh Chợ Gạo	2.400
29	Đường N3, khu phố Mỹ Hưng	Toàn tuyến		2.400
30	Đường cầu Đường Mỹ Phú	Toàn tuyến		2.400
31	Đường Bờ Cộ Trên	Quốc lộ 50	Giáp Sông Tiền	2.000
32	Đường Kênh Nổi (Đường huyện 87C)	Đinh Bộ Lĩnh	Quốc lộ 50 (bờ Nam, Bắc của Kênh)	2.000
		Quốc lộ 50	Đường huyện 24B	2.000
33	Đường Âu Dương Lân	Đầu Quốc lộ 50	UBND phường 9 cũ	2.200
34	Đường Kênh N2	Đường Trần Thị Thơm	Đường Kênh Nổi	2.000
35	Đường Dân Thuận	Cầu Dân Thuận	Đường Kênh N2	2.800
36	Đường N5	Đường huyện 87C	Đường huyện 87	1.600
37	Đường N6	Quốc lộ 50	Đường huyện 87C	1.600
38	Đường N6B	Đường huyện 87C	Kênh ngang Tân Tỉnh B	1.600
39	Đường N7	Toàn tuyến		1.600
40	Đường Lò Gạch	Toàn tuyến		1.600
41	Đường Cống Gò Cát	Toàn tuyến		4.000
42	Đường Lộ Đình	Đường Trần Nguyên Hãn (đối diện cây xăng Nam Khang Phường Mỹ Tho)	Cầu An Lợi (tiếp giáp Đường huyện 91)	2.400
43	Đường rạch Cầu Bần	Toàn tuyến		2.400
44	Đường Cầu 7 Dũng sĩ (nhựa), phường Mỹ Phong	Toàn tuyến		2.400
45	Đường rạch Cầu Đúc	Toàn tuyến		2.400
46	Đường 864 (Đường dọc sông Tiền)	Quốc lộ 50	Cống số 5 khu phố Tân Tỉnh	5.600
		Cống số 5 khu phố Tân Tỉnh	Ranh Chợ Gạo	4.400
47	Đường Kênh N1	Đường Trần Thị Thơm	Hẽm Tổ 15, khu phố 6	2.000

48	Đường huyện 90C	Đường tỉnh 879	Ranh phường Mỹ Phong	2.400
49	Đường huyện 90E	Đường tỉnh 879	Ranh phường Mỹ Phong	2.400
50	Đường huyện 24B	Đường huyện 89	Ranh xã Chợ Gạo	2.400
51	Đường vào Trường Bưu điện 3	Quốc lộ 50	Công ty phần mềm Mê Kông	2.800
52	Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh	Toàn tuyến		2.400
53	Đường nội bộ khu dân cư gò Ông Giãn	Toàn tuyến		2.600
54	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Thái Sanh Hạnh	Ngã tư Quốc lộ 50 giao Đường 864	9.000
55	Đường Lê Văn Nghề (Đường huyện 92C cũ)	Ngã tư Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	5.400
56	Đường Phan Văn Khỏe	Lê Văn Nghề	Quốc lộ 50 (đoạn tuyến tránh của phường Đạo Thạnh)	11.000
57	Đường Trần Thị Thơm	Thái Sanh Hạnh	Cầu Bình Phong	5.600
58	Đường Lộ Vàm (Đường huyện 86)	Giao Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	Bến đò Lộ Vàm	2.800
59	Đường N5 (Đường huyện 86B)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Làng (Đường huyện 87), phường Mỹ Phong.	2.600
60	Đường Lộ Đài (Đường huyện 86C)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Làng (Đường huyện 87), phường Mỹ Phong	3.000
61	Đường Tổ 1-2 Phong Thuận (Đường huyện 86D)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	Hết Đường	2.400
62	Đường Thái Sanh Hạnh	Toàn tuyến		11.000

63	Đường Tổ 15 khu phố Mỹ Thạnh (đối diện Khu tái định cư Mỹ Phong)	Đường Lê Văn Nghề	Giáp ranh xã Đạo Thạnh	2.400
64	Đất Khu tái định cư Cảng cá, phường Mỹ Phong			3.200
65	Khu tái định cư Mỹ Phong			9.000
66	Khu tái định cư Tân Tỉnh A			2.800
67	Khu tái định cư Tân Tỉnh B			2.000

4. PHƯỜNG THỚI SƠN

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	32.200
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	12.600
2	Dương Khuy	Toàn tuyến		11.000
3	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Lê Văn Phẩm	30.000
4	Trịnh Văn Quảng	Lý Thường Kiệt	Công viên Khu phố 6, 7	9.000
5	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Phan Lương Trực	10.400
		Phan Lương Trực	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	6.600
6	Phan Lương Trực	Lê Văn Phẩm	Hồ Bé	11.600
		Hồ Bé	Kênh Xáng cụt	5.800
7	Hồ Bé	Vũ Mạnh	Phan Lương Trực	6.600
8	Vũ Mạnh	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Toàn tuyến	5.600
9	Nguyễn Công Bình	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Cầu Nguyễn Công Bình	9.400
10	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phan Lương Trực	15.200
		Phan Lương Trực	Lý Thường Kiệt	15.200
11	Lê Thị Hồng Gấm	Trần Hưng Đạo (ngã 4)	Đường Trần Văn Dược (phía Tây)	27.000
		Đường Trần Văn Dược (phía Tây)	Trường Chính Trị	23.000
12	Đường Trần Văn Dược (phía Tây)	Toàn tuyến		12.000
13	Đường Trần Văn Dược (phía Đông)	Toàn tuyến		12.000
14	Khu vực chợ Vòng nhỏ	Toàn khu		12.600
15	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Văn Phẩm	15.200
16	Đường vào và Đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			7.200
17	Nguyễn Ngọc Ba (Đường cặp Trường Chính trị)			6.600
18	Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ	Trần Hưng Đạo	Dương Khuy	9.000
19	Đường Trung tâm xã Thới Sơn (Đường huyện 94C)	Từ cầu Đúc về hướng Đông, kể cả 02 tuyến Đường nhánh lên xuống cầu Rạch Miễu		2.200

		Từ cầu Đúc về hướng Tây		1.840
20	Đường Bờ kênh, phường Thời Sơn (cặp Quan Âm Tu viện)	Toàn tuyến		6.600
21	Đường vào hãng nước mắm Hải Lợi Nguyên	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Ranh QH khu dân cư dọc sông Tiền	6.600
22	Đất Khu dân cư Vườn Thuốc Nam	Toàn khu		6.600
23	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Trần Hưng Đạo	Trần Văn Dược (phía Tây)	18.400
		Trần Văn Dược (phía Tây)	Kênh Xáng Cụt	13.400
24	Đường Đỗ Quang (Khu tái định cư kênh Xáng Cụt,)			10.400
25	Khu tái định cư dọc sông Tiền	Mặt tiền Đường nhựa rộng 7m		14.500
		Mặt tiền Đường nhựa rộng 6m		12.100
26	Đường vào Trường Nam Định	Lê Thị Hồng Gấm	Kênh Xáng cụt	11.600

5. PHƯỜNG TRUNG AN

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đoàn Thị Nghiệp	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	7.000
		Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	Đường tỉnh 870	4.800
2	Nguyễn Công Bình	Cầu Nguyễn Công Bình	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	9.400
3	Đường vào trường PTTH Chuyên Tiền Giang	Nguyễn Công Bình	Trường PTTH Chuyên Tiền Giang	7.200
4	Ấp Bắc	Cầu Đạo Ngạn	Cầu Trung Lương	27.600
		Cầu Trung Lương	Vòng xoay Trung Lương	23.000
5	Hồ Văn Nhánh	Ấp Bắc	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	7.200
6	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Lê Văn Phẩm	Ấp Bắc	12.600
7	Quốc lộ 1	Từ cầu Bến Chùa	Đường huyện 93	10.400
		Đường huyện 93	Đường tỉnh 870	7.600
8	Quốc lộ 50 (tuyến tránh TP.Mỹ Tho)	Quốc lộ 1	Cống Bảo Định	7.600
9	Phạm Hùng (Đường tỉnh.870B)	Toàn tuyến		11.000
10	Đường Ngô Gia Tự (Đường tỉnh 864)	Cầu Bình Đức	Đường tỉnh 870	11.000
11	Đường Đoàn Giỏi	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ Đường tỉnh 870B và Đường tỉnh 864 đi vào)		4.400
		Đường phụ khu dân cư Bình Tạo		3.400
12	Đường huyện 92	Quốc lộ 1	Cầu Công Dân	4.400
13	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 94)	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	Rạch Cái Ngang	3.600
14	Đường Trần Văn Hiển (Đường huyện 94B cũ)	Nguyễn Thị Thập	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	5.600

15	Nguyễn Quân	Ấp Bắc	Cầu Đạo Thạnh	8.000
16	Đường tỉnh 870	Ngô Gia Tự (Đường tỉnh 864)	Đường huyện 34 (Đường Cống 2 Đồng Tâm)	6.600
		Đường huyện 34 (Đường Cống 2 Đồng Tâm)	Quốc lộ 1	7.200
17	Đường Đỗ Văn Thống	Toàn tuyến		5.600
18	Đường Miểu Cây Dông (Đường huyện 93)	Quốc lộ 1	Đường Trần Văn Hiển	3.600
19	Đường Nguyễn Tử Vân, toàn tuyến	Toàn tuyến		8.000
20	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương	Toàn tuyến		3.400
21	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302	Toàn tuyến		2.800
22	Đường Đê Hùng Vương	Toàn tuyến		2.400
23	Đường dọc kênh kho Đạn	Toàn tuyến		2.400
24	Đường cầu Ván (Đường huyện 95)	Trần Văn Hiển	Nguyễn Công Bình	5.600
25	Đường Một Quang	Toàn tuyến		2.400
26	Đường Phùng Há	Toàn tuyến		4.000
27	Đường Trần Thị Điểu	Toàn tuyến		2.000
28	Đường Trần Trọng Quốc	Toàn tuyến		2.000
29	Đường Trần Văn Cửu	Toàn tuyến		2.000
30	Đường Ba Thiện	Toàn tuyến		2.000
31	Đường Bờ Cộ Trên	Toàn tuyến		2.000
32	Đường 30/4	Toàn tuyến		2.000

33	Đường Đìa Lá	Đường Đê Hùng Vương	Đường huyện 93	2.400
34	Đường Lâm Sản 8	Toàn tuyến		2.000
35	Đường 19/5	Toàn tuyến		2.000
36	Đường Mỹ Hưng	Toàn tuyến		2.000
37	Đường Tổ 7-14-16-17, khu phố Long Hưng	Toàn tuyến		2.000
38	Đường Số 1, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		2.000
39	Đường Số 1 nối dài, khu phố Long Hưng + Long Mỹ	Toàn tuyến		2.000
40	Đường Số 7, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		2.000
41	Đường Tám Mai	Toàn tuyến		2.000
42	Đường Chín Châu	Toàn tuyến		2.000
43	Đường Liên khu phố Phước Hòa-Phước Thuận	Toàn tuyến		2.000
44	Đường Bà Tư Gạo	Toàn tuyến		2.000
45	Đường Gò Me	Toàn tuyến		2.000
46	Đường Kênh Đìa Thùng	Toàn tuyến		2.000
47	Đường Số 2, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		2.000
48	Đường Tổ 8, 9, 10 khu phố Long Hưng	Đường Bờ cộ trên	Bệnh viện Đa khoa TT Tiền Giang	2.000
49	Đường D7	Đường Nguyễn Công Bình	Đường Đoàn Thị Nghiệp	7.200
50	Đường tổ 7+20 khu phố Phước Thuận	Đường Một Quang	Đường 30/4	2.400
51	Đường kênh Ba Pho (giai đoạn 1)	Toàn tuyến		1.500
52	Đường đê sông Giáp Nước	Toàn tuyến		1.500

53	Đường tổ 13+14 khu phố Phước Thuận	Toàn tuyến		1.500
54	Đường tổ 10+16, khu phố Phước Hòa	Toàn tuyến		1.500
55	Đường vào xí nghiệp bao bì	Quốc lộ 1	Công ty cổ phần bao bì Tiền Giang	2.500
56	Đường số 15, khu phố Giáp Nước	Toàn tuyến		1.500
57	Đường số 9, khu phố Giáp Nước	Toàn tuyến		1.500
58	Đường số 18, khu phố Giáp Nước	Toàn tuyến		1.500
59	Đường tổ 9+12, khu phố Phước Thuận	Toàn tuyến		1.500
60	Đường Xóm Đình, KP 2	Ấp Bắc	Đình	2.400
61	Đường Đồng Khởi	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Hưng	1.600
62	Đường nhánh rẽ số 17, khu phố Phước Thuận	Toàn tuyến		1.500
63	Đường tổ 24+11, khu phố Phước Thuận	Toàn tuyến		1.500
64	Đường Chùa Phước Thành	Trần Thị Điểu	Một Quang	1.500
65	Đường nội bộ khu Tái định cư Phước Hòa	Toàn khu		2.000
66	Đường hai bên bờ sông Bảo Định (phía bờ Nam thuộc phường 10 cũ)	Toàn tuyến		5.600
67	Khu tái định cư cầu Rạch Miễu 2	Toàn khu		10.000

6. PHƯỜNG GÒ CÔNG

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	27.600
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	17.200
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	27.600
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	16.200
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Trương Định (Thủ Khoa Huân)	25.800
		Võ Duy Linh	Cầu Cây	6.600
4	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Trương Định và Hai Bà Trưng	25.800
5	Rạch Gầm	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	16.200
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	13.200
6	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	16.200
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	13.200
		Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	13.200
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	15.600
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	10.400
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	16.200
9	Lê Thị Hồng Gấm	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	12.000
10	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng	Lê Lợi	11.600
		Lê Lợi	Nguyễn Văn Côn	5.600
11	Bạch Đằng	Lý Thường Kiệt	Sông Gò Công	12.000
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	10.400
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	10.400
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	27.600
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	20.800
15	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	9.200
16	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	9.200
17	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	10.200
		Nhà trẻ Hòa Bình	Hẻm số 2	5.000
		Hẻm số 2	Hẻm số 3	3.600
		Hẻm số 3	Hẻm số 13	2.400
18	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cầu Long Chánh	Tim Đường Hồ Biểu Chánh	7.200
		Tim Đường Hồ Biểu Chánh	Trần Công Tường (Đường tỉnh 873B)	4.600
19	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	3.200

20	Võ Thị Lớ (hẻm 11 Phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	4.600
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Cầu Long Mỹ	3.000
21	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Phạm Ngũ Lão	7.400
			(Võ Duy Linh)	
22	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	5.600
23	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Huệ	Hẻm 10	5.600
		Nguyễn Huệ	Trụ sở khu phố 3	5.600
24	Đường Hẻm 8	Nguyễn Huệ	Đường đan cặp kênh Salicette	3.600
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án Đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1)			5.600
26	Đường nội bộ khu dân cư dự án Đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2)	Đường số 1		5.600
		Đường số 2		9.200
		Đường số 3 (Lô B2)		4.800
		Đường số 3 (Lô A21)		4.800
		Đường số 3 (Lô B1)		4.800
		Đường số 4		4.800
		Đường số 5 (Lô B2)		4.800
		Đường số 5 (Lô A21)		4.800
		Đường số 6		5.600
		Đường số 10		5.600
		Đường số 11		5.600
		Đường số 12		5.600
		Đường số 12A		7.200
		Đường số 12B		7.200
		Đường số 14		5.600
		Đường số 17		5.600
27	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	7.000
28	Đường Trương Quyền (Đường vào khu dân cư Phường 5 cũ)	Đường Võ Duy Linh	Hết khu dân cư Phường 5 (cũ)	3.000
		Hết khu dân cư Phường 5 (cũ)	Đường Đỗ Trình Thoại	2.400
29	Thủ Khoa Huân (Đường tỉnh 862)	Cầu Kênh Tỉnh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	5.600
		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tim Ngã ba Tân Xã	4.600

30	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Cầu Kênh 16 (Tên cũ: Cầu Kênh 14)		3.200
		Tim Ngã ba Việt Hùng		2.400
31	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Võ Thị Lớ (Đồng Khởi)	Cầu Gò Công (Từ Dũ)	3.400
32	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tim Ngã ba giao Quốc lộ 50 (bến xe phường 1 cũ)	Cầu Nguyễn Văn Côn	2.800
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh	4.400
		Ngã tư Võ Duy Linh	Ngã 3 Thủ Khoa Huân	5.600
33	Đường huyện 15	Ngã ba Trần Công Tường	Giáp xã Phú Thành	1.400
34	Đường Võ Văn Kiết (Đường tỉnh 877)	Tim Ngã ba Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Ranh phường 5 - Long Hòa	2.800
		Ranh phường 5 - Long Hòa	Cổng ấp văn hóa Giồng Cát	2.400
		Cổng ấp văn hóa Giồng Cát	Cầu Xóm Thủ	1.400
35	Đường Võ Duy Linh (Đường huyện 96)	Cầu Huyện Chi	Tim ngã ba Đường Hoàng Tuyển	4.600
		Tim ngã ba Đường Hoàng Tuyển	C19 Biên Phòng	2.800
		C19 Biên Phòng	Cầu Tân Cương	1.200
36	Đường Hoàng Tuyển	Võ Duy Linh	Võ Văn Kiết	3.000
37	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Sông Gò Công	3.200
38	Đường Tân Xã - xã Long Hòa (ĐƯỜNG HUYỆN.96B)	Đường tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân)	Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng)	950
39	Đỗ Trình Thoại	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Hoàng Tuyển	3.000
40	Đường Kênh Ba Quyền	Đường Hoàng Tuyển	Ranh Phường 5 - Long Hòa	950
41	Đường Việt Hùng (Đường huyện 19)	Đường tỉnh 862 (Tim Ngã ba Đường Việt Hùng)	Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây	1.750
42	Trần Văn Cương	Toàn tuyến		3.200

43	Đường đê bao Long Hòa	Sông Gò Công	Đường huyện 15	1.200
44	Đường đê bao Phường 5	Đường tỉnh 862	Kênh Sallicette	1.200
45	Đường kênh 14	Kênh Sallicette	Đường tỉnh 877	1.200
		Đường tỉnh 877	Kênh Kháng Chiến	1.050
46	Đường Giồng Cát	Đường Võ Văn Kiết (Đường tỉnh 877)	Kênh Kháng Chiến	950
47	Đường Xóm Chồi	Đường huyện 15	Đường Giồng Cát	950
	Đường Kim Liên	Võ Văn Kiết (Đường tỉnh 877)	Võ Duy Linh	950
48	Đường huyện 98B	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Cống Bảy Lượm, thuộc phường Bình Xuân	950
49	Đường số 8 vào nhóm Đường nội bộ khu dân cư Dự án Đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1)	Toàn tuyến		5.600

7. PHƯỜNG LONG THUẬN

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	25.800
		Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	17.200
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình Ân	10.400
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Cầu Kênh Tỉnh	15.600
3	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	23.000
4	Nguyễn Văn Côn	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Bình Ân	9.200
5	Đường Việt Cúc (Đường nhánh Nguyễn Văn Côn)	Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Trọng Dân	8.200
6	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Kênh Bến Xe	9.200
7	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Huệ	9.200
8	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	5.800
9	Trương Công Luận	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	6.600
10	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh	8.200
11	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	10.400
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	9.200
		Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	4.600
12	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	15.600
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	10.400
		Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	9.200
13	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	9.200
14	Lưu Thị Dung	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Côn	7.200
15	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	5.600
16	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	5.600
17	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Phạm Ngũ Lão	7.400
18	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	5.600
19	Đường vào Trại giam cũ	Nguyễn Trãi	Phân đội PCCC khu vực Gò Công	3.600
20	Đường Ao Thiếc	Toàn tuyến		4.000
21	Đường mả Cả Trượng	Nguyễn Trọng Dân	Sân vận động thị xã	3.200

25	Đường Tết Mậu Thân	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Văn Côn	3.600
26	Đường Khu dân cư Ao cá Bác Hồ	Toàn khu		3.000
27	Nguyễn Thìn (Đường tỉnh 871C)	Ngã tư Bình Ân (thành phố Gò Công)	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	5.600
		Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	Tim Ngã ba Xóm Rạch	2.800
		Tim Ngã ba Xóm Rạch	Tim Ngã ba Xóm Dinh	1.300
		Tim Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	950
28	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Kênh Bến Xe	6.400
		Đầu sân bay trên ranh Phường 2, Long Hưng	Đường vành đai phía Đông	4.600
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch lá)	2.400
29	Đường Đê bao Long Thuận	Kênh Sallicette	Hẻm Đồ Chiểu	1.050
30	Đường huyện 97	Đường Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	Đường Nguyễn Thìn	1.200
31	Chiến sĩ Hòa Bình	Đoạn từ Đường Nguyễn Huệ (cạnh DNTN Bảy Truyền) vào cuối khu dân cư		5.800
32	Các Đường đan, nhựa còn lại trong đô thị			800
33	Đường Xóm Rạch	Đường Nguyễn Thìn (871C)	Cầu Thầy Năm	2.700
34	Đường Cặp Kênh Trần Văn Dõng	Đường Nguyễn Thìn (871C)	Đoạn Nhánh Đường Cặp Kênh Trần Văn Dõng	1.250
35	Đường hẻm Đồ Chiểu	Đường Nguyễn Huệ	Đường đê bao Long Thuận	3.000
36	Đường Lăng Ông	Đường Nguyễn Thìn	Đường Cặp Kênh Ba Nhựt	3.000
37	Đường Chùa Linh Châu	Đường Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	Đường Lăng Ông	6.150

38	Đường Cặp Kênh Đìa Tra	Đường Nguyễn Thìn	Đường huyện 97	2.000
39	Đường Nhị Tỳ (Đường số 2)	Đường Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	Đường Xếp	3.900
40	Đường Cặp hong Chùa Thanh Trước	Đường Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	Đường Lăng Ông	3.900
41	Đường vào KDC Gò Tre	Đường Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	Đường Cặp Kênh Mười Muội	2.200
42	Đoạn cuối cặp kênh Trần Văn Dõng	Đường Xóm Rạch	Đường Cặp Kênh Trần Văn Dõng	1.250
43	Đường Bờ Cái Xóm Dinh	Đường huyện 97	Cầu Xóm Dinh	1.200
44	Đường Cặp Kênh Mười Muội	Đường Đình	Đường vào KDC Gò Tre	2.200
45	Đường Đình	Đường Mạc Văn Thành	Đường Lăng Ông	2.200
46	Đường Nhà Hai A	Đường Mạc Văn Thành	Đường tẻ Chùa Linh Châu	3.900

8. PHƯỜNG BÌNH XUÂN

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Trọng Dân	Võ Thị Lớ	Hồ Biểu Chánh	9.200
2	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Tim Đường Hồ Biểu Chánh	Đường tỉnh 873B	4.600
3	Võ Thị Lớ (hẻm 11 Phường 4 cũ)	Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	4.600
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Cầu Long Mỹ	3.000
4	Quốc lộ 50	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B	Tim Ngã Ba Thành Công (Hết ranh Phường Bình Xuân)	4.600
5	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Tim ngã 3 Đường tỉnh 873B	Ngã 3 Võ Thị Lớ	3.400
6	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cống Rạch Rô cũ	1.300
		Cống Rạch Rô cũ	Tim Ngã ba đê bao cũ	1.050
		Tim Ngã ba đê bao cũ	Cống đập Gò Công (Giáp ranh Phường Sơn Qui)	950
7	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tim Ngã ba giao Quốc lộ 50 (bến xe phường 1)	Cầu Nguyễn Văn Côn	2.800
8	Đường Đê bao trong (Đường huyện 98)	Tim Ngã ba Đường tỉnh 873	Tim Ngã ba Đường tỉnh 873B	950
9	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Đường Võ Thị Lớ	950
10	Đường huyện 98B (Nguyễn Trọng Hợp nối dài)	Giáp ranh phường Gò Công đến (Quốc lộ50)	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	950
11	Đường đê bao ngoài (xã Long Chánh (Đường huyện 98D)	Đường tỉnh 873	Đường đê bao ngoài	950

12	Đường Rạch Rô (Đường huyện 98C)	Đường tỉnh 873B (phường Bình Xuân)	Đường huyện 98B (phường Bình Xuân)	1.200
13	Đường đê bao Long Chánh (Đường huyện 98D)	Quốc lộ 50	Sông Gò Công	1.200
14	Đường tỉnh 873	Quốc lộ 50 (Ngã ba xã Thành Công - huyện Gò Công Tây và phường Long Chánh	Rạch Gò Gừa	1.200
		Rạch Gò Gừa	Ngã tư Bình Xuân	1.050
		Ngã tư Bình Xuân	Quốc lộ 50 (Đường Bến phà Mỹ Lợi cũ)	1.200
		Ngã tư Bình Xuân	Quốc lộ 50 (ngã ba Bình Xuân)	1.400
15	Đường liên ấp 4, 5, 6 - xã Bình Xuân (Đường huyện 99)	Đường tỉnh 873 (Phường Bình Xuân)	Đường đê (Phường Bình Xuân)	900
16	Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (Đường huyện 99B)	Từ Giáp ranh phường Sơn Qui (Khu 7)	Giáp ranh phường Sơn Qui (khu 6)	900
17	Đường đê Tây Rạch Gò Công (Đường huyện 99C)	Cống Rạch Sâu, giáp xã Phú Thành	Đường tỉnh 873 (P. Bình Xuân)	900
18	Đường huyện 14	Đường tỉnh 873 (Cầu Bình Thành)	Đường đê (Bến đò Cả Nhồi cũ)	1.000

9. PHƯỜNG SƠN QUI

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Tim Ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	Cầu Sơn Qui	3.000
		Cầu Sơn Quy	Ranh Tân Trung Bình Đông	3.000
		Ranh Tân Trung - Bình Đông	Cua Lộ Góc	3.000
		Cua Lộ Góc	Phà Mỹ Lợi	2.600
		Cua Lộ Góc	Cầu Mỹ Lợi	2.600
2	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Cầu Gò Công	Ngã 3 Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	3.400
3	Đường Từ Dũ	Kênh Bến Xe	Hồ Biểu Chánh - Quốc lộ 50	5.600
4	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Đầu sân bay trên ranh Phường Long Thuận và Phường Sơn Qui	Đường vành đai phía Đông	4.600
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch lá)	2.400
5	Đường Phạm Đăng Hưng (Đường huyện 97)	Quốc lộ 50	Kênh Đìa Quao	1.300
		Kênh Đìa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	950
6	Đường Lăng Hoàng Gia (Đường huyện 97)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Từ Dũ (Quốc lộ 50)	1.300
7	Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lăng Hoàng Gia) (Toàn tuyến)			1.300
8	Đường đê bao Hưng Thạnh (khu phố Hưng Thạnh)	Từ Đường huyện 97 (Kênh Đìa Quao)	Đường Phạm Đăng Hưng (Đường huyện 97)	950
9	Đường Hai cây Liêm xã Long Hưng (Đường huyện 97B)	Đường Từ Dũ	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	950
10	Đường N1	Nguyễn Trãi	N3 (cổng chính Sân vận động)	7.200
11	Đường N2	Nguyễn Trãi	Đất hộ dân	6.150
12	Đường đê bao Long Hưng	Đường Lăng Hoàng Gia	Sông Sơn Qui	1.050
13	Đường đê bao Tân Trung	Sông Sơn Qui	Đường Sơn Qui A	1.050

14	Đường vào Nhà Văn hóa liên khu phố nhánh 2	Đường Từ Dũ	Đường sau Ao Làng	1.200
15	Đường vào Nhà Văn hóa liên khu phố nhánh 1	Đường Từ Dũ	Đường trước Ao Làng	1.200
16	Đường tỉnh 873B	Cầu Ông Non	Đê sông Gò Công	1.400
		Đê sông Gò Công	Ngã ba đê bao	1.200
		Ngã ba đê bao	Cống đập Gò Công	1.200
17	Đường tỉnh 871B	Quốc lộ 50	Cầu Vàm Tháp	1.850
18	Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (Đường huyện 99B)	Cống Vàm Tháp, giáp ranh xã Tân Đông	Đường tỉnh 873B (xã Tân Trung cũ)	900
19	Đường đê, nhánh Đường tỉnh 873B (Đường huyện 99D)	Đường tỉnh 873B (xã Tân Trung cũ)	Đường đê (xã Tân Trung cũ)	900
20	Đường đê Gò Xoài (Đường huyện 99E)	Từ Quốc lộ 50 (xã Tân Trung cũ)	Rạch Sơn Qui Láng Nứa	900
21	Trần Hưng Đạo	Trường chính trị	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	9.200
22	Nguyễn Trãi	Phường Sơn Qui - Long Thuận phường	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	8.200
23	Đường huyện 99	Ngã tư Bình Xuân	Quốc lộ 50 (ngã ba Bình Đông cũ)	1.400
24	Đường tỉnh 873 (Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)	Ngã tư Bình Xuân	Quốc lộ 50 (Đường phà Mỹ Lợi Cũ)	1.200

10. PHƯỜNG MỸ PHƯỚC TÂY

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Ranh phường Thanh Hòa	Cầu Dừa	1.750
		Cầu Dừa	Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)	1.850
		Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)	Cầu Quản Oai	4.000
		Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây		4.800
2	Đường tỉnh 865	Đường tỉnh 868	Ranh xã Tân Phước 2	1.750
3	Đường huyện 57 B	Cầu Ban Chón 2	Ranh xã Tân Phú	850
		Đường 3 tháng 2	Cầu 8 Lưu	1.500
		Cầu 8 Lưu	Cầu Ban Chón 1	1.250
		Cầu Ban Chón 1	Cầu Ban Chón 2	950
4	Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58)	Đường tỉnh 868	Cầu Xáng Ngang	1.800
		Khu vực dãy nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung		2.200
		Cầu Xáng Ngang	Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp)	1.250
5	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		1.550
6	Đường liên xã 4 xã (Đường huyện 58B)	Kênh Láng Cò (Phường 3)	Đường huyện 59	1.050
		Đường Bắc Sông Cũ	Đường huyện 59B	800
7	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	Kênh 12 - Đường tỉnh 868	Ranh xã Tân Phước 2	800
8	Các tuyến Đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây			1.150
9	Đường bắc Sông Cũ	Toàn tuyến		800
10	Đường Tây Xóm Chòi	Đường huyện 59	Đường huyện 57B	850

11	Đường Tây Láng Biển (Đường nhựa 3.5m)	Đường Bắc Sông Cũ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	750
12	Đường Tây Kênh Xáng Ngang (Đường BTCT 3.5m)	Chùa Khánh Long	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	750
13	Đường Đông Kênh 12 (Đường BTCT 3m)	Đường Tây Kênh Xáng Ngang	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	750
14	Đường Nam kênh Kháng Chiến (Đường nhựa 3.5m)	Ranh xã Thạnh Phú	Kênh Xáng Ngang	750
15	Đường Bà Tùng	Đường huyện 57C	Đường ấp 2 Tân Bình cũ	750
16	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Quý giáp xã Mỹ Hạnh Trung cũ	2.000
		Ranh phường Nhị Quý	Cầu Nàng Chưng mới	1.600
17	Quốc lộ 1	Ranh phường Cai Lậy	Cầu Cai Lậy	13.800
18	Đường 30 tháng 4	Quốc lộ 1	Đường 3 tháng 2	16.200
19	Đường 3 tháng 2	Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	14.600
		Cầu Sa Rài	Cầu Cà Mau	5.800
		Cầu Cà Mau	Cầu Tân Bình	1.800
20	Đường Tứ Kiệt	Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	9.400
21	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	6.850
		Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	5.400
22	Đường Võ Thanh Tâm	Đường Thái Thị Kiểu	Đường 30/4	10.100
		Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	12.450
23	Đường Thái Thị Kiểu	Toàn tuyến		7.200
24	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		6.850
25	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	10.450
		Đường 3 tháng 2	Đường Trương Văn Điệp	6.850
26	Đường Võ Việt Tân	Giáp ranh phường Cai Lậy	Đường Cao Đăng Chiếm	5.400
		Đường Cao Đăng Chiếm	Kênh Láng Cò (Phường 3 cũ)	1.800

27	Đường Mỹ Trang	Đường Bến Cát	Đường Võ Việt Tân	1.800
		Đường Võ Việt Tân	Đường tránh 868	5.250
		Đường tránh 868	Đường huyện 53	4.150
28	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		6.850
29	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		6.850
30	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		6.850
31	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		6.850
32	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		7.950
33	Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Phan Văn Khỏe	Đường Trương Văn Điệp	7.950
34	Đường Mai Thị Út	Đường Cao Hải Đế	Đường Trương Văn Điệp	7.950
		Đường Trương Văn Điệp	Đường Võ Việt Tân	4.500
35	Đường Nguyễn Văn Lộc	Đường Phan Văn Khỏe	Đường Trương Văn Điệp	3.100
36	Đường Trừ Văn Thố	Đường Cao Hải Đế	Đường Trương Văn Điệp	3.800
37	Đường Nguyễn Văn Lo	Đường Phan Văn Khỏe	Đường Trương Văn Điệp	6.300
38	Đường Trần Xuân Hòa	Đường Phan Văn Khỏe	Đường Trương Văn Điệp	4.500
		Đường Trương Văn Điệp	Đường Lê Văn Phẩm	5.400
39	Đường Trương Văn Điệp	Đường Bến Cát	Cầu Trương Văn Điệp	7.050
		Cầu Trương Văn Điệp	Đường Đặng Văn Thạnh	6.850
		Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Mai Thị út	7.950
		Đường Mai Thị út	Đến hết ranh trường Trừ Văn Thố	6.300
		Đoạn còn lại		4.500
40	Đường Cao Hải Đế	Toàn tuyến		3.100

41	Đường nối liền Thái Thị Kiểu với Đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám)	Toàn tuyến		7.200
42	Đường Cao Đăng Chiếm	Đường 3 tháng 2	Miễu Cháy	2.350
		Miễu Cháy	Kênh Hội Đồng	1.550
43	Đường vào ấp 2 xã Tân Bình cũ	Toàn tuyến		1.250
44	Đường bê tông 3m thuộc khu dân cư Phường 1 (thuộc các dãy AB1, BB1, BB2) cũ			1.800
45	Các Đường đan, nhựa còn lại ≥ 3m trong đô thị			1.000
46	Đường Ông Hiệu	Đường Hồ Hải Nghĩa	Đường 3 tháng 2	7.200
47	Đường 3 tháng 2	Quốc lộ 1	Chi cục Thống kê	14.400
48	Đường Bắc Cả Chuối	Đường 868	Kênh Tổng	1.000

11. PHƯỜNG THANH HÒA

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đoạn qua phường Thanh Hoà		850
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Ranh phường Cai Lậy	Ranh xã Bình Phú	2.400
3	Đường tỉnh 868	Cầu Tân Bình	Ranh phường Mỹ Phước Tây	1.850
4	Đường huyện 57B	Đường tỉnh 868	Ranh xã Bình Phú	1.250
5	Đường huyện 63	Ranh xã Bình Phú	Đường Nguyễn Văn Hiếu	1.450
6	Đường đan Bắc sông Rạch Tràm	Sông Ba Rài	Ranh xã Bình Phú	950
7	Đường huyện 54B	Ranh xã Bình Phú	Ranh phường Cai Lậy	1.250
8	Đường huyện 54C	Ranh xã Bình Phú	Cống 30/6	1.250
9	Đường Nguyễn Công Bằng	Cống 30/6	Đường huyện 57B	1.250
10	Đường Tây sông Ba Rài	Đường huyện 57B	Ranh phường Mỹ Phước Tây	1.250
11	Đường Ban Chón	Đường kênh Chiến Lược	Ranh phường Mỹ Phước Tây	950
12	Đường liên ấp 5-6-7	Rạch Cai Tý	Đường Nam Cả Chuối	1.250
13	Đường Nam Cả chuối	Đường Tây sông Ba Rài	Ranh xã Bình Phú	1.250
14	Đường Bắc Cả chuối	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Ranh xã Mỹ Thành	950
15	Đường Nam Kênh mới	Ranh xã Bình Phú	Đường huyện 54C	950
16	Đường Bắc Kênh mới	Ranh xã Bình Phú	Đường huyện 54C	950
17	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến	Đường tránh Quốc lộ 1	Đường huyện 54B	950
18	Đường Chùa Trên	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	950
19	Đường Chùa Dưới	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	950
20	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Đường tỉnh 868	1.600
21	Quốc lộ 1	Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	7.600
		Kênh 30/6	Ranh xã Bình Phú	5.800
23	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	5.050
24	Đường Nguyễn Văn Hiếu	Quốc lộ 1	Cầu Trừ Văn Thố	2.900

25	Đường Huỳnh Văn Chính	Quốc lộ 1	Giáp sông Ba Rài	1.000
26	Đường vào cầu Thanh Hoà	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Đường huyện 63	950
27	Đường đan cặp kênh Ông Bọng	Quốc lộ 1	Ranh xã Bình Phú	950
28	Đường bờ Ngựa	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	1.000
29	Đường Kênh Chánh Nhân	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	1.000
30	Đường Lê Văn Bưu	Đường huyện 63	Đường huyện 54C	950
31	Đường Kênh Chiến Lược	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Đường Bắc Ban Chón	950
32	Đường Bà Thửa	Đường Tây sông Ba Rài	Đường Nam Cả Chuối	950
33	Đường Tây Cà Dăm	Đường Bắc Cả Chuối	Đường kênh Tổng Lớn	950
34	Đường Đông Cà Dăm	Toàn tuyến		950
35	Đường Kênh Tổng Lớn	Toàn tuyến		950
36	Đường Ô 11	Toàn tuyến		950
37	Đường Kênh Tổng Nhỏ	Toàn tuyến		950
38	Đường Bắc Kênh Tổng Nhỏ	Toàn tuyến		950
39	Đường Kênh Tắc	Toàn tuyến		950
40	Đường Miễu Chiến Sĩ	Toàn tuyến		950
41	Đường Trần Văn Tri	Toàn tuyến		950
42	Đường Huỳnh Văn Biểu	Toàn tuyến		950
43	Đường Đặng Văn Triệu	Toàn tuyến		950
44	Đường Nguyễn Văn Đài	Đuong huyện 54C	Đường Nguyễn Văn Bi	950
45	Đường Đường Nguyễn Văn Bi	Toàn tuyến		950
46	Các Đường đan, nhựa còn lại trong đô thị	Toàn tuyến		1.000

12. PHƯỜNG CAI LẬY

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Quý	Ranh phường Thanh Hòa	2.400
2	Đường tỉnh 868	Ranh xã Long Tiên cũ	Tuyến tránh Quốc lộ 1	2.600
3	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Toàn tuyến		1.550
4	Đường Cây Trâm (Đường huyện 61)	Toàn tuyến		850
5	Đường ấp Phú Hưng	Toàn tuyến		850
6	Đường Kháng Chiến	Toàn tuyến		750
7	Đường Đìa Sen	Toàn tuyến		750
8	Đường Gò Găng	Toàn tuyến		750
9	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn	Toàn tuyến		750
10	Đường Cây Trâm	Cổng chào khu phố Phú Hòa	Cổng chào khu phố Phú Hiệp	850
11	Đường Tây ông Bảo - Bà Kén	Đường huyện 60	Ranh xã Long Tiên cũ	850
12	Đường Đông Ba Muồng	Toàn tuyến		750
13	Đường Tây Ba Muồng	Toàn tuyến		750
14	Đường Nguyễn Văn Sen	Đường huyện 60 (cầu Văn U)	Đường huyện 61	750
15	Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Quý	Đường Võ Việt Tân	8.200
		Đường Võ Việt Tân	Cầu Cai Lậy	13.800
16	Đường 30 tháng 4	Đường tránh Quốc lộ 1	Cầu Bờ Ấp 5	5.050
		Cầu Bờ Ấp 5	Đường Lê Quang Công	7.400
		Đường Lê Quang Công (Đường Tứ Kiệt B2 cũ)	Quốc lộ 1	8.300
17	Đường 3 tháng 2	Quốc lộ 1	Đường Bến Cát	12.450
18	Đường Hồ Hải Nghĩa	Cầu Cai Lậy (Quốc lộ 1)	Đường Hà Tôn Hiến	2.900
19	Đường Võ Thanh Tâm	Đường 3 tháng 2	Đường Võ Việt Tân	11.550
20	Đường Bến Cát	Đường 3 tháng 2	Cầu Trường Tín	6.850

21	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1	Cầu Đặng Văn Quế	7.950
		Cầu Đặng Văn Quế	Ranh phường Mỹ Phước Tây	5.400
22	Đường Mỹ Trang	Đường Bến Cát	Đường Võ Việt Tân	1.800
		Đường Võ Việt Tân	Ranh phường Nhị Quý	5.250
23	Đường Phan Văn Kiêu	Toàn tuyến		6.850
24	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		2.900
25	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		2.900
26	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến (của phường Cai Lậy)		6.850
27	Đường Đặng Văn Bê	Toàn tuyến		3.100
28	Đường Lê Quang Công	Đường 30 tháng 4	Ranh phường Nhị Quý	3.100
29	Đường Mai Thị Út	Đường Trương Văn Điệp	Đường Võ Việt Tân	4.500
30	Đường Huỳnh Văn Sâm	Toàn tuyến		4.500
31	Đường Lê Văn Phẩm	Toàn tuyến		4.000
32	Đường Nguyễn Văn Dứt	Toàn tuyến		4.000
33	Đường Nguyễn Tuấn Việt	Toàn tuyến		4.000
34	Đường Trương Văn Điệp	Đường Bến Cát	Cầu Trương Văn Điệp	7.050
		Cầu Trương Văn Điệp	Đường Đặng Văn Thạnh	6.850
		Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Mai Thị út	7.950
35	Đường Ấp Bắc	Cầu Trường Tín	Kênh Hội Đồng	3.600
36	Đường Trần Hùng	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Trang	1.500
		Đường Mỹ Trang	Ranh phường Nhị Qúy	1.500
		Đoạn còn lại		1.050
37	Đường Nguyễn Văn Tiết	Đường 30 tháng 4	Đường Hồ Hải Nghĩa	1.050
38	Đường Mỹ Cần	Quốc lộ 1	Giáp kênh Ông Huyện	850
39	Đường Bắc Kênh 7 Thước	Đường Võ Việt Tân	Đường Trần Hùng	850
40	Đường Nam kênh Ba Muồng	Đường 30 tháng 4	Đường Tây Ba Muồng	850

41	Đường bê tông hướng nam Kênh Lộ Dây Thép	Đường Võ Việt Tân	Ranh phường Nhị Quý	1.450
42	Các Đường đan, nhựa còn lại ≥ 3m trong đô thị			1.000
43	Đường Đặng Văn Thạnh	Toàn tuyến		4.500
44	Đường Đặng Văn Lo	Toàn tuyến		4.500
45	Đường Bắc kênh Thanh Niên	Toàn tuyến		750
46	Đường Ông Tang	Toàn tuyến		750
47	Đường Phạm Ngọc Diệp	Toàn tuyến		750
48	Đường Hồ Văn Khen	Toàn tuyến		750
49	Đường Phạm Văn Sửu	Toàn tuyến		750
50	Đường Kênh Chiến Lược	Toàn tuyến		750
51	Đường Nguyễn Văn Cừu	Toàn tuyến		750
52	Đường Hai Tứ - Ba Thi	Toàn tuyến		750
53	Đường Châu Văn Đức	Toàn tuyến		750
54	Đường Kênh Bổn Chơn	Toàn tuyến		750
55	Đường Ngô Văn Hung	Toàn tuyến		750
56	Đường Bà Bang	Toàn tuyến		750
57	Đường Nam kênh Phú Thuận	Đường tỉnh 868	Đường huyện 61	750
58	Đường trường học Hòa Nhơn	Toàn tuyến		750
59	Đường Lê Văn Cao	Đường Nguyễn Văn Sen	Đường Ngô Công Bằng	750
60	Đường Ngô Công Bằng	Toàn tuyến		750
61	Đường Đất Làng	Toàn tuyến		750
62	Đường Nguyễn Văn Của	Đường tỉnh 868	Đường tránh Cai Lậy	750

13. PHƯỜNG NHỊ QUÝ

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh xã Bình Trưng	Bưu điện Nhị Quý	3.400
		Bưu điện Nhị Quý	Cầu Mỹ Quí	3.600
		Cầu Mỹ Quí	Cầu Nhị Mỹ	4.200
		Cầu Nhị Mỹ	Ranh phường Cai Lậy	5.800
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Giáp ranh phường Cai Lậy	2.400
3	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1	Đường huyện 51	1.850
		Đoạn còn lại (trên địa bàn phường Nhị Quý)		1.750
4	Đường huyện 51	Đường huyện 54	Trụ sở công an phường Nhị Quý	1.150
		Trụ sở công an phường Nhị Quý	Ranh xã Bình Trưng	1.350
5	Đường huyện 53	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Phú	1.550
6	Đường Nguyễn Văn Tòng	Quốc lộ 1	Cầu Ba Dép	1.150
7	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 54)	Cầu Ba Dép	Ranh xã Long Tiên	1.150
8	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Quốc lộ 1	Ranh phường Mỹ Phước Tây	1.800
9	Đường Mỹ Trang	Đường Trần Hùng	Đường huyện 53	4.150
10	Đường Lê Quang Công	Ranh phường Cai Lậy	Đường Nguyễn Văn Tòng	1.700
11	Đường Ấp Bắc	Cầu Ba Lầu	Đường Nguyễn Văn Tạo	3.600
		Đường Nguyễn Văn Tạo	Cầu Năm Trinh	1.800
12	Đường Cao Đăng Chiếm	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Đường Nguyễn Văn Tạo	1.550
13	Đường Nguyễn Văn Kim	Cầu Ba Kháng	Tây Kênh Ông Mười	1.050
14	Đường Nguyễn Văn Tạo	Đường Ấp Bắc	Ranh phường Mỹ Phước Tây	1.050
15	Các Đường đan, nhựa còn lại ≥ 3m trong đô thị			1.000

14. PHƯỜNG CAO LÃNH

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Quang Diêu	Đường 30 tháng 4	Đường 26 tháng 3	10.600
2	Đường Đặng Văn Bình	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	18.000
3	Đường cặp Ngân hàng BIDV (hướng về Tôn Đức Thắng)	Đường 30 tháng 4	Dương văn Hòa	4.600
		Dương văn Hòa	Cuối tuyến	9.000
4	Đường Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		9.000
5	Đường Võ Trường Toản	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	18.000
6	Đường Trương Định	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Đình Chiểu	15.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Lý Thường Kiệt	13.000
		Lý Thường Kiệt	Cuối tuyến (Đường Đ.02 bên hông Trụ sở Viettel)	10.600
7	Đường Lê Quí Đôn	Toàn tuyến		15.000
8	Đường Nguyễn Trường Tộ	Trương Định	Trương Văn Toàn	6.000
9	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	3.000
10	Đường Nguyễn Văn Tre	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	10.600
11	Đường Trần Bình Trọng	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	3.000
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Quang Diêu	Lê Hồng Phong	8.400
		Lê Hồng Phong	Cuối Đường	3.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	8.400
		Tôn Đức Thắng	Nguyễn Quang Diêu	4.800
14	Đường Trần Hưng Đạo	*Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng*		
		Phía trên Đường	Toàn tuyến	7.000
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	4.600
		Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Tre		
		Phía trên Đường	Toàn tuyến	4.600
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	2.800
		Nguyễn Văn Tre - Đường 30 tháng 4		
		Đường nhựa mặt cắt 7m		
		Phía trên Đường	Toàn tuyến	2.800
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	1.600
		Đường nhựa mặt cắt 3,5m		
		Phía trên Đường	Toàn tuyến	1.800
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	1.600
		Đường nhánh tổ 23, 24		
		Trần Hưng Đạo	Đường 30 tháng 4	2.400
15	Đường Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		8.400
16	Phố chợ Mỹ Ngãi	Toàn tuyến		6.000
17	Đường nội bộ Sở Xây dựng	Toàn tuyến		3.000
18	Đường Lê Thị Riêng	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	10.200
19	Đường nội bộ khu Tái định cư Phường 1 cũ (khu 1, 2, 3)	Đường 3,5m	Toàn tuyến	6.800
		Đường 5m	Toàn tuyến	8.000
		Đường 7m	Toàn tuyến	8.800
20	Khu dân cư khóm 3	Đường Lê Văn Chánh, Nguyễn Long Xảo, Lê Thị Cẩn	Toàn tuyến	5.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Bùi Văn Dự, Phan Văn Bảy	Toàn tuyến	4.800
21	Đường cặp kênh Rạch Chùa	Võ Trường Toản	Ngô Thì Nhậm	2.000
22	Đường Lê Văn Tám	Toàn tuyến		5.400
23	Đường nội bộ Công ty Sao Mai An Giang	Toàn tuyến		4.800
24	Đường Lê Văn Chánh	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	6.800
25	Đường 26 tháng 3	Tôn Đức Thắng	Đăng Văn Bình	5.400
26	Đường đan tổ 17 khóm 2	Nguyễn Văn Tre	Cuối Đường	2.400
27	Đường tổ 3 khóm 1	Lê Qúy Đôn	Trương Định	2.400
28	Đường Dương Văn Hòa	Đặng Văn Bình	Nguyễn Quang Diêu	2.400
29	Đường số 4 khu Lia 4, khóm 5	Toàn tuyến		5.400
30	Đường số 2, số 3, số 5, số 7, số 8, khu Lia 4, khóm 5	Toàn tuyến		4.800
31	Đường số 6 có dãy phân cách giữa, khu Lia 4, khóm 5	Toàn tuyến		9.600
32	Đường hẻm số 1 và số 2, khu Lia 4, Khóm 5	Toàn tuyến		4.000
33	Đường đan cặp sông Cao Lãnh	Cầu Nguyễn Văn Tre	Cầu Kênh Cụt	4.800
34	Đường Đ-01 (Đường bên hông Trụ sở Viettel)	Ngô Thì Nhậm	Cuối tuyến	9.600
35	Đường Đ-03	Trương Định	Đường Đ-04	9.600
36	Đường Đ-04	Ngô Thì Nhậm	Trần Hưng Đạo	9.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
37	Đường phía sau Trung tâm Khuyến Nông, Khuyến Ngư	Toàn tuyến		2.400
38	Đường phía sau dãy phố Nguyễn Huệ (đối diện Vincom)	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Đình Chiểu	20.000
39	Các tuyến nhựa nội bộ (Khu Shophouse Vincom)	Toàn tuyến		20.000
40	Đường Hẻm Đường 30 tháng 4	- Hẻm khu kiến ốc cụt	Toàn tuyến	3.600
		- Hẻm cặp hàng rào phụ nữ Tỉnh	Toàn tuyến	2.400
		- Hẻm vào Bệnh viện Y học dân tộc	Toàn tuyến	3.600
41	Đường Hẻm Đường Tôn Đức Thắng gồm khu tập thể, Bệnh viện, Đài truyền hình, Sở Khoa học và Công nghệ	Toàn tuyến		2.400
42	Đường Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	64.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Thì Nhậm	39.000
		Ngô Thì Nhậm	Ngô Quyền	26.000
43	Đường Nguyễn Du	Đốc Binh Kiều	Lý Thường Kiệt	64.000
44	Đường Tháp Mười	Đốc Binh Kiều	Lý Thường Kiệt	64.000
45	Đường Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	64.000
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	27.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.000
46	Đường Phan Văn Hân	Toàn tuyến		4.800
47	Đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400
		Lê Lợi	Ngô Sĩ Liên	15.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
48	Đường Lê Anh Xuân	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	27.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Thì Nhậm	23.200
		Ngô Thì Nhậm	Ngô Quyền	13.000
49	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	21.600
		Ngô Thì Nhậm	Nguyễn Trãi	17.400
		Ngô Quyền	Ngô Thì Nhậm	12.000
50	Đường Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400
51	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400
52	Đường Đỗ Công Tường	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	48.000
53	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Hùng Vương	Nguyễn Du	19.200
54	Đường Nguyễn Minh Trí	Hùng Vương	Nguyễn Du	19.200
55	Đường Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
56	Đường Nguyễn Tri Phương	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
57	Đường Phan Chu Trinh	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
58	Đường Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
59	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
60	Đường Bùi Thị Xuân	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
61	Đường Đống Đa	Hai Bà Trưng	Cuối Đường	4.800
62	Đường Bà Triệu	Hai Bà Trưng	Nguyễn Đình Chiểu	4.800
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	9.600
63	Đường Lý Công Uẩn	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
64	Đường Chu Văn An	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	6.800
65	Đường Tô Hiến Thành	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800
66	Đường Lê Văn Hưu	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800
67	Đường Ngô Sĩ Liên	Hai Bà Trưng	Nguyễn Đình Chiểu	4.800
68	Đường Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Văn Thụ	4.000
69	Đường Tôn Thất Tùng	Cách mạng Tháng Tám	Đốc Binh Kiều	6.800
70	Đường Hồ Tùng Mậu	Lê Lợi	Cuối Đường	4.800
71	Đường đan cặp Trường Tiểu học Chu Văn An	Toàn tuyến		4.800
72	Đường Trần Quang Khải	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Anh Xuân	4.800
73	Các hẻm nhỏ cắt các Đường thuộc phường Cao Lãnh gồm: Nguyễn Huệ, Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Huệ - Lê Lợi), Đốc Binh Kiều, cạnh nhà sách Nguyễn Văn Cừ, Đỗ Công Tường, Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		12.000
74	Đường Hẻm 220 Đường Nguyễn Huệ (cặp Ngân hàng LP Bank)	Toàn tuyến		9.600
75	Đường Hẻm Rạch Thợ Bạc	Toàn tuyến		4.800
76	Đường Hẻm Tổ 36 khóm 8	Toàn tuyến		4.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
77	Đường Hẻm Tổ 32 đến 36 khóm 8	Toàn tuyến		4.000
78	Đường Phạm Nhơn Thuần	Ngô Quyền	Cách mạng Tháng Tám	3.000
79	Đường Chi Lăng	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	6.800
		Nguyễn Trãi	Đường số 18	9.600
80	Khu dân cư Phường 3 cũ	Đường 3,5m	Toàn tuyến	4.800
		Đường Phan Thị Huỳnh, Trần Văn Thưởng, Phan Thị Thoại, Huỳnh Văn Ninh, Bùi Văn Chiêu (5,5m)	Toàn tuyến	4.800
		Đường Chi Lăng, Nguyễn Trãi, Phạm Thị Uẩn, Lê Thị Hường, Nguyễn Văn Mười, Bà Triệu (7m)	Toàn tuyến	6.800
81	Các Đường đá Phường 3 cũ	Toàn tuyến		1.600
82	Các tuyến Đường đan Khóm Mỹ Phước	Toàn tuyến		2.000
83	Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bãi	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800
		Đường nhánh Rạch Miễu	Ngô Quyền	1.800
84	Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bãi bờ trên	Ngô Quyền	Cuối tuyến	1.800
85	Đường nhựa Thông Lưu	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
86	Đường nhựa kênh ngang	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800
87	Đường Kênh Xáng ngoài, các hẻm nhỏ khu bùng binh	Toàn tuyến		1.600
88	Đường số 3 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Nguyễn Trãi	Ngô Thì Nhậm	8.000
	Đường số 3 (Phường 4 trước khi sáp nhập)	Trần Thị Thu	Cuối Đường	2.400
89	Đường số 4 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
90	Đường số 7 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
91	Đường số 18 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
92	Đường số 17 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
93	Đường 2A (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
94	Đường 2B (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		11.200
95	Đường Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		4.000
96	Đường Phùng Hưng	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	3.000
97	Đường Bùi Văn Kén	Nguyễn Thái Học	Trần Thị Nhượng	4.000
98	Đường Phan Đình Giót	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	3.000
99	Đường Trần Thị Thu	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	4.800
		Thiên Hộ Dương	Trần Thị Nhượng	4.800
		Trần Thị Nhượng	Đinh Bộ Lĩnh	4.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
100	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn tuyến		4.800
101	Đường Nguyễn Công Trứ	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	4.400
102	Đường Trần Thị Nhượng	Toàn tuyến		14.400
103	Đường Lê Văn Đáng	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	3.000
104	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Phạm Hữu Lầu	Giáp xã Hòa An	2.400
		Đường Hòa Tây	Giáp Phường 4 cũ	1.200
105	Đường Cao Thắng	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	2.400
106	Đường đan rạch Ba Khía	Toàn tuyến		1.600
107	Đường Lê Văn Sao	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	4.400
108	Đường nội bộ Trung tâm văn hóa tỉnh Đồng Tháp (cũ)			
	Đường số 1	Hẻm tổ 18, khóm Hòa An	Nguyễn Bỉnh Khiêm	3.000
	Đường số 2	Thiên Hộ Dương	Đường số 1	3.000
109	Đường nội bộ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc			
	Đường số 1	Phạm Hữu Lầu	Cao Thắng	2.400
	Đường số 2	Phạm Hữu Lầu	Lê Văn Đáng	2.400
	Đường số 3	Lê Văn Hoanh	Nguyễn Thái Học	3.000
	Đường Nguyễn Văn Sành	Đường số 2	Nguyễn Thái Học	3.000
	Đường Lê Văn Hoanh	Đường số 1	Nguyễn Văn Sành	3.000
	Đường Lê Văn Giáo	Cao Thắng	Lê Văn Đáng	4.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
110	Đường Trần Tế Xương (Phường 4 cũ)	Toàn tuyến		2.000
111	Đường Trần Tế Xương (xã Hòa An cũ)	Toàn tuyến		1.200
112	Đường Bùi Hữu Nghĩa (xã Hòa An cũ)	Toàn tuyến		1.200
113	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Phường 4 cũ)	Toàn tuyến		2.000
114	Đường Phùng Hưng 2	Đường Phan Đình Giót	Đường Bùi Văn Kén	4.000
115	Đường Lia 6A	Đường Phùng Hưng 2	Đường Nguyễn Văn Cừ	2.000
116	Đường Lia 16, Phường 6	Đường nhựa	Đi vào Trường THPT Thiên Hộ Dương	2.400
		Đường đan Tổ 48	Toàn tuyến	2.000
117	Đường Lia 10B	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	1.600
		Tôn Đức Thắng	Hòa Đông	3.200
118	Đường Hẻm số 9	Trần Thị Nhượng	Cuối Đường	4.000
119	Đường tổ 38, khóm Hòa Hiệp	Toàn tuyến		1.600
120	Đường tổ 18, khóm Hòa An	Toàn tuyến		1.600
121	Đường Văn Tấn Bảy	Toàn tuyến		2.000
122	Đường Quản Bạch	Toàn tuyến		1.600
123	Đường vào khu tập thể trường Đại học Đồng Tháp	Toàn tuyến		2.400
124	Đường vào trường Thực hành Sư phạm	Toàn tuyến		3.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
125	Khu phố chợ Tân Việt Hoà	Toàn tuyến		4.800
126	Khu phố chợ Tân Tịch	Toàn tuyến		3.600
127	Đường An Nhơn	Toàn tuyến		3.600
128	Các Đường đất cắt Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		1.600
129	Đường Cái Tôm	Lộ Hòa Đông	Giáp Phường 6	1.600
		Đường đan đi Phường 6	Cầu Cái Tôm trong	2.400
130	Đường nhựa ấp chiến lược (Nguyễn Văn Dũng)	Toàn tuyến		2.000
131	Các Đường đan Phường 6 cũ	Toàn tuyến		1.800
132	Đường nhựa vào trường THCS Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		2.400
133	Nguyễn Văn Khải	Cầu Miễu Đôi	Giáp ranh xã Tịnh Thới cũ	1.600
134	Nguyễn Văn Voi	Toàn tuyến		4.000
135	Đường vào trường TH Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		4.800
136	Đường Tân Việt Hoà	Phạm Hữu Lầu	Cầu Bà Bảy	4.500
		Cầu Bà Bảy	Cầu UBND xã Tịnh Thới	2.000
		Cầu UBND xã Tịnh Thới	Bến đò Doi Me	1.600
137	Đường đất từ chợ Tân Tịch đến sau hậu Tỉnh Đội	Chợ Tân Tịch	Sau hậu Tỉnh Đội	1.600
138	Khu tái định cư Nhà ở sinh viên tập trung khu vực thành phố Cao Lãnh	- Đường 7m	Toàn tuyến	3.600
		- Đường 9m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 21m	Toàn tuyến	9.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
139	Đường Miễu Ngói	Phạm Hữu Lầu	Giáp tổ 34	2.000
140	Đường Khai Long	Toàn tuyến		2.000
141	Khu ký túc xá Sinh viên	Phạm Hữu Lầu	Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên (cặp hàng rào Tỉnh đội)	8.000
		Đường Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên	Đường đi xã Tịnh Thới	3.000
142	Khu tái định cư dự án Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, thành phố Cao Lãnh	- Đường 15m	Toàn tuyến	8.000
		- Đường 9m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 7,5m	Toàn tuyến	5.000
		- Đường 5,5m	Toàn tuyến	4.000
143	Đường bờ bắc sông Tiền	Toàn tuyến		2.000
144	Đường Lê Văn Cử	Nguyễn Thái Học	Hòa Đông	3.200
		Hòa Đông	Hòa Tây	2.000
145	Đường Võ Văn Trị (Đường số 1)	Toàn tuyến		4.400
146	Đường nội bộ Khu tập thể Sở Kế hoạch - Đầu tư (2 tuyến)	Toàn tuyến		2.400
147	Đường Hoà Đông	Nguyễn Thái Học	Cầu Sắt Vỹ	6.000
		Cầu Sắt Vỹ	Cầu Cái Da	6.000
		Cầu Cái Da	Cuối Đường	5.000
148	Huỳnh Thúc Kháng	Hòa Đông	Giáp ranh xã Hòa An cũ	2.000
		Lộ Hòa Tây	Giáp ranh phường Hòa Thuận cũ	1.200

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
149	Khu tái định cư trường Cao đẳng cộng đồng	- Đường mặt cắt 5,5 mét	Toàn tuyến	4.800
		- Đường mặt cắt 7 mét	Toàn tuyến	5.400
		- Đường mặt cắt 10,5 mét	Toàn tuyến	7.800
		- Đường mặt cắt 12 mét	Toàn tuyến	8.400
		- Đường mặt cắt 25 mét	Toàn tuyến	9.600
150	Đường đan Rạch Cái Sơn	Toàn tuyến		1.600
151	Đường đan Lò rèn	Toàn tuyến		1.600
152	Đường đan hàng me (khu chuồng bò)	Toàn tuyến		1.600
153	Các tuyến Đường xung quanh trường THCS Nguyễn Chí Thanh	Đường số 1, số 2, số 3	Toàn tuyến	3.200
154	Đường Nguyễn Hữu Kiến	Hòa Tây	Cầu Sáu Quốc	4.800
		Cầu Sáu Quốc	Đường Lê Thị Kính	4.000
		Đường Lê Thị Kính	Bến đò Mương Chùa	3.200
155	Đường Hòa Tây	Nguyễn Thái Học	Cầu Xẻo Bèo	3.200
		Cầu Xẻo Bèo	Cầu Bằng Lăng	1.600
		Cầu Bằng Lăng	Giáp sông Tiền	1.600
156	Cụm dân cư Xẻo Bèo	Đường đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	3.600
		Đường Đinh Thị Đảnh, Phan Thị Bảy	Toàn tuyến	3.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Trần Bá Lê	Toàn tuyến	8.000
		Đường Ngô Thị Giềng, Huỳnh Thúc Kháng	Toàn tuyến	2.550
		Đường Phan Thị Thẩm, Lê Kim Hạnh, Nguyễn Văn Hạo, Đỗ Văn Y	Toàn tuyến	2.250
157	Chợ Sáu Quốc	Toàn tuyến		1.800
158	Chợ Thông Lưu (Hoà An)	Đường nội bộ chợ		1.200
		Đường nội bộ chợ		1.000
159	Đường đan tổ 10 khóm Hòa Lợi và khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800
160	Đường đan tổ 7 khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800
161	Đường đan tổ 3, tổ 4 khóm Hòa Mỹ	Toàn tuyến		800
162	Đường Xếp Lá	Toàn tuyến		800
163	Đường đan ven sông Hổ Cứ	Hoà Đông	Phường 6	2.000
164	Đường ven sông Hổ Cứ	Cầu Vàm Hoà Đông	Cầu Vàm Thông Lưu	1.600
165	Đường đan rạch Cái Da Bờ Bắc	Toàn tuyến		1.000
166	Đường rạch Bà Bướm	Toàn tuyến		1.200
167	Đường từ Vàm Thông Lưu - cầu Miễu Bà (khóm Đông Bình)	Toàn tuyến		1.000
168	Đường Lê Văn Cử (Hoà An) - Lộ Hoà Tây - Kênh Sáu Quốc	Toàn tuyến		800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
169	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Tôm, khóm Đông Bình	Toàn tuyến		800
170	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Sâu, khóm Hòa Mỹ và khóm Hòa Hưng	Toàn tuyến		800
171	Đường Rạch Ông Đá khóm Hòa Hưng	Toàn tuyến		800
172	Đường chùa Kim Quang khóm Đông Bình (xã Hòa An - Phường 6)	Toàn tuyến		800
173	Đường đan Cái Da (bờ nam)	Toàn tuyến		800
174	Đường Bà Đuổi, khóm Hòa Lợi	Toàn tuyến		800
175	Đường tổ 4, tổ 6, khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800
176	Đường Hòa Na	Toàn tuyến		800
177	Đường vào nhà máy nước Đông Bình	Đường ven sông Hổ Cứ	Nhà máy nước Đông Bình	1.200
178	Đường Nguyễn Thị Đầm	Cầu ngọn Cái Tôm	Đường Nguyễn Công Nhàn	2.000
		Đường ngã ba cầu Sáu Quốc	Cầu ngọn Cái Tôm	2.000
179	Đường Sáu Quốc	Nguyễn Hữu Kiến	Ngã ba cầu Sáu Quốc	2.400
180	Đường đan rạch bà Đương xã Hòa An cũ	Nguyễn Hữu Kiến	Giáp xã Tân Thuận Tây	1.000
181	Đường nhựa tuyến Đường Xẻo Bèo	Toàn tuyến		1.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
182	Chợ Tịnh Thới	Toàn tuyến		1.600
183	Đường Nguyễn Hương	Cầu Long Sa	Đường đê bao ven Sông Tiền	1.800
		Cầu Cao Lãnh	Cầu Long Hồi	1.800
		Cầu Long Hồi	Cống Năm Bời	1.600
184	Đường Trần Trọng Khiêm	Cầu Cái Tôm trong	Giáp ranh xã Tịnh Thới cũ	2.000
		Cống Cần Quỵt	Cầu Khém Cá Chốt	1.800
		Cầu Khém Cá Chốt	Bến đò Phường 3	1.200
		Bến đò Phường 3	Chùa Hội Khánh	1.000
185	Đường Nguyễn Thị Trà	Toàn tuyến		1.600
186	Đường đan Long Sa - đình Tân Tịch	Toàn tuyến		1.800
187	Đường Hồ Thị Trầm - Tịnh Thới (Lộ nhựa từ chợ Hoà Bình - đuôi Huyền Vũ)	Đường cầu Ông Khuôn	Chợ Hòa Bình	1.400
		Chợ Hòa Bình	Huyền Vũ	1.200
188	Đường Xóm Hến	Toàn tuyến		1.000
189	Đường nhựa Phường 6 cũ - cầu Khém Cá Chốt trong	Toàn tuyến		1.000
190	Đường Dương Thị Mỹ - Tịnh Thới	Đường nhựa từ chợ Hòa Bình	Ngã ba Cây Me	1.200
191	Đường dẫn lên - xuống cầu Cao Lãnh	Toàn tuyến		2.000
192	Đường Đinh Công Bê	Đường bến đò Phường 3	Cầu Sông Tiên (Đường nhựa xã Tịnh Thới đi bến đò Phường 3)	1.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Chợ Tịnh Thới	Cầu Đình Tịnh Mỹ	1.200
		Đường cầu Đình Tịnh Mỹ	Cống Tám Nhường	1.200
193	Đường nhựa cầu Tám Nhường - Khém Lớn hồ tôm	Toàn tuyến		1.200
194	Đường Sông Tiền	Cống Bảy Tu Phường 6	Chùa Hội Khách	1.600
195	Đường nhựa cầu Long Hồi - cầu Nhạc Thìn	Toàn tuyến		1.600
196	Đường nhựa cầu Mười Y - Ngã Quát	Toàn tuyến		1.600
197	Đường nhựa từ cầu Nhạc Thìn - cầu Mười Y	Toàn tuyến		1.600
198	Đường đan cầu Bảy Phùng - cuối tuyến	Toàn tuyến		1.000
199	Đường đan Cả Sung	Toàn tuyến		1.000
200	Đường đan tổ 10 khóm Tịnh Mỹ	Toàn tuyến		1.000
201	Đường đan tổ 01 khóm Tịnh Mỹ	Toàn tuyến		1.000
202	Đường đan cống Long Sung - cuối tuyến (Tư Là)	Toàn tuyến		1.000
203	Đường đan cống Long Sung - cuối tuyến (Sáu Long)	Toàn tuyến		1.000
204	Đường đan cầu Trạm Xá - nhà ông Duyên	Toàn tuyến		1.000
205	Đường Đình Tịnh Mỹ	Cống Năm Kỳ	Doi Me	2.000
206	Đường bến đò Doi Me - rạch Long Sung	Toàn tuyến		1.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
207	Cụm dân cư Khu hành chính xã Tân Thuận Tây cũ	Đường số 2, Đường số 4, Đường số 10	Toàn tuyến	1.500
		Đường số 3, Đường số 9	Toàn tuyến	1.800
208	Khu dân cư Tân Thuận Tây	Đường số 1	Toàn tuyến	3.500
		Đường số 3	Toàn tuyến	3.200
209	Đường Lê Thị Thôi	Bến đò Mỹ Hiệp	Cầu Phạm Văn Hỷ	1.200
210	Đường Mai Thị Chuông	Toàn tuyến		1.200
211	Đường rạch Xếp Cả Kích (khóm Tân Dân, khóm Tân Hậu)	Toàn tuyến		800
212	Đường từ cầu chợ Trần Quốc Toản - Đường Nguyễn Hữu Kiến	Toàn tuyến		1.600
213	Chợ xã Tân Thuận Đông cũ	Đường loại 1	Toàn tuyến	2.000
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.600
214	Khu dân cư Tân Thuận Đông	Toàn tuyến		1.500
215	Đường số 1, xã Tân Thuận Đông cũ	Toàn tuyến		1.600
216	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Đúc	Cầu Đình Trung	128.000
217	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	36.000
		Tôn Đức Thắng	Cầu Kênh Cụt	30.000
218	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	42.000
		Lê Lợi	Cầu Xáng	19.600
		Cầu Xáng	Cầu Ông Cân	3.400
		Cầu Ông Cân	Kênh Ngang	2.000
		Kênh Ngang	Nhà máy xử lý nước thải	1.800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
219	Đường Lý Thường Kiệt	Chi Lăng	Lê Lợi	64.000
		Lê Lợi	Nguyễn Huệ	64.000
		Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	42.000
		Đường Sở Tư pháp	Cuối tuyến	6.000
220	Đường Tôn Đức Thắng	Thiên Hộ Dương	Nguyễn Thái Học	6.800
		Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	22.500
221	Đường Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	6.800
		Lê Lợi	Kênh 16	3.000
		Kênh 16	Cống Thông Lưu	2.000
		Cống Thông Lưu	Nhà máy xử lý nước thải	1.800
222	Đường Ngô Thì Nhậm	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	18.000
		Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	18.000
		Tôn Đức Thắng	Lê Thị Riêng	18.000
		Lê Lợi	Đường số 3	8.000
223	Đường Nguyễn Trãi	Võ Trường Toản	Nguyễn Huệ	27.000
		Nguyễn Huệ	Lê Lợi	34.200
		Lê Lợi	Cầu Kinh 16	10.200
		Cầu Kinh 16	Hết ranh Trụ sở UBND phường 3 cũ	9.000
224	Đường Nguyễn Thái Học	Cầu Cái Tôm trong	Phạm Hữu Lầu	6.000
		Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thị Lựu	8.400
		Nguyễn Thị Lựu	Hòa Đông (Hòa Thuận)	6.000
		Hòa Đông	Hòa Tây (Hòa Thuận)	5.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
225	Đường Thiên Hộ Dương	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Phạm Hữu Lầu	9.000
		Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thị Lựu	11.200
		Nguyễn Thị Lựu	Cầu Hòa Đông	9.000
		Cầu Hòa Đông	Đường Võ Văn Trị	8.000
226	Đường Phạm Hữu Lầu	Cầu Đúc	Cầu Cái Tôm	12.600
		Cầu Cái Tôm	Bến phà Cao Lãnh	8.400
227	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Võ Trường Toản	Nguyễn Huệ	22.500
		Nguyễn Huệ	Lê Lợi	96.000
		Lê Lợi	Ngô Sĩ Liên	9.000
		Ngô Sĩ Liên	Cách mạng Tháng Tám	3.600
228	Đường Nguyễn Thị Lựu	Nguyễn Thái Học	Trần Thị Nhượng	9.900
		Trần Thị Nhượng	Đinh Bộ Lĩnh	9.900
229	Đường Trần Hữu Trang	Cầu Cái Sâu	Hòa Đông	2.400
230	Đường Đốc Binh Kiều	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	64.000
		Nguyễn Huệ	Trương Định	20.000
231	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Phạm Hữu Lầu	Hòa Đông	4.800
232	Các tuyến Đường Khu Tái định cư Hòa An - P4	- Đường 7 mét (kể cả Đường Nguyễn Thị Lựu nối dài từ cầu Nguyễn Thị Lựu và đoạn nối đến Đường Hòa Đông)	Toàn tuyến	9.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		- Đường 10,5 mét	Toàn tuyến	10.500
		- Đường 14 mét (kể cả đoạn nối đến Đường Hòa Đông)	Toàn tuyến	12.600
		- Đường tiếp giáp công viên	Toàn tuyến	5.400
233	Đường Kênh Chợ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	22.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.000
234	Đường Sở Tư pháp	Nguyễn Huệ	Sông Cao Lãnh	6.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Tân Việt Hoà	5.000
235	Đường đê bao sông Tiền	Đường Phạm Hữu Lầu	Khém Vườn (Phường 6)	4.000
		Khém Vườn	Đường Hoà Đông (Hoà An)	3.000
		Phạm Hữu Lầu	Cầu Cao Lãnh	2.000
236	Đường gom Cao tốc (2 bên)	Toàn tuyến		6.000
237	Khu dân cư Phường 4 - Hòa An (giai đoạn 2)	Đường Trần Thị Thu (10,5m)	Toàn tuyến	10.500
		Đường 7m	Toàn tuyến	9.000
238	Đường tỉnh Đường tỉnh 846 nối dài	Cầu Ông Thợ	Đường Vành Đai Tây	6.500
239	Đường Vành Đai Tây	Đường tỉnh Đường tỉnh 846 nối dài	Đường Hòa Tây	8.000
		Khu dân cư Xẻo Bèo	Đường Hòa Đông	8.000
240	Đường Phùng Hưng 2	Đường Bùi Văn Kén	Đường Phạm Hữu Lầu	4.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
241	Đường số 4 (tuyến bờ bao số 4 Hạ tầng phục vụ sản xuất vùng xoài)	Toàn tuyến		1.600
242	Đường Nguyễn Thị Lựu	Khu tái định cư Phường 4 - Hòa An (Đường 14 mét)	Bến đò Tân Thuận Đông	6.500
243	Đường Lê Văn Kiệc	Toàn tuyến	1.800	
244	Đường Nguyễn Công Nhàn	Đường Nguyễn Hữu Kiến	Đường Lê Thị Kính	800
		Đường Lê Thị Kính	Cống Thông Lưu	800
245	Đường Lê Thị Kính	Toàn tuyến		2.000
246	Các tuyến Đường đan, nhựa có mặt rộng dưới 3 mét, trải đá cấp phối có mặt rộng dưới 4 mét, Đường đất (thuộc các phường cũ)	Toàn tuyến		800

15. PHƯỜNG MỸ NGÃI

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cặp mé sông Cao Lãnh	Trần Quốc Toản	Cầu Đạo Nằm	3.600
		Đường qua Tân Thuận Tây	Cuối Đường	3.600
2	Đường tổ 55, 56 (sau Đường 30 tháng 4)	Đường qua Tân Thuận Tây	Cuối Đường	3.000
3	Đường tổ 59, 60, 61, 62	Đường qua Tân Thuận Tây	Cuối Đường	3.600
4	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường Xí nghiệp xay xát cũ)	Đường 30 tháng 4	Đường đan tổ 9, 10	3.000
		Đường đan tổ 9, 10	Đường 30 tháng 4	3.000
5	Đường phố chợ Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		6.000
6	Đường từ Đường 30 tháng 4 - cầu chợ Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		6.000
7	Cụm dân cư Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Cư Trinh, Võ Hoành, Lãnh Bình Thăng, Lưu Kim Phong, Trần Văn Phát	Toàn tuyến	3.600
		- Đường 10,5m	Toàn tuyến	5.400
8	Đường Thống Linh	Toàn tuyến		4.500
9	Các Đường đan Phường 11 (cũ)	Toàn tuyến		1.600
10	Đường Kênh Mới	Đường Thống Linh	Cầu Đạo Dô	3.000
		Đoạn cầu Đạo Dô	Đường 30 tháng 4	2.400
11	Đường hẻm số 3	Đường 30 tháng 4	Đường Tân Định	3.000
12	Đường Tân Định	Đường Thống Linh	Đường hẻm số 3	3.000
13	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Ranh xã Phong Mỹ	Ranh phường Mỹ Trà	2.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Khu lia 8	- Đường 11a	Toàn tuyến	4.500
		- Trục Đường 11	Toàn tuyến	4.500
15	Đường nhựa tổ 27 (ngang đồn Biên phòng), Khóm 4	Toàn tuyến		4.500
16	Đường nhựa tổ 28 (cặp đồn Biên phòng), Khóm 4	Toàn tuyến		4.500
17	Đường nhựa từ Đường Kênh Mới đến giáp ranh xã Mỹ Ngãi cũ	Toàn tuyến		2.400
18	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nghĩa cũ	Đường loại 1	Toàn tuyến	4.000
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.800
		Đường loại 3	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 4	Toàn tuyến	2.000
19	Đường tỉnh 846	Đường 30 tháng 4	Ranh xã Tân Nghĩa (cũ)	1.600
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.200
20	Lộ bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		1.200
21	Chợ Bình Trị (Mỹ Tân)	Toàn tuyến		1.200
22	Cụm dân cư Bà Học (Mỹ Tân)	- Đường 3,5m	Toàn tuyến	2.000
		- Đường 5m - 7m	Toàn tuyến	2.400
23	Khu TĐC Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	- Đường 7m	Toàn tuyến	6.800
		-Đường 9m (Đường cụt)	Toàn tuyến	6.800
		-Đường 9m (Đường dài)	Toàn tuyến	9.000
		- Đường 14m	Toàn tuyến	14.000
24	Đường cắt ngang khu tập thể Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đường 30 tháng 4	Cuối Đường	1.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
25	Đường Ông Thợ	Đường 30 tháng 4	Cầu Ông Thợ	3.600
26	Đường đan khóm Chiến lược	Toàn tuyến		1.600
27	Đường ông Cả	Đường 30 tháng 4	Đường Cái Sao	1.600
28	Đường vào Trường Trung học Mỹ Tân	Đường Ông Thợ	Cuối Đường	2.000
29	Đường Mai Văn Khải	Cầu Bà Vại	Đường Nguyễn Văn Tre	2.600
		Đường Nguyễn Văn Tre	Rạch Ông Hổ	3.200
		Rạch Ông Hổ	Cầu Bà Học	2.800
		Cầu Bà Học	Cống Bộ Từ	2.400
		Cống Bộ Từ	Nguyễn Văn Phối	2.000
		Nguyễn Văn Phối	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.600
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu chùa Thanh Vân	2.000
		Cầu chùa Thanh Vân	Đường Trần Văn Năng	1.400
30	Đường Ba Sao	Mai Văn Khải	Cầu Bà Học	1.600
		Đoạn cầu Bà Học	Cuối Đường nhựa	1.200
31	Đường Nguyễn Văn Phối	Cầu Vạn Thọ (trong)	Cầu Ông Đen	1.200
32	Đường Bà Vại	Cầu Bà Vại	Cầu Kháng chiến	1.800
		Cầu Kháng chiến	Cầu Ông Chim	1.400
33	Đường Kênh lộ mới	Chợ Bình Trị	Cụm dân cư Bà Học	1.200
34	Đường Bà Học	Cầu Bà Học	Cầu Ông Đen trong	1.000
		Cầu Bà Học	Cầu Ông Chim	1.000
35	Đường Ông Hổ	Mai Văn Khải	Đường Bà Vại	800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
36	Đường Trạm Y tế Mỹ Tân	Đường Mai Văn Khải	Cầu Bà Học	1.000
37	Đường Ông Chăng	Đường Bà Học	Đường Bà Vại	1.000
38	Đường Nguyễn Văn Tre	Đường Mai Văn Khải	Sông Cái Sao Thượng	3.200
39	Chợ Mỹ Ngãi	- Đối diện chợ	Toàn tuyến	1.600
		- Đường còn lại	Toàn tuyến	1.400
40	Đường Cả Xáng (bờ Bắc và bờ Nam)	Toàn tuyến		1.200
41	Đường Lê Thị Phụng	Toàn tuyến		1.200
42	Đường Lê Văn Trung	Toàn tuyến		1.200
43	Đường đan Cái Sao	Toàn tuyến		800
44	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường 30 tháng 4	Cầu UBND Mỹ Ngãi	3.600
		Cầu UBND Mỹ Ngãi	Cầu Khách Nhì	2.000
		Cầu Khách Nhì	Cầu Cả Cái	1.200
45	Đường 30 tháng 4	Cầu Kênh Cụt	Cầu Đạo Nằm	7.200
		Cầu Đạo Nằm	Đường Nguyễn Trung Trực	18.000
		Đường Nguyễn Trung Trực	Cống (Đồn Biên phòng)	5.400
		Cống (Đồn Biên phòng)	Kênh Ông Kho	7.200
46	Đường Bình Trị	Đường 30 tháng 4	Cầu Bình Trị	2.400
47	Đường Cái Sao	Đường 30 tháng 4	Đường Ông Thợ	1.600
		Đường Ông Thợ	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.600
48	Đường Trần Văn Năng	Đường 30 tháng 4	Sông Tiền	1.600
		Đường 30 tháng 4	Giáp ranh xã Tân Nghĩa cũ	1.600
47		Đường 5,5m	Toàn tuyến	5.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Khu chỉnh trang đô thị đoạn Kênh Cũ	Đường 3,5m	Toàn tuyến	4.500
48	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		1.200
49	Đường Ông Đen	Toàn tuyến		1.000
50	Đường Vạn Thọ	Đường Mai Văn Khải	Cuối tuyến	1.200
51	Đường tỉnh 856	Ranh xã Phong Mỹ	Ranh xã Phương Thịnh	1.000
52	Các tuyến Đường nhựa xung quanh Khu công nghiệp Trần Quốc Toản (áp dụng giá đất bên ngoài Khu công nghiệp)	Toàn tuyến		3.000

16. PHƯỜNG MỸ TRÀ

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Điện Biên Phủ	Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	12.600
		Tôn Đức Thắng	Ngã tư Quảng Khánh	10.800
		Ngã tư Quảng Khánh	Đường tỉnh 856	4.500
2	Đường cặp Công ty Domesco	Đường Nguyễn Huệ	Sông Đình Trung	2.400
3	Đường Phù Đổng	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Đại Hành	10.800
		Đường Lê Đại Hành	Sông Ngã Cạy	6.000
4	Khu tái định cư Mỹ Phú (Khu 1, 2, 3)	- Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Duy Tân	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Thủ Khoa Huân	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Trần Quang Diệu (Lê Duẩn - Lê Đại Hành)	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Phạm Thế Hiển	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Nguyễn Văn Tiệp	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Đinh Công Tráng	Toàn tuyến	6.000
5	Đường Tắc Thầy Cai	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Đại Hành	2.400
		Đường Lê Đại Hành	Cuối Đường	1.600
6	Đường nội bộ khu 500 căn (khu A, B, C, D, E, F)	Toàn tuyến		4.000
7	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Nguyễn Huệ	Sông Cái Sao Thượng	2.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường Trần Tấn Quốc	Cầu Đình Trung	Cuối Đường	2.000
9	Đường số 12 (cặp Nghĩa trang liệt Sĩ)	Lê Đại Hành	Cuối Đường	2.000
10	Đường cặp hàng rào Tòa án Tỉnh	Đường số 12	Cuối Đường	1.600
11	Đường vào cổng khán đài A, B Sân vận động Đồng Tháp	Toàn tuyến		3.600
12	Khu dân cư ấp 4 Mỹ Trà	Đường Phan Văn Cử	Toàn tuyến	9.600
		Đường Lê Văn Mỹ	Toàn tuyến	9.600
13	Khu dân cư chợ Mỹ Trà	- Đường Nguyễn Văn Biểu	Toàn tuyến	7.800
		- Đường Đỗ Thị Đệ	Toàn tuyến	6.800
		- Đường Cao Văn Đạt	Toàn tuyến	6.800
		- Đường Nguyễn Doãn Phong	Toàn tuyến	7.800
		- Đường số 5	Toàn tuyến	6.800
14	Khu dân cư nhà ở công vụ	- Đường 3,5m	Toàn tuyến	4.800
		- Đường 5m	Toàn tuyến	5.400
		- Đường 7m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 9m	Toàn tuyến	6.800
15	Đường nội bộ khu 28 căn (Khu dân cư Mỹ Trà)	Toàn tuyến		2.400
16	Cụm dân cư Nhị Mỹ	Đường loại 1	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.000
		Đường loại 3	Toàn tuyến	1.400
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.200
17	Cụm dân cư An Bình	Đường loại 1	Toàn tuyến	3.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.800
		Đường loại 3	Toàn tuyến	2.000
		Đường loại 4	Toàn tuyến	900

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Các Đường nội bộ khu 500 căn	Toàn tuyến		4.000
19	Khu tái định cư Cả Môn	Đường loại 3	Toàn tuyến	3.956
		Đường loại 4	Toàn tuyến	3.749
20	Đường Phùng Khắc Khoan	Toàn tuyến		1.600
21	Đường cắt Đường Trần Quang Diệu	Đường Trần Quang Diệu - Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	4.000
22	Đường Trương Hán Siêu	Toàn tuyến		5.000
23	Khu dân cư Mỹ Phú	- Đường số 1 (Nguyễn Thái Bình - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường số 2 (Hồ Biểu Chánh - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường số 3 (Mạc Đỉnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường Nguyễn Thái Bình (Mạc Đỉnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	4.000
		- Đường Hồ Biểu Chánh (Mạc Đỉnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	4.000
		- Đường nội bộ còn lại	Toàn tuyến	4.800
24	Cụm dân cư Rạch Chanh	- Đường Nguyễn Văn Thảo, Đặng Văn Nghĩa	Toàn tuyến	7.200
		- Đường Phan Văn Đời, Phan Hồng Thanh, Nguyễn Hữu Nghĩa, Trần Văn Phụng, Đường Lê Văn Phương	Toàn tuyến	6.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		- Đường Nguyễn Văn Sổ, Hồ Văn Tần, Hồ Văn Hai, Lê Văn Ngạng	Toàn tuyến	6.000
25	Cụm dân cư Quảng Khánh	- Đường Hồ Văn Thanh	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 7m	Toàn tuyến	4.500
		- Đường Nguyễn Văn Nhân, Quảng Khánh	Toàn tuyến	2.400
26	Khu liên hợp TDTT	- Đường số 02	Toàn tuyến	4.800
		- Đường số 03	Toàn tuyến	4.800
		- Đường số 04	Toàn tuyến	4.800
27	Đường cặp hông trường lái	Đường Lê Đại Hành	Cuối Đường	4.000
28	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Huệ	Đường tránh Quốc lộ 30	9.000
29	Chợ An Bình	Đường loại 1	Toàn tuyến	4.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	3.400
		Đường loại 3	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.800
30	Chợ Nhị Mỹ	Đường loại 1	Toàn tuyến	2.800
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 3	Toàn tuyến	1.700
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.200
31	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Đình Trung	Cống Tắc Thầy Cai	18.000
		Cống Tắc Thầy Cai	Đường Lưu Văn Lang, Cao Văn Đạt	12.600
		Đường Lưu Văn Lang, Cao Văn Đạt	Cầu An Bình	6.000
32	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lê Duẩn	Đường Điện Biên Phủ	12.600
		Đường Điện Biên Phủ	Cuối Đường	11.400
33	Đường Lê Duẩn	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng		

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		+ Phía trên Đường	Toàn tuyến	4.500
		+ Phía bờ sông	Toàn tuyến	3.000
		- Tôn Đức Thắng - cầu Rạch Chanh		
		+ Phía trên Đường	Toàn tuyến	6.000
		+ Phía bờ sông	Toàn tuyến	4.500
		- Cầu Rạch Chanh - Đường Phan Hồng Thanh	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Phan Hồng Thanh - Cầu Bà Vại	Toàn tuyến	2.400
34	Đường Sở Tư pháp	Đường Nguyễn Huệ	Sông Cao Lãnh	6.000
35	Quốc lộ 30	Cầu An Bình	Cầu Cần Lố	4.000
36	Đường tỉnh 847	Mỹ Thọ	Đường Thét	1.400
37	Đường tỉnh 856	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Cầu Ông Hoành	5.000
		Cầu Ông Hoành	Cầu Cả Môn	3.000
38	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Ranh phường Mỹ Ngãi	Sông Quảng Khánh	2.000
		Sông Quảng Khánh	Quốc lộ 30	3.000
39	Đường An Bình - Nhị Mỹ	Quốc lộ 30	Trạm bơm An Bình	1.400
		Trạm bơm An Bình	Chợ Nhị Mỹ	1.400
40	Đường cặp Sở Tài nguyên và Môi trường (vào khu tập thể)	Đường Quốc lộ 30	Hết khu tập thể	4.000
41	Đường Quảng Khánh	Cầu Quảng Khánh	Cầu Mương Khai	4.800
		Cầu Mương Khai	Ngã ba vườn Ông Huề	2.400
42	Đường Trịnh Thị Cánh	Rạch Chanh	Mương Khai	2.400
43	Đường Rạch nhỏ	Quảng Khánh	Phạm Thị Nhị	1.000
44	Đường Nguyễn Văn Sớm	Toàn tuyến		1.200
45	Đường Mương Khai	Cầu Mương Khai	Cầu kênh Hội Đồng (ấp 1)	1.200

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
46	Đường Phạm Văn Thưởng	Cầu Mương Khai	Cầu kênh Hội Đồng (ấp 2)	1.200
47	Đường Ông Hoành	Cầu Ông Hoành	Đường tránh Quốc lộ 30	1.200
48	Đường Nguyễn Văn Dình	Ngã ba vườn Ông Huề	Cầu Bà Vại	1.400
49	Đường Cái Môn	Toàn tuyến		1.200
50	Đường Phạm Thị Nhị	Toàn tuyến		1.200
51	Đường Nguyễn Văn Dành	Toàn tuyến		1.200
52	Lộ liên xã Trại chăn nuôi	Toàn tuyến		1.400
53	Quốc lộ N2B (Đường Cao tốc và Đường gom 2 bên)	Toàn tuyến		6.000
54	Đường vào cổng khán đài C Sân vận động Đồng Tháp	Toàn tuyến		4.800
55	Đường Đ01	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Cụm công nghiệp Quãng Khánh	3.000
56	Đường bờ Đông sông Cần Lố	Cầu Cần Lố 3	Đường tỉnh 847	1.000
57	Đường bờ Tây Sông Cần Lố	Cầu Cần Lố 3	Cầu Xẻo Da	1.000
58	Đường bờ Tây rạch Xẻo Sình	Cầu Xẻo Sình	Cao tốc An Hữu - Cao Lãnh	1.000
59	Đường Trà Bông - Đường Thét	Đường Bờ tây sông Cần Lố	Cầu Bảy Thước	1.000
60	Đường từ Cầu Đình đến cầu Bà Chợ trong (hướng đi cầu Bà Chợ)	Toàn tuyến		1.000
61	Đường từ Cầu Đình đến cầu Bà	Toàn tuyến		1.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Chợ trong (hướng đi cầu Trắng)			
62	Từ Cầu Cả Môn đến Khu Tái định cư Cả Môn	Toàn tuyến		1.400
63	Từ cầu An Bình đến cầu Trắng	Toàn tuyến		1.000
64	Từ cầu Trắng đến Tuyến tránh Quốc lộ 30 (phía bờ Tây)	Toàn tuyến		1.000
65	Từ Đường cặp hông trường lái đến cống rạch Nhỏ	Toàn tuyến		1.000
66	Đường Tránh sạt lở sông Cần Lố	Toàn tuyến		1.400
67	Cầu Mương Khai (xã An Bình - cũ) đến cầu Ông Hoành (xã Nhị Mỹ - cũ)	Toàn tuyến		1.000
68	Khu dân cư ấp 4 Mỹ Trà	Đường còn lại		4.800
69	Khu dân cư Mỹ Thượng	Đường Sở Tư pháp (Lô C1)	Toàn tuyến	17.500
		Đường Sở Tư pháp (Lô C3, C4)	Toàn tuyến	15.500
		Đường Lý Chính Thắng	Toàn tuyến	13.100
		Đường Hồ Biểu Chánh và Đường 7.5m	Toàn tuyến	12.400
		Đường 5.5m	Toàn tuyến	11.800
70	Khu dân cư mới phường Mỹ Phú	Đường 16m	Toàn tuyến	16.000
		Đường 15 (Đường Tôn Đức Thắng)	Toàn tuyến	20.500
		Đường 7.5m	Toàn tuyến	13.000

17. PHƯỜNG SA ĐÉC

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Huệ	Xí nghiệp Sa Giang	Cầu Sắt Quay	7.600
		Cầu Sắt Quay	Cầu Cái Sơn 1	10.600
		Cầu Cái Sơn 1	Cầu Hoà Khánh	18.000
		Cầu Hoà Khánh	Lưu Văn Lang	9.000
2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Cái Sơn 2	45.000
		Cầu Cái Sơn 2	Cầu Sắt Quay	21.000
		Cầu Sắt Quay	Cống Cầu Kinh	12.000
		Cống Cầu Kinh	Cầu Nàng Hai	9.000
		Cầu Nàng Hai	Giáp Đường tỉnh 852	6.000
3	Đường Nguyễn Thái Học	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương nối dài	4.600
4	Đường Hùng Vương	Phạm Hữu Lầu	Trần Phú	12.000
		Đường Trần Phú	Cầu Cái Sơn 3	18.000
		Cầu Cái Sơn 3	Lý Thường Kiệt	24.000
		Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Sinh Sắc	45.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Rạch Rắn	21.000
5	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Vòng Xoay	Cầu Hoà Khánh	12.000
		Cầu Hoà Khánh	Nguyễn Tất Thành	15.000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh 848	10.600
		Đường tỉnh 848	Giáp ranh xã Tân Dương	10.000
6	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh 848	Trần Thị Nhượng	15.000
		Đường Trần Thị Nhượng	Nguyễn Sinh Sắc	21.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Nguyễn Tất Thành	15.000
7	Quốc lộ 80	Đường Chùa	Trạm Biến điện	6.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Trạm Biến điện	Cầu rạch Bình Tiên (giáp xã Tân Dương)	7.600
8	Đường Cặp kho 3000 Tấn	- Đường hướng Đông	Toàn tuyến	2.400
		- Đường hướng Tây	Toàn tuyến	3.000
9	Đường tỉnh 852	Đường tỉnh 848	Ngã ba (giáp Trần Hưng Đạo)	7.200
		Ngã ba	Cầu Ông Hộ	7.200
		Cầu Ông Hộ	Giáp xã Tân Dương	3.000
10	Đường tỉnh 848	Cầu Ngã Bát	Đường Nguyễn Sinh Sắc	12.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Ngã ba Ông Thung	7.600
		Ngã ba Ông Thung	Cầu Cái Bè	3.000
		Cầu Cái Bè	Đường Ông Quế	2.400
		Đường Ông Quế	Cầu Rạch Ruộng	2.000
11	Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	10.800
		Đường Hùng Vương	Cầu Sắt Quay	4.800
12	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Riêng	7.200
13	Đường Lê Thị Riêng	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	7.200
14	Đường hẻm 159	Đường Trần Phú	Đường Trần Huy Liệu	4.800
15	Đường Nguyễn Cư Trinh	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	12.000
16	Đường rạch Đình kênh Đông	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Cư Trinh (bờ trái + bờ phải)	3.600
		Đường Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Sinh Sắc	3.600
17	Đường rạch Đình kênh Tây	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường Trần Huy Liệu	Tôn Đức Thắng	Đường rạch Đình kênh Tây	4.800
19	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	24.000
		Đường Hùng Vương	Cầu Đình	8.400
		Cầu Đình	Đường Trần Phú	6.000
20	Đường hẻm chùa Phổ Nguyện	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Huy Liệu	4.800
21	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	3.200
22	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	4.800
23	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh 848	7.200
24	Đường Phạm Hữu Lầu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	8.400
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh 848	7.000
		Đường tỉnh 848	Rạch Hai Đường	6.000
		Rạch Hai Đường	Đường vành đai Đường tỉnh 848	6.000
25	Đường Trần Thị Nhượng	Trần Hưng Đạo	Đường tỉnh 848	19.200
		Đường tỉnh 848	Giáp xã Tân Dương	12.000
26	Đường Nguyễn Văn Phát	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	16.000
27	Đường Quan Thánh	Toàn tuyến		3.000
28	Đường Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		7.200
29	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	4.000
30	Đường Nguyễn Du	Toàn tuyến		7.200

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
31	Đường Đồ Chiểu	Toàn tuyến		7.200
32	Đường Hồ Xuân Hương	Toàn tuyến		9.600
33	Đường Hoàng Diệu	Toàn tuyến		9.600
34	Đường Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		7.200
35	Đường Ngô Thời Nhiệm	Toàn tuyến		9.600
36	Đường Cái Sơn	Toàn tuyến		9.600
37	Đường Phan Bội Châu	Cầu Cái Sơn 1	Cầu Cái Sơn 3	9.600
		Cầu Cái Sơn 3	Cầu Đình	9.000
38	Đường ven rạch Cái Sơn	Cầu Cái Sơn 3	Cầu Đốt	3.000
39	Đường Lê Thánh Tôn	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	30.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	45.000
40	Đường Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	30.000
41	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		45.000
42	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		45.000
43	Đường An Dương Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lạc Long Quân	45.000
		Đường Âu Cơ	Đường Hùng Vương	45.000
		Đường Hùng Vương	Hết Đường	12.000
44	Đường cặp vách nhà trẻ Sen Hồng	Toàn tuyến		7.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
45	Đường Nguyễn Thái Bình	Toàn tuyến		9.000
46	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		7.600
47	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Trần Thị Nhượng	15.000
48	Đường Đinh Hữu Thuật	Toàn tuyến		9.000
49	Đường Lê Duẩn	Toàn tuyến		9.000
50	Đường Đinh Tiên Hoàng	Toàn tuyến		9.000
51	Đường Lưu Văn Lang	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Rạch Rắn	6.000
		Cầu Rạch Rắn	Đường Đinh Hữu Thuật	2.200
		Đường Đinh Hữu Thuật	Đường tỉnh 848	1.600
52	Đường Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		6.000
53	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cầu Hoà Khánh	Đường Chùa	3.000
54	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Hết Đường Bến xe cũ	9.600
		Hết Đường Bến xe cũ	Đường Phạm Ngọc Thạch	3.600
55	Đường nối từ Khu dân cư Khóm 3, Phường 2 (khu A) - rạch Bình Tiên	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
56	Đường Cao Bá Quát	Quốc lộ 80	Hết Đường Khu dân cư Khóm 3, Phường 2, khu B	9.600
57	Đường Chùa	Quốc lộ 80	Rạch Bình Tiên	1.800
58	Đường Hoàng Hoa Thám	Nhà thờ Hoà Khánh	Trại cưa Trường Giang	2.200
		Bến Tàu	Hết Đường	1.200
59	Đường Lê Lợi	Cầu Sắt Quay	Đường Vườn Hồng	4.600
		Đường Vườn Hồng	Đường tỉnh 848	3.000
60	Đường Võ Văn Tần	Toàn tuyến		3.600
61	Đường Vườn Hồng	Toàn tuyến		2.400
62	Đường Phạm Văn Vẽ	Toàn tuyến		1.600
63	Đường Phan Văn Út (Trần Phú nối dài)	Cầu Sắt Quay	Bờ sông Tiền	3.000
		Đoạn còn lại		1.200
64	Đường cặp công viên Phan Văn Út	Toàn tuyến		3.000
65	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Văn Út	Rạch Cầu Kiến	3.000
66	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		3.000
67	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hai Bà Trưng	Bờ kè sông Tiền	3.000
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Lợi	3.600
68	Đường Lê Văn Liêm	Toàn tuyến		1.200
69	Đường chùa Bến Tre	Đường Vườn Hồng	Đường Hoàng Sa	1.200
70	Đường Trần Văn Voi	Toàn tuyến		2.400
71	Đường Ngô Văn Hay	Toàn tuyến		2.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
72	Đường Ngã Am	Đường Ngã Am	Đường Rạch Chùa (Đường nhựa)	1.200
		Cầu Ngã Am	Cuối Đường (Đường đan)	1.200
73	Đường rạch Chùa (Bờ trái + phải)	Toàn tuyến		1.200
74	Đường Cao Mên dưới	Toàn tuyến		1.600
75	Đường Đào Duy Từ	Đường tỉnh 848	Đường Rạch Hai Đường	4.000
		Đường Rạch Hai Đường	Đường Vành đai Tây Bắc	3.000
76	Đường Đinh Công Tráng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành (nối dài)	3.000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hồ Tùng Mậu	3.000
		Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Trần Phú	2.800
77	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường tỉnh 848	Đường Vành đai Tây Bắc	6.000
78	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		1.200
79	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn tuyến		1.200
80	Đường Nguyễn Khuyến	Toàn tuyến		1.200
81	Đường Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		1.200
82	Đường Hoa Sa Đéc	Toàn tuyến		6.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
83	Đường Trần Quang Khải	Toàn tuyến		1.200
84	Đường Cao Thắng	Toàn tuyến		1.200
85	Đường Thủ Khoa Huân	Toàn tuyến		1.200
86	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		1.200
87	Đường Phùng Khắc Khoan	Toàn tuyến		1.600
88	Đường Phạm Hồng Thái	Toàn tuyến		1.200
89	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		2.400
90	Đường Trần Khánh Dư	Toàn tuyến		1.200
91	Đường đê bao số 8	Toàn tuyến		1.200
92	Đường Cai Dao trên	Cầu Cai Dao	Đường Phan Thành Chánh	1.200
93	Đường Thi Sách	- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Phan Ngọc Hùng	Toàn tuyến	1.200
		- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Lê Văn Mỹ	Toàn tuyến	1.200
94	Đường Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		1.200
95	Các Đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 1 cũ	Toàn tuyến		3.600
96	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
97	Khu dân cư Trung tâm thương mại thành phố Sa Đéc	- Đường rộng 9.5m - 10.5m		21.000
		- Đường rộng 7m		16.800
		- Đường rộng 5m		12.600
98	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Toàn tuyến		35.200
99	Các Đường phố trong khu dân cư khóm Hoà Khánh, Phường 2 cũ	Toàn tuyến		4.800
100	Các Đường phố khu dân cư khóm 3, Phường 2 (khu B)	Toàn tuyến		9.600
101	Đường Trương Định	Toàn tuyến		4.800
102	Khu dân cư đất công phường 2 cũ	Toàn khu		6.000
103	Các Đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 3 cũ	Toàn tuyến		1.200
104	Đường nội bộ khu tái định cư phường 4 cũ	Toàn tuyến		1.600
105	Các Đường phố trong khu dân cư Tân Hoà	Toàn tuyến		3.600
106	Đường Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		3.600
107	Các Đường phố trong khu dân cư Tân Thuận	Toàn tuyến		4.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
108	Khu dân cư chợ Nàng Hai	Toàn khu		4.800
109	Các Đường phố trong khu dân cư Rạch Rẫy	Toàn tuyến		6.000
110	Đường phía sau Trường Trung học phổ thông thành phố Sa Đéc	Toàn tuyến		4.800
111	Đường hẻm 103 Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		6.000
112	Đường Nguyễn Văn Phối	Toàn tuyến		8.400
113	Đường cặp Văn phòng khóm Hòa An	Khu dân cư khóm 3, Phường 2 (B)	Phạm Ngọc Thạch	2.400
		Đường đan cặp Khu dân cư khóm 3, Phường 2 cũ	Toàn tuyến	2.000
114	Đường cặp Bệnh viện Sa Đéc	Đường Phạm Ngọc Thạch	Công ty Xổ số kiến thiết Đồng Tháp	1.600
115	Đường Võ Trường Toản	Đường tỉnh 848	Đường Nguyễn Sinh Sắc	3.600
116	Đường hẻm tổ 10 (hẻm Công Bằng)	Đường tỉnh 848	Rạch Bà Bóng	4.800
		- Phía bên kia rạch	Toàn tuyến	3.200
117	Đường rạch Hai Đường	Đường Đào Duy Từ	Nhà ông Trần Văn Be	1.600
		Nhà ông Trần Văn Be	Cầu Hai Đường	1.200
118	Khu dân cư Ngân hàng Nông nghiệp	Toàn khu		3.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
119	Đường vành đai Đường tỉnh 848	Toàn tuyến		2.400
120	Khu dân cư Dân lập Ngô Thị Thuý Vân	Toàn khu		8.000
121	Đường vào khu liên hợp TDTT	Toàn tuyến		6.000
122	Đường nối cảnh quan kè Sông Tiền	Đường Hoàng Sa	Đường Võ Văn Tần	3.000
123	Đường vào khu hành chính xã Tân Quy Tây cũ	Toàn tuyến		6.000
124	Đường Kênh Rạch Rẫy	Toàn tuyến		2.000
125	Đường Võ Phát	Toàn tuyến		8.000
126	Đường rạch Hai Đường bờ trái	Cầu Hai Đường	Kênh KCI	1.800
127	Đường Kênh Thanh Niên	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Lưu Văn Lang	6.000
128	Đường Hoàng Sa	Đường tỉnh 848	Ngã ba giáp Đường Bùi Thị Xuân	6.000
		Ngã ba giáp Đường Bùi Thị Xuân	Cầu Vườn Hồng	3.000
		Cầu Vườn Hồng	Trần Văn Voi	2.400
129	Đường Trường Sa	Toàn tuyến		2.000
130	Đường Rạch Trâm Bầu	Toàn tuyến		1.800
131	Đường Ô bao số 10	Kênh rạch Ông Hộ đoạn Đường Đào Duy Từ, phường An Hòa	Giáp xã Hòa Thành, phường An Hòa	1.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
132	Đường hẻm tổ 17 khóm Tân Bình	Đường Ngã Am	Đường Trần Thị Nhượng	3.200
133	Đường hẻm tổ 19 khóm Tân Bình	Đường Rạch Chùa bờ trái	Đường Trần Thị Nhượng	3.200
134	Đường kênh bà Sáu	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hùng Vương	4.000
135	Đường Kênh Mương Chùa	Đường Cao Thắng	Đường Trần Quang Khải	1.200
136	Đường ô Bao số 34	Toàn tuyến		1.600
137	Đường ô Bao số 6	Toàn tuyến		1.600
138	Chợ phường	- Đường đối diện chợ		3.000
		- Đường còn lại		2.400
139	Khu dân cư Đông Quới	Toàn tuyến		4.800
140	Khu dân cư dân lập còn lại	Các Đường tiếp nối trục giao thông chính, Đường phố đô thị		6.000
		Đường còn lại		4.400
141	Khu dân cư Tân Quy Tây	Toàn tuyến		6.000
142	Đường kênh 19 tháng 5	Toàn tuyến		1.200
143	Đường Sa Nhiên - Mù U	Cầu Ông Thung	Cầu Mù U	2.000
144	Đường Ông Quế - Đường tỉnh 848	Toàn tuyến		2.400
145	Đường ngang	Toàn tuyến		1.800
146	Đường Tứ Quý - Ông Quế	Toàn tuyến		1.600
147	Đường Mù U - Rạch Bần	Toàn tuyến		1.200
148	Đường Kênh Lắp	Toàn tuyến		2.200

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
149	Đường Ông Quế - kênh 50	Toàn tuyến		1.600
150	Đường Cái Bè - Cai Khoa	Toàn tuyến		1.600
151	Đường Cai Khoa - Giác Long	Toàn tuyến		1.600
152	Đường Đình	Đường tỉnh 848	Cầu Đình, xã Tân Khánh Đông	2.200
153	Đường rạch Thông Lưu	- Bờ trái	Toàn tuyến	1.600
		- Bờ phải	Toàn tuyến	2.400
		Đoạn còn lại		1.200
154	Đường rạch Cái Bè	Cầu Mười Bảng	Cuối Đường	1.600
155	Đường Nguyễn Văn Nhơn	Đường tỉnh 848	Sông Tiền	4.000
156	Đường Kênh 50	Toàn tuyến		1.200
157	Đường Mương Khai (bờ phải + bờ trái)	Toàn tuyến		1.200
158	Đường Cái Bè (bờ phải)	Rạch Cái Bè	Hết Đường	1.200
159	Đường rạch Bà Chủ (bờ trái + bờ phải)	Cầu Đình	Cuối Đường	1.200
160	Đường Ông Quế - Cái Bè	Toàn tuyến		2.400
161	Đường Cái Bè - Ông Thung	Toàn tuyến		2.400
162	Đường rạch Ông Thung	Toàn tuyến		1.200
163	Đường cặp sông Tiền	Đường Nguyễn Văn Nhơn	Ranh khóm Vò	1.800
164	Đường Cai Khoa (bờ phải)	Toàn tuyến		1.800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
165	Đường Kênh Xếp Mương Đào	Toàn tuyến		1.800
166	Đường cặp rạch Ông Tổng	Toàn tuyến		1.800
167	Đường cặp rạch Lòng Lai (bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
168	Đường Cao Mên trên (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.600
169	Đường Ông Hộ	- Bờ trái	Toàn tuyến	1.600
		- Bờ phải	Toàn tuyến	1.200
170	Đường Kênh Trung Ương (bờ trái + phải)	Toàn tuyến		1.800
171	Đường Phạm Hữu Nghĩa (kênh Sáu Hiếu)	Rạch Ông Hộ	Rạch Cao Mên trên	1.200
172	Đường Tân Lập	Toàn tuyến		2.400
173	Đường cặp rạch Tư Miều (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.600
174	Đường cặp rạch Ba Ngay	Toàn tuyến		1.600
175	Đường cặp kênh Sáu Đỏ	Toàn tuyến		1.600
176	Đường nối từ kênh Trung Ương đến Đường Tân Lập	Toàn tuyến		2.400
177	Đường Cồn Bồng Bồng	Toàn tuyến		1.200
178	Đường Cồn Sậy	Toàn tuyến		1.200

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
179	Đường 26 tháng 3	Toàn tuyến		1.200
180	Đường Phạm Hữu Nghĩa (bờ phải)	Toàn tuyến		4.000
181	Đường Kênh Vành Đai	Đường rạch Ông Thung	Đường Mù U	2.000
182	Đường rạch Ông Quế	Đường Tứ Quý Ông Quế	Kênh Phan Văn Trầm	1.600
183	Đường Kênh Cây Vừng	Đường Vành Đai Đường tỉnh 848	Rạch Ông Quế	2.000
184	Đường Phan Văn Trầm	Toàn tuyến		1.600
185	Đường cặp kênh KC1	Cầu ngang nhà ông Ba Dớn	Chùa Linh Nguyên	2.400
186	Đường Hai Sanh	Rạch Cao Mên dưới	Kênh Sáu Chiêu	2.400
187	Đường Kênh Ba Thìn	Rạch Cao Mên trên	Kênh Sáu Chiêu	3.200
188	Đường nối vào Khu Công nghiệp C mở rộng	Toàn tuyến		4.400
189	Đường N7	Đường Hoa Sa Đéc	Đường tỉnh 848	8.000
190	Đường D2	Nguyễn Sinh Sắc	Đào Duy Từ	8.000
191	Đường song song Đường Hoa Sa Đéc	Đường Sa Nhiên	Đường Cai Dao	6.400
192	Đường Kênh Hai Liêu	Toàn tuyến		2.500
193	Khu tái định cư số 1	Đường rộng từ 5m đến dưới 7m	Toàn tuyến	6.000
		Đường rộng từ 7m trở lên	Toàn tuyến	8.500

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
194	Khu tái định cư số 2	Đường rộng từ 5m đến dưới 7m	Toàn tuyến	6.000
		Đường rộng từ 7m trở lên	Toàn tuyến	8.500
195	Đường Hẻm 405 Đường Nguyễn Tất Thành (Hẻm Tư Mão)	Toàn tuyến		8.000

18. PHƯỜNG HỒNG NGỰ

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	19.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ	13.000
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Võ Văn Kiệt	7.200
2	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	19.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ	13.000
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Võ Văn Kiệt	7.200
3	Đường Hùng Vương	Toàn tuyến		37.800
4	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	17.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	7.600
		Võ Văn Kiệt	Cầu 2 tháng 9	5.200
		Cầu 2 tháng 9	Cầu Kháng Chiến	3.200
5	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		14.400
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	11.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ	13.200
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Tất Thành	12.000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	5.800
7	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	20.700
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	7.200
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	5.800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường 01 tháng 06	Toàn tuyến		12.600
9	Đường 22 tháng 12	Toàn tuyến		12.600
10	Đường Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		12.600
11	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	14.400
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	25.200
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	14.400
		Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	10.800
		Đường 30 tháng 4	Cầu Tân Hội	8.100
		Cầu Tân Hội	Cầu Cả Chanh	3.000
		Cầu Cả Chanh	Đường nhựa nối cầu Tắt Ông Rèn với cầu Vịnh Bà Tự	2.000
12	Đường Chu Văn An	Đường Hùng Vương	Đường Ngô Quyền	18.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Lý Thường Kiệt	12.600
13	Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Thiên Hộ Dương	8.400
		Đường Thiên Hộ Dương	Đường Thoại Ngọc Hầu	6.000
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	24.000
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	11.600
15	Đường Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		11.600
16	Đường Phan Bội Châu	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	11.600
		Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	8.000
17	Đường Trương Định	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	18.000
		Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	9.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	15.600
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	10.800
19	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	14.400
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	23.200
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	19.200
20	Đường Phạm Hùng Dũng	Toàn tuyến		11.600
21	Đường Sở Thượng	Toàn tuyến		4.500
22	Đường Thoại Ngọc Hầu	Toàn tuyến		14.400
23	Đường Nguyễn Tất Thành	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Đường Nguyễn Huệ	40.000
		Đường Nguyễn Huệ	Cầu Sở Thượng 2	20.000
24	Đường 30 tháng 4	Toàn tuyến		5.600
25	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	19.200
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	24.000
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	19.200
26	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Huệ	24.400
		Đường Nguyễn Huệ	Đường bờ Nam mương Nhà máy	4.800
27	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	9.600
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường Lê Duẩn	8.800
28	Đường Đinh Tiên Hoàng	Toàn tuyến		11.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		19.200
30	Đường Hoàng Việt	Toàn tuyến		8.800
31	Đường 8 tháng 3	Toàn tuyến		3.600
32	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		3.600
33	Đường Trần Văn Lẩm	Toàn tuyến		3.600
34	Đường Bùi Văn Châu	Toàn tuyến		4.400
35	Đường Nguyễn Văn Thợi	Toàn tuyến		3.600
36	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Toàn tuyến		3.600
37	Đường Lê Duẫn	Toàn tuyến		11.600
38	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		8.800
39	Đường Bà Triệu	Toàn tuyến		7.200
40	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		4.800
41	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		4.800
42	Đường Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		7.200
43	Đường Lê Văn Tám	Toàn tuyến		3.600
44	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		3.600
45	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		7.200
46	Đường Tôn Thất Thuyết	Toàn tuyến		5.600
47	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Toàn tuyến		6.400
48	Đường Phan Đăng Lưu	Toàn tuyến		7.200
49	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	10.800

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	7.200
50	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		23.200
51	Đường Hoàng Văn Thụ	Toàn tuyến		23.200
52	Đường Nguyễn Thị Lựu	Toàn tuyến		8.400
53	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		8.400
54	Đường Lê Lai	Toàn tuyến		14.400
55	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Tất Thành	20.400
		Đường Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	11.600
56	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		7.200
57	Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		8.000
58	Đường Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		8.000
59	Đường Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		7.200
60	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		8.800
61	Đường Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		8.800
62	Đường An Thành	Cầu Mương Nhà máy	Cầu Tân Hội	2.400
63	Đường bờ Bắc mương Nhà máy	Toàn tuyến		3.600
64	Đường bờ Nam mương Nhà máy	Toàn tuyến		3.600
65	Đường Tân Thành - Lò Gạch	Cầu Tân Hội	Đường Nguyễn Huệ	2.400
66	Cụm dân cư An Thành	Đường Võ Trường Toản (Đường số 1)		3.600
		Đường Nguyễn Quang Diêu (Đường số 2)		3.600
		Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (Đường số 4)		3.600

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Nguyễn Văn Phấn (Đường số 6)		3.600
		Đường Lê Quý Đôn (Đường số 10)		3.600
		Đường Tố Hữu (Đường số 11)		3.600
		Đường Xuân Diệu (Đường số 12)		3.600
		Đường Phan Văn Cai (Đường số 13)		3.600
67	Khu chỉnh trang đô thị khu 1, khóm 1, phường An Thạnh (cũ)	Toàn tuyến		3.600
68	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch phường An Thạnh (Cụm dân cư số 1, 2, 3, 4)	- Các Đường còn lại	Toàn tuyến	2.100
69	Đường Nguyễn Du	Toàn tuyến		2.700
70	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội (cũ)	Toàn khu		1.500
71	Cụm dân cư số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 xã Tân Hội (cũ)	Toàn khu		500
72	Cụm dân cư Trung tâm xã Bình Thạnh (cũ)	- Đường trục chính		2.400
		- Đường còn lại		1.200
73	Cụm dân cư số 13	Toàn khu		1.000
74	Cụm dân cư Rừng Sâu	Toàn khu		500
75	Cụm dân cư Á Đôn 1, 2	Toàn khu		500
76	Cụm dân cư Kênh Cụt	Toàn khu		500
77	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch xã Bình Thạnh (cũ) (Tuyến 1, 2, 3, 4)	Cặp Quốc lộ 30	Toàn tuyến	750
78	Tuyến dân cư Bù Lu	Toàn tuyến		500

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
79	Tuyến dân cư Mười Độ	Toàn tuyến		500
80	Tuyến dân cư Cần Sen 1 + 2	Toàn tuyến		500
81	Tuyến dân cư Mộc Rá	Toàn tuyến		750
82	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Cả Chanh	Toàn tuyến		1.500
83	Quốc lộ 30	Cầu Kháng Chiến	Cuối Cụm dân cư Bình Thạnh	2.400
		Cuối Cụm dân cư Bình Thạnh	Ranh Tân Hồng	1.800
84	Các tuyến Đường đan xã Tân Hội, Bình Thạnh cũ	Toàn tuyến		1.000
85	Đường nối Cụm dân cư 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	Toàn tuyến		750
86	Đường nhựa Khu 2	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Tắt Ông Rèn	750
87	Đường nhựa nối cầu Bù Lu trên với cầu Bù Lu dưới	Toàn tuyến		1.200
88	Đường nhựa từ Tuyến dân cư bờ Nam kênh Cả Chanh đến Cụm dân cư số 12	Toàn tuyến		750
89	Đường nhựa từ Cụm dân cư số 5 đến Cụm dân cư Trung tâm Tân Hội	Toàn tuyến		750
90	Đường tuần tra biên giới	Toàn tuyến		1.600
91	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Toàn tuyến		3.200

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
92	Đường nhựa tiếp giáp Cụm dân cư số 13	Toàn tuyến		1.000
93	Khu dân cư Bờ Bắc kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	Toàn khu		11.600

19. PHƯỜNG AN BÌNH

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Hùng Vương	Cầu Hồng Ngự	Cầu Mười Xình	12.000
		Cầu Mười Xình	Cầu Mương Lớn	4.000
2	Đường Tôn Đức Thắng	Toàn tuyến		3.600
3	Đường Trần Phú	Cầu Hồng Ngự	Đầu Đường Tôn Đức Thắng	12.000
		Đường Tôn Đức Thắng	Cầu kênh Kháng Chiến 2	8.000
		Kênh Kháng Chiến 2	Kháng Chiến 1	2.800
		Kênh Kháng Chiến 1	Kênh 3 Ánh	2.400
		Kênh 3 Ánh	Kênh Thống Nhất	2.000
4	Chỉnh trang Khu 1	Toàn tuyến		6.000
5	Cụm dân cư Biên phòng	Toàn tuyến		3.200
6	Cụm dân cư Trung tâm An Lộc	Đường số 1	Toàn tuyến	4.000
		Đường Tôn Đức Thắng (Đường số 2)	Toàn tuyến	4.000
		Đường Tôn Đức Thắng (Đường số 3)	Toàn tuyến	3.600
		Đường số 4	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 5	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 6	Toàn tuyến	4.800
		Đường số 7	Toàn tuyến	4.800
		Đường số 8	Toàn tuyến	3.600
		Đường số 9	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 10	Toàn tuyến	4.000
		Đường số 1A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 2A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 3A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 4A	Toàn tuyến	3.200

100

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Cụm dân cư Trung tâm An Bình B	Toàn tuyến		1.500
8	Tuyến dân cư Kho Bể	Toàn tuyến		1.500
9	Tuyến dân cư kênh Thống Nhất	Toàn tuyến		1.500
10	Tuyến dân cư kênh Cùng phường An Bình B	Toàn tuyến		1.500
11	Đường rải đá cấp phối phường An Bình B	Kênh Ba Ánh	Cầu Kho Bể	1.500
12	Đường đan	Cầu Hồng Ngự	Bờ kè	3.600
		Các Đường đan còn lại	Toàn tuyến	2.400
		Đường Kênh Xéo An Bình	Toàn tuyến	1.000
13	Đường Kênh Mương Lớn	Đường bờ bắc đoạn từ cầu Mương Lớn	Ngã tư Kênh Kháng Chiến 2	1.000
		Đường bờ Nam đoạn từ cầu Kênh Xéo An Bình	Ngã tư Kênh Kháng Chiến 2	1.000
		Đường rải đá cấp phối phường An Bình B cũ	Kênh cùng Kênh ranh (2 bên lộ)	1.000
14	Chợ Mương Lớn	- Đường đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	8.400
		- Các Đường còn lại	Toàn tuyến	4.500
15	Tuyến dân cư Kênh Kháng Chiến	Toàn tuyến		2.000
16	Quốc lộ 30	Ranh xã An Hòa	Cách cầu Mương Lớn 300m	2.550
		Mét thứ 300	Chân cầu Mương Lớn	9.000
17	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Địa bàn phường An Lộc	Toàn tuyến	2.400

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Địa bàn phường An Bình A	Toàn tuyến	2.400
18	Đường Kênh Kháng Chiến 2 (2 bên)	Toàn tuyến		1.500
19	Đường Kênh Kháng Chiến 1 (2 bên)	Toàn tuyến		1.500
20	Đường nối cụm dân cư Biên phòng	Toàn tuyến		2.400
21	Đường nhựa từ Quốc lộ 30 đến Cầu Kênh Xéo	Toàn tuyến		4.500
22	Đường Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Tất Thành	Tuyến tránh Quốc lộ 30	6.000
23	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Trần Phú	Kênh Mười Xình	8.000
24	Đường Nhựa Khóm An Thịnh (Hạ tầng nông nghiệp đô thị khóm An Thịnh)	Quốc lộ 30	Đường Kênh Xéo An Bình	2.000
25	Đường đan tiếp giáp Trụ sở khóm An Hòa	Toàn tuyến		1.500
26	Khu Dân Cư Bờ Nam	Đường D31, D32, D33, D34, D44, D45, D47	Toàn tuyến	3.000
		Đường D35	Toàn tuyến	4.000

20. PHƯỜNG THƯỜNG LẠC

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Thoại Ngọc Hầu	Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng	Cầu Xả Lũ (đầu dưới cuối Cụm dân cư Trung tâm phường Thường Lạc)	8.000
		Đường đan (đi Thường Thới Hậu A)	Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng	2.000
		Cầu Xả Lũ (đầu trên)	Cầu Trà Đư	3.200
		Tuyến dân cư ấp 5 (Đường tỉnh 841)		3.200
2	Đường tỉnh 841	Cầu Trà Đư	Ranh xã Thường Phước	2.000
3	Cụm dân cư An Hòa	Toàn khu		3.000
4	Cụm dân cư Mương ông Diệp	Toàn khu		4.800
5	Cụm dân cư Trung tâm	Cặp Đường Thoại Ngọc Hầu (Đường loại 4)	Toàn tuyến	8.000
		Đối diện siêu thị GO (Đường loại 4)	Toàn tuyến	6.000
		Các Đường còn lại (Đường loại 5)	Toàn tuyến	3.200
6	Cụm dân cư Cồng Cộc	Toàn khu		2.000
7	Cụm dân cư Cây Da - khóm Cây Da	Toàn khu		2.000
8	Cụm dân cư Chợ Cả Sách	Đường loại 1	Toàn tuyến	3.000
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.000

STT	Tên Đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Cụm dân cư Cả Sách	Đường loại 1	Toàn tuyến	1.000
		Đường loại 2	Toàn tuyến	600
10	Cụm Dân cư Chợ Cầu Muống	Đường loại 1	Toàn tuyến	1.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	1.000
11	Cụm dân cư Cầu Muống (lô A, B, C, D)	Đường loại 1	Toàn tuyến	1.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	1.000
12	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Tứ Thường - khóm An Lạc	Toàn tuyến		2.000
13	Đường Tuần tra biên giới	Đường Thoại Ngọc Hầu (Đường tỉnh 841)	Cầu Cây Da	1.000
14	Các tuyến Đường nhựa	Điểm đầu (điểm tiếp sông Sở Thượng với sông Tiền)	Cầu kênh Tứ Thường	2.000
15	Các tuyến Đường đan	Chùa Thiên Quang - khóm Sở Thượng	Kênh Trà Đư - khóm Trà Đư 2	1.000
		Đường bờ Nam kênh Tứ Thường (khóm An Lạc)	Toàn tuyến	1.000

21. MỨC GIÁ ĐẤT Ở TỐI THIỂU TẠI ĐÔ THỊ

STT	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị	Giá đất ở
1	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Mỹ Tho	800
2	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Gò Công	600
3	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Cai Lậy	500
4	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Cao Lãnh	800
5	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Hồng Ngự	500
6	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Sa Đéc	600

Phụ lục 4

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 38/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

I. KHU KINH TẾ

STT	Tên Khu Kinh tế	Giá đất
I	**Khu Cửa khẩu quốc tế Thường Phước**	
1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
	- Đường tỉnh 841 (đoạn từ cầu Thường Phước đến cửa khẩu Thường Phước)	1.140
	- Đường N1 và đường nội bộ rộng từ 7-10 mét	690
2	Đất thương mại dịch vụ	
	- Đường tỉnh 841 (đoạn từ cầu Thường Phước đến cửa khẩu Thường Phước)	1.290
	- Đường N1 và đường nội bộ rộng từ 7-10 mét	780
II	**Khu Cửa khẩu quốc tế Dinh Bà**	
1	Đất ở Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà	
	- Đất ở đường Quốc lộ 30, lộ 30 cũ	6.400
	- Các đường còn lại	5.400
2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
	- Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà	3.200
	- Quốc lộ 30 (đoạn từ chợ Dinh Bà đến cuối đường)	900
	- Đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét trở lên	740
3	Đất thương mại dịch vụ	
	- Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà	4.200
	- Quốc lộ 30 (đoạn từ chợ Dinh Bà đến cuối đường)	1.020
	- Đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét trở lên	840

II. KHU CÔNG NGHIỆP

STT	Tên Khu công nghiệp	Giá đất
1	Khu công nghiệp Trần Quốc Toản	1.500
2	Khu công nghiệp Sông Hậu	1.660
3	Khu công nghiệp Sa Đéc	
	- Khu A1	1.540
	- Khu C	1.600
	- Khu C mở rộng	1.580
4	Khu công nghiệp Soài Rạp	1.130
5	Khu công nghiệp Tân Hương	1.320
6	Khu công nghiệp Long Giang	1.200
7	Khu công nghiệp Mỹ Tho	2.160

III. CỤM CÔNG NGHIỆP

STT	Tên Cụm công nghiệp	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn	1.800
2	Cụm công nghiệp Tân Lập	1.650
3	Cụm công nghiệp Bình Thành	1.800
4	Cụm công nghiệp Tân Dương	1.600
5	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp	1.600
6	Cụm công nghiệp Vàm Cống	1.800
7	Tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng Lấp Vò	1.600
8	Cụm công nghiệp Dịch vụ - Thương mại Trường Xuân	
	- Đã san lấp	1.680
	- Chưa san lấp	1.200
9	Cụm công nghiệp Quảng Khánh (giai đoạn 1), phường Mỹ Trà	3.598
10	Cụm công nghiệp Phong Mỹ, xã Phong Mỹ	2.000
11	Cụm công nghiệp An Thạnh	2.400
12	Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, 2	1.130
13	Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh	1.440
14	Cụm công nghiệp Trung An	1.800